BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2017
ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

- Tên trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** (Can Tho University)
- Mã trường tuyển sinh: **TCT**

Cần Thơ, 27/02/2017

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2017
ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

- Tên trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** (Can Tho University)
- Mã trường tuyển sinh: **TCT**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số: 297 /ĐHCT
V/v điều chỉnh Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Kính gửi: Vụ Giáo dục Đại học
Bộ Giáo dục và Đào tạo

Ngày 09 tháng 02 năm 2017, Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) đã gửi cho Vụ Giáo dục Đại học bản Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2017 đồng thời đã công bố công khai bản Đề án tuyển sinh ký ngày 09/02/2017. Tuy nhiên, ngày 24/02/2017, Trường ĐHCT đã nhận được phản hồi đề nghị điều chỉnh thông tin trong Đề án tuyển sinh năm 2017.

Trường ĐHCT gửi Vụ Giáo dục Đại học bản Đề án tuyển sinh năm 2017 đã điều chỉnh (ngày ký là 27/02/2017) và đồng thời công bố công khai bản Đề án tuyển sinh này để thay thế cho bản Đề án tuyển sinh trước đây (ký ngày 09/02/2017). Những nội dung điều chỉnh chính như sau:

1. Thay thế ký tự đầu tiên trong mã ngành tuyển sinh của tất cả các ngành tuyển sinh năm 2017 từ ký tự "D" thành số 52.
2. Bổ sung "Phụ lục 5: Danh sách ngành đào tạo đại học dành cho thí sinh đăng ký tuyển thẳng theo môn đoạt giải học sinh giỏi" dành cho đối tượng tuyển thẳng được quy định tại điểm c, mục 2.8.2.
3. Bổ sung thêm quy định tỉ lệ chỉ tiêu tối đa và cách tuyển thẳng đối với đối tượng được tuyển thẳng vào các ngành Sư phạm (điểm h, mục 2.8.2) như sau:

   " h) Học sinh đã tốt nghiệp trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố được tuyển thẳng vào các ngành sư phạm phù hợp với môn học chuyên hoặc môn đoạt giải nếu đáp ứng điều kiện: ba năm học THPT chuyên của tỉnh đạt học sinh giỏi hoặc đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi do cấp tỉnh trở lên tổ chức. Trường dành tối đa 30% chỉ tiêu mỗi ngành tương ứng để tuyển thẳng đối tượng này. Trường xét tuyển theo thứ tự các tiêu chí như sau:

   (1) Cấp tổ chức kỳ thi học sinh giỏi;

   (2) Thứ hạng đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cùng cấp;

   (3) Đạt học sinh giỏi 3 năm học THPT chuyên;

   (4) Điểm trung bình cộng môn chuyên của 3 năm học THPT (làm tròn 2 số lẻ).

   Lưu ý: ngoài thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định, thí sinh thuộc đối tượng ở điểm h phải nộp thêm bản sao học bạ 3 năm THPT *(không công chứng).* "

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

Mục lục

PHẦN 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG
1.1. Tên trường, sứ mệnh và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường 1
1.2. Quy mô đào tạo hiện tại 1
1.3. Thông tin về tuyển sinh đại học chính quy của năm 2015 và năm 2016..... 1
1.3.1. Phương thức tuyển sinh..... 1
1.3.2. Điểm trúng tuyển của năm 2015 và năm 2016 2
PHẦN 2. THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2017
2.1. Đối tượng tuyển sinh..... 10
2.2. Phạm vi tuyển sinh..... 10
2.3. Phương thức tuyển sinh 10
2.3.1. Đối với các ngành chương trình đào tạo đại trà..... 10
2.3.2. Đối với các ngành đào tạo chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao 10
2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành, mã tổ hợp xét tuyển 10
2.4.1. Đại học chính quy chương trình đào tạo đại trà..... 10
2.4.2. Đại học chính quy chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao.. 10
2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển... 13
2.5.1. Đối với các ngành chương trình đào tạo đại trà: 13
2.5.2. Đối với các ngành đào tạo chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao 13
2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường. 13
2.6.1. Mã số trường 13
2.6.2. Điểm xét tuyển 13
2.6.3. Điểm trúng tuyển..... 14
2.7. Tổ chức tuyển sinh..... 17
2.7.1. Tổ chức thi môn Năng khiếu TDTT: 14
2.7.2. Xét tuyển Đợt 1 16
2.7.3. Xét tuyển Đợt bổ sung 16
2.8. Chính sách ưu tiên..... 16
2.8.1. Chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng 16
2.8.2. Tuyển thẳng..... 16
2.8.3. Ưu tiên xét tuyển..... 17
2.8.4. Xét tuyển thẳng 17
2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển 17

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên hệ chính quy và lộ trình tăng học phí 17
2.10.1. Các ngành đào tạo đại trà năm học 2017-2018 17
2.10.2. Các ngành đào tạo chương trình tiên tiến 18
2.10.3. Các ngành đào tạo chương trình chất lượng cao 18
2.10.4. Học sinh, sinh viên diện xét tuyển thẳng 18
2.11. Các nội dung khác 18
2.11.1. Các lý do chọn học tại Trường Đại học Cần Thơ 18
2.11.2. Giới thiệu chương trình tiên tiến 19
2.11.3. Giới thiệu chương trình chất lượng cao 20
2.11.4. Đào tạo tại Khu Hòa An 20
2.11.5. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 20

PHẦN 3. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu 20
3.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá: 20
3.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị .. 20
3.1.3. Thống kê phòng học 21
3.1.4. Thống kê về học liệu trong thư viện 21
3.2. Thống kê giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành 22
4. Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2015 22

CÁC PHỤ LỤC

- Phụ lục 1: Mẫu phiếu ĐKDT môn năng khiếu TDTT 23
- Phụ lục 2: Trang thiết bị thực hành, thí nghiệm 24
- Phụ lục 3: Danh sách giảng viên cơ hữu 35
- Phụ lục 4: Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra 59
- Phụ lục 5: Danh sách ngành đào tạo đại học dành cho thí sinh đăng ký tuyển thẳng theo môn đoạt giải học sinh giỏi 276

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2017

PHẦN 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

1.1. Tên trường, sứ mệnh và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ (Can Tho University)

- Sứ mệnh: Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) là Trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng và quốc gia. Trường ĐHCT là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu long.

- Giá trị cốt lõi: Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo.

- Địa chỉ: Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

- Điện thoại: (0710) 3832663; Fax: (0710) 3838474; Email: dhct@ctu.edu.vn

- Trang thông tin điện tử: http://www.ctu.edu.vn

- Trang thông tin tuyển sinh: http://tuyensinh.ctu.edu.vn

Tư vấn tuyển sinh: Phòng Đào tạo - Trường Đại học Cần Thơ

Điện thoại: 0710.3872728; Email: tuyensinh@ctu.edu.vn

- Địa chỉ các khu đào tạo:

+ Khu II: đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

+ Khu Hòa An: Số 554, Quốc lộ 61, X. Hòa An, H. Phụng Hiệp, T. Hậu Giang.

1.2. Quy mô đào tạo hiện tại

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại	
	Giáo dục chính quy	Giáo dục thường xuyên
Nhóm ngành I	325 CH; 3.505 ĐH	748 ĐH
Nhóm ngành III	45 NCS; 756 CH; 5.726 ĐH	15.011 ĐH
Nhóm ngành IV	90 NCS; 406 CH; 2.243 ĐH	
Nhóm ngành V	229 NCS; 1.141 CH; 16.424 ĐH; 110 CĐ	1.582 ĐH
Nhóm ngành VII	12 NCS; 255 CH; 4.596 ĐH	934 ĐH
Tổng	**376 NCS; 2.883 CH; 32.494 ĐH; 110 CĐ**	**18.275 ĐH**

1.3. Thông tin về tuyển sinh đại học chính quy của năm 2015 và năm 2016

1.3.1. Phương thức tuyển sinh

- Trường ĐHCT xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi THPT quốc gia tại các cụm thi do trường đại học chủ trì. Không nhân hệ số môn thi và không sơ tuyển học bạ.

- Điều kiện nhận đăng ký xét tuyển: thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT xác định và không môn thi nào có điểm từ 1,0 điểm trở xuống.

- Đối với ngành Giáo dục thể chất: ngoài 2 môn văn hóa, thí sinh phải dự thi môn Năng khiếu TDTT do Trường ĐHCT tổ chức và phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.

- Miễn thi môn Năng khiếu TDTT: Thí sinh đạt huy chương vàng của các giải hạng Nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Ủy ban TDTT có quyết định công nhận là vận động viên cấp Kiện tướng quốc gia thì không phải thi môn Năng khiếu TDTT và được ưu tiên xét tuyển vào học đại học ngành Giáo dục thể chất sau khi đã thi 2 môn văn hóa theo Kỳ thi THPT quốc gia và không có môn nào từ 1,0 điểm trở xuống. Những thí sinh đoạt giải các ngành TDTT, thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày đăng ký ưu tiên xét tuyển vào Trường.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của năm 2015 và năm 2016

Nhóm ngành - Ngành tổ hợp xét tuyển	Tuyển sinh năm 2015			Tuyển sinh năm 2016		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
NHÓM NGÀNH I						
Ngành Giáo dục Tiểu học	**60**	**71**		**50**	**57**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*22,00*			*15,00*
- Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Anh			*22,00*			*15,00*
- Tổ hợp Văn, Toán, Lý			*22,50*	*Không xét*		
- Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Pháp			*22,50*			
Ngành Giáo dục Công dân	**60**	**66**		**50**	**42**	
- Tổ hợp Văn, Sử, Địa			*22,00*			*18,00*
- Tổ hợp Văn, Sử, Tiếng Anh			*22,00*	*Không xét*		
- Tổ hợp Văn, Địa, Tiếng Anh			*22,00*			
Ngành Giáo dục Thể chất	**60**	**67**		**50**	**40**	
- Tổ hợp Toán, Sinh, Năng khiếu TDTT			*16,00*			*15,00*
- Tổ hợp Toán, Hóa, Năng khiếu TDTT			*16,00*	*Không xét*		
Ngành Sư phạm Toán học	**100**	**97**		**50**	**58**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*23,25*			*15,00*
- Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*23,25*			*15,00*
- Tổ hợp Toán, Hóa, Tiếng Anh			*23,25*	*Không xét*		
- Tổ hợp Toán, Sinh, Tiếng Anh			*23,25*			
Ngành Sư phạm Tin học (tuyển sinh từ năm 2016)				**50**	**29**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa						*15,00*
- Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh						*15,00*
Ngành Sư phạm Vật lý	**100**	**101**		**50**	**44**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*21,75*			*20,75*
- Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*21,75*			*20,75*
- Tổ hợp Toán, Lý, Sinh			*21,75*	*Không xét*		
- Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Pháp			*21,75*			
Ngành Sư phạm Hóa học	**70**	**74**		**50**	**47**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*22,75*			*15,75*
- Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*22,75*			*15,75*
- Tổ hợp Toán, Hóa, Tiếng Anh			*22,75*	*Không xét*		
- Tổ hợp Toán, Hóa, Tiếng Pháp			*22,75*			
Ngành Sư phạm Sinh học	**80**	**80**		**50**	**43**	
- Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*21,25*			*17,00*

Nhóm ngành - Ngành tổ hợp xét tuyển	Tuyển sinh năm 2015			Tuyển sinh năm 2016		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Ngành Sư phạm Ngữ văn	**60**	**62**		**50**	**47**	
- Tổ hợp Văn, Sử, Địa			*24,25*			*21,25*
- Tổ hợp Văn, Sử, Tiếng Anh			*24,25*	*Không xét*		
- Tổ hợp Văn, Địa, Tiếng Anh			*24,25*			
Ngành Sư phạm Lịch sử	**60**	**65**		**50**	**44**	
- Tổ hợp Văn, Sử, Địa			*23,00*			*19,25*
- Tổ hợp Văn, Sử, Tiếng Anh			*23,00*	*Không xét*		
- Tổ hợp Văn, Sử, Tiếng Pháp			*23,00*			
Ngành Sư phạm Địa lý	**40**	**49**		**40**	**37**	
- Tổ hợp Văn, Sử, Địa			*23,75*			*20,50*
- Tổ hợp Văn, Toán, Địa			*23,75*	*Không xét*		
- Tổ hợp Văn, Địa, Tiếng Anh			*23,75*			
- Tổ hợp Văn, Địa, Tiếng Pháp			*23,75*			
Ngành Sư phạm Tiếng Anh	**80**	**88**		**50**	**57**	
- Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Anh			*22,25*			*15,25*
- Tổ hợp Văn, Sử, Tiếng Anh			*22,75*	*Không xét*		
- Tổ hợp Văn, Địa, Tiếng Anh			*22,75*			
Ngành Sư phạm Tiếng Pháp	**60**	**58**		**50**	**34**	
- Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Anh			*18,00*			*15,00*
- Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Pháp			*18,00*			*15,00*
NHÓM NGÀNH III						
Ngành Quản trị kinh doanh	**150**	**159**		**120**	**113**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*21,50*			*20,25*
- Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*21,50*			*20,25*
- Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Anh			*21,50*			*20,25*
- Tổ hợp Văn, Toán, Hóa			*21,50*	*Không xét*		
Ngành Quản trị kinh doanh (đào tạo tại Hòa An)	**80**	**84**		**70**	**66**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*18,75*			*15,25*
- Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*18,75*			*15,25*
- Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Anh			*18,75*			*15,25*
- Tổ hợp Văn, Toán, Hóa			*18,75*	*Không xét*		
Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	**120**	**126**		**100**	**93**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*21,25*			*19,00*
- Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*21,25*			*19,00*
- Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Anh			*21,25*			*19,00*
- Tổ hợp Văn, Toán, Hóa			*21,25*	*Không xét*		
Ngành Marketing	**100**	**102**		**90**	**86**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*21,00*			*19,00*
- Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*21,00*			*19,00*
- Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Anh			*21,00*			*19,00*
- Tổ hợp Văn, Toán, Hóa			*21,00*	*Không xét*		
Ngành Kinh doanh quốc tế	**120**	**127**		**120**	**154**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*22,25*			*15,25*

Nhóm ngành - Ngành tổ hợp xét tuyển	Tuyển sinh năm 2015			Tuyển sinh năm 2016		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
- Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*22,25*			*15,25*
- Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Anh			*22,25*			*15,25*
- Tổ hợp Văn, Toán, Hóa			*22,25*	*Không xét*		
Ngành Kinh doanh thương mại	**80**	**79**		**80**	**149**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*21,25*			*15,00*
- Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*21,25*			*15,00*
- Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Anh			*21,25*			*15,00*
- Tổ hợp Văn, Toán, Hóa			*21,25*	*Không xét*		
Ngành Tài chính - Ngân hàng	**160**	**160**		**140**	**133**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*21,25*			*18,50*
- Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*21,25*			*18,50*
- Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Anh			*21,25*			*18,50*
- Tổ hợp Văn, Toán, Hóa			*21,25*	*Không xét*		
Ngành Kế toán	**120**	**121**		**100**	**93**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*22,00*			*20,00*
- Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*22,00*			*20,00*
- Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Anh			*22,00*			*20,00*
- Tổ hợp Văn, Toán, Hóa			*22,00*	*Không xét*		
Ngành Kiểm toán	**80**	**89**		**80**	**70**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*21,25*			*17,75*
- Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*21,25*			*17,75*
- Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Anh			*21,25*			*17,75*
- Tổ hợp Văn, Toán, Hóa			*21,25*	*Không xét*		
Ngành Luật	**350**	**365**		**260**	**301**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*24,25*			*15,00*
- Tổ hợp Văn, Sử, Địa			*24,25*			*15,00*
- Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Anh			*24,25*			*15,00*
- Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Pháp			*24,25*			*15,00*
Ngành Luật (đào tạo tại Hòa An)	**80**	**78**		**70**	**64**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*22,75*			*21,50*
- Tổ hợp Văn, Sử, Địa			*22,75*			*21,50*
- Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Anh			*22,75*			*21,50*
- Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Pháp			*22,75*			*21,50*
NHÓM NGÀNH IV						
Ngành Sinh học	**120**	**132**		**110**	**91**	
- Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*19,50*			*18,00*
Ngành Công nghệ sinh học	**160**	**171**		**150**	**115**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*22,25*			*15,00*
- Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*22,25*			*15,00*
Ngành Sinh học ứng dụng	**60**	**60**		**60**	**53**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*20,25*			*15,00*
- Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*20,25*			*15,00*

Nhóm ngành - Ngành tổ hợp xét tuyển	Tuyển sinh năm 2015			Tuyển sinh năm 2016		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Ngành Hóa học	**120**	**124**		**120**	**94**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*23,25*			*15,00*
- Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*23,25*			*15,00*
Ngành Khoa học môi trường	**120**	**132**		**110**	**91**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*19,50*			*15,25*
- Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*19,50*			*15,25*
Ngành Khoa học đất	**80**	**86**		**80**	**44**	
- Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*17,75*			*15,00*
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*19,00*	*Không xét*		
- Tổ hợp Toán, Hóa, Tiếng Anh			*19,00*			
- Tổ hợp Toán, Sinh, Tiếng Anh			*19,00*			
NHÓM NGÀNH V						
Ngành Toán ứng dụng	**60**	**71**		**60**	**39**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*19,50*			*15,00*
Ngành Khoa học máy tính	**100**	**115**		**90**	**83**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*18,00*			*15,25*
- Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*18,00*			*15,25*
Ngành Truyền thông và mạng máy tính	**100**	**106**		**100**	**92**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*19,00*			*15,00*
- Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*19,00*			*15,00*
Ngành Kỹ thuật phần mềm	**100**	**110**		**100**	**86**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*19,75*			*18,75*
- Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*19,75*			*18,75*
Ngành Hệ thống thông tin	**100**	**114**		**100**	**101**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*18,25*			*17,00*
- Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*18,25*			*17,00*
Ngành Công nghệ thông tin	**200**	**210**		**200**	**221**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*20,75*			*15,00*
- Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*20,75*			*15,00*
Ngành Công nghệ thông tin (đào tạo tại Hòa An)	**160**	**162**		**80**	**70**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*16,75*			*15,00*
- Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*16,75*			*15,00*
Ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học	**120**	**123**		**120**	**116**	
- Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*21,00*			*20,50*
- Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh						*20,50*
- Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*21,00*	*Không xét*		
Ngành Quản lý công nghiệp	**130**	**138**		**120**	**115**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*19,50*			*17,75*
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*19,50*			*17,75*
Ngành Kỹ thuật cơ khí	**240**	**251**		**240**	**224**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*19,75*			*19,00*
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*19,75*			*19,00*

Nhóm ngành - Ngành tổ hợp xét tuyển	Tuyển sinh năm 2015			Tuyển sinh năm 2016		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Ngành Kỹ thuật cơ - điện tử	**120**	**135**		**120**	**105**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*19,50*			*19,00*
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*19,50*			*19,00*
Ngành Kỹ thuật điện, điện tử	**120**	**126**		**120**	**127**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*21,00*			*15,00*
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*21,00*			*15,00*
Ngành Kỹ thuật điện tử, truyền thông	**120**	**131**		**110**	**97**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*18,75*			*17,50*
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*18,75*			*17,50*
Ngành Kỹ thuật máy tính	**120**	**127**		**110**	**108**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*18,25*			*17,00*
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*18,25*			*17,00*
Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	**120**	**125**		**120**	**105**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*18,75*			*18,50*
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*18,75*			*18,50*
Ngành Kỹ thuật môi trường	**130**	**137**		**120**	**104**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*19,25*			*15,50*
-Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*19,25*			*15,50*
-Tổ hợp Toán, Hóa, Tiếng Anh			*19,25*	*Không xét*		
Ngành Vật lý kỹ thuật	**60**	**67**		**50**	**38**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*18,25*			*17,50*
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*18,25*			*17,50*
Ngành Công nghệ thực phẩm	**180**	**188**		**170**	**158**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*21,75*			*18,00*
-Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*22,25*	*Không xét*		
Ngành Công nghệ sau thu hoạch	**80**	**83**		**80**	**71**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*19,75*			*15,00*
-Tổ hợp Toán, Lý, Sinh			*19,75*	*Không xét*		
-Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*19,75*			*15,00*
Ngành Công nghệ chế biến thủy sản	**120**	**129**		**110**	**100**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*20,00*			*15,00*
-Tổ hợp Toán, Lý, Sinh			*21,25*	*Không xét*		
-Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*21,25*			
Ngành Kỹ thuật công trình xây dựng	**310**	**321**		**140**	**135**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*19,75*			*20,00*
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*19,75*			*20,00*
Ngành Kỹ thuật công trình xây dựng (đào tạo tại Hòa An)	**80**	**84**		**80**	**70**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*17,75*			*15,25*
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*17,75*			*15,25*
Ngành Kỹ thuật công trình thủy (tuyển sinh từ năm 2016)				**70**	**24**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa						*15,00*
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh						*15,00*

Nhóm ngành - Ngành tổ hợp xét tuyển	Tuyển sinh năm 2015			Tuyển sinh năm 2016		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (tuyển sinh từ năm 2016)				**70**	**66**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa						*15,00*
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh						*15,00*
Ngành Kỹ thuật tài nguyên nước	**80**	**92**		**60**	**47**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*18,25*			*16,00*
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*18,25*			*16,00*
Ngành Khuyến nông (đào tạo tại Hòa An)	**80**	**82**		**80**	**52**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*16,25*			*16,00*
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*16,25*			*16,00*
-Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*16,25*			*16,00*
-Tổ hợp Toán, Hóa, Tiếng Anh			*16,25*	*Không xét*		
Ngành Chăn nuôi	**120**	**131**		**110**	**96**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*19,25*			*19,25*
-Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*19,25*			*19,25*
-Tổ hợp Toán, Lý, Sinh			*19,25*	*Không xét*		
Ngành Nông học	**80**	**95**		**80**	**67**	
-Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*20,25*			*18,50*
Ngành Nông học (đào tạo tại Hòa An)	**80**	**87**		**80**	**58**	
-Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*16,25*			*15,00*
Ngành Khoa học cây trồng	**200**	**213**		**180**	**124**	
-Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*18,50*			*15,00*
-Tổ hợp Toán, Lý, Sinh			*18,50*	*Không xét*		
-Tổ hợp Toán, Sinh, Tiếng Anh			*18,50*			
Ngành Bảo vệ thực vật	**160**	**173**		**150**	**132**	
-Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*21,00*			*16,25*
Ngành Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	**60**	**68**		**60**	**49**	
-Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*17,75*			*16,25*
-Tổ hợp Toán, Hóa, Tiếng Anh			*17,75*	*Không xét*		
-Tổ hợp Toán, Hóa, Tiếng Pháp			*17,75*			
Ngành Kinh doanh nông nghiệp (đào tạo tại Hòa An)	**80**	**80**		**80**	**43**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*17,25*			*15,00*
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*17,25*			*15,00*
-Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Anh			*17,25*			*15,00*
-Tổ hợp Văn, Toán, Hóa			*17,25*	*Không xét*		
Ngành Kinh tế nông nghiệp	**120**	**129**		**100**	**91**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*20,25*			*17,25*
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*20,25*			*17,25*
-Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Anh			*20,25*			*17,25*
-Tổ hợp Văn, Toán, Hóa			*20,25*	*Không xét*		
Ngành Kinh tế nông nghiệp (đào tạo tại Hòa An)	**80**	**86**		**80**	**44**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*17,50*			*15,00*
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*17,50*			*15,00*
-Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Anh			*17,50*			*15,00*

Nhóm ngành - Ngành tổ hợp xét tuyển	Tuyển sinh năm 2015			Tuyển sinh năm 2016		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
-Tổ hợp Văn, Toán, Hóa			*18,00*	*Không xét*		
Ngành Phát triển nông thôn	**120**	**128**		**100**	**79**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*18,75*			*15,00*
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*18,75*			*15,00*
-Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*18,75*			*15,00*
-Tổ hợp Toán, Hóa, Tiếng Anh			*18,75*	*Không xét*		
Ngành Lâm sinh	**80**	**97**		**60**	**47**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*17,75*			*17,25*
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*17,75*			*17,25*
-Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*17,75*			*17,25*
-Tổ hợp Toán, Lý, Sinh			*17,75*	*Không xét*		
Ngành Nuôi trồng thủy sản	**160**	**166**		**160**	**135**	
-Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*19,00*			*15,00*
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*20,00*	*Không xét*		
-Tổ hợp Toán, Lý, Sinh			*20,00*			
Ngành Nuôi trồng thủy sản (đào tạo tại Hòa An)	**80**	**82**		**80**	**53**	
-Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*16,00*			*15,00*
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*18,00*	*Không xét*		
-Tổ hợp Toán, Lý, Sinh			*18,00*			
Ngành Bệnh học thủy sản	**80**	**83**		**80**	**57**	
-Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*18,00*			*16,00*
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*19,25*	*Không xét*		
-Tổ hợp Toán, Lý, Sinh			*19,25*			
Ngành Quản lý nguồn lợi thủy sản	**60**	**62**		**60**	**46**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*18,50*			*16,50*
-Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*18,50*			*16,50*
-Tổ hợp Toán, Lý, Sinh			*18,50*	*Không xét*		
Ngành Thú y	**170**	**184**		**150**	**134**	
-Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*20,50*			*20,25*
-Tổ hợp Toán, Lý, Sinh			*20,50*	*Không xét*		
NHÓM NGÀNH VII						
Ngành Việt Nam học	**80**	**79**		**90**	**95**	
-Tổ hợp Văn, Sử, Địa			*23,25*			*15,00*
-Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Anh			*23,25*			*15,00*
-Tổ hợp Văn, Sử, Tiếng Anh			*23,25*	*Không xét*		
-Tổ hợp Văn, Địa, Tiếng Anh			*23,25*			
Ngành Việt Nam học (đào tạo tại Hòa An)	**80**	**85**		**80**	**71**	
-Tổ hợp Văn, Sử, Địa			*21,25*			*15,00*
-Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Anh			*21,25*			*15,00*
-Tổ hợp Văn, Sử, Tiếng Anh			*21,25*	*Không xét*		
-Tổ hợp Văn, Địa, Tiếng Anh			*21,25*			
Ngành Ngôn ngữ Anh	**160**	**165**		**160**	**150**	
-Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Anh			*22,00*			*19,50*
-Tổ hợp Văn, Sử, Tiếng Anh			*23,00*	*Không xét*		
-Tổ hợp Văn, Địa, Tiếng Anh			*23,00*			

Nhóm ngành - Ngành tổ hợp xét tuyển	Tuyển sinh năm 2015			Tuyển sinh năm 2016		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Ngành Ngôn ngữ Anh (đào tạo tại Hòa An)	**80**	**86**		**80**	**84**	
-Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Anh			*19,25*			*15,00*
-Tổ hợp Văn, Sử, Tiếng Anh			*20,50*	*Không xét*		
-Tổ hợp Văn, Địa, Tiếng Anh			*20,50*			
Ngành Ngôn ngữ Pháp	**80**	**89**		**80**	**59**	
-Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Anh			*18,25*			*15,00*
-Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Pháp			*18,25*			*15,00*
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*18,25*	*Không xét*		
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Pháp			*18,25*			
Ngành Triết học	**80**	**90**		**80**	**72**	
-Tổ hợp Văn, Sử, Địa			*21,75*			*18,75*
-Tổ hợp Văn, Sử, Tiếng Anh			*21,75*	*Không xét*		
-Tổ hợp Văn, Địa, Tiếng Anh			*21,75*			
Ngành Văn học	**100**	**106**		**120**	**109**	
-Tổ hợp Văn, Sử, Địa			*22,75*			*18,50*
-Tổ hợp Văn, Sử, Tiếng Anh			*22,75*	*Không xét*		
-Tổ hợp Văn, Địa, Tiếng Anh			*22,75*			
Ngành Kinh tế	**100**	**107**		**80**	**70**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*21,00*			*19,75*
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*21,00*			*19,75*
-Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Anh			*21,00*			*19,75*
-Tổ hợp Văn, Toán, Hóa			*21,25*	*Không xét*		
Ngành Chính trị học	**80**	**85**		**80**	**87**	
-Tổ hợp Văn, Sử, Địa			*23,00*			*15,00*
-Tổ hợp Văn, Sử, Tiếng Anh			*23,00*	*Không xét*		
-Tổ hợp Văn, Địa, Tiếng Anh			*23,00*			
Ngành Xã hội học	**80**	**80**		**90**	**99**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa						*15,00*
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*22,25*			*15,00*
-Tổ hợp Văn, Sử, Địa			*22,25*			*15,00*
-Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Anh			*22,25*			*15,00*
Ngành Thông tin học	**80**	**82**		**70**	**64**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*18,50*			*15,50*
-Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Anh			*18,50*			*15,50*
-Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Pháp			*18,50*	*Không xét*		
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Pháp			*18,50*			
Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường	**80**	**88**		**80**	**65**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*21,25*			*18,75*
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*21,25*			*18,75*
-Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*21,25*			*18,75*
-Tổ hợp Toán, Hóa, Tiếng Anh			*21,25*	*Không xét*		
Ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	**90**	**97**		**80**	**70**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*20,00*			*15,00*

Nhóm ngành - Ngành tổ hợp xét tuyển	Tuyển sinh năm 2015			Tuyển sinh năm 2016		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*20,00*			*15,00*
-Tổ hợp Văn, Toán, Tiếng Anh			*20,00*			*15,00*
-Tổ hợp Văn, Toán, Hóa			*20,25*	*Không xét*		
Ngành Quản lý đất đai	**140**	**141**		**100**	**87**	
-Tổ hợp Toán, Lý, Hóa			*20,25*			*16,00*
-Tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh			*20,25*			*16,00*
-Tổ hợp Toán, Hóa, Sinh			*20,25*			*16,00*
-Tổ hợp Toán, Lý, Sinh			*20,25*	*Không xét*		
Tổng cộng	**9.000**	**9.544**		**8.200**	**7.380**	

PHẦN 2. THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2017

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương theo Điều 6 của Quy chế Tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2017

2.2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trên toàn quốc

2.3. Phương thức tuyển sinh

2.3.1. Đối với các ngành chương trình đào tạo đại trà:

- Xét tuyển từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia năm 2017.

- Riêng ngành Giáo dục Thể chất: ngoài 2 môn văn hóa (Toán, Sinh) từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia năm 2017, thí sinh phải đăng ký dự thi môn Năng khiếu TDTT do Trường ĐHCT tổ chức để lấy điểm xét tuyển.

2.3.2. Đối với các ngành đào tạo chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao: Có 2 phương thức xét tuyển:

- Phương thức A: Xét tuyển từ kết quả Kỳ thi THPT quốc gia năm 2017.

- Phương thức B: Xét tuyển từ thí sinh trúng tuyển đại học chính quy năm 2017 các ngành chương trình đào tạo đại trà đã nộp hồ sơ nhập học vào Trường ĐHCT có nguyện vọng chuyển sang học chương trình tiên tiến hoặc chương trình chất lượng cao.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành, mã tổ hợp xét tuyển

2.4.1. Đại học chính quy chương trình đào tạo đại trà

STT	Tên ngành – *chuyên ngành*	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
1	Giáo dục Tiểu học	52140202	A00, D01	40
2	Giáo dục Công dân	52140204	C00	40
3	Giáo dục Thể chất	52140206	T00	40
4	Sư phạm Toán học	52140209	A00, A01	40
5	Sư phạm Tin học	52140210	A00, A01	40
6	Sư phạm Vật lý	52140211	A00, A01	40
7	Sư phạm Hóa học	52140212	A00, B00	40
8	Sư phạm Sinh học	52140213	B00	40
9	Sư phạm Ngữ văn	52140217	C00	40
10	Sư phạm Lịch sử	52140218	C00	40

STT	Tên ngành – *chuyên ngành*	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
11	Sư phạm Địa lý	52140219	C00	40
12	Sư phạm Tiếng Anh	52140231	D01	40
13	Sư phạm Tiếng Pháp	52140233	D03, D01	40
14	Quản trị kinh doanh	52340101	A00, A01, D01	140
15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	52340103	A00, A01, D01	120
16	Marketing	52340115	A00, A01, D01	100
17	Kinh doanh quốc tế	52340120	A00, A01, D01	140
18	Kinh doanh thương mại	52340121	A00, A01, D01	120
19	Tài chính - Ngân hàng	52340201	A00, A01, D01	150
20	Kế toán	52340301	A00, A01, D01	120
21	Kiểm toán	52340302	A00, A01, D01	120
22	Luật, *có 3 chuyên ngành:* *- Luật Hành chính* *- Luật Thương mại* *- Luật Tư pháp*	52380101	A00, C00, D01, D03	300
23	Sinh học, *có 2 chuyên ngành:* *- Sinh học* *- Vi sinh vật học*	52420101	B00	110
24	Công nghệ sinh học	52420201	A00, B00	135
25	Sinh học ứng dụng	52420203	A00, B00	60
26	Hóa học	52440112	A00, B00	60
27	Hóa dược	52720403	A00, B00	60
28	Khoa học môi trường	52440301	A00, B00	110
29	Khoa học đất	52440306	B00	80
30	Toán ứng dụng	52460112	A00	60
31	Khoa học máy tính	52480101	A00, A01	100
32	Truyền thông và mạng máy tính	52480102	A00, A01	100
33	Kỹ thuật phần mềm	52480103	A00, A01	100
34	Hệ thống thông tin	52480104	A00, A01	100
35	Công nghệ thông tin, *có 2 chuyên ngành:* *- Công nghệ thông tin* *- Tin học ứng dụng*	52480201	A00, A01	200
36	Công nghệ kỹ thuật hóa học	52510401	A00, B00	120
37	Quản lý công nghiệp	52510601	A00, A01	120
38	Kỹ thuật cơ khí, *có 3 chuyên ngành:* *- Cơ khí chế tạo máy* *- Cơ khí chế biến* *- Cơ khí giao thông*	52520103	A00, A01	270
39	Kỹ thuật cơ - điện tử	52520114	A00, A01	120
40	Kỹ thuật điện, điện tử *Chuyên ngành Kỹ thuật điện*	52520201	A00, A01	160
41	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	52520207	A00, A01	120
42	Kỹ thuật máy tính	52520214	A00, A01	120
43	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	52520216	A00, A01	120
44	Kỹ thuật Vật liệu	52520309	A00, A01	60
45	Kỹ thuật môi trường	52520320	A00, B00	130
46	Vật lý kỹ thuật	52520401	A00, A01	50
47	Công nghệ thực phẩm	52540101	A00	170
48	Công nghệ sau thu hoạch	52540104	A00, B00	80
49	Công nghệ chế biến thủy sản	52540105	A00	120
50	Kỹ thuật công trình xây dựng	52580201	A00, A01	160
51	Kỹ thuật công trình thủy	52580202	A00, A01	70

STT	Tên ngành – *chuyên ngành*	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
52	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	52580205	A00, A01	70
53	Kỹ thuật tài nguyên nước	52580212	A00, A01	60
54	Chăn nuôi	52620105	A00, B00	130
55	Nông học	52620109	B00	80
56	Khoa học cây trồng, *có 2 chuyên ngành:* *- Khoa học cây trồng* *- Công nghệ giống cây trồng*	52620110	B00	180
57	Bảo vệ thực vật	52620112	B00	160
58	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	52620113	B00	60
59	Kinh tế nông nghiệp	52620115	A00, A01, D01	120
60	Phát triển nông thôn	52620116	A00, A01, B00	100
61	Lâm sinh	52620205	A00, A01, B00	60
62	Nuôi trồng thủy sản	52620301	B00	160
63	Bệnh học thủy sản	52620302	B00	80
64	Quản lý nguồn lợi thủy sản	52620305	A00, B00	60
65	Thú y, *có 2 chuyên ngành:* *- Thú y* *- Dược thú y*	52640101	B00	150
66	Việt Nam học *Chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch*	52220113	C00, D01	120
67	Ngôn ngữ Anh, *có 2 chuyên ngành:* *- Ngôn ngữ Anh* *- Phiên dịch – Biên dịch tiếng Anh*	52220201	D01	160
68	Ngôn ngữ Pháp	52220203	D03, D01	80
69	Triết học	52220301	C00	100
70	Văn học	52220330	C00	140
71	Kinh tế	52310101	A00, A01, D01	120
72	Chính trị học	52310201	C00	100
73	Xã hội học	52310301	A01, C00, D01	115
74	Thông tin học	52320201	A01, D01	80
75	Quản lý tài nguyên và môi trường	52850101	A00, A01, B00	100
76	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	52850102	A00, A01, D01	100
77	Quản lý đất đai	52850103	A00, A01, B00	120
Chương trình đào tạo đại trà học tại Khu Hòa An				
1	Việt Nam học *Chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch*	52220113**H**	C00, D01	100
2	Ngôn ngữ Anh	52220201**H**	D01	80
3	Quản trị kinh doanh	52340101**H**	A00, A01, D01	80
4	Luật *Chuyên ngành Luật Hành chính*	52380101**H**	A00, C00, D01, D03	80
5	Công nghệ thông tin	52480201**H**	A00, A01	80
6	Kỹ thuật công trình xây dựng	52580201**H**	A00, A01	80
7	Khuyến nông	52620102**H**	A00, A01, B00	80
8	Nông học *Chuyên ngành Kỹ thuật nông nghiệp*	52620109**H**	B00	80
9	Kinh doanh nông nghiệp	52620114**H**	A00, A01, D01	80
10	Kinh tế nông nghiệp	52620115**H**	A00, A01, D01	80
11	Nuôi trồng thủy sản	52620301**H**	B00	80

2.4.2. Đại học chính quy chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao

STT	Tên ngành	Mã ngành	Phương thức A		Phương thức B	
			Mã tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Mã tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
Đại học chính quy chương trình tiên tiến						
1	Công nghệ sinh học	52420201**T**	A01, D07, D08	40	A00, B00, A01, D07, D08	40
2	Nuôi trồng thủy sản	52620301**T**	A01, D07, D08	40	A00, B00, A01, D07, D08	40
Đại học chính quy chương trình chất lượng cao						
1	Kinh doanh quốc tế	52340120**C**	A01, D01, D07	40	A00, A01, D01, D07	40
2	Công nghệ thông tin	52480201**C**	A01, D01, D07	40	A00, A01, D01, D07	40
3	Công nghệ kỹ thuật hóa học	52510401**C**	A01, D07, D08	40	A00, B00, A01, D07, D08	40

Ghi chú: ***A00:*** *Toán, Lý, Hóa;* ***A01:*** *Toán, Lý, Tiếng Anh;* ***B00:*** *Toán, Hóa, Sinh;*
C00: *Văn, Sử, Địa;* ***D01:*** *Văn, Toán, Tiếng Anh;* ***D03:*** *Văn, Toán, Tiếng Pháp;*
D07: *Toán, Hóa, Tiếng Anh;* ***D08:*** *Toán, Sinh, Tiếng Anh;* ***T00:*** *Toán, Sinh, Năng khiếu TDTT*
- Không sử dụng tổ hợp bài thi/môn thi mới để xét tuyển và không quy định môn thi chính.

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển (ĐKXT)

2.5.1. Đối với các ngành chương trình đào tạo đại trà:

Thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào năm 2017 do Bộ GD&ĐT xác định và không có môn nào từ 1,0 điểm trở xuống (thang điểm 10) thì đủ điều kiện ĐKXT. Đối với ngành Giáo dục thể chất, môn Năng khiếu TDTT phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.

2.5.2. Đối với các ngành đào tạo chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao:

- Phương thức A: thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào năm 2017 do Bộ GD&ĐT xác định, không có môn nào từ 1,0 điểm trở xuống (thang điểm 10) và môn Tiếng Anh đạt mức điểm do Trường ĐHCT quy định *(Mức điểm này sẽ được công bố trước ngày 15/7)* thì đủ điều kiện ĐKXT.

- Phương thức B: thí sinh có kết quả Kỳ thi THPT quốc gia năm 2017 của một trong các tổ hợp môn xét tuyển và có kết quả kiểm tra trình độ tiếng Anh đầu vào *(do Trường ĐHCT tổ chức sau khi nhập học)* hoặc Chứng chỉ tiếng Anh tương đương từ Bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trở lên *(các chứng chỉ tương đương: A2 theo Khung tham chiếu Châu Âu, IELTS 3.0, TOIEC 400, TOEFL ITP 337, TOEFL iBT 31, KET 70, PET 45, Chứng chỉ quốc gia trình độ B do Trường ĐHCT cấp...)*. Trường xét tuyển dựa vào thứ tự các tiêu chí sau: (1) Kết quả kiểm tra trình độ tiếng Anh đầu vào hoặc Chứng chỉ tiếng Anh tương đương; (2) Tổng điểm tổ hợp môn do thí sinh đăng ký *(không kể điểm ưu tiên khu vực và đối tượng)*.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

2.6.1. Mã số trường: TCT

2.6.2. Điểm xét tuyển

Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và được làm tròn đến 0,25; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực.

2.6.3. Điểm trúng tuyển

- Những thí sinh có điểm xét tuyển trong cùng 1 ngành bằng nhau thì được xét tuyển như nhau *(nếu trúng tuyển thì cùng trúng tuyển)*. Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên xét tuyển thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp môn thi trong cùng 1 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành học.

- Đối với ngành có nhiều chuyên ngành: khi trúng tuyển và làm thủ tục nhập học, thí sinh sẽ đăng ký vào chuyên ngành cụ thể. Trường căn cứ nguyện vọng của thí sinh, điểm xét tuyển và chỉ tiêu để xét chuyên ngành. Tên ngành (tên tương ứng với mã ngành) được ghi trên bằng tốt nghiệp; tên chuyên ngành được ghi trên Quyết định tốt nghiệp và bảng Kết quả học tập toàn khóa.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

2.7.1. Tổ chức thi môn Năng khiếu TDTT:

a. Thời gian và địa điểm thi: 07g00 ngày 01/7/2017 (thí sinh có mặt lúc 06g45) tại Nhà thi đấu TDTT – Khu II, Trường Đại học Cần Thơ

b. Thời hạn đăng ký: từ 01/6/2017 đến 8 giờ 30 ngày 01/7/2017

- Trước ngày 01/7/2017, nộp hồ sơ tại Phòng Đào tạo - Khu II, Trường ĐHCT;
- Từ 6g45 đến 8g30 ngày 01/7/2017: nộp hồ sơ trực tiếp tại địa điểm thi và dự thi.

c. Hồ sơ đăng ký dự thi:

- Phiếu đăng ký dự thi môn Năng khiếu *(Xem mẫu ở phụ lục 1)*;
- Bản sao Giấy báo dự thi hoặc Thẻ dự thi Kỳ thi THPT quốc gia năm 2017;
- 02 ảnh 4x6 cm *(không quá 6 tháng)*;
- 01 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ nhận thư của thí sinh;
- Bản sao *(công chứng)* hồ sơ chứng nhận thành tích để miễn thi *(nếu có)*;

d. Lệ phí dự thi: Theo Quy định hiện hành của Nhà nước.

e. Khi đi thi, thí sinh lưu ý: Trang phục thể thao thích hợp nội dung thi và mang theo:

- Phiếu nhận hồ sơ;
- Thẻ dự thi kỳ thi THPT quốc gia năm 2017;
- Giấy chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân;
- Bút (để ký tên).

f. Miễn thi môn Năng khiếu TDTT: Thí sinh đạt huy chương vàng của các giải hạng Nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Ủy ban TDTT có quyết định công nhận là vận động viên cấp Kiện tướng quốc gia thì không phải thi môn Năng khiếu TDTT và được ưu tiên xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất sau khi đã thi 2 môn (Toán, Sinh) theo Kỳ thi THPT Quốc gia năm 2017 và mỗi môn đạt trên 1,0 điểm theo thang điểm 10. Những thí sinh đoạt giải các ngành TDTT, thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày đăng ký ưu tiên xét tuyển vào trường.

g. Nội dung thi môn Năng khiếu TDTT

- ***Kiểm tra thể hình (Không tính điểm):*** Đo chiều cao, cân nặng. Thí sinh không đạt chiều cao và cân nặng tối thiểu *(nam là 1,65m và 45kg; nữ là 1,55m và 40 kg)* sẽ bị loại.

- ***Chạy 30m tốc độ cao***: Chạy theo đúng đường chạy (ô chạy) và đợt chạy theo quy định. Mọi quy định về xuất phát thực hiện theo luật Điền kinh do Ủy ban TDTT ban hành năm 2009.

Mỗi thí sinh được chạy 01 lần. Thành tích được xác định bằng đồng hồ bấm giây, được tính tới 1/100 giây. Thành tích của thí sinh chỉ được công nhận khi hoàn thành đủ cự ly mà không phạm luật. Điểm được xác định theo bảng sau:

CHẠY 30m tốc độ cao								
Thành tích (giây)		Điểm	Thành tích (giây)		Điểm	Thành tích (giây)		Điểm
Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ	
> 7.00	> 8.00	0.0	≤ 6.65	≤ 7.65	0.8	≤ 6.30	≤ 7.30	1.5
≤ 7.00	≤ 8.00	0.25	≤ 6.60	≤ 7.60	0.9	≤ 6.20	≤ 7.20	1.6
≤ 6.90	≤ 7.90	0.3	≤ 6.55	≤ 7.55	1.0	≤ 6.10	≤ 7.10	1.7
≤ 6.85	≤ 7.85	0.4	≤ 6.50	≤ 7.50	1.1	≤ 6.00	≤ 7.00	1.8
≤ 6.80	≤ 7.80	0.5	≤ 6.45	≤ 7.45	1.2	≤ 5.90	≤ 6.90	1.9
≤ 6.75	≤ 7.75	0.6	≤ 6.40	≤ 7.40	1.3	≤ 5.80	≤ 6.80	2.0
≤ 6.70	≤ 7.70	0.7	≤ 6.35	≤ 7.35	1.4			

- Gập dẻo: Thí sinh đứng thẳng 2 chân lên bục có vạch độ dài centimet, 2 bàn chân khép và đứng sát thước đo, 2 tay duỗi thẳng đồng thời cúi gập thân người về trước và cố với tay xuống phía dưới càng sâu càng tốt. Yêu cầu khi gập thân không được co gối, trước khi đo phải khởi động kỹ.

Mỗi thí sinh được thực hiện hai lần. Thành tích được xác định bằng centimet ở lần có thành tích cao nhất. Nếu tay với quá vạch số 0 thì được kết quả dương, nếu tay với chưa tới vạch số 0 thì có kết quả âm. Điểm được xác định theo bảng sau:

GẬP DẺO								
Thành tích (cm)		Điểm	Thành tích (cm)		Điểm	Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ	
< 06	< 05	0	12	11	1.05	19	18	2.10
06	05	0.25	13	12	1.20	20	19	2.25
07	06	0.3	14	13	1.35	21	20	2.40
08	07	0.45	15	14	1.50	22	21	2.55
09	08	0.60	16	15	1.65	23	22	2.70
10.	09	0.75	17	16	1.80	24	23	2.80
11	10	0.90	18	17	1.95	≥ 25	≥ 24	3.0

- Bật xa tại chỗ: Tại chỗ tạo đà để bật vào hố cát, không được tạo đà bằng cách hai chân rời khỏi mặt đất, hoặc dẫm lên vạch giới hạn trước khi giậm nhảy.

Mỗi thí sinh thực hiện 2 lần, lấy thành tích lần bật xa nhất không phạm quy. Thành tích được xác định bằng khoảng cách từ điểm chạm cát gần nhất của một bộ phận cơ thể đến cạnh trên của ván giậm nhảy theo cm. Điểm được xác định theo bảng sau:

BẬT XA TẠI CHỖ								
Thành tích (cm)		Điểm	Thành tích (cm)		Điểm	Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ	
< 165	< 125	0	≥ 195	≥ 150	1.05	≥ 230	≥ 178	2.10
≥ 165	≥ 125	0.25	≥ 200	≥ 154	1.20	≥ 235	≥ 182	2.25
≥ 170	≥ 130	0.3	≥ 205	≥ 158	1.35	≥ 240	≥ 186	2.40
≥ 175	≥ 134	0.45	≥ 210	≥ 162	1.50	≥ 245	≥ 190	2.55
≥ 180	≥ 138	0.60	≥ 215	≥ 166	1.65	≥ 250	≥ 194	2.70
≥ 185	≥ 142	0.75	≥ 220	≥ 170	1.80	≥ 255	≥ 198	2.80
≥ 190	≥ 146	0.90	≥ 225	≥ 174	1.95	≥ 260	≥ 200	3.0

- Cách tính điểm môn năng khiếu TDTT: Điểm môn thi năng khiếu bằng tổng điểm của 3 thành phần: Chạy 30m tốc độ cao, Gập dẻo và Bật xa tại chỗ.

2.7.2. Xét tuyển Đợt 1: thực hiện theo quy định của Quy chế Tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2017 và Lịch tuyển đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên năm 2017 *(được kèm theo công văn số: 603/BGDĐT-GDĐH ngày 17/02/2017 của Bộ GD&ĐT)*.

2.7.3. Xét tuyển Đợt bổ sung: nếu có xét tuyển bổ sung, Trường sẽ thông báo trước ngày 13/8/2017.

2.8. Chính sách ưu tiên:

2.8.1. Chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng trong tuyển sinh áp dụng theo Quy chế Tuyển sinh hệ chính quy năm 2017 và các văn bản Hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

2.8.2. Tuyển thẳng:

Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) thuộc các đối tượng sau được tuyển thẳng vào đại học hệ chính quy:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, Chiến sĩ thi đua toàn quốc;

b) Thí sinh đã trúng tuyển vào Trường ĐHCT nhưng có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ;

c) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia. Đối tượng này được tuyển thẳng vào ngành ứng với môn đoạt giải theo danh sách ngành đào tạo đại học tại Trường ĐHCT đính kèm tại Phụ lục 5;

d) Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế;

e) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia;

f) Thí sinh trong đội tuyển quốc gia tham dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế;

g) Thí sinh là thành viên đội tuyển quốc gia, được Bộ Văn hoá thể thao và du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu trong các giải quốc tế chính thức, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA GAMES), Cúp Đông Nam Á. Những thí sinh đoạt giải các ngành TDTT, thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày đăng ký tuyển thẳng vào trường. Đối tượng này được tuyển thẳng vào ngành Giáo dục thể chất.

h) Học sinh đã tốt nghiệp trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố được tuyển thẳng vào các ngành sư phạm phù hợp với môn học chuyên hoặc môn đoạt giải nếu đáp ứng điều kiện: ba năm học THPT chuyên của tỉnh đạt học sinh giỏi hoặc đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi do cấp tỉnh trở lên tổ chức. Trường dành tối đa 30% chỉ tiêu mỗi ngành tương ứng để tuyển thẳng đối tượng này. Trường xét tuyển theo thứ tự các tiêu chí như sau:

(1) Cấp tổ chức kỳ thi học sinh giỏi;

(2) Thứ hạng đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cùng cấp;

(3) Đạt học sinh giỏi 3 năm học THPT chuyên;

(4) Điểm trung bình cộng môn chuyên của 3 năm học THPT (làm tròn 2 số lẻ).

Lưu ý: ngoài thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định, thí sinh thuộc đối tượng ở điểm h phải nộp thêm bản sao học bạ 3 năm THPT *(không công chứng)*.

Thí sinh được tuyển thẳng thuộc đối tượng quy định tại điểm a, c, d, e, f, g, h được Trường ĐHCT cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I và II, năm học 2017-2018 (6.300.000 đồng/năm học).

2.8.3. Ưu tiên xét tuyển

- Điều kiện: Thí sinh đã tham dự kỳ thi THPT quốc gia năm 2017 và đã tốt nghiệp THPT, có kết quả các môn thi văn hóa ứng với tổ hợp môn thi của ngành đăng ký xét tuyển tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định và không môn nào từ 1,0 điểm (thang điểm 10) trở xuống.

- Thí sinh có đủ các điều kiện trên và thuộc các đối tượng sau được ưu tiên xét tuyển vào đại học hệ chính quy:

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được ưu tiên xét tuyển vào ngành học do thí sinh đăng ký xét tuyển.

+ Thí sinh đoạt huy chương vàng các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Ủy ban TDTT có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia được ưu tiên xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất. Những thí sinh đoạt giải các ngành TDTT, thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày đăng ký ưu tiên xét tuyển vào Trường.

- Thí sinh ưu tiên xét tuyển được Trường ĐHCT cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I, năm học 2017-2018 (3.150.000 đồng/học kỳ).

2.8.4. Xét tuyển thẳng

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2017 thuộc một trong các đối tượng sau đây đủ điều kiện được xét tuyển thẳng vào Trường ĐHCT: Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; thí sinh là người dân tộc rất ít người theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ và thí sinh 22 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

Những thông tin khác về tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển thẳng sẽ được Trường thông báo cụ thể sau khi Bộ GD&ĐT ban hành các văn bản Hướng dẫn.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: Theo Quy định hiện hành của Nhà nước.

- Lệ phí dự thi môn Năng khiếu TDTT: Theo Quy định hiện hành của Nhà nước.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên hệ chính quy và lộ trình tăng học phí

2.10.1. Các ngành đào tạo đại trà năm học 2017-2018 (áp dụng theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015)

- Nhóm 1: 7.400.000 đồng/năm học, bao gồm:

+ Các ngành thuộc các Khoa, Viện, Bộ Môn sau: Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn *(trừ ngành Việt Nam học)*; Khoa Kinh tế; Khoa Luật; Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng *(trừ ngành Công nghệ thực phẩm)*; Khoa Phát triển nông thôn *(trừ ngành Công nghệ Thông tin và ngành Kỹ thuật công trình xây dựng)*; Khoa Thuỷ Sản *(trừ ngành Công nghệ Chế biến thủy sản)*; Khoa Sư phạm, Khoa Ngoại ngữ, Khoa Khoa học Chính trị, Bộ môn Giáo dục thể chất *(trừ các ngành sư phạm được miễn học phí)*; Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL.

+ Ngành Quản lý công nghiệp *(Khoa Công nghệ)*.

- Nhóm 2: 8.700.000 đồng/năm học, bao gồm:

+ Các ngành thuộc các Khoa, Viện sau: Khoa Công nghệ *(trừ ngành Quản lý công nghiệp)*; Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên; Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông; Khoa Khoa học Tự nhiên; Viện NC&PT Công nghệ sinh học;

+ Ngành Việt Nam học *(Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn)*; Ngành Công nghệ thực phẩm *(Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng)*; Ngành Công nghệ chế biến thuỷ sản *(Khoa Thuỷ sản)*; Ngành Công nghệ thông tin và ngành Kỹ thuật công trình xây dựng *(Khoa Phát triển nông thôn)*.

- Các ngành sư phạm: Miễn học phí cho những học phần trong chương trình đào tạo. Những học phần ngoài chương trình đào tạo và học cải thiện điểm phải đóng học phí theo quy định.

- Lộ trình tăng học phí dự kiến theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP:

ĐVT: đồng/sinh viên/tháng

Năm học / Nhóm	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Nhóm 1	810.000	890.000	980.000
Nhóm 2	960.000	1.060.000	1.170.000

2.10.2. Các ngành đào tạo chương trình tiên tiến:

- Ngành Công nghệ sinh học: Nhân hệ số 2,2 lần mức học phí chương trình đào tạo đại trà tương ứng.

- Ngành Nuôi trồng thủy sản: Nhân hệ số 2,0 lần mức học phí chương trình đào tạo đại trà tương ứng.

Hệ số nhân được giữ cố định trong suốt khóa học.

2.10.3. Các ngành đào tạo chương trình chất lượng cao: Mức học phí được giữ cố định trong suốt khóa học và bình quân theo mỗi ngành tuyển sinh năm 2017 như sau:

- Ngành Công nghệ thông tin: 22 triệu đồng/năm học
- Ngành Kinh doanh quốc tế: 20 triệu đồng/năm học
- Ngành Công nghệ Kỹ thuật hóa học: 22 triệu đồng/năm học

2.10.4. Học sinh, sinh viên diện xét tuyển thẳng:

- Học bồi dưỡng kiến thức: 7.320.000 đồng/năm học.

- Vào đại học chính quy: Nhân hệ số 1,3 lần mức học phí chương trình đào tạo đại trà tương ứng. Hệ số nhân được giữ cố định trong suốt khóa học.

2.11. Các nội dung khác

2.11.1. Các lý do chọn học tại Trường Đại học Cần Thơ

❶ Trường ĐHCT là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Quốc gia, là trung tâm văn hóa - khoa học kỹ thuật của vùng ĐBSCL, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực. Theo Webometrics tháng 01/2017, Trường được xếp hạng thứ 4 trong nước; thứ 58 trong khu vực Đông Nam Á. Theo QS University Rankings Asia 2016, ĐHCT đứng trong nhóm 251-300 các đại học khu vực Châu Á; xếp hạng thứ 3 trong nước.

❷ Chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế. Trường ĐHCT có đào tạo chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao.

❸ Chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ rất chủ động và linh hoạt cho người học. Sinh viên có cơ hội học cùng lúc 2 chương trình đào tạo (tốt nghiệp 2 bằng đại học)

hoặc học bằng đại học thứ 2 (sau khi tốt nghiệp ngành thứ nhất); liên thông và có cơ hội được đào tạo chuyển tiếp lên các bậc học thạc sĩ và tiến sĩ. Hình thức đào tạo đa dạng (chính quy, vừa làm vừa học, đào tạo từ xa).

❹ Đội ngũ giảng viên có học hàm, học vị và trình độ chuyên môn cao, được đào tạo từ nhiều quốc gia tiên tiến trên thế giới. Cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài liệu học tập hiện đại. Công tác quản lý được tin học hóa hoàn toàn.

❺ Sinh viên có năng lực thích nghi công việc, có kỹ năng nghề nghiệp tốt để tìm việc làm trong và ngoài nước. Nhà trường hợp tác chặt chẽ với doanh nghiệp trong đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội, trong tuyển dụng và xúc tiến cơ hội việc làm.

❻ Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia các dự án khởi nghiệp, nghiên cứu khoa học và các cuộc thi tranh tài khác.

❼ Học phí theo quy định của Nhà nước đối với trường công lập, đảm bảo các chế độ chính sách do Nhà nước quy định.

❽ Sinh viên có nhiều cơ hội nhận học bổng khuyến khích, học bổng tài trợ, học bổng học tập ngắn hạn ngoài nước (khoảng 20 tỷ đồng/năm).

❾ Môi trường học tập thân thiện, khuôn viên xanh - sạch - đẹp.

❿ Hệ thống dịch vụ hỗ trợ sinh viên hiện đại với ký túc xá hơn 10.000 chỗ.

2.11.2. Giới thiệu chương trình tiên tiến

- Chương trình tiên tiến là chương trình đào tạo áp dụng hoàn toàn tương ứng với chương trình đang được triển khai tại trường đại học danh tiếng trên thế giới. Cả hai chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định chất lượng của mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN-QA):

+ Ngành Công nghệ sinh học (CNSH), dựa theo chương trình của Trường Đại học bang Michigan, Hoa Kỳ (Michigan State University - MSU);

+ Ngành Nuôi trồng thủy sản (NTTS), dựa theo chương trình của Trường Đại học Auburn, Alabama, Hoa Kỳ (Auburn University - AU).

- Sinh viên sẽ được học bằng Tiếng Anh trong một môi trường học tập, nghiên cứu và thực hành với những điều kiện tốt nhất, được giảng dạy bởi đội ngũ có kinh nghiệm và được đào tạo từ nhiều trường danh tiếng trên thế giới, một số học phần sẽ được các giáo sư từ trường đại học bang Michigan State, đại học Auburn giảng dạy.

- Bằng cấp: Bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy - Chương trình tiên tiến do Trường ĐHCT cấp. Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp còn được cấp Giấy chứng nhận được ký bởi hai trường xác nhận chương trình được học hoàn toàn bằng tiếng Anh.

- Thời gian đào tạo: 4,5 năm (CNSH: 154 tín chỉ; NTTS: 141 tín chỉ); học kỳ đầu tiên học bồi dưỡng tăng cường năng lực tiếng Anh với 20 tín chỉ.

- Thông tin liên hệ tư vấn:

Ngành	Họ tên	Điện thoại	Email
Công nghệ Sinh học	PGS. TS. Nguyễn Văn Thành	0908353373	nvthanh@ctu.edu.vn
	Lý Thị Bích Thủy	0986449268	thuyly@ctu.edu.vn
Nuôi trồng thủy sản	PGS. TS. Vũ Ngọc Út	0913618858	vnut@ctu.edu.vn
	Trần Thị Hồng Hạnh	0906647552	tthhanh@ctu.edu.vn

2.11.3. Giới thiệu chương trình chất lượng cao

- Chương trình chất lượng cao là chương trình đào tạo được thiết kế dựa trên các chương trình đào tạo của các nước tiên tiến. Sinh viên sẽ được đào tạo trong một môi trường học tập, thực hành và nghiên cứu với những điều kiện tốt nhất, được giảng dạy

bởi đội ngũ giảng viên trong và ngoài nước có nhiều kinh nghiệm, có cơ hội được học tập ở nước ngoài. Được vận hành dưới sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà trường với các doanh nghiệp đối tác trong và ngoài nước. Với thế mạnh về ngoại ngữ và chuyên môn, sinh viên tốt nghiệp có đủ năng lực để học sau đại học tại các trường đại học tiên tiến trong và ngoài nước; có lợi thế để làm việc ở nước ngoài.

- Bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy - Chương trình chất lượng cao do Trường Đại học Cần Thơ cấp.

- Thời gian đào tạo: 4,5 năm (145 tín chỉ). Học kỳ đầu tiên được học Chương trình bồi dưỡng Tiếng Anh 20 tín chỉ. Hơn 60% các học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh.

- Thông tin liên hệ tư vấn:

Ngành	Họ tên	Điện thoại	Email
Công nghệ thông tin	TS. Nguyễn Hữu Hoà	01244639999	nhhoa@ctu.edu.vn
	TS. Phạm Thế Phi	0919458799	ptphi@cit.ctu.edu.vn
Kinh doanh quốc tế	TS. Phan Anh Tú	0988263778	patu@ctu.edu.vn
	TS. Võ Văn Dứt	0918549474	vvdut@ctu.edu.vn
Công nghệ Kỹ thuật hóa học	PGS.TS. Đoàn Văn Hồng Thiện	0944551337	dvhthien@ctu.edu.vn
	TS. Ngô Trương Ngọc Mai	0941606220	ntnmai@ctu.edu.vn

2.11.4. Đào tạo tại Khu Hòa An

- Khu Hòa An là một cơ sở đào tạo của Trường ĐHCT, tọa lạc tại xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang, cách thành phố Cần Thơ 45 Km (Địa chỉ: 554, Quốc lộ 61, ấp Hòa Đức, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang).

- Sinh viên học tại Khu Hòa An do Khoa Phát triển Nông thôn quản lý và là sinh viên hệ chính quy của Trường Đại học Cần Thơ. Chương trình đào tạo, giảng viên, điều kiện học tập, học phí và bằng cấp hoàn toàn giống như sinh viên học tại thành phố Cần Thơ. Khi trúng tuyển những sinh viên này sẽ học năm thứ nhất tại thành phố Cần Thơ, các năm học còn lại sẽ được chuyển về học tại Khu Hòa An.

2.11.5. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

(Xem mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo tại Phụ lục 4)

PHẦN 3. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 218,54 ha

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường là 120.583,18 m^2, trong đó:

+ Diện tích giảng đường, phòng học: 59.409,70 m^2

+ Diện tích thư viện: 12.276 m^2

+ Diện tích phòng thí nghiệm: 43.401,48 m^2

+ Diện tích nhà xưởng thực hành: 5.496 m^2

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 11.372 (gồm 1.422 phòng, diện tích sàn xây dựng là 77.259,12 m^2)

3.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Tổng số 146 phòng thực hành, thí nghiệm *(Xem danh mục phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị tại Phụ lục 2)*

3.1.3. Thống kê phòng học:

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớp trên 200 chỗ	02
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	26
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	212
4	Phòng học dưới 50 chỗ	26
5	Phòng học đa phương tiện	08

3.1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

3.1.4.1. Sách, tạp chí:

Vùng tri thức		Sách in ấn	
		Nhan	Cuốn
0	Tác phẩm tổng loại	10.202	21.622
1	Triết học	2.500	6.567
1	Tôn giáo	704	1.463
3	Khoa học xã hội	36.656	84.644
4	Ngôn ngữ	10.345	24.007
5	Khoa học tự nhiên	17.491	44.391
6	Khoa học ứng dụng	42.067	100.777
7	Thể thao	2.632	5.736
8	Văn học và Tu từ học	11.280	28.114
9	Lịch sử, địa lý	7.729	15.050
Tổng		**141.606**	**332.371**

3.1.4.2. Cơ sở dữ liệu trực tuyến truy cập được từ mạng của Trường ĐHCT:

Tên CSDL điện tử	Số lượng	Chủ đề
ProQuest Central	86.000	Tất cả các lĩnh vực nghiên cứu, học thuật của các trường đại học trên khắp thế giới
SpingerLink	2.700	Các lĩnh vực Kỹ thuật, Hóa học, Khoa học Vật liệu, Khoa học máy tính, Y học**...**
SpingerLink ebook	1.000	Lĩnh vực kỹ thuật - công nghệ năm 2013
Science Direct	9.000.000	Khoa học nông nghiệp và sinh học; Hoá sinh, Di truyền và sinh học phân tử; Kỹ thuật hoá học; Khoa học máy tính; Năng lượng; Kỹ thuật và công nghệ; Khoa học môi trường; Vật lý hạt nhân năng lượng cao và thiên văn học; Khoa học vật liệu; Hoá học tổng hợp; Kinh tế kinh doanh; Quản lý và kế toán; Khoa học trái đất và hành tinh; Miễn dịch và vi sinh vật học
Ebrary	130.000	Khoa học kỹ thuật, công nghệ, Kinh tế, quản trị kinh doanh, Khoa học xã hội…
Tài liệu số tại Trung tâm học liệu	50.000	Luận văn đại học loại khá giỏi, Luận văn cao học, tạp chí chuyên ngành, bài báo tạp chí khoa học chuyên ngành, tài liệu học phần, tài liệu nghe nhìn phục vụ theo chuyên ngành đào tạo, phim ảnh văn hóa, các báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học của tất cả các lĩnh vực
AGORA (FAO)	1.900 tạp chí	Nông nghiệp, Thực phẩm, Khoa học môi trường, và các lĩnh vực khoa học xã hội có liên quan
HINARI (WHO)	15.000	Y học, Sinh học và các lĩnh vực khoa học xã hội có liên quan

Tên CSDL điện tử	Số lượng	Chủ đề
Tạp chí khoa học của Viện CLUTE	15 tạp chí	Kinh Tế, Giáo Dục, Quản Lý và Khoa học Sức khỏe
JSTOR	1.000 tạp chí	nhiều chủ đề
Viện xuất bản tài liệu số đa ngành (MDPI)	70 tạp chí	nhiều chủ đề
ARDI	10.000 tạp chí	nhiều lĩnh vực Khoa học Công nghệ

3.2. Thống kê số lượng giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành *(Danh sách giảng viên cơ hữu chi tiết xem tại phụ lục 3)*

Nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nhóm ngành I	5	0	0	10	41	0
Nhóm ngành III	18	0	23	105	33	0
Nhóm ngành IV	9	2	1	23	31	0
Nhóm ngành V	79	5	15	266	189	0
Nhóm ngành VII	8	0	5	94	37	0
Giảng viên các môn chung	0	0	69	213	6	0
Tổng giảng viên toàn Trường	**119**	**7**	**113**	**711**	**337**	**0**

4. Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2015

Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó, số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ	Số lượng	Tỷ lệ
Nhóm ngành I	1.000		1.160		984		801	81,4%
Nhóm ngành III	1.320		1.516		1.470		1.337	91,0%
Nhóm ngành IV	520		425		361		332	91,8%
Nhóm ngành V	3.420	200	3.063	73	2.381	40	2.135	89,7%
Nhóm ngành VII	800		1012		814		715	87,9%
Tổng	**7.060**	**200**	**7.176**	**73**	**6.010**	**40**	**5.321**	**88,6%**

Cần Thơ, ngày 27 tháng 02 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

PHỤ LỤC 1: MẪU PHIẾU ĐKDT MÔN NĂNG KHIẾU TDTT

(Kèm theo Đề án tuyển sinh năm 2017 của Trường Đại học Cần Thơ)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI
MÔN NĂNG KHIẾU TDTT - NĂM 2017

Số hồ sơ:

1. Họ và tên thí sinh:.....2. Giới tính: Nam ☐; Nữ ☐

3. Ngày sinh:……../……../19…… 4. Số CMND:……

5. Hộ khẩu thường trú:.....

6. Thông tin tham dự kỳ thi THPT quốc gia năm 2017:

Tên cụm thi: ..... Mã cụm thi: ……

Số báo danh: ……..…… Có dự thi các môn Toán và Sinh ☐.

7. Thể trạng: Chiều cao:…….…. cm; Cân nặng:……..... kg

8. Thành tích được miễn thi môn Năng khiếu TDTT:.....

.....

9. Địa chỉ liên lạc (để gởi thư): .....

.....

10. Điện thoại: ..... 11. Địa chỉ Email: ……..……

Nơi dán 2 ảnh (3x4)
Lưu ý dán ít keo để dễ lấy hình

Cần Thơ, ngày …… tháng …… năm 2017
Thí sinh ký và ghi rõ họ tên

……..

Hồ sơ đính kèm: (Khi nhận hồ sơ, đánh dấu "*X*" vào ô tương ứng với hồ sơ nộp)

- ☐ Bản sao Giấy báo dự thi hoặc Thẻ dự thi kỳ thi THPT quốc gia năm 2017;
- ☐ 02 ảnh 3x4cm (chụp không quá 6 tháng);
- ☐ Một phong bì đã dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ người nhận;
- ☐ Bản sao hợp lệ hồ sơ chứng nhận thành tích để được miễn thi (nếu có).

PHỤ LỤC 2: TRANG THIẾT BỊ THỰC HÀNH, THÍ NGHIỆM

(Kèm theo Đề án tuyển sinh năm 2017 của Trường Đại học Cần Thơ)

Danh mục các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thí nghiệm Hóa sinh Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	Máy sắc ký khí ghép nối khối phổ GC-MS, Hệ thống tổng hợp nhiệt độ thấp, Máy sắc ký lỏng hiệu năng cao, Lò nung chương trình nhiệt độ, Máy quang phổ tử ngoại khả kiến, Máy cô quay chân không, Thiết bị đo nhiệt độ nóng chảy, Lò nung dạng ống, Máy đông khô chân không, Máy đồng hoá bằng siêu âm, Bơm chân không dầu 2 cấp, Máy nghiền mẫu, Máy lắc tròn, Nhớt kế, Micropipette, Máy ly tâm lạnh, Máy đo độ dẫn, máy hút khí, ...
2	Phòng thực hành Hoá phân tích Khoa Khoa học tự nhiên	Máy ly tâm, Máy đo quang phổ, Hệ thống đo COD/BOD, Hệ thống xác định khí, Máy đo pH, Cân phân tích…
3	Phòng thực hành Hóa lý Khoa Khoa học tự nhiên	Bể điều nhiệt, Máy lắc, Máy khuấy từ, Thiết bị đo độ nhớt, Micropipette, Tủ lạnh, ...
4	Phòng thực hành Hoá hữu cơ Khoa Khoa học tự nhiên	Máy đo nhiệt độ nóng chảy, Máy cô quay, Bộ chưng cất dung môi, Bếp đun bình cầu, Cân các loại, Tủ sấy, Tủ lạnh, ...
5	Phòng thực hành Hóa vô cơ Khoa Khoa học tự nhiên	Máy ly tâm, Máy khuấy từ, Tủ sấy, Cân phân tích, Tủ lạnh, Micropipette, ...
6	Phòng thực hành Hóa đại cương Khoa Khoa học tự nhiên	Máy điều nhiệt, Tủ sấy, Máy khuấy từ, ...
7	Phòng thực hành máy tính, Khoa Khoa học tự nhiên	40 máy tính cho học viên và 01 máy tính cho giáo viên
8	Phòng thực hành Cơ nhiệt, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	Máy đếm thời gian, Bộ định thời cổng quang, Các dao động điều hòa, Photogate và máy đo thời gian, Dao động ký, Science Workshop 500 Interface, Máy đo áp suất, Các loại cảm biến, Máy đo tỷ trọng, Cân điện tử/đòn/phân tích, Con lắc nghiêng, Các bài thí nghiệm: Sóng dừng trên dây, con lắc cơ học, Sức căng mặt ngoài, phương trình trạng thái khí, va chạm và xe va chạm, nhiệt hóa hơi, nhiệt dung riêng và nhiệt nóng chảy, ...
9	Phòng thực hành Điện quang, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	Science Workshop 500 Interface, Dao động ký 2 tia 20MHz, Máy đếm tần số, Máy phát tần số, Các loại cảm biến (Dissolved Oxygen, ánh sáng, âm thanh, gia tốc, nhiệt độ, điện thế, lực, chuyển động), Máy Quang phổ cầm tay, Máy đo cường độ âm thanh, các bài thí nghiệm: Hấp thu ánh sáng, đo hằng số Plank, Nhiễu xạ, định luật Brewter, mặt đẳng thế, mạch RLC, ...
10	Phòng thí nghiệm Vật lý ứng dụng, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	Thiết bị phân tích nhiễu xạ tia X (XRD), Thiết bị rung siêu âm, Thiết bị quay phủ, Tủ sấy, Máy đo vạn năng, Máy đo trọng lực, Máy đo từ trường trái đất, Máy ly tâm, Máy cất nước, Máy khuấy từ gia nhiệt, Cân phân tích, Máy đo pH, Máy bơm hút chân không, Máy quang phổ huỳnh quang, ...
11	Phòng thực hành Động-Thực vật, Khoa Khoa học tự nhiên	Kính hiển vi sinh học các loại, các mô hình động- thực vật, ...
12	Phòng thực hành Sinh học đại cương, Khoa Khoa học tự nhiên	Kính hiển vi sinh học các loại, ...
13	Phòng thí nghiệm Sinh học tế bào và Phân tử, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	Tủ cấy an toàn sinh học, Nội khử trùng nhiệt ướt, Máy ly tâm, Vortex, Máy chưng cất đạm, Cân phân tích, Máy đo pH, Máy cắt vi mẫu, Kính hiển vi lật ngược, kính hiển vi có gắn camera, kính hiển vi có gắn ống kính vẽ, Máy đếm khuẩn lạc, Tủ lạnh, Tủ đông, Máy lắc tròn, Micropipette, ...
14	Phòng thí nghiệm Hóa Kỹ Thuật Môi Trường - BM. Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	Máy đo pH, Máy đo DO, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo độ đục, Tủ ấm BOD, Hệ thống chưng cất hoàn lưu (Lò nung COD, ống sinh hàn, bình cầu), Tủ sấy, Thiết bị thu mẫu khí, Máy đo khí độc, Máy đo khí đốt xách tay, Thiết bị đo độ ẩm không khí, Thiết bị đo gió kết hợp, Máy đo ánh sáng, Máy đo độ ồn, Máy đo nồng độ bụi, Thiết bị đo khả năng lên men yếm khí, ...

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
15	Phòng thí nghiệm Sinh Kỹ Thuật Môi Trường, Khoa Môi trường và TNNN	Kính hiển vi sinh học 3 thị kính, Kính hiển vi huỳnh quang, Máy đếm khuẩn lạc, Bộ xác định Biogas, Buồng cấy vô trùng, ...
16	Phòng thí nghiệm Xử lý nước - nước thải, BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	Máy đo pH, Tủ sấy, Lò nung, Bơm hút/đẩy (áp cao), Bơm lưu lượng, Bơm con lăn, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy đo độ đục, Máy đo EC, Cân điện tử, Máy Spectrophotometer, Máy đo DO, Máy nén khí, Tủ hút khí độc, Tủ ủ BOD, Thiết bị đo lưu lượng khí, Máy cất nước, Máy bơm chân không, Các Mô hình: bể lắng sơ cấp, bể khử trùng Clorine, Cột lọc cát, cột lọc than, Các bộ thí nghiệm: bể lọc sinh học nhỏ giọt, xử lý yếm khí, hấp phụ của than hoạt tính, trao đổi ion, bùn hoạt tính theo mẻ, bùn hoạt tính kết hợp lắng ống, ...
17	Phòng thí nghiệm Xử lý chất thải rắn, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	Máy đo pH, Máy đo độ đục, Máy so màu, Tủ sấy, Máy khuấy từ gia nhiệt, Lò nung mẫu, Máy cực phổ, Máy đo khí biogas, đồng hồ đo khí biogas, ...
18	Phòng thí nghiệm Quản Lý Tài Nguyên Nước - BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	Máng mô hình thủy lực, Thiết bị đo mực nước và độ sâu, Thiết bị đo chất lượng nước, Bộ thí nghiệm mô hình thủy lực Bernoulli, Máy định vị toàn cầu GPS, Máy đo chất lượng nước, Thiết bị đo lưu tốc, ...
19	Phòng thí nghiệm Tài Nguyên Sinh Vật, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	Kính hiển vi các loại, kính lúp các loại, Máy so màu, ...
20	Phòng thí nghiệm Chất lượng môi trường, BM.Khoa học Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	Máy đo oxy hòa tan, Burette chuẩn độ, Tủ úm, Thiết bị đo BOD, Bếp đung COD, Bếp cách thủy (Autoclave), Máy so màu, máy sắc ký cation/anion, Hệ thống chưng cất đạm Kjeldahl, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo pH, Khúc xạ kế, Máy đo độ đục, Tủ sấy, Tủ nung, Tủ úm, Cân phân tích, Máy lắc, Máy đo cường độ âm thanh, Máy đo cường độ ánh sáng, ...
21	Phòng thí nghiệm Độc học Môi Trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	Hệ thống thí nghiệm nước tĩnh, Máy so màu, Máy đo pH, Khúc xạ kế, Máy đo độ đục, Máy đo oxy hòa tan, ...
22	Phòng thí nghiệm Trắc địa, Khoa Công nghệ	Máy kinh vĩ quang học, máy toàn đạc điện tử, máy định vị cầm tay, ...
23	Phòng thí nghiệm Công nghệ vật liệu xây dựng, Khoa Công nghệ	Cân phân tích, bộ rây tiêu chuẩn, Bể hấp mẫu xi măng, Máy thử thấm bê tông, Máy nén bê tông, xi măng 3000/250kN kỹ thuật số tự động, ...
24	Phòng thí nghiệm Cơ lý đất - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	Cân kỹ thuật, Cân điện tử, Sansor đo chuyển vị các loại, Bình tỷ trọng các loại, Búa thử bê tông, Máy nén uốn xi măng, Thiết bị đo độ biến dạng, dụng cụ Vica, Bàn dằn và khuôn côn, Máy xuyên tỉnh, Máy nén 3 trục ELE, Máy cắt, ...
25	Phòng thí nghiệm Kết cấu công trình, Khoa Công nghệ	Hệ thống kích gia tải, Hệ thống khung thử tải kết cấu công trình,
26	Phòng thí nghiệm Thủy lực - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	Thiết bị đo mực nước tự ghi, Bộ thí nghiệm đo vận tốc dòng chảy, Hệ thiết bị thí nghiệm thuỷ lực đại cương (Bao gồm: Bàn điều khiển, Mođun thí nghiệm Venturi-meter, Mođun thí nghiệm khảo sát dòng chảy qua vòi, qua lỗ, Mođun thí nghiệm phương trình Bernoulli, Mođun khảo sát tổn thất cục bộ, Mođun khảo sát tổn thất dọc đường ống, Mođun thí nghiệm bơm, Mođun thí nghiệm thuỷ tĩnh, Mođun thí nghiệm Reynold), ...
27	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật nhiệt - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	Wind tunnel (03 module), Wind meter, Digital strirring Hotplate, Refrigeration Study units, Commercial Refrigeration Trainer, Industrial Refrigeration Trainer, Conduction Heat transfer Unit TSTCC, Convection Heat Transfer Unit TSTCC, Radiation Heat Transfer Unit TSTCC, High temperature Infrared thermometers, Digi-Sense,12-Channel Scanning Thermometer, Contact plate Freezer TPCC, ...
28	Phòng thí nghiệm Máy và thiết bị chế biến lương thực - thực	Hệ thống xác định độ căng nén, Bộ kiểm tra độ vỡ gạo, Bộ xác định tỷ trọng, Máy quang phổ so màu, Máy đo độ màu, Máy đo

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
	phẩm, BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	độ Brix, Máy lắc kỹ thuật số, Máy xác định tỷ trọng kỹ thuật số, Khúc xạ kế, Kính hiển vi soi nổi, Bộ xác định độ cứng của quả, Hệ thống kiểm tra lực đa năng, Hệ thống kiểm tra đặc tính mẫu bột, Máy đo độ nhớt, Cân phân tích độ ẩm, Tủ sấy, Cân xác định tỷ trọng, Cân phân tích, Microwave Vacuum Dryer, Vacuum Flyer, Vacuum Sealer, Digital Shaker, Sample Ultrasonic homogenier, Nozzle pressure distrubution, Cooking and Concentration unit, ...
29	Phòng thực hành Ô tô máy kéo - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	Hệ thống kiểm định Ô tô, Máy đo và kiểm tra lắp đặt góc bánh xe, Thiết bị chuẩn đoán phanh, Máy phân tích và kiểm tra động cơ, Thiết bị kiểm tra áp suất dầu hộp số, Thiết bị kiểm tra áp suất phanh, Mô hình sa bàn hệ thống đánh lửa, …
30	Phòng thí nghiệm Bơm, quạt, máy nén và máy nông nghiệp, Khoa Công nghệ	Máy kéo MTZ, Máy kéo Yanmar, Máy gặt đập liên hợp, Máy cấy, Máy đào mương, Dàn cày chảo, Dàn cày trụ, …
31	Phòng thực hành CAD/CAM/CNC - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	Máy tiện CONCEPT TURN 150, Máy phay CONCEPT MILL 300, Máy ăn mòn điện cực EDM, Máy cắt dây WireCut, Máy quét mẫu Laser VIVID 910, Bàn phím điều khiển FANUC, ...
32	Phòng thí nghiệm Động lực hoặc và Điều khiển - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	Bộ thí nghiệm Khí nén cơ bản, Bộ thí nghiệm Khí nén nâng cao, Bộ thí nghiệm Điện – Khí nén cơ bản, Bộ thí nghiệm Điện – Khí nén nâng cao, Bộ thí nghiệm điều khiển khí nén tùy động, Bộ thí nghiệm điều khiển tỉ lệ thủy lực, …
33	Phòng thực hành Vật liệu và cơ sở thiết kế máy - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	Máy dò khuyết tật kim loại bằng siêu âm, Máy đo độ dày bằng siêu âm, Máy đo độ cứng kim loại, Máy kéo nén, Bộ thí nghiệm Chi tiết máy, …
34	Phòng thí nghiệm Đo lường và cảm biến - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	Hệ đo lường thu thập số liệu và điều khiển trên nền tảng LabView và phần cứng National Instrument, với nhiều chuẩn kết nối như PCI, PCMCIA, USB, Wireless RF, LAN. Các loại cảm biến ON/OFF, các cảm biến Analog. Máy đo hiện sóng, Máy đo nhiều kênh UCAM (80 kênh StrainGauge)
35	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật điều khiển - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	Các bộ điều khiển cơ bản của hãng Gunt Hamburge, Đức như RT010, RT020, RT030, RT040. Các thiết bị điều khiển công nghiệp như XY table, Festo, Đức; Các bộ Servo Motor + Driver công nghiệp
36	Phòng thí nghiệm Hệ thống thông minh - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	Được trang bị các bộ xử lý ảnh tốc độ cao; Các kit thực hành IoT; Tổ hợp scan 3D công nghệ xử lý ảnh và laser; các kit thực hành hệ thống nhúng
37	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	Được trang bị hệ tay máy Mitsubishi Melfa RV_2AJ, Hệ thống sản xuất linh hoạt FMS trên nền điều khiển S7-300 và mạng Profibus-DP, các bộ thực hành điện tử tương tự và số; các bộ thí nghiệm điều khiển servo DC
38	Phòng Thực hành Tự động hóa công nghiệp và Quản lý năng lượng – BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	Hệ mạng SCADA của Siemens từ S7-400 đến tầng ASI bus; các bộ đào tạo PLC cơ bản S7-200, S7-1200. Các trạm thực hành quản lý năng lượng: RTU SCADApack, Biến tần, HMI, motor AC
39	Phòng thực hành tay nghề Cơ điện tử - tự động hóa	Hệ Fablab: máy in 3D, máy tiện CNC mini, máy phay CNC mini, máy khắc cắt Laser minni
40	Phòng thí nghiệm Vật liệu và composite - BM.Công nghệ hoá, Khoa Công nghệ	Máy phân tích trọng lượng theo nhiệt độ, Máy Quang phổ ICP-OES (Máy kiểm tra thành phần nguyên tố), Máy mài/đánh bóng cho sự chuẩn bị mẫu, Máy đo lưu biến ngẫu lực, nghiên cứu trộn, Máy ép phun, Máy phân tích nhiệt vi sai theo nguyên lý dòng nhiệt (DSC), Thiết bị đo bề dày lớp phủ dạng cầm tay, Lò nung nhiệt độ cao, Tủ sấy, Thiết bị đo độ cứng, Máy ép nóng, Thiết bị thử nghiệm va đập vạn năng loại quả lắc, Kính hiển vi chuyên dùng, Bộ thiết bị đo cơ tính sợi đơn, ...
41	Phòng thí nghiệm Công nghệ hoá học - BM.Công nghệ hoá, Khoa Công nghệ	Hệ thống xác định kích thước hạt bằng laser, Automated Liquid-liquid extra, Khúc xạ kế, Bộ sắc ký bản mỏng, Bơm nhu động, Bể rửa siêu âm, Máy đo pH, Máy đo điểm nóng chảy, Cân xác

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		đinh độ ẩm, Thiết bị phản ứng tổng hợp áp suất cao, Bơm chân không, Máy cô quay chân không, Tủ hút khí độc, Bể khuấy từ gia nhiệt, Bể điều nhiệt lạnh, Thiết bị trộn xoáy, Máy chuẩn độ tự động, Burette điện tử hiện số, Máy Sắc ký khí GC, Tủ ủ lắc, Lò nung nhiệt độ cao (trên 1.200^{o}C), Máy nghiền bi tốc độ cao, Máy ly tâm tốc độ cao (trên 14.000 rpm), Tủ sấy chân không, ...
42	Phòng thí nghiệm Quá trình thiết bị - BM.Công nghệ hoá, Khoa Công nghệ	Các mô hình thí nghiệm: chiết rắn-lỏng tự động, chiết lỏng-lỏng tự động, kỹ thuật phản ứng tự động, chưng cất gián đoạn điều khiển bàng tay, nghiên cứu hấp thu cột chêm, nghiên cứu nghiền rây trộn, thí nghiệm mạch lưu chất, nghiên cứu khuấy chất lỏng. Cân các loại, máy chuẩn độ, đo pH, ...
43	Phòng thí nghiệm Hệ thống điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	Máy biến thế 1 chiều, Máy biến áp, Máy biến thế rò, Lưới truyền động, Module dòng rò. Trạm điều khiển rờ le bảo vệ, rờ le siêu tải, rờ le kiểm tra đồng bộ, rờ le tăng giảm tần số, rờ le kiểm tra điện áp, rờ le chống trạm đất, Trạm làm việc di động, Máy phát đồng bộ, Các bộ rải cảm, trở, dung, Mô hình đường dây truyền tải 3 pha, phần mềm quản lý và điều khiển lưới truyền tải, ...
44	Phòng thực hành Máy điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	Các Mô hình: động cơ điện 1 chiều, xoay chiều, đồng bộ, không đồng bộ, 1 pha/3 pha, động cơ vạn năng. Mô hình máy phát điện 1 chiều, máy phát điện xoay chiều 3 pha, các mô hình tải, trở, kháng, dung, các thiết bị đo điện Labvol có kết nối máy tính, các bộ kiểm tra thứ tự pha, góc pha, độ nhiễu dạng xoắn, ...
45	Phòng thí nghiệm Vật liệu điện, Khoa Công nghệ	Các mô hình: Máy biến áp, tăng áp 22KV-60KV, phóng điện cao thế, kiểm tra độ bền vật liệu cách điện, ...
46	Phòng thực hành Tay nghề điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	Các mô hình thực tập thiết kế và bố trí điện, quấn dây động cơ các loại, máy biến áp, vận hành máy điện, các mô hình thiết bị đóng cắt hạ thế Mitsubishi, tủ ATS, tủ Buscooplge, thực tập huấn luyện lập trình tự động hóa (PLC -HMI Mitsubishi), ...
47	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật đo - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	Các mô hình đo đại lượng điện thông dụng, mô hình đo điện năng truyền thông, đo điện trở đất, đo điện trở cách điện, đo và kiểm tra công tơ điện, đo nhiệt độ, độ ẩm, ...
48	Phòng thí nghiệm Điện công nghiệp - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	Các mô hình thực tập các mạch điện công nghiệp, thí nghiệm điều khiển biến tần, khởi động mềm, tủ ATS ABB, điều kiển và giám sát tải cho máy cắt hạ thế ACB, điều khiển giám sát và sa thải tải bằng phần mềm chuyên ngành, mô hình giám sát và điều khiển Scada mini, ...
49	Phòng thí nghiệm Điện tử công suất và Truyền động điện, Khoa Công nghệ	Các mô hình thực tập điện tử công suất cơ bản và nâng cao, truyền động điện bằng biến tần, thí nghiệm tự động hóa và truyền thông trên nền thiết bị Simens, ...
50	Phòng thí nghiệm Viễn thông - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	Các bộ thí nghiệm: thông tin số cao tần, thông tin analog cao tần, siêu cao tần, anten, điện thoại. Máy phát tín hiệu tần số cao, Máy phát tín hiệu các loại, Máy phát hạ tần, Dao động ký các loại, Audio generator, AC Voltmeter 2chanel, Máy phát tần số, Frequency Counter, Sweep/ Funtion generator, VOM hiện số, Thiết bị ATM DSLAM 7300, Thiết bị IP DSLAM 7302, Thiết bị AN V5.2 Litespan 1540, Truyền dẫn SDH, Truyền dẫn viba, Truyền dẫn ETU, Truyền dẫn cáp đồng HDSL, Tủ nguồn DC Saft MTP1600, 20 GHz CW Microwave Frequency Counter/ Power Meter/DVM, Power sensor các loại, ESG – RF Signal Generator 250k - 3GHZ, 2+16 channel 100MHZ Mixed Signal Oscillioscope, EMC Spectrum Analyzer,...
51	Phòng thí nghiệm FPGA & hệ thống nhúng, BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	Bộ thínghiệm FPGA & hệ thống số, Bộ kit thí nghiệm, Multi Touch LCD Module Terasic, Altera Multimedia HSMC Card, Altera ADDA Data Conversion card, Altera HDMI Transmitter Daughter, Altera D5M5 MegaPD Camera Package, Bộ KitTN Altera De2-115, Bộ TN Video Altera CycloneIII, Bộ TN Altera DE3 WF1009005-0038, ...

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
52	Phòng thí nghiệm Xử lý tín hiệu số, BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	Bộ thực hành xử lý tín hiệu số, Kit xử lý tín hiệu số TMX320C5515 EVM-TI, Cảm biến khí gas IR25TT,
53	Phòng thực hành Vi xử lý & Vi điều khiển, Khoa Công nghệ	Các bộ thí nghiệm Vi xử lý và Vi điều khiển, Dao động ký 2 chùm tia, Máy đo đa năng, Máy tính ...
54	Phòng thực hành Kỹ năng cơ bản, Khoa Công nghệ	Dao động nghiệm các loại, Máy phát tần số, Máy đo tần số, Máy đếm tần số, Máy phát hạ tầng, Bộ nguồn Heathkit, ...
55	Phòng thực hành Mạch điện tử, BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	Dao động ký 1 tia các loại, Dao động nghiệm 2 chùm tia, Máy phát âm tần, Máy đo tín hiệu, Thiết bị giảng dạy điện tử NI ELVIS, Bộ thí nghiệm giảng dạy thiết kế mạch điện tử, Bộ thực hành thiết kế mạch, Kit thí nghiệm hệ thống tương tự, Đồng hồ vạn năng, Máy phát tín hiệu tần số thấp, Máy đo tần số ...
56	Phòng thí nghiệm Sinh học phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	Máy giải trình tự ABI 3130, Máy tổng hợp Oligo, Máy quang phổ bán tự động Beckman Coulter 640 Lnc, Hệ thống tinh sạch và ly trích DNA tự động, Máy Real time PCR ABI 7000, Máy nhân bản gen, Máy PCR gradient + accessories iCycler Thermal Cycler, Hệ thống fast PCR gradien C1000, Hệ thống phân tích và chụp gel GelDoc XR, Máy khử Ion, Máy sấy khô-ly tâm chân không Concentrator plus, Máy nghiền vi mẫu bằng bi ReTsch 2000 GmbH, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống Microarray BioOdyssey, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...
57	Phòng thí nghiệm Công nghệ Protein và sản phẩm tự nhiên, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	Hệ thống điện di Protein, RNA, DNA tự động, Hệ thống phân tích và chụp ảnh gel Gel Doc XR, Hệ ly trích béo. SOXTEC 2045, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống sắc ký tinh sạch ái lực potein, Hệ thống điện di 2D, Hệ thống phân tích protein dựa vào điểm đẳng điện, Hệ thống sắc ký lỏng cao áp tự động dùng để tinh sạch protein, Hệ thống sắc ký lỏng SP-streamline, Hệ thống phân tích gel điện di 1 chiều và 2 chiều VersalDoc Imaging System, Hệ thống sấy đông khô, Hệ thống sấy phun, Máy đồng hoá áp suất cao, Hệ thống ly trích chất béo, Hệ thống vô cơ hoá mẫu, Hệ thống phân tích đạm, ..
58	Phòng thí nghiệm công nghệ gen thực vật, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	Tủ ủ cấy mô VoTsch VB074 nuôi cấy mô thực vật có điều chỉnh nhiệt độ ẩm độ, Máy đo dòng chảy tế bào Partec CyFlow® PA phân tích đa bội thể tự động, Máy nhân bản gen ptc 200, Hệ thống phát hiện đột biến DCode Universal Mutation Detection System, Máy đo độ quang hợp, Thiết bị đo hô hấp trái cây ADC 2250, Máy đo cường độ sáng4JF102188, Quang phổ kế UV Vis, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...
59	Phòng thí nghiệm Hóa sinh thực phẩm, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	Máy lắc ổn nhiệt có làm lạnh, Máy ly tâm lạnh, Máy sấy chân không, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống vô cơ hoá mẫu, Hệ thống phân tích đạm, Buồng cấy vô trùng cấp 2, Bộ cô quay chân không RV5, Hệ thống phân tích xơ VELP, Máy đo cấu trúc thịt, cá TA.Xtplus, Hệ ly trích béo SOXTEC 2045, Máy so màu CM-3500D, ...
60	Phòng thí nghiệm Vi Sinh vật, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	Kính lúp soi nổi có hệ thống camera kỹ thuật số, Quang phổ kế UV Vis, Máy theo dõi phát triển Vi sinh BIOCREEN, Bộ Vi thao tác Eppendorf – injectman NI 2 – Patchman- NP – TranfertMan NK2, Máy định danh vi sinh vật Biolog, Tủ ủ CO2 Sanyo, Máy đếm khuẩn lạc, Hệ thống lên men 80 lít, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...
61	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học thực phẩm, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	Hệ thống cắt lát tế bào, Quang phổ kế UV Vis, Thùng ủ lên men bề mặt, Máy đếm khuẩn lạc, Máy ép viên Deasung Hàn Quốc, Hệ thống lọc ép khuôn bản, Máy đồng hoá áp suất cao Avestin, Kính hiển vi huỳnh quang tương phản pha Leica Microsystems, Máy ly tâm liên tục CEPA LE, Máy đo độ ẩm hạt, Thiết bị phân tích bia Alcolyzer đo tỷ trọng, Máy ly tâm lạnh, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
62	Phòng thực hành Hóa vô cơ - Phân tích, BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	Cân điện tử, Cân kỹ thuật các loại, Cân phân tích, Máy đo pH, Máy đo độ dẫn, độ muối TDS, Máy đo oxi hòa tan, Máy đo độ đục để bàn, Máy quang phổ UV-Vis, Điện cực oxi hóa khử cho máy, Máy khuấy từ các loại, Máy đo độ dẫn điện YSI, Tủ hút khí độc, Máy ly tâm, Tủ lạnh các loại, Cân kỹ thuật, Máy hút chân không, Máy bơm hút chân không, Hệ thống lọc chân không DOA, Tủ sấy OVEN, ...
63	Phòng thực hành Hóa cơ sở - Hoá Lý, BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	Cân kỹ thuật các loại, Máy đo độ dẫn, độ muối để bàn, Điện cực đo độ dẫn, Bài thí nghiệm phương trình Nerst, Động học nghịch đảo đường, Xác định nhiệt trung hòa ghép nối máy tính, Hằng số phân ly ghép nối máy tính, Máy đo pH để bàn Colepalmer, Máy khuấy từ Velp, Tủ sấy UM400, Bể điều nhiệt Julabo, Tủ hút khí độc, Bơm hút chân không Cole palma, Cân 3 số lẻ ML203, Máy đo quang phổ tử ngoại khả kiến, Thiết bị đo sức căng bề mặt, Bộ xác định điểm đông đặc, Máy phân tích điện hóa đa năng, Bể rửa siêu âm 410, Máy đo độ dẫn điện SevenCompact, Cuvet Polimerter 100mm, ...
64	Phòng thí nghiệm Hóa sinh - Hữu cơ, BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	Máy đo điểm nóng chảy, Khúc xạ kế cầm tay, Bộ chưng cất đạm 500 ml, Bộ chưng cất Keijdal, Hệ thống trích béo, Tủ ấm BOD TS606/2, Máy đun bình cầu Thermosi, Tủ sấy UM400, Tủ hút khí độc tự chế, Máy cô quay đứng HahnShin, Máy cô quay R200 Buchi, Bể làm lạnh tuần hoàn RW1025R, Bơm chân không V700 Buchi, Bộ kiểm soát chân không V850 Buchi, Soxhlet EM 1000, Bếp đun cách thủy 6 chỗ, Tủ lạnh Toshiba, ...
65	Phòng thực hành PP Giảng dạy Hoá học, Khoa Sư phạm	Tủ sấy Unerver, Tủ hút khí độc, Tủ lạnh SANYO, Bộ thiết bị dụng cụ thí nghiệm lớp 10, 11 và 12, ...
66	Phòng thí nghiệm Thực Vật, BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	Kính hiển vi Sinh học các loại, Kính hiển vi có gắn Camera digital, Kính lúp các loại, Tủ lạnh các loại, Tivi, Camera digital Olympus C-5050, Máy chiếu vật thể các loại, Cân điện tử AND (EK-200*i*), Máy lắc Balan, Bộ dụng cụ thí nghiệm kỹ thuật hiển vi. Các bộ thí nghiệm: hô hấp lá, thủy phân glucoza, ức chế enzyme. Cân điện tử 1 số lẻ, Cân kỹ thuật (tối thiểu 1g), Tủ sấy Ecocell 55, Máy ly tâm Universal, Kính lúp có gắn camera Motic, Kính hiển vi Nikon E200 có ống kính vẽ, Máy đo cây, ...
67	Phòng thí nghiệm Động vật, BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	Kính hiển vi 1 thị kính Oserver, Kính hiển vi soi nổi NIKON SMZ1 có ống kính vẽ, Ống kính vẽ NIKON, Kính hiển vi Olympus CX 41 có kết nối camera, Tivi, Kính lúp Motic có Camera, Kính hiển vi Motic có Camera, Bộ chuyển hình ảnh sang máy tính Optika, Tủ bảo quản kính hiển vi, Máy đo pH cầm tay ORION, ...
68	Phòng thí nghiệm Sinh lý động vật, BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi có gắn camera, Các mô hình giải phẫu người và động vật, Máy động ký, Máy quang phổ so màu, Máy ly tâm, Tủ ủ, Tủ sấy, Máy hấp vô trùng, Tủ cấy, Cân kỹ thuật, Máy khuấy từ, Tủ lạnh,...
69	Phòng thực hành PP giảng dạy Sinh học, Khoa Sư phạm	Kính hiển vi 1 thị kính, 2 thị kính các loại. Bộ Kính hiển vi nối camera kỹ thuật số, Máy chiếu Projector, ...
70	Phòng thực hành Vật lý Đại cương (Cơ nhiệt, Điện, Quang hạt nhân) BM. Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm	Dao động ký hai tia, Bộ giao tiếp Pasco CI-7599 US, Bộ giao tiếp Pasco CI-7599 US. Các bài thí nghiệm: Lực của e chuyển động từ trường, Định luật Biot-Svarts-Lapalac, Định luật Coulomb đo cân xoắn, Định luật Coulomb về tĩnh điện, Đo tỉ số e/m, Điện phân theo Hofman, Đo Từ trường Tesla kế, đo moment quán tính, Hiệu ứng con quay, Hiệu ứng nhiệt, hiện tượng bức xạ nhiệt, khảo sát sóng cơ học, khảo sát sóng âm, đo hằng số hấp dẫn, quá trình nhiệt động, đo sức căng mặt ngoài, độ dẫn nhiệt, Định luật Lambert, Đo vận tốc ánh sáng bằng laser, đo bước sóng ánh sáng giao, Hiện tượng giao thoa, hệ thống nhiễu xạ qua khe hở, hệ thống khúc xạ + phân cực, Quang

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		phổ và Giác kế. Kính thiên văn Celestron, Kính Thiên văn 1400150 EQ, ...
71	Phòng thực hành Phương pháp Giảng dạy Vật lý (Vật lý Phổ thông) BM. Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm	Máy thu hình vật thể, Máy chiếu tích hợp, Máy chiếu Projector, Các bài thí nghiệm: Đệm không khí ghép với máy, Investigating of Loren, Điện-Electricity, Quang hình học, Bộ vali giao diện tin học hóa, Máy in Laser, Máy chớp tần số P-87001-37, Thiết bị tương tác thông minh eBea, ...
72	Phòng thực hành PP giảng dạy Địa lý, Khoa Sư phạm	Máy toàn đạc điện tử các loại, Máy kinh vĩ điện tử, Máy thủy bình các loại, ...
73	Phòng thí nghiệm Môi trường thủy sản, BM. Thủy sinh học ứng dụng, Khoa Thuỷ sản	Máy khuấy từ, Máy lắc ống nghiệm, Máy lắc mẫu, Tủ sấy, Lò vi sóng chân không, Nồi đun cách thủy, Máy nghiền mẫu, Hệ thống công phá mẫu Kejdalh, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ BOD, Máy đo pH, Máy đo đa chỉ tiêu, Máy so màu quang phổ, Máy so màu các loại, Refactophotometer, Hệ thống đo áp suất oxy trong chai mẫu BOD, Hệ thống Dianalysis, Hệ thống sắc ký ion, Máy cất nước, Máy đo độ đục cầm tay, Bộ lọc chân không, Cân kỹ thuật, Cân phân tích các loại, ...
74	Phòng thực hành Thủy sinh vật và nguồn lợi thủy sản, Khoa Thuỷ sản	Kính lúp các loại, kính hiển vi sinh học các loại, Máy phát TF, Tủ đông các loại, Tủ âm sâu, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ cấy vô trùng, Tủ mát, Tủ sấy, Tủ ấm, Máy ly tâm, ...
75	Phòng thí nghiệm Sinh lý và Dinh dưỡng thủy sản, BM. Dinh dưỡng và chế biến thủy sản, Khoa Thủy sản	Máy so màu quang phổ, Microplate reader, Máy điều khiển nhiệt độ, Lò vi sóng, Kính nhìn nổi, Kính hiển vi 1 mặt, Kính hiển vi 2 mắt, Máy rửa, Bộ điện di, Máy đo áp suất thẩm thấu, Máy so màu, Máy lắc, Máy đo độ mặn, Máy đo pH, Máy khuấy từ, Máy nghiền mẫu, Máy đếm tảo, Buồng đếm tảo, Buồng đếm hồng cầu, Pipette các loại, Hệ thống LC/MS/MS (API 3000), Hệ thống HPLC (Shimadzu), Cân kỹ thuật, Cân phân tích, Tủ đông âm sâu -80 độ C, Tủ đông -20 độ C, Tủ hút, Hệ thống cô quay chân không, Máy ly tâm, Micropipette các loại, ...
76	Phòng thực hành chế biến thủy sản, Khoa Thủy sản	Các dụng cụ bằng kim loại, nhựa, gỗ phục vụ thực hành chế biến thủy sản
77	Phòng thí nghiệm Sinh học và bệnh học thủy sản, BM. Sinh học và bệnh học thủy sản, Khoa Thủy sản	Cân phân tích, Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi soi nổi, Kính hiển vi vi phẩu Axiovert 40CFL Zeiss, Kính hiển vi huỳnh quang, Kính hiển vi phản pha có máy chụp hình, Máy dán đĩa kháng sinh, Máy đo nồng độ muối, Máy khuấy từ, Tủ hút, Tủ lạnh, Máy làm nước đá, Tủ đông âm sâu -85 độ C, Lò nung nóng chảy parafin, Máy cắt mô, Máy giữ ấm mẫu, Máy đúc mẫu mô trong parafin, Máy xử lý mẫu mô, Máy làm lạnh mẫu, Máy nhuộm tiêu bản, Waterbath, Tủ hút, Máy cắt mô lạnh & phụ tùng, May ly tâm mẫu, Micropipet, Bộ chuyển gen bằng màng xung điện (Bao gồm CE Module, PC Module, Gene Pulser Xcell), DNA Vacuum concentration system (gồm Vacuumbrand GMBH), Hệ thống chuyển màng, Hệ thống giải trình tự AND (với máy tính và máy in màu), Hệ thống khuếch đại gene (với Block 0.5 ml và Block 0.2 ml), Lò lai phân tử, Máy khuấy từ có gia nhiệt, Máy ly tâm lạnh ống Eppendorf , Máy ly tâm siêu tốc, Máy định vị, Real time PCR (với máy tính và máy in màu), Hệ thống phân tích ảnh gel, Bộ điện di các loại, Hệ thống khuếch đại gen (với Block 0.5 ml, Block 0.2 ml, Block 0.2 ml), Buồng thao tác sinh học, Larminar Box UniEQuip, Hệ thống quang phổ, Máy ly tâm, Tủ ấm, Tủ cấy, Tủ sấy chân không, Hệ thống máy đếm khuẩn lạc Countermat Flash (với máy tính), Máy lắc, Máy cấy kiểu xoắn ốc, Máy chụp hình Gel Doc XR system, Máy so màu UV-VIS, Nồi hấp tiệt trùng (Autoclaver), ...
78	Phòng thí nghiệm Sinh học và phân tích nguồn lợi Thủy sản, BM. Quản lý và Kinh tế nghề cá, Khoa Thủy sản	Kính hiển vi lập thể, Kính hiển vi sinh học, Bộ máy ảnh kỹ thuật số chuyên dùng, Rada hàng hải tầm xa 36 hải lý, màn hình 10 Inches, Máy đo sâu, Máy định vị, Máy đo tốc độ dòng chảy, Khúc xạ kế, Máy thông tin liên lạc tầm trung, ...

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
79	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng và hình thái cây trồng, BM.Khoa học cây trồng, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Hệ thống công phá đạm; Máy quang phổ kế kiểm tra chất lượng dinh dưỡng khoáng trong cây trồng, Máy đo độ Brix, Máy quang phổ (Spectrometer), Cân phân tích, Máy đo pH, Máy đo EC, Máy đo TDS, Tủ sấy, Lò nung, Bộ chưng cất đạm Kjeldahl, Cân phân tích 4 số lẻ, Lò nung, Máy đo diện tích lá, Máy đo nồng độ oxy hòa tan, Máy đo nồng độ khí CO_2, Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave), Tủ an toàn sinh học, ...
80	Phòng thí nghiệm Nấm ăn và Dược liệu, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Tủ cấy vi sinh (Biological safety cabinet), Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave-sterillizer), phòng nuôi cấy, máy đo pH, bếp đun,…
81	Phòng thí nghiệm Sinh lý thực vật, BM.Sinh lý Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Thiết bị phân tích vitamin C, đường tổng số, Máy đo quang phổ Spectrophotometer, Waterbath, Máy đo diện tích lá, Hô hấp kế Warburg, Máy vi tính và phần mềm kiểm soát, Hệ thống đo hô hấp gồm: Bình cầu và tế bào quang điện đo O_2, Tế bào quang điện đo nhiệt độ, Các ADAM dẫn truyền tính hiệu vào máy vi tính, Bơm khí (air pumps), Kính hiển vi sinh học các loại, Tủ sấy, Cân phân tích, Chậu sắc ký, Máy nghiền lá, Manometer, ...
82	Phòng thí nghiệm Sinh hóa, BM.Sinh lý - Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Máy quang phổ, Bể điều nhiệt, Máy đông khô, Máy sắc ký khí, Các loại cân điện tử, Máy đo pH các loại, Máy ly tâm lạnh, Tủ sấy, Tủ lạnh, Máy lắc, Hệ thống ly trích chất béo, Máy cô quay chân không, Hệ thống xác định hàm lượng xơ, Hệ thống chưng cất đạm, Nồi hấp thanh trùng (Autoclave), Tủ hút, ...
83	Phòng thí nghiệm Nuôi cấy mô và tế bào thực vật, BM.Sinh lý Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Các loại cân phân tích, Máy đo pH, Tủ làm tối, Tủ cấy, Các loại tủ sấy, Tủ lạnh, Máy lắc, Máy ly tâm lạnh, Nồi hấp thanh trùng nhiệt ướt, Micropipette các loại , Các loại bình định mức, keo và lọ nuôi mẫu cấy, Đĩa petri, Bếp điện từ, Microwave, Hệ thống đèn huỳnh quang, Kính hiển vi soi nổi, Kính hiển vi sinh học, Phòng tăng trưởng, ...
84	Phòng thí nghiệm Di truyền chọn giống, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi đảo pha, Máy cắt lát, Máy tán mẫu, Máy ly tâm lạnh, Máy PCR, Các thiết bị điện di DNA, Protein, Máy đo pH, Máy đo DO,…
85	Phòng thí nghiệm Chọn giống và ứng dụng Công nghệ sinh học, BM. Di truyền giống nông nghiệp, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Kính hiển vi, Máy ly tâm, Máy đo quang phổ, Máy đo hàm lượng protein, Máy đo độ mặn, Máy đo độ cứng, Bộ điện di protein một chiều/hai chiều, Máy PCR, Nồi hấp tiệt trùng Autolave, Máy khuấy từ, Tủ sấy, Tủ lạnh, Máy quang phổ, Máy lắc, Cân các loại, Máy ly tâm lạnh, Máy chụp hình gel, Máy đo DO, Máy đo pH, ..
86	Phòng thí nghiệm bệnh cây, BM. Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp & SHƯD	Kính hiển vi huỳnh quang, Kính lúp, Kính hiển vi sinh học, Tủ sấy khô, Máy ly tâm, Máy đông khô, Tủ đông, Tủ lạnh, Tủ thanh trùng ướt, Tủ ủm, Tủ cấy, Máy lắc, Cân điện tử, ...
87	Phòng thí nghiệm Côn trùng - Hóa bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp & SHƯD	Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ ủm, Kính hiển vi sunh học, Kính lúp, Tủ sấy côn trùng, ...
88	Phòng thí nghiệm Phòng trừ sinh học, BM.Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Tủ ủm, máy ly tâm, kính lúp, tủ lạnh, tủ đông, cân điện tử, máy cô quay, tủ cấy, KHV, tủ thanh trùng khô, autoclave, lò vi sóng, máy lắc, tủ lạnh, tủ đông -4oC, tủ đông -35oC, lò vi sóng, tủ cấy, cân điện tử, máy PCR…
89	Phòng thí nghiệm Vi sinh vật đất, BM. Khoa học đất, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Hệ thống chạy điện di, Hệ thống chụp hình gel, Hệ thống đồng nhất mẫu, Tủ cấy, Tủ đông, Tủ lạnh, Máy lắc, Lò vi sóng, Cân phân tích 4 số lẻ, Kính hiển vi, Hệ thống PCR, Hệ thống real time PCR, Máy quang phổ, Máy ly tâm, Hệ thống nước khử khoáng DI và Máy tiệt trùng, Tủ sấy, ...
90	Phòng thí nghiệm Vật lý đất, BM. Khoa học đất, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Máy lắc xoay vòng, hệ thống lắng, ống hút Robinson di động: phân tích thành phần cơ giới đất; Bộ khoan khảo sát đất; Bộ khoan và ring lấy mẫu nguyên thủy: phân tích dung trọng, độ xốp của đất; Hệ thống ống đo tính thấm bão hòa của đất (Ksat); Máy đo độ chặt của đất; Tỷ trọng kế Pycnometer; Máy rây các cấp hạt; Hệ thống sanbox, tensiometer và nồi nén áp suất: xác

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		định các dạng ẩm độ, lượng nước trong đất, lực giữ nước của đất; Hệ thống đo tính thấm ngoài đồng (single ring và double ring); Thiết bị đo tính dẻo của đất; Hệ thống rây ướt và rây khô: phân tích độ bền cấu trúc đất; Hệ thống bếp đun cách thủy; Tủ sấy; Cân điện tử; ...
91	Phòng thí nghiệm Hóa học đất, BM. Khoa học đất, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Máy hấp thu nguyên tử; Máy quang phổ so màu UV-VIS; Hệ thống công phá mẫu; Hệ thống chưng Kjeldahl; Máy lắc ngang; Máy ly tâm tốc độ cao; Hệ thống nước khử khoáng DI, Tủ sấy; Máy đo pH, EC, đọ mặn, độ Brix; Tủ ủ; Bếp cách thuỷ;...
92	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng vật nuôi và công nghệ thức ăn, BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Hệ thống công phá đạm, Hệ thống phân tích xơ, Máy quang phổ kế kiểm tra chất lượng tinh dịch heo, Máy đo độ dai của thịt, Tủ sấy, Tủ hút khí độc, Tủ ấm, Lò nung, Tủ lạnh, Máy lắc, Chưng cất đạm, Máy đo năng lượng, Máy nghiền mẫu, Máy so màu, Cân điện tử, Máy đo pH, …
93	Phòng thí nghiệm Cơ thể và sinh lý vật nuôi, Khoa Nông nghiệp & SHƯD	Mô hình cơ thể học vật nuôi, Máy xét nghiệm huyết học, Máy đo điện tâm đồ, Tâm động ký, Phế dung kế, Hệ thống gây mê tiểu gia súc, …
94	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học động vật và phân tử, Khoa Nông nghiệp & SHƯD	Hệ thống điện di DNA, Máy giải trình tự DNA, Máy đọc gel, Hệ thống đồng nhất mẫu, Hệ thống phân tích chất lượng tinh, Tủ an toàn sinh học, …
95	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật nuôi gia súc, BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp & SHƯD	Máy phân tích sữa tự động, Hệ thống nuôi cấy vi khuẩn kỵ khí, Thiết bị xác định động dục bò, Máy đo độ dày mỡ lưng heo, Máy đếm khuẩn lạc, …
96	Phòng thí nghiệm Dược lý thú y, BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Máy cô quay, Hấp tiệt trùng (Autoclave), Tủ sấy khô, Fumehood, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ ấm, Tủ sấy, Máy phân tích định lượng định tính và định lượng kháng sinh, Cân điện tử, Máy đếm khuẩn lạc, ...
97	Phòng thí nghiệm Thú y cơ sở, BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Kính hiển vi quang học, Máy huyết học, Máy sinh hóa nước tiểu, Máy đo tỷ khối huyết cầu, Máy đếm khuẩn lạc, Nồi hấp tieejy trùng, Tú sấy nhiệt độ cao, Tủ cấy, Máy ly tâm, Tủ ấm có lắc, Tủ lạnh, Máy khử trùng ướt, Waterbath, Lò vi sóng, Buồng cấy vô trùng, Cân điện tử, Máy khuấy từ, Máy lắc, ...
98	Phòng thí nghiệm Thú y chuyên ngành, BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi huỳnh quang, Kính hiển vi nền đen, Máy quang phổ UV-VIS, Máy đọc gel, Bộ điện di, Máy sinh hóa máu, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ sấy, Tủ mát, Tủ lạnh...
99	Bệnh xá Thú y thực hành, BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Máy X-quang, Autoclaver, Kính hiển vi quang học, Máy Elisa, Máy PCR, Máy ly tâm lạnh, Tủ đông, Tủ an toàn sinh học, Mát lắc Vortex, Tủ ấm, Tủ ấm CO_2, Tủ sấy, Cân điện tử, Máy cắt vi mẫu, Tủ hấp parafin, Máy mài dao tự động, Tủ cấy vi trùng, Tủ lạnh, Máy đo pH, ...
100	Phòng thí nghiệm Quá trình và thiết bị Công nghệ thực phẩm, BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp & SHƯD	Hệ thống kết nối máy tính và dụng cụ đo, Hệ thống cô đặc chân không, Máy nghiền thịt, Hệ thống ép nước quả, Máy chế biến thực phẩm đa năng, Hệ thống chiên chân không, ...
101	Phòng thí nghiệm Công nghệ sau thu hoạch, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Hệ thống kho lạnh, Tủ cấp đông, Máy bóc vỏ trấu, Máy bóc vỏ khoai tây, Hệ thống ép nước quả, Máy chế biến thực phẩm đa năng, ...
102	Phòng thí nghiệm phát triển sản phẩm và An toàn thực phẩm, Khoa Nông nghiệp & SHƯD	Tủ xông khói, Tủ sấy, Thiết bị đo cấu trúc, Thiết bị sấy phun, Thiết bị đo độ nhớt, ...
103	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Sinh học thực phẩm, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Tủ ủ, Thiết bị lắc vi sinh, Tủ cấy tiệt trùng, Kính hiển vi các loại, Hệ thống HPLC, Thiết bị ly tâm lạnh, Tủ ủ CO_2, ...
104	Phòng thí nghiệm Sinh hoá, Viện NCPT ĐBSCL	Cân điện tử các loại, Bơm hút chân không, Bếp đun, Máy lắc, Máy khuấy từ, Pipette các loại, Tủ lạnh, Máy ly tâm, ...
105	Phòng thí nghiệm chuyên sâu, Phòng Quản lý Khoa học	Máy cực phổ, Hệ thống quang phổ hấp thu nguyên tử, Cột sắc ký các loại, Tủ hút khí độc, Tủ mát, Cân phân tích các loại, Máy quang phổ, Đầu dò huỳnh quang, Hệ thống chiết Soxhlet, Hệ

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		thống Kjeldahl bán tự động, Máy giải trình tự động, Nồi lên men, Máy sắc ký lỏng cao áp, Hệ thống tinh lọc protein tự động, May chu kỳ nhiệt (PCR), Máy phân tích Acid Amino tự động, Máy khử ion nước, Máy chụp hình gel ADN, Bộ nguồn điện di, Máy chụp hình Polaroid, Thiết bị phá mẫu bằng vi sóng, Máy sắc ký lỏng cao áp (HPLC-MS), Bơm chân không, Máy phân tích nguyên tố CHONS, Máy ly tâm lạnh, Máy lý tâm các loại, Bơm định lượng, Bộ cô quay chân không, Tủ sấy, Tủ đông sâu, Máy lắc ống nghiệm, Nồi hấp tiệt trùng, Buồng cấy vô trùng, Bể rửa siêu âm, Tủ lạnh, Micropipette các loại, ...
106	Phòng thực hành máy tính 1, Khoa Công nghệ	30 máy học viên
107	Phòng thực hành máy tính 2, Khoa Công nghệ	30 máy học viên
108	Phòng thực hành máy tính 3, Khoa Công nghệ	30 máy học viên
109	Phòng thực hành máy tính chuyên ngành Quản lý công nghiệp, Khoa Công nghệ	30 máy học viên; phần mềm mô phỏng hệ thống quản lý
110	Phòng TH máy tính chuyên ngành 1, Khoa CNTT&TT	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
111	Phòng TH máy tính chuyên ngành 2, Khoa CNTT&TT	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
112	Phòng TH máy tính chuyên ngành 3, Khoa CNTT&TT	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
113	Phòng thực hành máy tính cơ sở 1, Khoa CNTT&TT	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
114	Phòng thực hành máy tính cơ sở 2, Khoa CNTT&TT	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
115	Phòng thực hành máy tính cơ sở 3, Khoa CNTT&TT	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
116	Phòng thực hành máy tính chất lượng cao 1, Khoa CNTT&TT	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
117	Phòng thực hành máy tính chất lượng cao 1, Khoa CNTT&TT	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
118	Phòng thí nghiệm Mạng máy tính truyền thông di động và dữ liệu lớn 1, Khoa CNTT&TT	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
119	Phòng thí nghiệm Mạng máy tính truyền thông di động và dữ liệu lớn 2, Khoa CNTT&TT	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
120	Phòng thí nghiệm Mạng máy tính truyền thông di động và dữ liệu lớn 3, Khoa CNTT&TT	Thiết bị di động (máy tính bảng, điện thoại di động, máy tính để bàn, ...)
121	Phòng thí nghiệm Hệ thống thông tin tích hợp 1, Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
122	Phòng thí nghiệm Hệ thống thông tin tích hợp 2, Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
123	Phòng thí nghiệm Thị giác máy tính và xử lý ảnh 1, Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
124	Phòng thí nghiệm Thị giác máy tính và xử lý ảnh 2, Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	40 máy học viên và 01 máy giáo viên

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
125	Phòng thực hành tin học ứng dụng 1, Khoa CNTT&TT	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
126	Phòng thực hành tin học ứng dụng 2, Khoa CNTT&TT	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
127	Phòng thực hành tin học ứng dụng 3, Khoa CNTT&TT	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
128	Phòng thực hành tin học ứng dụng 4, Khoa CNTT&TT	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
129	Phòng thực hành tin học ứng dụng 5, Khoa CNTT&TT	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
130	Phòng thực hành máy tính, Khoa Khoa học tự nhiên	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
131	Phòng thực hành máy tính 1 chuyên ngành Khoa Kinh tế	47 máy học viên và 01 máy giáo viên
132	Phòng thực hành máy tính 2 chuyên ngành Khoa Kinh tế	48 máy học viên và 01 máy giáo viên
133	Phòng thực hành máy tính Khoa Nông nghiệp & SHƯD	30 máy học viên
134	Phòng thực hành máy tính Khoa Dự bị Dân tộc	40 máy học viên
135	Phòng thực hành máy tính Khoa Khoa học xã hội và nhân văn	40 máy học viên
136	Phòng thực hành máy tính Khoa Luật	20 máy học viên
137	Phòng thực hành máy tính 1 Khoa Phát triển nông thôn (Khu Hòa An)	40 máy học viên
138	Phòng thực hành máy tính 2 Khoa Phát triển nông thôn (Khu Hòa An)	30 máy học viên
139	Phòng thực hành máy tính 3 Khoa Phát triển nông thôn (Khu Hòa An)	20 máy học viên
140	Phòng thực hành máy tính Khoa Sau Đại học	40 máy học viên
141	Phòng thực hành phiên dịch, Khoa Ngoại ngữ	20 học viên
142	Phòng thực hành máy tính Viện NCPT ĐB Sông Cửu long	20 máy học viên
143	Phòng thực hành máy tính A Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	20 máy học viên
144	Phòng thực hành máy tính B Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	20 máy học viên
145	Xưởng thiết bị trường học, Khoa Công nghệ	Máy tiện, máy phay, máy bào, máy công cụ khác, ...
146	Xưởng thực tập sản xuất thử nghiệm lên men bia, Viện NN&PT Công nghệ Sinh học	Hệ thống thiết bị sản xuất bia

PHỤ LỤC 3: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU

(Kèm theo Đề án tuyển sinh năm 2017 của Trường Đại học Cần Thơ)

Họ tên giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất		
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS
Nhóm ngành I					
Bùi Thị Mùi	x				x
Dương Hữu Tòng					x
Trần Lương					x
Nguyễn Xuân Hương				x	
Lê Thị Út Thanh				x	
Trần Văn Hiếu					x
Lê Duy Sơn					x
Nguyễn Văn Thái				x	
Trần Thị Xoan				x	
Phan Việt Thái					x
Lê Bá Tường					x
Nguyễn Phú Lộc	x				x
Lâm Quốc Anh	x				x
Bùi Anh Kiệt					x
Phùng Kim Chức					x
Lê Phương Thảo					x
Nguyễn Thanh Hùng					x
Phạm Thị Ngọc Diễm					x
Nguyễn Trung Kiên					x
Trần Thanh Hải					x
Huỳnh Anh Huy					x
Đỗ Thị Phương Thảo					x
Vũ Thanh Trà					x
Phan Thị Kim Loan					x
Lâm Tú Ngọc					x
Nguyễn Thị Thu Thủy					x
Phan Thị Ngọc Mai					x
Bùi Phương Thanh Huấn					x
Nguyễn Phúc Đảm					x
Nguyễn Thanh Tùng					x
Nguyễn Trọng Hồng Phúc					x
Đinh Minh Quang					x
Nguyễn Thị Hồng Nam	x				x
Nguyễn Văn Nở	x				x
Trần Văn Minh					x
Trần Thị Nâu					x
Nguyễn Hữu Thành				x	
Lê Thị Minh Thu				x	
Phạm Thị Phượng Linh				x	
Phạm Văn Búa					x
Hồ Thị Thu Hồ				x	
Lê Thành Nghề				x	
Lê Văn Nhương				x	
Phạm Công Hữu					x

Họ tên giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất		
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS
Châu Thiện Hiệp					x
Trịnh Quốc Lập					x
Nguyễn Văn Lợi					x
Lưu Nguyễn Quốc Hưng					x
Trần Văn Lựa					x
Võ Văn Chương					x
Nguyễn Thắng Cảnh					x
Tổng của nhóm ngành I	**5**	**0**	**0**	**10**	**41**
Nhóm ngành III					
Võ Thị Thanh Lộc	x				x
Nguyễn Văn Sánh	x				x
Dương Ngọc Thành	x				x
Lê Cảnh Dũng	x				x
Đỗ Văn Xê	x				x
Phạm Lê Thông	x				x
Nguyễn Phạm Thanh Nam				x	
Huỳnh Thị Cẩm Lý				x	
Lê Thị Thu Trang				x	
Nguyễn Thị Ngọc Hoa				x	
Đinh Công Thành				x	
Ong Quốc Cường				x	
Thạch Keo Sa Ráte				x	
Nguyễn Minh Cảnh				x	
Bùi Văn Trịnh	x				x
Huỳnh Trường Huy	x				x
Võ Hồng Phượng				x	
Dương Quế Nhu				x	
Hồ Lê Thu Trang				x	
Phạm Lê Hồng Nhung				x	
Hoàng Thị Hồng Lộc				x	
Nguyễn Tri Nam Khang				x	
Nguyễn Thị Tú Trinh				x	
Nguyễn Tuấn Kiệt					x
Mai Văn Nam	x				x
Lưu Thanh Đức Hải	x				x
Lê Quang Viết				x	
La Nguyễn Thùy Dung				x	
Huỳnh Nhựt Phương				x	
Nguyễn Thị Bảo Châu				x	
Lưu Tiến Thuận					x
Nguyễn Quốc Nghi					x
Nguyễn Kim Hạnh			x		
Quan Minh Nhựt	x				x
Nguyễn Thị Diệu				x	
Đinh Thị Lệ Trinh				x	
Nguyễn Hồng Diễm				x	
Nguyễn Xuân Vinh				x	
Phạm Lê Đông Hậu				x	
Nguyễn Đinh Yến Oanh				x	

Họ tên giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất		
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS
Nguyễn Thị Lan Anh				x	
Trần Thu Hương				x	
Phan Anh Tú					x
Võ Văn Dứt					x
Ngô Mỹ Trân					x
Nguyễn Phú Son	x				x
Võ Thành Danh	x				x
Nguyễn Văn Duyệt				x	
Thái Văn Đại				x	
Phan Thị Ngọc Khuyên				x	
Trần Bá Trí				x	
Hứa Thanh Xuân				x	
Nguyễn Phạm Tuyết Anh				x	
Lê Trần Thiên ý				x	
Khổng Tiến Dũng				x	
Lê Thị Diệu Hiền				x	
Huỳnh Nguyễn Vũ Lâm				x	
Hồ Hữu Phương Chi			x		
Nguyễn Thị Hiếu			x		
Nguyễn Trung Tính			x		
Nguyễn Xuân Thuận			x		
Nguyễn Thanh Bình			x		
Trần Ái Kết	x				x
Vương Quốc Duy	x				x
Nguyễn Thị Kim Phượng				x	
Đoàn Thị Cẩm Vân				x	
Huỳnh Thị Tuyết Sương				x	
Mai Lê Trúc Liên				x	
Nguyễn Hồ Anh Khoa				x	
Trần Thị Hạnh Phúc				x	
Đoàn Tuyết Nhiễn				x	
Phạm Phát Tiến				x	
Nguyễn Văn Thép				x	
Phan Đình Khôi					x
Lê Long Hậu					x
Lê Trần Phước Huy			x		
Lê Khương Ninh	x				x
Trần Quốc Dũng				x	
Đàm Thị Phong Ba				x	
Lê Phước Hương				x	
Phan Thị Ánh Nguyệt				x	
Trương Thị Thúy Hằng				x	
Nguyễn Thúy An				x	
Trần Quế Anh				x	
Lê Tín				x	
Hồ Hồng Liên				x	
Nguyễn Tấn Tài				x	
Hà Mỹ Trang				x	
Nguyễn Hữu Đặng					x
Đặng Thị Ánh Dương			x		

Họ tên giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất		
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS
Trần Khánh Dung			x		
Đinh Thị Ngọc Hương			x		
Trương Đông Lộc	x				x
Nguyễn Ngọc Lam				x	
Nguyễn Thị Hồng Liễu				x	
Lương Thị Cẩm Tú				x	
Nguyễn Thu Nha Trang				x	
Nguyễn Hồng Thoa				x	
Nguyễn Ngọc Đức				x	
Võ Thị Ánh Nguyệt				x	
Vũ Thị Hồng Nhung					x
Đoàn Nguyễn Minh Thuận			x		
Trần Khắc Qui			x		
Nguyễn Thị Hoa Cúc			x		
Ngụy Ngọc Anh			x		
Nguyễn Nam Phương			x		
Lâm Bá Khánh Toàn			x		
Nguyễn Thu Hương			x		
Lê Quỳnh Phương Thanh			x		
Nguyễn Anh Thư			x		
Đỗ Ngọc Diễm Phương			x		
Thân Thị Ngọc Bích			x		
Lâm Thị Bích Trâm			x		
Huỳnh Thị Cẩm Hồng			x		
Phan Trung Hiền	x				x
Võ Duy Nam				x	
Kim Oanh Na				x	
Diệp Thành Nguyên				x	
Nguyễn Thị Thanh Xuân				x	
Thạch Huôn				x	
Nguyễn Mai Hân				x	
Lê Huỳnh Phương Chinh				x	
Huỳnh Thị Sinh Hiền				x	
Tăng Thanh Phương				x	
Võ Hoàng Yến				x	
Trương Thanh Hùng				x	
Mạc Giáng Châu				x	
Đinh Thanh Phương				x	
Nguyễn Phan Khôi				x	
Phạm Mai Phương				x	
Nguyễn Chí Hiếu				x	
Nguyễn Thị Ngọc Tuyền				x	
Bùi Thị Mỹ Hương				x	
Trần Thụy Quốc Thái				x	
Huỳnh Thị Trúc Giang				x	
Nguyễn Ánh Minh				x	
Nguyễn Thị Mỹ Linh				x	
Nguyễn Văn Khuê				x	
Đoàn Nguyễn Phú Cường				x	
Võ Nguyễn Nam Trung				x	

Họ tên giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất		
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS
Lê Minh Trung				x	
Nguyễn Minh Tâm				x	
Châu Hoàng Thân				x	
Trần Vang Phủ				x	
Dương Văn Học				x	
Trần Hồng Ca				x	
Nguyễn Tống Ngọc Như				x	
Võ Hoàng Tâm				x	
Nguyễn Huỳnh Anh				x	
Võ Thị Bảo Trâm				x	
Nguyễn Văn Tròn				x	
Nguyễn Tuấn Kiệt				x	
Võ Thị Phương Uyên				x	
Võ Nguyên Hoàng Phúc				x	
Nguyễn Võ Linh Giang				x	
Cao Thanh Thùy				x	
Lê Thị Nguyệt Châu					x
Phan Huy Hùng					x
Phạm Văn Beo					x
Cao Nhất Linh					x
Nguyễn Lan Hương					x
Tổng của nhóm ngành III	**18**	**0**	**23**	**105**	**33**
Nhóm ngành IV					
Bùi Tấn Anh				x	
Phan Kim Định				x	
Nguyễn Thị Dơn				x	
Nguyễn Như Phương				x	
Huỳnh Xuân Phong				x	
Võ Văn Song Toàn				x	
Lê Hồng Giang				x	
Nguyễn Thị Phi Oanh					x
Ngô Thanh Phong					x
Nguyễn Xuân Lộc					x
Đỗ Thị Xuân					x
Cao Ngọc Điệp		x			x
Hà Thanh Toàn	x				x
Nguyễn Hữu Hiệp	x				x
Ngô Thị Phương Dung	x				x
Nguyễn Văn Thành	x				x
Trần Thị Xuân Mai				x	
Trần Vũ Phương				x	
Nguyễn Thị Liên				x	
Bùi Thị Minh Diệu					x
Nguyễn Thị Pha					x
Trần Nhân Dũng	x				x
Đái Thị Xuân Trang	x				x
Phan Thị Bích Trâm					x
Huỳnh Ngọc Thanh Tâm					x
Trương Thị Bích Vân					x

Họ tên giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất		
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS
Nguyễn Đắc Khoa					x
Lê Hoàng Ngoan			x		
Bùi Thị Bửu Huê	x				x
Lâm Phước Điền				x	
Nguyễn Văn Đạt				x	
Lê Thị Bạch				x	
Ngô Kim Liên				x	
Nguyễn Thị Ánh Hồng				x	
Võ Hồng Nhân				x	
Phạm Quốc Nhiên				x	
Nguyễn Thế Duy				x	
Lê Thanh Phước					x
Nguyễn Trọng Tuân					x
Lương Thị Kim Nga					x
Lý Thị Hồng Giang					x
Tôn Nữ Liên Hương					x
Phạm Vũ Nhật					x
Trần Quang Đệ					x
Nguyễn Văn Công	x				x
Lê Anh Kha				x	
Cô Thị Kính				x	
Trần Sỹ Nam				x	
Nguyễn Công Thuận				x	
Ngô Ngọc Hưng		x			x
Trần Kim Tính	x				x
Nguyễn Minh Phượng				x	
Trần Bá Linh					x
Nguyễn Khởi Nghĩa					x
Nguyễn Minh Đông					x
Tổng của nhóm ngành IV	**9**	**2**	**1**	**23**	**31**
Nhóm ngành V					
Nguyễn Hữu Khánh	x				x
Nguyễn Quang Hòa				x	
Hồ Hữu Lộc				x	
Lê Phương Quân				x	
Dương Thị Tuyền				x	
Lê Thị Kiều Oanh				x	
Lê Thị Mỹ Xuân				x	
Phạm Bích Như				x	
Lê Hoài Nhân				x	
Nguyễn Duy Cường				x	
Dương Thị Bé Ba				x	
Võ Văn Tài					x
Trần Văn Lý					x
Lê Thanh Tùng					x
Nguyễn Thư Hương					x
Đinh Ngọc Quý					x
Nguyễn Thành Quí					x
Lâm Hoàng Chương					x

Họ tên giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất		
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS
Thái Minh Tuấn				x	
Trần Nguyễn Minh Thái				x	
Phạm Nguyên Hoàng				x	
Lê Quyết Thắng					x
Phạm Thế Phi					x
Trần Nguyễn Minh Thư					x
Đỗ Thanh Nghị	x				x
Nguyễn Công Huy				x	
Đỗ Hiệp Thuận				x	
Nguyễn Cao Hồng Ngọc				x	
Nguyễn Hữu Vân Long				x	
Trần Thị Tố Quyên				x	
Ngô Bá Hùng					x
Phan Thượng Cang					x
Lê Văn Lâm					x
Cao Hoàng Giang			x		
Trần Cao Đệ	x				x
Nguyễn Văn Linh				x	
Trương Thị Thanh Tuyền				x	
Võ Huỳnh Trâm				x	
Phan Phương Lan				x	
Nguyễn Công Danh				x	
Lâm Hoài Bảo				x	
Phan Huy Cường				x	
Trần Văn Hoàng				x	
Bùi Võ Quốc Bảo				x	
Huỳnh Quang Nghi				x	
Trương Minh Thái					x
Nguyễn Thái Nghe	x				x
Phan Tấn Tài				x	
Phạm Hữu Tài				x	
Hoàng Minh Trí				x	
Trần Ngân Bình				x	
Văn Thị Xuân Hồng				x	
Phạm Xuân Hiền				x	
Lâm Chí Nguyện				x	
Trần Minh Tân				x	
Võ Minh Hiển				x	
Nguyễn Thanh Hải				x	
Nguyễn Minh Khiêm				x	
Nguyễn Thị Kim Vân				x	
Trương Quốc Định					x
Nguyễn Hoàng Việt				x	
Vũ Duy Linh				x	
Nguyễn Minh Trung				x	
Nguyễn Thị Thùy Linh				x	
Lê Thị Diễm				x	
Huỳnh Phụng Toàn				x	
Lê Minh Lý				x	
Võ Hải Đăng				x	

Họ tên giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất		
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS
Đặng Mỹ Hạnh				x	
Bùi Quốc Chính					x
Nguyễn Nhị Gia Vinh					x
Nguyễn Hữu Hòa					x
Trần Công Án					x
Lâm Nhựt Khang					x
Đặng Quốc Việt					x
Trần Việt Châu					x
Đoàn Văn Hồng Thiện	x				x
Trần Nam Nghiệp				x	
Lê Đức Duy				x	
Nguyễn Minh Nhựt				x	
Cao Lưu Ngọc Hạnh				x	
Thiều Quang Quốc Việt				x	
Trương Chí Thành					x
Hồ Quốc Phong					x
Ngô Trương Ngọc Mai					x
Đặng Huỳnh Giao					x
Văn Phạm Đan Thủy					x
Phương Thanh Vũ					x
Huỳnh Liên Hương					x
Lương Huỳnh Vủ Thanh					x
Trần Nguyễn Phương Lan					x
Trần Thị Bích Quyên					x
Lê Nguyễn Đoan Khôi	x				x
Phan Thanh Lương				x	
Nguyễn Thị Lệ Thủy				x	
Đoàn Thị Trúc Linh				x	
Trần Thị Mỹ Dung				x	
Nguyễn Hồng Phúc				x	
Nguyễn Văn Cần				x	
Nguyễn Thắng Lợi				x	
Nguyễn Trường Thi				x	
Trần Thị Thắm				x	
Võ Trần Thị Bích Châu				x	
Nguyễn Văn Tân			x		
Nguyễn Nhựt Duy			x		
Bùi Văn Tra			x		
Phạm Văn Bình			x		
Nguyễn Thuần Nhi				x	
Đoàn Phú Cường				x	
Phạm Ngọc Long				x	
Nguyễn Văn Trí				x	
Trần Thanh Tâm				x	
Võ Thành Bắc				x	
Nguyễn Văn Long				x	
Trần Văn Nhã				x	
Nguyễn Quan Thanh				x	
Trương Văn Thảo				x	
Võ Mạnh Duy				x	

Họ tên giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất		
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS
Nguyễn Tấn Đạt				x	
Nguyễn Quốc Nghi				x	
Nguyễn Thành Tính				x	
Bùi Văn Hữu				x	
Nguyễn Văn Tài				x	
Huỳnh Thanh Thưởng				x	
Phạm Quốc Liệt				x	
Mai Vĩnh Phúc				x	
Huỳnh Quốc Khanh				x	
Nguyễn Hoài Tân				x	
Lê Phan Hưng				x	
Nguyễn Văn Cương					x
Nguyễn Văn Khải					x
Ngô Quang Hiếu					x
Trần Trọng Hiếu			x		
Nguyễn Hoàng Dũng				x	
Nguyễn Huỳnh Anh Duy				x	
Cao Hoàng Long				x	
Trần Nhựt Thanh				x	
Phạm Trần Lam Hải				x	
Võ Minh Trí					x
Trương Quốc Bảo					x
Nguyễn Chánh Nghiệm					x
Phan Hồng Toàn			x		
Trần Trung Tính	x				x
Hồ Minh Nhị				x	
Nguyễn Đăng Khoa				x	
Lê Vĩnh Trường				x	
Nguyễn Hào Nhán				x	
Đào Minh Trung				x	
Phan Trọng Nghĩa				x	
Trần Anh Nguyện				x	
Nguyễn Thái Sơn				x	
Đỗ Nguyễn Duy Phương				x	
Hoàng Đăng Khoa				x	
Nguyễn Nhựt Tiến				x	
Huỳnh Phước Sang				x	
Lê Quốc Anh				x	
Nguyễn Văn Dũng					x
Nguyễn Thanh Hải					x
Phạm Văn Hoàn					x
Quách Ngọc Thịnh					x
Huỳnh Kim Hoa				x	
Nguyễn Minh Luân				x	
Nguyễn Hứa Duy Khang				x	
Dương Thái Bình				x	
Trần Hữu Danh				x	
Phạm Duy Nghiệp				x	
Nguyễn Thị Trâm				x	
Lương Vinh Quốc Danh					x

Họ tên giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất		
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS
Nguyễn Thanh Tùng					x
Lê Hải Toàn			x		
Võ Duy Tín			x		
Ngô Trúc Hưng				x	
Trần Nhựt Khải Hoàn				x	
Trương Phong Tuyên				x	
Nguyễn Cao Quí				x	
Võ Ngọc Lợi				x	
Trần Thanh Quang				x	
Phan Thị Hồng Châu				x	
Phạm Nguyên Khang					x
Nguyễn Thanh Nhã			x		
Trần Lê Trung Chánh			x		
Nguyễn Chí Ngôn	x				x
Nguyễn Văn Mướt				x	
Nguyễn Khắc Nguyên				x	
Nguyễn Văn Khanh				x	
Lý Thanh Phương				x	
Cao Hoàng Tiến				x	
Trần Thanh Hùng					x
Nguyễn Hữu Cường					x
Nguyễn Võ Châu Ngân	x				x
Lê Hoàng Việt				x	
Nguyễn Văn Tuyến				x	
Phan Thanh Thuận				x	
Bùi Thị Bích Liên				x	
Nguyễn Xuân Hoàng					x
Dương Hiếu Đẩu	x				x
Nguyễn Thanh Phong	x				x
Nguyễn Thành Tiên	x				x
Nguyễn Văn Hợp				x	
Phạm Nguyễn Toại				x	
Nguyễn Thị Kim Chi				x	
Đặng Long Quân				x	
Trần Thị Ngọc Thảo				x	
Nguyễn Thị Kim Ngân				x	
Phạm Thị Bích Thảo				x	
Huỳnh Thị Trang Đài				x	
Đặng Minh Triết				x	
Nguyễn Duy Sang				x	
Huỳnh Thanh Tuấn					x
Nguyễn Trí Tuấn					x
Đoàn Anh Dũng			x		
Lý Nguyễn Bình	x				x
Nguyễn Minh Thủy	x				x
Võ Tấn Thành	x				x
Lê Nguyễn Đoan Duy	x				x
Dương Thị Phượng Liên				x	
Nguyễn Thị Thu Thủy				x	
Vũ Trường Sơn				x	

Họ tên giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất		
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS
Phạm Văn Hậu				x	
Nguyễn Đỗ Trọng Nghĩa				x	
Phan Thị Anh Đào				x	
Nguyễn Nhật Minh Phương				x	
Phan Nguyễn Trang				x	
Hồ Khánh Vân				x	
Nguyễn Thị Mỹ Tuyền				x	
Đỗ Tấn Khang				x	
Phan Thị Thanh Quế					x
Huỳnh Thị Phương Loan					x
Bùi Thị Quỳnh Hoa					x
Nguyễn Bảo Lộc					x
Tống Thị Ánh Ngọc					x
Nguyễn Văn Mười	x				x
Phạm Phước Nhẫn	x				x
Văn Minh Nhựt				x	
Lâm Thị Việt Hà				x	
Trần Thanh Trúc					x
Nhan Minh Trí					x
Trần Thị Thanh Hiền	x				x
Đỗ Thị Thanh Hương	x				x
Nguyễn Công Hà	x				x
Vương Thanh Tùng				x	
Dương Thị Hoàng Oanh				x	
Nguyễn Thị Kim Liên				x	
Trương Thị Mộng Thu				x	
Nguyễn Thanh Trí				x	
Nguyễn Thị Như Hạ				x	
Huỳnh Trường Giang				x	
Trần Lê Cẩm Tú				x	
Nguyễn Quốc Thịnh				x	
Nguyễn Lê Anh Đào				x	
Lê Thị Minh Thủy					x
Trần Minh Phú					x
Hoàng Vĩ Minh				x	
Hồ Ngọc Tri Tân				x	
Nguyễn Văn Tâm				x	
Lê Thành Phiêu				x	
Hà Quốc Đông				x	
Dương Nguyễn Hồng Toàn				x	
Phạm Xuân Hào				x	
Trần Hoàng Tuấn				x	
Huỳnh Thị Cẩm Hồng				x	
Cao Tấn Ngọc Thân				x	
Lê Nông				x	
Võ Văn Đấu				x	
Nguyễn Thị Thu Hà				x	
Trần Chinh Phong				x	
Trần Trang Nhất				x	
Phạm Hữu Hà Giang				x	

Họ tên giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất		
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS
Trần Vũ An				x	
Châu Minh Khải				x	
Phạm Anh Du				x	
Lê Tuấn Tú				x	
Nguyễn Văn Sơn				x	
Trần Thị Phượng				x	
Hồ Văn Thắng				x	
Nguyễn Anh Duy				x	
Trần Quốc Đạt				x	
Cù Ngọc Thắng				x	
Trần Nhật Lâm				x	
Hồ Thị Kim Thoa				x	
Lê Gia Lâm					x
Trần Văn Tỷ					x
Bùi Lê Anh Tuấn					x
Trần Văn Hừng				x	
Lê Ngọc Lân				x	
Bùi Thanh Chiến				x	
Trần Minh Thuận					x
Đặng Thế Gia				x	
Đặng Trâm Anh				x	
Trần Đức Trung				x	
Trần Văn Tuấn					x
Nguyễn Văn Nàng			x		
Nguyễn Phước Công			x		
Nguyễn Hữu Chiếm	x				x
Lâm Văn Thịnh				x	
Nguyễn Đỗ Châu Giang				x	
Lê Ngọc Kiều				x	
Nguyễn Văn Bé					x
Ngô Thị Thanh Trúc					x
Lê Thanh Phong	x				x
Nguyễn Minh Chơn	x				x
Nguyễn Ngọc Đệ	x				x
Cao Quốc Nam					x
Nguyễn Văn Thu		x			x
Nguyễn Nhựt Xuân Dung	x				x
Lê Thị Mến	x				x
Bùi Xuân Mến	x				x
Hồ Quảng Đồ	x				x
Nguyễn Thị Kim Đông	x				x
Đỗ Võ Anh Khoa	x				x
Nguyễn Thị Thủy	x				x
Nguyễn Thị Kim Khang	x				x
Nguyễn Trọng Ngữ	x				x
Nguyễn Thiết				x	
Trần Thị Thúy Hằng				x	
Nguyễn Thị Ngọc Linh				x	
Hồ Thiệu Khôi				x	
Nguyễn Minh Thông					x

Họ tên giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất		
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS
Nguyễn Thị Hồng Nhân					x
Phạm Ngọc Du					x
Nguyễn Văn Hớn					x
Phạm Tấn Nhã					x
Hồ Thanh Thâm					x
Trần Thị Thanh Thủy				x	
Nguyễn Phước Đằng					x
Nguyễn Lộc Hiền					x
Huỳnh Kỳ					x
Nguyễn Đức Độ					x
Nguyễn Bảo Vệ		x			x
Trương Trọng Ngôn	x				x
Lê Việt Dũng	x				x
Võ Công Thành	x				x
Trần Thị Ba	x				x
Trần Văn Hâu	x				x
Nguyễn Thành Hối	x				x
Lê Văn Bé	x				x
Châu Minh Khôi	x				x
Tất Anh Thư	x				x
Lê Vĩnh Thúc	x				x
Nguyễn Huy Tài				x	
Trần Thị Bích Vân				x	
Bùi Thị Cẩm Hường				x	
Trần Sỹ Hiếu				x	
Võ Thị Bích Thủy				x	
Phạm Văn Trọng Tính				x	
Lê Minh Lý				x	
Nguyễn Bá Phú					x
Lưu Thái Danh					x
Trần Văn Dũng					x
Quan Thị Ái Liên					x
Trần Văn Hai	x				x
Trần Vũ Phến	x				x
Trần Thị Thu Thủy	x				x
Lê Văn Vàng	x				x
Lăng Cảnh Phú				x	
Phạm Kim Sơn				x	
Lê Thị Ngọc Xuân				x	
Ngô Thành Trí				x	
Nguyễn Chí Cương				x	
Huỳnh Phước Mẫn				x	
Lê Phước Thạnh				x	
Nguyễn Thị Thu Nga					x
Lê Minh Tường					x
Lê Thanh Toàn					x
Lê Văn Hòa		x			x
Nguyễn Bảo Toàn	x				x
Lâm Ngọc Phương	x				x
Mai Văn Trầm				x	

Họ tên giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất		
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS
Phạm Thị Phương Thảo				x	
Nguyễn Văn Ây				x	
Lê Bảo Long					x
Nguyễn Duy Cần	x				x
Trương Khánh Vĩnh Xuyên				x	
Trần Quốc Nhân				x	
Huỳnh Hữu Thọ				x	
Khưu Ngọc Huyền				x	
Nguyễn Hữu Tâm				x	
Nguyễn Thị Lương				x	
Châu Thị Lệ Duyên				x	
Bùi Thị Kim Thanh				x	
Vũ Thùy Dương				x	
Huỳnh Thị Đan Xuân				x	
Đặng Thị Phượng				x	
Trần Thị Thu Duyên				x	
Trần Thị Bạch Yến				x	
Lê Văn Dễ				x	
Phạm Quốc Hùng				x	
Nguyễn Thị Phương Dung					x
Nguyễn Hoàng Khải			x		
Huỳnh Quang Tín	x				x
Đỗ Văn Hoàng				x	
Ông Huỳnh Nguyệt Ánh				x	
Lê Xuân Thái				x	
Huỳnh Văn Hiền				x	
Nguyễn Thành Tâm				x	
Trần Duy Phát				x	
Nguyễn Thùy Trang				x	
Nguyễn Văn Nhiều Em				x	
Huỳnh Như Điền				x	
Vũ Anh Pháp					x
Nguyễn Hồng Tín					x
Đặng Kiều Nhân					x
Lê Quang Trí		x			x
Lê Tấn Lợi	x				x
Trương Thị Nga	x				x
Bùi Thị Nga	x				x
Trương Hoàng Đan	x				x
Nguyễn Hữu Kiệt				x	
Trần Văn Hùng				x	
Nguyễn Thị Song Bình				x	
Phạm Thanh Vũ					x
Kim Lavane					x
Ngô Thụy Diễm Trang					x
Dương Nhựt Long	x				x
Phạm Thanh Liêm	x				x
Nguyễn Văn Hòa	x				x
Lam Mỹ Lan	x				x
Dương Thúy Yên	x				x

Họ tên giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất		
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS
Vũ Ngọc Út	x				x
Nguyễn Thị Ngọc Anh	x				x
Võ Nam Sơn	x				x
Ngô Thị Thu Thảo	x				x
Nguyễn Văn Thường				x	
Nguyễn Thị Hồng Vân				x	
Trần Nguyễn Duy Khoa				x	
Bùi Minh Tâm					x
Phạm Thị Tuyết Ngân					x
Trần Sương Ngọc					x
Châu Tài Tảo					x
Nguyễn Văn Triều					x
Lý Văn Khánh					x
Lê Quốc Việt					x
Nguyễn Thanh Phương		x			x
Từ Thanh Dung	x				x
Trương Quốc Phú	x				x
Đặng Thị Hoàng Oanh	x				x
Trần Thị Tuyết Hoa	x				x
Phạm Minh Đức	x				x
Nguyễn Thị Thu Hằng				x	
Đặng Thụy Mai Thy				x	
Trần Thị Mỹ Duyên				x	
Nguyễn Ngọc Dung				x	
Bùi Thị Bích Hằng					x
Trần Đắc Định	x				x
Trần Ngọc Hải	x				x
Trương Hoàng Minh	x				x
Nguyễn Thanh Toàn				x	
Dương Trí Dũng				x	
Nguyễn Thị Kim Quyên				x	
Nguyễn Thanh Long					x
Hà Phước Hùng					x
Võ Thành Toàn					x
Mai Viết Văn					x
Trần Văn Việt					x
Lưu Hữu Mãnh	x				x
Nguyễn Hữu Hưng	x				x
Hồ Thị Việt Thu	x				x
Lý Thị Liên Khai	x				x
Huỳnh Kim Diệu	x				x
Trần Ngọc Bích	x				x
Phạm Hoàng Dũng				x	
Nguyễn Phúc Khánh				x	
Nguyễn Thu Tâm				x	
Nguyễn Thị Bé Mười				x	
Châu Thị Huyền Trang				x	
Bùi Thị Lê Minh				x	
Nguyễn Vĩnh Trung				x	
Nguyễn Hồ Bảo Trân				x	

Họ tên giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất		
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS
Huỳnh Ngọc Trang				x	
Nguyễn Thanh Lãm				x	
Tổng của nhóm ngành V	**79**	**5**	**15**	**266**	**189**
Nhóm ngành VII					
Huỳnh Tương Ái			x		
Trương Thị Kim Thủy			x		
Trần Thị Hoàng Anh			x		
Nguyễn Mai Quốc Việt			x		
Lý Mỷ Tiên			x		
Huỳnh Hoang Khả				x	
Huỳnh Văn Đà				x	
Trần Thị Hải Yến				x	
Nguyễn Trọng Nhân				x	
Phan Hoàng Linh				x	
Cao Mỹ Khanh				x	
Nguyễn Thị Huỳnh Phượng				x	
Phan Thị Dang				x	
Lê Thị Tố Quyên				x	
Nguyễn Thị Bé Ba				x	
Lữ Hùng Minh				x	
Đào Ngọc Cảnh					x
Dương Thị Phi Oanh				x	
Dương Thị Duyên				x	
Trương Thị Kim Liên				x	
Vương Lê Thiên Thanh				x	
Nguyễn Thị Việt Anh				x	
Bùi Minh Châu				x	
Trương Thị Ngọc Điệp				x	
Nguyễn Thành Đức				x	
Nguyễn Thị Ngọc Trang				x	
Nguyễn Thị Nguyên Tuyết				x	
Trần Mai Hiển				x	
Võ Phương Quyên				x	
Nguyễn Hải Quân				x	
Trần Thị Phương Thảo				x	
Hồng Lư Chí Toàn				x	
Nguyễn Anh Thi				x	
Lê Như Ngọc Hà				x	
Thái Công Dân					x
Nguyễn Thị Phương Hồng					x
Nguyễn Bửu Huân					x
Phương Hoàng Yến					x
Lê Xuân Mai					x
Tăng Đinh Ngọc Thảo				x	
Nguyễn Ngọc Phương Thảo				x	
Lữ Quốc Vinh				x	
Diệp Kiến Vũ					x
Nguyễn Hương Trà					x
An Võ Tuấn Anh					x

Họ tên giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất		
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS
Mai Phú Hợp				x	
Nguyễn Thị Đan Thụy				x	
Nguyễn Khánh Linh				x	
Hồ Thị Hà				x	
Nguyễn Ngọc Cẩn				x	
Đinh Ngọc Quyên					x
Lê Ngọc Triết					x
Nguyễn Kim Châu	x				x
Chim Văn Bé				x	
Trần Văn Thịnh				x	
Bùi Thị Thúy Minh				x	
Tạ Đức Tú				x	
Ngô Thị Bảo Châu				x	
Trần Vũ Thị Giang Lam				x	
Nguyễn Thị Kiều Oanh				x	
Phan Thanh Bảo Trân				x	
Đỗ Thị Xuân Quyên				x	
Lê Thị Diệu Hà					x
Nguyễn Thị Hồng Hạnh					x
Bùi Thanh Thảo					x
Phạm Xuân Minh				x	
Trương Thị Bích Liên				x	
Huỳnh Thị Kim Uyên				x	
Khưu Thị Phương Đông				x	
Lê Bình Minh				x	
Lê Tấn Nghiêm					x
Trần Thanh Quang				x	
Phan Văn Thạng				x	
Lê Thị Bích Diễm				x	
Trần Thị Tuyết Hà				x	
Đinh Thị Chinh				x	
Lê Thị Thúy Hương				x	
Nguyễn Thị Bạch Tuyết				x	
Trần Hồng Trang				x	
Đồng Thị Kim Xuyến				x	
Phan Thị Phương Anh					x
Lưu Bích Ngọc				x	
Thạch Chanh Đa				x	
Lê Văn Hiệu				x	
Phạm Ngọc Nhàn				x	
Võ Hồng Tú				x	
Nguyễn Văn Nay				x	
Huỳnh Thị Thanh Hường				x	
Trần Thị Phụng Hà					x
Nguyễn Quang Tuyến					x
Võ Văn Tuấn					x
Huỳnh Xuân Hiệp	x				x
Nguyễn Huỳnh Mai				x	
Nguyễn Văn Bạc				x	
Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương				x	

Họ tên giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất		
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS
Lê Ngọc Lan				x	
Lâm Thị Hương Duyên				x	
Nguyễn Thị Bích Ngọc				x	
Lê Ngọc Linh				x	
Huỳnh Thị Trúc Phương				x	
Trần Thị Ngọc Nhung				x	
Ngô Huỳnh Hồng Nga				x	
Huỳnh Thị Trang					x
Trương Xuân Việt					x
Nguyễn Hiếu Trung	x				x
Lê Anh Tuấn	x				x
Văn Phạm Đăng Trí	x				x
Trần Thị Kim Hồng				x	
Huỳnh Vương Thu Minh				x	
Lê Văn Dũ				x	
Nguyễn Đình Giang Nam				x	
Nguyễn Hồng Đức				x	
Tô Công Tâm				x	
Lê Trần Thanh Liêm				x	
Vương Tuấn Huy				x	
Dương Văn Ni					x
Phạm Văn Toàn					x
Hứa Thái Nhân					x
Huỳnh Thanh Tới					x
Nguyễn Văn Ngân				x	
Trần Thụy Ái Đông				x	
Nguyễn Thúy Hằng				x	
Tống Yên Đan				x	
Huỳnh Việt Khải					x
Võ Quang Minh	x				x
Nguyễn Mỹ Hoa	x				x
Lê Văn Khoa	x				x
Huỳnh Thị Thu Hương				x	
Trần Thị Ngọc Trinh				x	
Trương Chí Quang				x	
Phan Kiều Diễm				x	
Nguyễn Văn Quí				x	
Nguyễn Thị Kim Phượng				x	
Nguyễn Thị Hồng Điệp					x
Dương Minh Viễn					x
Võ Quốc Tuấn					x
Tổng của nhóm ngành VII	**8**	**0**	**5**	**94**	**37**
Giảng viên các môn chung					
Phạm Hoàng Nghĩa			x		
Nguyễn Văn Tư			x		
Lê Đình Bích			x		
Phan Thành Tâm			x		
Lê Văn Hai			x		
Nguyễn Vĩnh Ninh			x		

Họ tên giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất		
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS
Vũ Đình Phương			x		
Nguyễn Cộng Hòa			x		
Nguyễn Trọng Nghĩa			x		
Phạm Mai Anh			x		
Nguyễn Hữu Lạc			x		
Đặng Thị Hoa			x		
Nguyễn Việt Bách			x		
Lương Thị Hậu			x		
Võ Phước Hòa			x		
Mai Thế Tuấn			x		
Tăng Thị Lệ Huyền			x		
Nguyễn Văn Luyện			x		
Phạm Phú Cường			x		
Hà Hoàng Quốc Thi			x		
Nguyễn Đình Khánh			x		
Nguyễn Đức Cường			x		
Nguyễn Văn Thắng			x		
Nguyễn Hoàng Thái			x		
Lê Thị Phương Dung			x		
Nguyễn Thị Thu An			x		
Hồ Quang Thái			x		
Phạm Khánh Nguyên Huân			x		
Phạm Bé Nhị			x		
Võ Huy Bình			x		
Vũ Văn Thắng			x		
Phan Đức Thuận			x		
Nguyễn Xuân Soạn			x		
Lưu Trọng Hiếu			x		
Lê Trường Giang			x		
Trần Văn Lý			x		
Trần Thị Mỹ Ngôn			x		
Phạm Hồng Quang			x		
Phạm Trương Hồng Ngân			x		
Lê Văn Quan			x		
Hồ Hoàng Việt			x		
Triệu Thanh Ngoan			x		
Võ Trí Thức			x		
Nguyễn Bá Diệp			x		
Lý Thị Ánh Tuyết			x		
Võ Thị Tuyết Hồng			x		
Nguyễn Lam Vân Anh			x		
Nguyễn Đỗ Như Loan			x		
Nguyễn Tí Hon			x		
Phùng Văn Bền			x		
Ngô Thị Thanh Thúy			x		
Nguyễn Ngọc Lẹ			x		
Cao Minh Tuấn			x		
Quách Dương Tử			x		
Nguyễn Kim Đua			x		
Trương Thị Phương Thảo			x		

Họ tên giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất		
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS
Võ Thị Bích Huyền			x		
Bùi Hoàng Tân			x		
Nguyễn Thị Thùy My			x		
Ngô Ngọc Trân			x		
Phạm Ngọc Quyền			x		
Nguyễn Mai Hân			x		
Nguyễn Thị Hàng Diễm Mi			x		
Trần Thị Cẩm Nhung			x		
Đinh Công Tín			x		
Nguyễn Đăng Qua			x		
Ngô Phương Ngọc			x		
Ngô Tường Dân			x		
Lê Phước Trung			x		
Ngô Thăng Long				x	
Lê Hồng Đức				x	
Hồ Hữu Hòa				x	
Trần Thị Thanh Thúy				x	
Nguyễn Văn Sáng				x	
Nguyễn Hữu Khanh				x	
Đặng Thị Bắc Lý				x	
Nguyễn Thị Vui				x	
Đào Đại Thắng				x	
Võ Thị Thanh Phương				x	
Huỳnh Thị Thúy Diễm				x	
Phan Thị Mỹ Hằng				x	
Nguyễn Thị Ngọc Điệp				x	
Huỳnh Thị Lan Phương				x	
Lê Thị Ngọc Bích				x	
Khoa Năng Lập				x	
Lê Đình Quế				x	
Châu Hoàng Trung				x	
Nguyễn Hồng Quí				x	
Lưu Hoàng Anh				x	
Trần Quốc Hùng				x	
Lê Thanh Hùng				x	
Phan Thị Mỹ Khánh				x	
Huỳnh Trọng Nghĩa				x	
Hồ Phương Thùy				x	
Chung Thị Thanh Hằng				x	
Lê Công Tuấn				x	
Đặng Mai Khanh				x	
Phan Thị Mai				x	
Nguyễn Minh Trí				x	
Trần Văn Phấn				x	
Lê Quang Anh				x	
Ngô Thị Trang Thảo				x	
Nguyễn Thị Kim Chi				x	
Đào Phong Lâm				x	
Đặng Thị Tâm				x	
Đào Minh Trung				x	

Họ tên giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất		
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS
Hồ Thị Xuân Quỳnh				x	
Đặng Hoàng Tâm				x	
Nguyễn Đức Khoa				x	
Đỗ Thanh Liên Ngân				x	
Nguyễn Minh Thành				x	
Lê Hữu Lý				x	
Trương Nguyễn Quỳnh Như				x	
Huỳnh Văn Hiến				x	
Lê Thị Huyền				x	
Trần Thy Linh Giang				x	
Nguyễn Thị Thảo Trúc				x	
Nguyễn Văn Hòa				x	
Nguyễn Hoàng Long				x	
Nguyễn Thái Hữu				x	
Huỳnh Minh Hiền				x	
Nguyễn Thanh Tùng				x	
Huỳnh Chí Minh Huyên				x	
Huỳnh Hữu Bích Châu				x	
Nguyễn Hoàng Khoa				x	
Nguyễn Hoàng Xinh				x	
Châu Xuân Phương				x	
Trần Minh Thuận				x	
Phạm Thị Bích Thủy				x	
Trần Thị Anh Thư				x	
Nguyễn Văn Sáu				x	
Cao Văn Quang				x	
Đặng Thị Kim Quyên				x	
Võ Kim Hương				x	
Cao Hồng Nga				x	
Lê Hoàng Thảo				x	
Dương Bích Thảo				x	
Nguyễn Thị Kim Lan				x	
Lý Thị Bích Phượng				x	
Huỳnh Thu Hạnh				x	
Phạm Gia Khánh				x	
Ngô Quốc Luân				x	
Trần Yến Mi				x	
Hồ Văn Tú				x	
Thái Thị Tuyết Nhung				x	
Phạm Thị Mai Duyên				x	
Khưu Quốc Duy				x	
Tống Lê Minh				x	
Châu Đức Thành				x	
Lê Thanh Sơn				x	
Phan Văn Phúc				x	
Đinh Mạnh Tiến				x	
Nguyễn Trường Thành				x	
Huỳnh Long Toản				x	
Nguyễn Thị Bích Thuyền				x	
Phạm Thị Vui				x	

Họ tên giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất		
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS
Bùi Anh Tuấn				x	
Nguyễn Thị Thúy Hằng				x	
Châu Hoàng Cầu				x	
Nguyễn Thị Kim Hà				x	
Nguyễn Thành Nhân				x	
Huỳnh Trung Vũ				x	
Lý Hồng Thái				x	
Võ Phạm Trinh Thư				x	
Sử Kim Anh				x	
Lý Thành Lũy				x	
Đỗ Xuân Hải				x	
Nguyễn Mộng Hoàng				x	
Bùi Lê Thái Hạnh				x	
Đoàn Thu Ánh Điểm				x	
Đồng Thanh Hải				x	
Phùng Thị Hằng				x	
Đặng Thị Tố Nga				x	
Nguyễn Thị Kim Huê				x	
Đặng Thị Kim Oanh				x	
Lê Ngọc Hóa				x	
Dương Quốc Chánh Tín				x	
Trần Nguyên Hương Thảo				x	
Lê Phương Hùng				x	
Đỗ Thị Mỹ Phượng				x	
Nguyễn Thị Kim Thi				x	
Đặng Thị Tuyết Mai				x	
Trịnh Thị Hương				x	
Nguyễn Thị Tuyết Nhung				x	
Hoàng Hải Yến				x	
Trần Thanh Thảo				x	
Nguyễn Thị Hà				x	
Trần Thị Như Tuyến				x	
Nguyễn Đình Lý				x	
Nguyễn Thanh Liêm				x	
Ngô Mi Lệ Anh				x	
Đặng Vũ Kim Chi				x	
Cao Ngọc Báu				x	
Nguyễn Thanh Tùng				x	
Trần Phước Lộc				x	
Nguyễn Trần Huỳnh Mai				x	
Nguyễn Thị Văn Sử				x	
Trang Văn Dề				x	
Trương Trúc Phương				x	
Nguyễn Thị Bích Nhi				x	
Nguyễn Hữu Khải				x	
Phạm Việt Nữ				x	
Bùi Lê Diễm				x	
Nguyễn Thị Kim Quế				x	
Nguyễn Thị Hồng Dân				x	
Trịnh Thị Ngọc Gia				x	

Họ tên giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất		
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS
Nguyễn Thụy Thùy Dương				x	
Trịnh Chí Thâm				x	
Phan Việt Thắng				x	
Sơn Chanh Đa				x	
Nguyễn Hữu Tri				x	
Nguyễn Thị Như Ngọc				x	
Đỗ Thị Kim Thoản				x	
Hứa Phú Sĩ				x	
Bùi Đăng Hà Phương				x	
Nguyễn Tử Thịnh				x	
Dương Kim Hoàng Yến				x	
Phạm Lan Anh				x	
Nguyễn Thị Đoan Trang				x	
Nguyễn Điền Trung				x	
Phạm Đức Thuận				x	
Nguyễn Minh Quang				x	
Hồng Thị Thanh Trúc				x	
Lê Đỗ Thanh Hiền				x	
Nguyễn Thị Thúy Lựu				x	
Lê Thị Nhiên				x	
Đào Vũ Nguyên				x	
Nguyễn Thị Nhung				x	
Hà Duy An				x	
Nguyễn Hoàng Anh				x	
Phan Thanh Ngọc Phượng				x	
Nguyễn Phương Bảo Trân				x	
Đỗ Thị Hoài Giang				x	
Hà Thị Kim Quy				x	
Nguyễn Khánh Ngọc				x	
Châu Thị Anh Thy				x	
Võ Hồng Dũng				x	
Võ Thị Tú Anh				x	
Trần Nguyễn Hải Nam				x	
Lê Thị Phương Mai				x	
Nguyễn Thị Bạch Kim				x	
Nguyễn Trường Long				x	
Nguyễn Đức Toàn				x	
Trần Thị Diễm Cần				x	
Huỳnh Trọng Phước				x	
Trần Thanh Dũng				x	
Trần Thị Thanh Quyên				x	
Huỳnh Thị Anh Thư				x	
Trần Ngọc Quý				x	
Nguyễn Thị Ngọc Phúc				x	
Trần Thị Kiểm Thu				x	
Võ Thị Phương Linh				x	
Võ Quốc Thành				x	
Nguyễn Châu Thanh Tùng				x	
Nguyễn Thị Bích Phượng				x	
Lê Hồng Phương				x	

Họ tên giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất		
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS
Phan Lê Công Huyền Bảo Trân				x	
Nguyễn Thanh Nhã Trúc				x	
Trần Nguyễn Dương Chi				x	
Phạm Thị Xuân Diễm				x	
Huỳnh Đức Quốc				x	
Hoàng Thị Kim Liên				x	
Vũ Ngọc Minh Thư				x	
Nguyễn Thị Cẩm Tú				x	
Huỳnh Anh Duy				x	
Nguyễn Hải Yến				x	
Phạm Tuấn Anh				x	
Nguyễn Văn Sinh				x	
Nguyễn Lê Trường Sơn				x	
Trần Xuân Lợi				x	
Nguyễn Ngọc Mỹ				x	
Phạm Như Hiếu				x	
Võ Hữu Ngọc				x	
Võ Kim Hồng				x	
Huỳnh Hồng Huyền				x	
Cù Vĩnh Lộc				x	
Nguyễn Hùng Dũng				x	
Lê Thị Minh Loan				x	
Trần Thị Thu Hiền				x	
Ông Thị Mỹ Linh				x	
Võ Minh Đức				x	
Lương Hoàng Hướng				x	
Đặng Minh Quân					x
Nguyễn Hồng Nhung					x
Trần Thanh Mến					x
Nguyễn Hiếu Thảo					x
Bùi Phương Uyên					x
Nguyễn Thị Hồng					x
Tổng GV các môn chung	**0**	**0**	**69**	**213**	**6**
Tổng giảng viên toàn Trường	**119**	**7**	**113**	**711**	**337**

PHỤ LỤC 4: MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

(Kèm theo Đề án tuyển sinh năm 2017 của Trường Đại học Cần Thơ)

NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT (PHYSICAL EDUCATION)

Mã ngành: 52140206 Hệ đào tạo: Chính quy
Thời gian đào tạo: 04 năm Danh hiệu: Cử nhân
Đơn vị quản lý: Bộ môn Giáo dục thể chất

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục thể chất hướng đến mục tiêu:

- Đào tạo giáo viên Giáo dục thể chất có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, góp phần vào sự nghiệp giáo dục và đào tạo, phát triển toàn diện con người, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Đào tạo giáo viên Giáo dục thể chất có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương ứng với trình độ đào tạo.
- Đào tạo giáo viên Giáo dục thể chất có đủ kiến thức và khả năng tiếp tục theo học các chương trình đào tạo sau đại học và phát triển nghiên cứu khoa học.

Sinh viên tốt nghiệp ngành Giáo dục thể chất có đủ năng lực để làm công tác giảng dạy môn học Giáo dục thể chất ở các bậc học thuộc hệ thống Giáo dục quốc dân; tham gia làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước hoặc cơ quan quản lý xã hội về TDTT; tổ chức hướng dẫn hoạt động thể dục thể thao cho mọi người tại các đơn vị TDTT cơ sở, các câu lạc bộ TDTT.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh; có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, khoa học xã hội và nhân văn, vận dụng thành thạo các kỹ năng cần thiết trong quá trình làm việc và học tập.
- Có kiến thức về khoa học tự nhiên, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và khai thác sử dụng Internet.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức cơ bản về ngành học, mục tiêu, những yêu cầu nghề nghiệp.
- Nắm vững kiến thức nghiệp vụ sư phạm.
- Khả năng áp dụng các kiến thức khoa học để làm việc trong ngành thể thao nói chung và ngành giáo dục thể chất nói riêng.
- Có khả năng tổ chức kiểm tra đánh giá người học.
- Có khả năng tham gia nghiên cứu các vấn đề trong ngành nghề liên quan, có thể thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục thể chất.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Nắm vững hệ thống kiến thức chuyên ngành, thành thạo kỹ - chiến thuật và phương pháp huấn luyện, tổ chức thi đấu và phương pháp trọng tài ở một số môn Thể thao phổ biến trong phong trào thể thao quần chúng, cũng như nắm

vững kiến thức cơ bản và kỹ năng vận động cần thiết ở một số môn Thể thao trong nhà trường trung học phổ thông.
- Có khả năng phân tích, đánh giá môn học Giáo dục thể chất, một số môn thể thao phổ biến hiện hành.
- Có kiến thức cơ bản quá trình phát triển sinh lý theo lứa tuổi - giới tính và đặc điểm thích nghi của lứa tuổi với hoạt động thể lực.
- Nắm được các phương pháp, thủ thuật giảng dạy đặc thù của môn học thể dục thể thao nhằm phát huy tính tích cực, phát triển tư duy và rèn luyện phát triển các tố chất thể lực của học sinh qua đó phát hiện và bồi dưỡng tài năng thể thao.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Có kỹ năng thực hiện chương trình, tổ chức giảng dạy và kiểm tra đánh giá môn học giáo dục thể chất (Thể dục) cho học sinh – sinh viên trong các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.
- Có kỹ năng thực hành các môn thể thao trong chương trình đào tạo.
- Có kỹ năng trong tổ chức và quản lý các hoạt động thể dục thể thao của nhà trường.
- Có kỹ năng triển khai và thực hiện công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục thể chất.
- Sinh viên tốt nghiệp phải đạt tiêu chuẩn vận động viên cấp II ở môn thể thao nâng cao và tiêu chuẩn vận động viên cấp III ở 02 môn thể thao phổ tu tự chọn.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Có kỹ năng giao tiếp, ứng xử với học sinh và đồng nghiệp đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục và xử lý tốt các tình huống sư phạm trong quá trình giảng dạy, quản lý, giáo dục học sinh, sinh viên.
- Ngoại ngữ: Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp
- Tin học: Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

2.3 Thái độ

- Có lập trường tư tưởng vững vàng, có đạo đức và nếp sống lành mạnh, say mê nghề nghiệp; nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, đặc biệt là đường lối của Đảng trong lĩnh vực thể dục thể thao.
- Có tính tự chủ, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm cao với công việc được giao.
- Có ý thức tổ chức, kỷ luật; chấp hành tốt các quy định của nhà nước và của nhà trường.
- Có tinh thần đoàn kết, thái độ thân thiện, hợp tác với đồng nghiệp và cá nhân trong và ngoài đơn vị.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng làm công tác giảng dạy môn học Giáo dục thể chất ở các bậc học thuộc hệ thống Giáo dục quốc dân; tham gia làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước hoặc cơ quan quản lý xã hội về TDTT; hoặc tổ chức hướng dẫn hoạt động thể dục thể thao cho mọi người tại các đơn vị TDTT cơ sở, các câu lạc bộ TDTT…

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) thuộc đúng chuyên ngành hoặc học chuyển đổi một số học phần để học chuyên ngành khác thuộc khối ngành thể dục thể thao tại các trường.

NGÀNH KHOA HỌC MÁY TÍNH (COMPUTER SCIENCES)

Mã ngành: 52480101 Hệ đào tạo: chính quy

Thời gian đào tạo: 4,5 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Khoa học máy tính - Khoa Công nghệ Thông tin &TT

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo kỹ sư khoa học máy tính có kiến thức tổng quát về khoa học máy tính và kỹ năng vận dụng chúng vào các vấn đề thực tiễn. Sinh viên sau khi ra trường sẽ có kiến thức vững chắc về một trong các hướng chuyên ngành: *Hệ thống thông minh*, *Máy học & khai khoáng dữ liệu*, *Đồ hoạ & thị giác máy tính*, *An toàn & bảo mật thông tin* và *Mô phỏng & đánh giá hệ thống*. Sinh viên có khả năng tư duy phát triển từ lý thuyết đến việc xây dựng hệ thống thông minh, có khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn cũng như khả năng tham gia vào các dự án nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực khoa học máy tính.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Nắm vững kiến thức khoa học cơ bản và toán học phục vụ cho ngành khoa học máy tính như: toán giải tích, đại số tuyến tính, toán rời rạc, xác suất thống kê.

2.1.2. Khối kiến thức cơ sở ngành

- Kiến thức căn bản về toán ứng dụng trong khoa học máy tính.
- Kiến thức căn bản về tin học lý thuyết: khả năng và giới hạn của máy tính
- Kiến thức căn bản về vai trò của Khoa học máy tính trong công nghệ thông tin, kiến thức về kiến trúc máy tính, hệ điều hành và mạng máy tính.
- Kiến thức căn bản về cơ sở dữ liệu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, kiến thức về phân tích thiết kế và xây dựng một hệ thống thông tin cho tổ chức và doanh nghiệp.
- Kiến thức cơ bản về Công nghệ phần mềm
- Kiến thức chuyên sâu về cấu trúc dữ liệu, giải thuật và các kỹ thuật lập trình bao gồm: cấu trúc, hướng đối tượng và logic.

2.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức vững vàng một trong các hướng chuyên ngành: Các hệ thống thông minh (trí tuệ nhân tạo *(artificial intelligence)*, khai phá dữ liệu *(data mining)*, máy học *(machine learning)*); Khai thác dữ liệu đa phương tiện (đồ hoạ – xử lý ảnh – thị giác máy tính *(computer graphics – image processing –computer vision)*); An toàn bảo mật thông tin và Mô phỏng – đánh giá hệ thống.
- Tư duy lập trình, quy trình phát triển phần mềm.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

- Vận dụng kiến thức về toán và khoa học cơ bản được sử dụng trong lĩnh vực khoa học máy tính
- Sử dụng được các phần mềm đồ hoạ, xử lý ảnh từ đơn giản đến phức tạp.
- Tư duy lập trình, khả năng phát triển từ lý thuyết đến việc xây dựng các hệ thống thông minh, khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

- Đọc, viết, thuyết trình và bảo vệ ý tưởng; kỹ năng tham khảo tài liệu chuyên môn và giao tiếp bằng ngoại ngữ.
- Tư duy sáng tạo, tư duy phản biện.

2.2.2. Kỹ năng mềm

Làm việc theo nhóm: hình thành nhóm làm việc hiệu quả; vận hành nhóm; phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm, có khả năng làm việc hợp tác.

2.3. Thái độ

- Có thái độ tích cực trong công việc, có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp.
- Phong cách làm việc chuyên nghiệp

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Sinh viên có cơ hội nghề nghiệp trong: các công ty tư vấn - thiết kế các giải pháp công nghệ thông tin; các công ty sản xuất, gia công hoặc bảo trì phần mềm; các trường đại học, cao đẳng, các viện nghiên cứu và chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực khoa học máy tính.
- Sinh viên sau khi ra trường có thể làm việc ở các vị trí như: lập trình viên, phân tích thiết kế, kiểm thử phần mềm.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tự học, khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc, và có thói quen học tập suốt đời.
- Có khả năng nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực khoa học máy tính và các lĩnh vực khác có liên quan.
- Đáp ứng được yêu cầu học tập ở các trình độ sau đại học trong lĩnh vực khoa học máy tính và một số lĩnh vực có liên quan.

NGÀNH TRUYỀN THÔNG VÀ MẠNG MÁY TÍNH (DATA COMMUNICATION AND COMPUTER NETWORKS)

Mã ngành: 52480102 Hệ đào tạo: chính quy

Thời gian đào tạo: 4,5 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Mạng MT & TT - Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông

1. Mục tiêu đào tạo

- Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Truyền thông và mạng máy tính đào tạo kỹ sư Truyền thông và mạng máy tính có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Trang bị cho người học nắm vững kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành; có khả năng giao tiếp bằng Anh ngữ thông thường và chuyên ngành; được trang bị các kiến thức cơ sở ngành Truyền thông và mạng máy tính.
- Sinh viên tốt nghiệp ngành Truyền thông và mạng máy tính ngoài việc thích hợp với vị trí nhân viên công nghệ thông tin tại các loại hình doanh nghiệp, tổ chức,… còn là chuyên gia ở lĩnh vực mạng máy tính và truyền thông tại các cơ quan, xí nghiệp, công ty phần mềm.

2. Chuẩn đầu ra

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ngành Truyền thông và mạng máy tính, sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.4. Kiến thức

2.4.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.4.2. Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức về nguyên lý hoạt động của các hệ thống máy tính, hệ điều hành, hệ thống mạng máy tính.
- Có kiến thức về tin học, cấu trúc dữ liệu và thuật toán, quy trình phát triển phần mềm, cơ sở dữ liệu làm cơ sở để mô hình hóa, thiết kế và cài đặt các giải pháp một cách chính xác theo yêu cầu của người dùng.
- Hiểu biết về nền tảng của công nghệ thông tin và các lĩnh vực của CNTT; có kiến thức liên ngành về hệ thống thông tin trong doanh nghiệp.
- Có kiến thức về các kỹ thuật lập trình: cấu trúc, hướng đối tượng.

2.4.3. Khối kiến thức chuyên ngành

- Có khả năng xác định và phân tích các nhu cầu người dùng, và sử dụng chúng trong việc chọn lựa, tạo lập, đánh giá và quản trị hệ thống mạng máy tính.
- Có kiến thức về phân tích, thiết kế, cài đặt và triển khai các ứng dụng mạng, ứng dụng phân tán và ứng dụng hiệu năng cao.
- Có kiến thức về các nguyên lý an ninh và bảo toàn thông tin, an toàn mạng để xây dựng các giải pháp bảo mật.

2.5. Kỹ năng

2.5.1. Kỹ năng cứng

- Sử dụng thành thạo các phần mềm, công cụ hiện đại trong việc phân tích, thiết kế, cài đặt, kiểm thử, quản trị và bảo trì các hệ thống mạng và ứng dụng mạng.
- Kỹ năng lập trình theo những hướng phát triển ứng dụng khác nhau.

2.5.2. Kỹ năng mềm

- Ngoại ngữ: Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Có kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả, biết tổ chức, phân công điều phối công việc giữa các thành viên.
- Có khả năng thuyết trình, đàm phán và giao tiếp hiệu quả với các đồng nghiệp, đối tác và các nhóm đa lĩnh vực.
- Kỹ năng viết báo cáo, thiết lập và bảo vệ dự án.

2.6. Thái độ

- Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi, sự sẵn sàng và khả năng làm việc độc lập, sự sẵn sàng làm việc với người khác, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác.
- Thể hiện đúng đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề, nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức.
- Luôn xây dựng phong cách làm việc chuyên nghiệp và ứng xử hàng ngày.
- Luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Nhân viên quản trị, chuyên trách về mạng máy tính ở các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, công ty, xí nghiệp, doanh nghiệp, ngân hàng, ...
- Cán bộ nghiên cứu và ứng dụng công nghệ thông tin ở các viện, trung tâm nghiên cứu và các trường đại học, cao đẳng, …
- Giảng viên công nghệ thông tin ở các trường đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.
- Chuyên viên tư vấn, phân tích, thiết kế, xây dựng, bảo trì các hệ thống mạng máy tính, lập trình viên trong các công ty sản xuất, gia công phần mềm.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Hình thành thói quen học suốt đời, có khả năng tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức, công nghệ mới về công nghệ thông tin và mạng máy tính.
- Đáp ứng được với yêu cầu học tập ở các trình độ sau đại học trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông.

NGÀNH KỸ THUẬT PHẦN MỀM (SOFTWARE ENGINEERING)

Mã ngành: 52480103 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4,5 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Công nghệ phần mềm - Khoa Công nghệ thông tin & TT

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo kỹ sư ngành Kỹ thuật phần mềm có kiến thức, kỹ năng về kỹ thuật phần mềm đủ để xây dựng mô hình và áp dụng các nguyên tắc của công nghệ phần mềm vào thực tiễn cũng như tự học nhằm thích ứng các yêu cầu về nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin của xã hội. Người tốt nghiệp sẽ có khả năng làm việc trong lĩnh vực phần mềm trong và ngoài nước.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và Tư tưởng Hồ Chí Minh; có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về toán học và khoa học tự nhiên, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức cơ bản về các cấu trúc dữ liệu, phân tích và thiết kế thuật toán.
- Có kiến thức căn bản về cơ sở dữ liệu, về hệ thống thông tin của các tổ chức và doanh nghiệp.
- Có kiến thức về nguyên lý hoạt động của các hệ thống máy tính, hệ điều hành, hệ thống mạng máy tính.
- Có kiến thức tổng quát về nguyên lý, kỹ thuật và công cụ trong phát triển, vận hành và bảo trì phần mềm.
- Có kiến thức nền tảng về CNTT, về các hệ điều hành thông dụng đương đại.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức chuyên sâu về phân tích, thiết kế và cài đặt phần mềm.
- Có kiến thức chuyên sâu về kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm.
- Có kiến thức chuyên sâu về quản lý dự án và bảo trì phần mềm.
- Có kiến thức bổ trợ nhằm xây dựng một hệ thống phần mềm chất lượng.
- Có kiến thức phát triển hoàn chỉnh hệ thống phần mềm theo một trong ba hướng: hệ tác tử hoặc hệ thống nhúng hoặc hệ thống tác nghiệp.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Xây dựng hệ thống phần mềm:
  - Nhận diện bài toán và phân tích yêu cầu phần mềm.
  - Mô hình hóa hệ thống và thiết kế chi tiết phần mềm.
  - Lập trình và tích hợp hệ thống một cách hiệu quả.
- Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm:
  - Lập các kế hoạch và thực hiện theo chúng một cách có hệ thống để đảm bảo rằng quy trình phát triển và bảo trì phần mềm tuân thủ đúng theo các yêu cầu về kỹ thuật của chức năng cũng như các yêu cầu về quản lý.
  - Đề xuất và quản lý các hoạt động để cải thiện và nâng cao hiệu quả của các hoạt động phát triển và bảo trì phần mềm.

- Quản lý dự án và bảo trì phần mềm:
  - Lập kế hoạch dự án, ước lượng và quản lý các nguồn lực, tiến độ và chi phí dự án.
  - Quản lý cấu hình và nâng cấp hệ thống phần mềm.
- Lập tài liệu kỹ thuật cho các giai đoạn trong quy trình phát triển và bảo trì phần mềm một cách chuẩn mực.
- Sử dụng thành thạo các công cụ hỗ trợ vào các giai đoạn trong quy trình phát triển và bảo trì phần mềm.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Ngoại ngữ: Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Tin học: Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.
- Làm việc theo nhóm: Xây dựng nhóm, tổ chức hoạt động và quản lý nhóm theo yêu cầu của từng dự án phần mềm.
- Giao tiếp:
  - Nói và viết các báo cáo, tài liệu kỹ thuật một cách khoa học.
  - Sử dụng thành thạo các phương tiện điện tử (thư điện tử, trang web, hội thảo online, …) trong giao tiếp.
  - Có phong cách thuyết trình phù hợp với ngữ cảnh.

2.3 Thái độ

- Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với những thay đổi, sự sẵn sàng và khả năng làm việc độc lập, sự sẵn sàng làm việc với người khác, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác.
- Thể hiện đúng đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề mình theo đuổi, nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của mình, có thái đúng mực với những sai lầm của mình.
- Luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hằng ngày, tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp.
- Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân.
- Luôn luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Kỹ sư phần mềm với các vai trò: phân tích viên, thiết kế viên, lập trình viên, kiểm thử viên, bảo trì viên, trưởng nhóm lập trình, trưởng dự án trong các công ty phần mềm, các công ty tư vấn – thiết kế giải pháp công nghệ thông tin cho doanh nghiệp, các bộ phận vận hành và phát triển CNTT của các cơ quan, tổ chức.
- Cán bộ nghiên cứu và ứng dụng CNTT ở các viện nghiên cứu và chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực CNTT và các trường học.
- Giảng viên CNTT ở trường đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Hình thành thói quen học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu về Kỹ thuật phần mềm, sáng tạo trong công việc.
- Đáp ứng được với yêu cầu học tập ở các trình độ sau đại học trong lĩnh vực Kỹ thuật phần mềm.

NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN (INFORMATION SYSTEM)

Mã ngành: 52480104 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4,5 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Hệ thống thông tin - Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo kỹ sư có phẩm chất đạo đức, tư duy, kiến thức chuyên môn cần thiết về CNTT và các lĩnh vực liên quan như kinh tế, quản lý để thành công trong vị trí chuyên gia về Hệ thống thông tin ở các cơ quan, tổ chức thuộc hoạt động trong các môi trường khác nhau như giáo dục, hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

Khối kiến thức cơ sở ngành

- Kiến thức về các giải pháp đảm bảo an toàn hệ thống thông tin, an toàn mạng máy tính.
- Kiến thức cơ sở ngành để SV có thể thực hiện tư vấn, thiết kế các giải pháp CNTT phục vụ tin học hóa quản lý trong doanh nghiệp, tổ chức.
- Kiến thức liên ngành về hệ thống thông tin trong doanh nghiệp; Có hiểu biết nhất định về các giải pháp khai phá dữ liệu liên quan đến các hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh.

Khối kiến thức chuyên ngành

- Kiến thức chuyên ngành, liên ngành để xây dựng, phát triển, quản trị các loại hệ thống thông tin như: hệ thống thông tin quản lý, hệ thống thông tin địa lý, hệ thống thương mại điện tử, giáo dục điện tử.
- Kiến thức về quy trình phát triển một hệ thống thông tin.
- Kiến thức về phân tích thiết kế hệ thống.
- Kiến thức về tích hợp hệ thống.

2.2 Kỹ năng

Kỹ năng cứng

- Ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại cho quá trình xây dựng, phát triển hệ thống thông tin.
- Sử dụng, quản trị các hệ quản trị CSDL quan hệ, CSDL địa lý thông dụng, các công cụ hỗ trợ phân tích thiết kế.
- Thu thập, đặc tả và kiểm thử yêu cầu người dùng.

Kỹ năng mềm

- Thuyết trình, trình bày ý tưởng; viết báo cáo, thiết lập và bảo vệ dự án.

- Làm việc nhóm, tổ chức, phân công điều phối công việc giữa các thành viên.
- Xây dựng, phát triển tổ nhóm tư vấn triển khai, áp dụng hệ thống thông tin tại đơn vị.
- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.

2.3 Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, ý thức tổ chức kỷ luật, ý thức xã hội và đạo đức nghề nghiệp phục vụ sự phát triển của quốc gia và của nền kinh tế toàn cầu.
- Xây dựng ý thức, thái độ tự học nâng cao trình độ.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Lập trình viên trong các công ty sản xuất phần mềm
- Chuyên viên tư vấn, thiết kế giải pháp CNTT trong các công ty tư vấn, thiết kế giải pháp về CNTT cho doanh nghiệp, tổ chức.
- Chuyên gia phân tích thiết kế hệ thống trong các công ty sản xuất pần mềm.
- Giảng viên CNTT tại các trường Cao đẳng, Đại học.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực Hệ thống thông tin và các lĩnh vực khác có liên quan.
- Đáp ứng được yêu cầu học tập ở các trình độ sau đại học trong lĩnh vực Hệ thống thông tin và một số lĩnh vực có liên quan.

NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (INFORMATION TECHNOLOGY)

Mã ngành: 52480201 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4,5 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Công Nghệ Thông Tin - Khoa Công nghệ Thông tin &TT

1. Mục tiêu đào tạo

Cung cấp cho sinh viên kỹ năng và kiến thức để đảm nhận vị trí nghề nghiệp trong lĩnh vực CNTT, thăng tiến đến vị trí lãnh đạo, khả hành nghiên cứu hoặc tiếp tục học cao hơn trong lĩnh vực này. Các mục tiêu cụ thể bao gồm:

- Đào tạo kỹ sư CNTT có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
- Trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu và các giải pháp về sản phẩm CNTT đương đại;
- Trang bị các kiến thức nền tảng cơ bản về cơ sở lý thuyết, toán và khoa học được sử dụng trong lĩnh vực CNTT cho sinh viên;
- Tạo khả năng giải thích và vận dụng kiến thức nền tảng, các giải pháp và sản phẩm CNTT thích hợp đáp ứng nhu cầu của một tổ chức hay cá nhân;
- Có khả năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp, và đọc hiểu các tài liệu bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác.

Khối kiến thức cơ sở ngành

- Kiến thức căn bản về toán ứng dụng trong Công nghệ thông tin nhằm giúp cho người học có thể tiếp thu được những kiến thức cơ sơ ngành và chuyên ngành, cũng như khả năng nghiên cứu, học nâng cao trình độ.
- Kiến thức căn bản về nền tảng CNTT, kiến thức về kiến trúc của máy tính, kiến thức về hệ điều hành máy tính, kiến thức về các hệ điều hành thông dụng đương đại giúp cho người học nắm được những nguyên lý cơ bản của một hệ thống máy tính.
- Kiến thức căn bản về cơ sở dữ liệu và hệ quản trị cơ sở dữ liệu, kiến thức về hệ thống thông tin của các tổ chức và doanh nghiệp, kiến thức về phân tích và thiết kế hệ thống giúp cho người học nắm được nguyên lý cơ bản và giải pháp trong các hệ thống thông tin ở các tổ chức và doanh nghiệp.
- Kiến thức cơ bản về cấu trúc dữ liệu, về giải thuật, kiến thức về lập trình cấu trúc và lập trình hướng đối tượng nhằm giúp cho người học có thể hiểu căn bản về lập trình, xây dựng các chương trình máy tính.
- Kiến thức về Công nghệ phần mềm nhằm giúp cho người học nắm được qui trình xây dựng phần mềm trong công nghiệp công nghệ thông tin.
- Kiến thức cơ bản về mạng máy tính nhằm giúp cho người học nắm được nguyên lý căn bản của mạng máy tính, mạng của các doanh nghiệp và tổ chức, dịch vụ mạng cũng như kiến thức về mạng Internet.

Khối kiến thức chuyên ngành

- Kiến thức về lập trình tích hợp và kỹ thuật lập trình tích hợp.

- Kiến thức về quản trị và bảo trì các hệ thống CNTT của một tổ chức hay cá nhân.
- Kiến thức về nguyên lý an ninh và bảo toàn thông tin.
- Kiến thức về sản phẩm và giải pháp công nghệ thông tin đương đại.

2.2 Kỹ năng

Kỹ năng cứng

- Vận dụng kiến thức toán học và các khoa học cơ bản được sử dụng trong lĩnh vực CNTT.
- Sử dụng máy vi tính phục vụ cho học tập, cho công việc, cũng như cuộc sống hằng ngày; có khả năng xây dựng chương trình ứng dụng tin học căn bản.
- Quản trị hệ thống CNTT của một tổ chức hay doanh nghiệp.
- Tư vấn cho các tổ chức và các doanh nghiệp trong việc lựa chọn giải pháp và sản phẩm CNTT phù hợp.
- Tiên đoán xu hướng phát triển của CNTT để đưa ra quyết định phù hợp cho tổ chức hay doanh nghiệp trong việc lựa chọn công nghệ và giải pháp cũng như chính sách phát triển CNTT.
- Lập trình theo những hướng phát triển ứng dụng khác nhau.
- Quản trị các hệ thống CNTT khác nhau của các tổ chức hay cá nhân.

Kỹ năng mềm

- Đạt trình độ Tiếng Anh/Tiếng Pháp tương đương trình độ B1
- Viết tài liệu mô tả kỹ thuật, báo cáo khoa học hay viết dự án, và thuyết trình.
- Làm việc nhóm, kỹ năng lãnh đạo nhóm làm việc, kỹ năng đàm phán, giải quyết xung đột, sử dụng thành thạo những công cụ hỗ trợ cho việc hợp tác làm việc nhóm, kỹ năng đánh giá đóng góp của thành viên nhóm.

2.2 Thái độ

- Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi, sự sẵn sàng và khả năng làm việc độc lập, sự sẵn sàng làm việc với người khác, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác.
- Thể hiện đúng đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề mình theo đuổi, nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiểu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức.
- Luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp.
- Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân.
- Luôn luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Nhà tư vấn, giám sát, nhà lãnh đạo lĩnh vực công nghệ thông tin cho các tổ chức, doanh nghiệp hay cá nhân.
- Lập trình viên, kỹ thuật viên, quản trị viên hệ thống công nghệ thông tin cho các tổ chức, doanh nghiệp hay cá nhân.
- Cán bộ nghiên cứu, phân tích trong lĩnh vực công nghệ thông tin tại các viện nghiên cứu hay các trường đại học.
- Giảng viên giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Hình thành kỹ năng tự học, thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức và sự thay đổi của công nghệ thông tin.
- Khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở các trường đào tạo trong và ngoài nước trong lĩnh vực CNTT.

NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CHUYÊN NGÀNH: TIN HỌC ỨNG DỤNG (*APPLIED INFORMATICS*)

Mã ngành: 52480201 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4,5 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Tin học ứng dụng - Khoa CNTT & TT

1. Mục tiêu đào tạo

- Đào tạo kỹ sư Công nghệ Thông tin chuyên ngành Tin học ứng dụng có năng lực chuyên môn vững vàng; có phẩm chất chính trị, lòng yêu nước, yêu ngành nghề; có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỹ luật, tinh thần trách nhiệm, tác phong văn minh để phục vụ ngành nghề và đáp ứng nhu cầu của xã hội.
- Ngoài các kiến thức đại cương về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, người học được trang bị trọn vẹn khối kiến thức cơ sở nền tảng của ngành Công nghệ thông tin. Đặc biệt, chuyên ngành Tin học ứng dụng tập trung phát triển ứng dụng hệ thống thông tin trong lĩnh vực đa ngành. Theo đó, người học có khả năng sử dụng thành thạo các kỹ thuật và công cụ tin học hiện đại để phát triển các phần mềm chuyên nghiệp; có khả năng phân tích, thiết kế, cài đặt và đánh giá hệ thống thông tin; có khả năng xây dựng, phát triển và quản lý các hệ thống hỗ trợ quyết định, đa phương tiện truyền thông, thương mại điện tử và hành chính điện tử; có khả năng khai thác và vận dụng thế mạnh của các nguyên lý tính toán thông minh để phát triển các trình ứng dụng thông minh, nhằm giải quyết các vấn đề then chốt trong thực tiễn. Bên cạnh đó, sinh viên được trải nghiệm thực tế tại công ty có bộ phận tin học; được cung cấp các kiến thức thực tiễn chuyên sâu thông qua các báo cáo của các chuyên gia tin học trong và ngoài nước.
- Sinh viên tốt nghiệp có khả năng làm chủ được nhiều kỹ thuật và công nghệ then chốt trong tin học; có khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học để tin học hóa một cách hiệu quả các vấn đề thực tiễn nhằm đáp ứng nhu cầu tin học hóa của các cơ quan và công ty.Sinh viên tốt nghiệp có đủ kiến thức nền tảng để học sau đại học các ngành liên quan đến công nghệ thông tin.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

2.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học XH&NV, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

2.1.2. Khối kiến thức giáo dục cơ sở ngành

- Kiến thức về các nguyên lý lập trình căn bản, kỹ thuật xử lý ảnh, cấu trúc dữ liệu & giải thuật để giải quyết các bài toán lập trình, từ đó phát triển các kỹ năng lập trình để có thể phân tích, tổng hợp, xây dựng thuật toán và hệ thống thông tinphục vụ cho các môn học chuyên ngành sau này.
- Kiến thức về cơ sở toán học của chuyên ngành Tin học ứng dụng. Người học nắm vững những kiến thức cơ bản về lý thuyết tổ hợp, lý thuyết đồ thị và đại số Boolean bao gồm các thuật toán giải các bài toán tìm kiếm, tô màu, cây khung bé nhất, đường đi ngắn nhất, luồng cực đại trên đồ thị, phương pháp tối thiểu hóa hàm boole và ứng dụng. Người học có khả năng tư duy về logic toán học để giải quyết các bài toán quan hệ rời rạc trong Tin học và ứng dụng trong thực tế.

- Kiến thức về lập trình bao gồm: lập trình cấu trúc, lập trình hướng đối tượng Java và lập trình .NET. Kiến thức này là nền tảng cho người học có thể tự nghiên cứu và học tiếp các môn học lập trình nâng cao: lập trình ứng dụng web, lập trình mạng. Người học có thể tham gia phát triển các dự án theo nhóm.
- Kiến thức về cơ sở dữ liệu & hệ quản trị CSDL, hiểu được ý nghĩa và vaitrò của cơ sở dữ liệu, ngôn ngữ truy vấn dữ liệu và chuẩn hóa cơ sở dữ liệu nhằm giúp cho người học xây dựng các ứng dụng dựa trên các hệ quản trị cơ sở dữ liệu khi làm đề tài hay sau khi ra trường.
- Người học nắm vững những khái niệm cơ bản về kiến trúc máy tính và hệ điều hành máy tính: phân loại, nguyên lý, cách làm việc, phân tích thiết kế và chi tiết về một số hệ điều hành thông dụng hiện nay. Người học hiểu được vai trò và cơ chế hoạt động của hệ điều hành trong hệ thống máy tính. Kiến thức này làm cơ sở cho các vấn đề thiết kế và cài đặt các hệ thống thông tin.
- Kiến thức về thiết kế hệ thống thông tin, hệ thống thông tin địa lý, hệ thống mạng máy tính, thiết kế Web, xử lý số liệu thống kê, … nhằm tạo điều kiện thuận lợi để học các môn chuyên ngành và nghiên cứu chuyên sâu sau này.

2.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành

- Kiến thức nâng cao về khai thác và quản lý dữ liệu trong các hệ quản trị cơ sở dữ liệu, về xử lý phân tích trực tuyến (Online Analytical Processing) và các dịch vụ tích hợp dữ liệu của các hệ quản trị cơ sở dữ liệu để xây dựng kho chứa dữ liệu (data warehouse) hỗ trợ cho các bài toán dự báo và quyết định trong quản lý.
- Kiến thức về kỹ thuật lập trình Web, cách xây dựng và xuất bản một Website. Người học có thể cài đặt, cấu hình Web server, xây dựng các trang Web động với ASP, PHP, .NET và ADO.NET. Người học nắm được cách truy xuất cơ sở dữ liệu web và tương tác với cơ sở dữ liệu, cách lập trình web services, cách triển khai được các công nghệ AJAX và WebService vào trong ứng dụng Web, xây dựng các ứng dụng Web trong thực tế.
- Kiến thức về thu thập dữ liệu và các kỹ thuật khai khoáng dữ liệu (Data Mining)để xây dựng các mô hình giải quyết các bài toán thực tế. Kiến thức cơ bản về dự báo (Forecasting), cách áp dụng mỗi phương pháp dự báo vào từng vấn đề cụ thể, khả năng xây dựng các mô hình dự báo cho từng vấn đề kinh tế, xã hội và khoa học mà có nhu cầu cần dự báo.
- Kiến thức về lập trình mạng theo mô hình client/server, về các giao thức mạng để xây dựng các ứng dụng mạng. Kiến thức về xây dựng ứng dụng trên thiết bị di độngnhư lập trình Java trên môi trường Android, thiết kế giao diện cho các ứng dụng trên hệ điều hành Android, phát triển ứng dụng cho cá nhân, doanh nghiệp hoặc đưa lên Google Play.
- Kiến thức về lập trình GIS để thao tác với các đối tượng không gian và phi không gian trong cơ sở dữ liệu. Người học có thể tạo dự án ứng dụng công nghệ GIS nhằm tự động hóa các công việc trong GIS trong môi trường ArcGIS bằng công cụ lập trình hướng đối tượng ArcObjects.
- Kiến thức về bảo mật, bảo vệ dữ liệu và an toàn thông tin: các phương thức tấn công thâm nhập, phương pháp mã hóa đối xứng và cơ sở hạ tầng khóa công khai, một số giải pháp bảo mật khác. Bảo mật Web Server, máy tính, mạng máy tính.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

- Sử dụng tốt ngôn ngữ và kỹ thuật lập trình tạo sản phẩm trong lãnh vực công nghệ thông tin.

- Xử lý thông tin, phân tích, tổng hợp, đánh giá và giải quyết vấn đề.
- Thiết kế, xây dựng và phát triển hệ thống thông tin đảm bảo an toàn cũng như xây dựng hệ thống mạng cục bộ cho các cơ quan, trường học, doanh nghiệp.
- Tổ chức triển khai và thực hiện tạo sản phẩm phần mềm và chuyển giao công nghệ trong lãnh vực công nghệ thông tin.

2.2.2. Kỹ năng mềm

- Trình độ ngoại ngữ: Trình độ tiếng Anh/Pháp tương đương trình độ A. Người học có khả năng đọc hiểu và giao tiếp bằng tiếng Anh/Pháp.
- Làm việc độc lập, sáng tạo, giao tiếp và làm việc theo nhóm, thích ứng nhanh với những công việc khác nhau theo nhu cầu xã hội.
- Phân tích và giải quyết các vấn đề mới trong Công nghệ thông tin, biết đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy sáng tạo.
- Tự cập nhật kiến thức chuyên ngành, tự nghiên cứu và áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.
- Trình bày kết quả và trao đổi kinh nghiệm với đồng nghiệp và khách hàng, có kỹ năng mềm trong hoạt động khoa học, công nghệ.
- Năng động, sáng tạo và cập nhật kiến thức công việc.Tổ chức và điều hành có hiệu quả các hoạt động của nhóm.
- Hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng trong công việc và cuộc sống.

2.3. Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân, sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật; có ý thức kỷ luật lao động và tôn trọng nội qui của cơ quan, doanh nghiệp; có thái độ đúng đắn và đạo đức nghề nghiệp.
- Có bản lĩnh nghề nghiệp, tác phong chuyên nghiệp. Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình với công việc. Thích nghi và có thái độ xử lý phù hợp và hiệu quả sự thay đổi của môi trường làm việc.
- Yêu nghề, có tinh thần cầu tiến và không ngừng học tập nâng cao khả năng chuyên môn; có tinh thần năng động và sáng tạo trong giải quyết công việc.

3. Vị trí, tổ chức làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Các công ty liên quan đến tin học(IT) như: phát triển hệ thống thông tin ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau, gia công phần mềm, kiểm thử phần mềm, thiết kế Web, viễn thông, bảo trì và sửa chữa hệ thống máy tính, giải pháp tin học cho doanh nghiệp. Ngoài việc đảm nhiệm vị trí là Chuyên viên tin học, sinh viên sau khi tốt nghiệp được tiếp tục nâng cao trình độ để đảm nhận những chức vụ cao hơn trong quản lý như Giám đốc quản lý dự án (Project Manager), Giám đốc phụ trách công nghệ thông tin (CIO),…
- Các cơ quan, doanh nghiệp có hệ thống thông tin và nhu cầu khai thác thông tin hiệu quả, như: cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp nước ngoài, ngân hàng, bưu điện, bảo hiểm, đài truyền hình, xí nghiệp, nhà máy.
- Các cơ quan thống kê và dự báo trong nhiều lĩnh vực khác nhau (như kinh kế, xã hội, môi trường, nông nghiệp, thủy sản,...).
- Các đơn vị cần đội ngũ làm tin học để tập hợp và phân tích dữ liệu nhằm hỗ trợ lãnh đạo trong đơn vị.
- Các viện nghiên cứu và làm giảng viên để giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng sáng tạo, tự nghiên cứu và học tập chuyên sâu về các công nghệ tin học mới để đáp ứng các yêu cầu của công việc.
- Đáp ứng được với yêu cầu học tập ở các chương trình đào tạo về công nghệ thông tin ở trình độ thạc sĩ và tiến sĩ.

NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT HÓA HỌC (CHEMICAL ENGINEERING)

Mã ngành: 52510401 Hệ đào tạo: chính quy

Thời gian đào tạo: 4,5 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Công nghệ Hóa học - Khoa Công nghệ

1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu chung: Đào tạo kỹ sư công nghệ hóa học có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có sức khỏe tốt để phục vụ công tác chuyên môn, có chuyên môn phù hợp với sự đam mê cá nhân và sự phát triển của đất nước.

Mục tiêu cụ thể: Đào tạo kỹ sư công nghệ hóa học có khả năng:

- Tính toán, thiết kế, chế tạo, vận hành, sửa chữa và bảo trì các thiết bị công nghệ hoá học. Thiết bị công nghệ hóa học thuộc các quá trình cơ bản của công nghệ hóa học: cơ học lưu chất và vật liệu rời, truyền nhiệt, truyền khối, kỹ thuật phản ứng.
- Hiểu và ứng dụng các vấn đề về công nghệ hóa học, hóa học vào các lĩnh vực chuyên ngành hẹp như vật liệu polymer & composite; công nghệ trích ly, chiết tách chất; hoá hương liệu mỹ phẩm; kỹ thuật nhuộm in; chất kích thích và bảo vệ thực vật; kỹ thuật gốm sứ và vật liệu ceramic; công nghệ điện hoá và chống ăn mòn kim loại; phân tích hóa học; kỹ thuật môi trường ...
- Quản lý kỹ thuật, quản lý chất lượng tại các cơ sở sản xuất, các nhà máy, công ty hoạt động liên quan đến vấn đề hóa học và công nghệ hóa học.
- Giao tiếp chuyên môn và xã hội, làm việc nhóm, tự học và nghiên cứu để nâng cao kiến thức (chuyên môn, ngoại ngữ, tin học ...), trao dồi các kỹ năng phục vụ nghề nghiệp.
- Tham gia nghiên cứu, giảng dạy (Trường cao đẳng và đại học, viện nghiên cứu...) và làm việc (ở các công ty, nhà máy, phân xưởng,... liên quan đến công nghệ hóa học, hóa học, môi trường)

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức về khoa học chính trị, xã hội và nhân văn, pháp luật, đạo đức, rèn luyện thể chất và an ninh quốc phòng; (ABET-l)
- Có kiến thức toán học, vật lý và khoa học vào các vấn đề thuộc lĩnh vực công nghệ hóa học; (ABET-a)
- Có kiến thức về các vấn đề đương đại; (ABET-j)

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức cơ sở về công nghệ hóa học vào các vấn chuyên ngành công nghệ hóa học; (ABET-a)
- Có kiến thức đủ rộng để hiểu được tác động của các giải pháp kỹ thuật lên xã hội trong bối cảnh toàn cầu; (ABET-h)

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

Biết phân tích, thiết kế, thi công một hệ thống, một thành phần hoặc một quá trình trong lĩnh vực công nghệ hóa học đáp ứng các nhu cầu mong muốn với các điều kiện ràng buộc trong thực tế; (ABET-c)

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Biết thiết kế và tiến hành thí nghiệm để thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu trong lĩnh vực công nghệ hóa học; (ABET-b)
- Biết sử dụng các phương pháp, kỹ thuật, kỹ năng và các công cụ kỹ thuật hiện đại cần thiết cho thực hành kỹ thuật; (ABET-k)

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Hoạt động hiệu quả trong các nhóm kỹ thuật để hoàn thành một mục đích chung; (ABET-d)
- Biết xác định, xây dựng và giải quyết vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực công nghệ hóa học; (ABET-e)
- Biết đọc, viết và trình bày các vấn đề kỹ thuật bằng tiếng Việt và tiếng Anh; (ABET-g)
- Học tập suốt đời; (ABET-i)

2.3 Thái độ

- Có trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; (ABET-f)
- Có ý thức về pháp luật, đạo đức, giữ gìn sức khỏe và quốc phòng. (ABET-l)
- Nhận thức được sự cần thiết của việc học suốt đời; (ABET-i)

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Cán bộ nghiên cứu: nghiên cứu viên, giảng viên trong lĩnh vực Công nghệ hóa học ở các Viện, Trung tâm nghiên cứu và các trường đại học, cao đẳng, nghề.
- Cán bộ vận hành: tính toán, thiết kế, vận hành sửa chữa, tư vấn kỹ thuật trong lĩnh vực công nghệ hóa học, vật liệu và môi trường ở các nhà máy, công ty, xí nghiệp, ...
- Cán bộ quản lý: khai thác vận hành và triển khai các dự án Công nghệ hóa học ở các cơ quan, công ty, xí nghiệp, trường học.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Tự học và nghiên cứu suốt đời
- Học sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) trong và ngoài nước.

NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP (INDUSTRIAL MANAGEMENT)

Mã ngành: 52510601 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian: 4 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Quản lý công nghiệp - Khoa Công nghệ

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo Quản lý công nghiệp đào tạo kỹ sư có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khoẻ tốt sẵn sàng làm việc trong các cơ sở giáo dục, công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Sinh viên được trang bị các kiến thức cơ sở vững vàng, có khả năng giải quyết các vấn đề kinh tế, kỹ thuật, có khả năng phát triển nghiên cứu về chuyên ngành quản lý công nghiệp, đáp ứng nhu cầu lao động có trình độ quản lý của đất nước. Các mục tiêu cụ thể như sau:

- Cung cấp cho sinh viên các kiến thức tổng hợp về khoa học cơ bản, kỹ thuật, kinh tế và tối ưu hóa mô hình sản xuất và dịch vụ, là điều kiện cần thiết để sinh viên phát huy tính sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp, khả năng tự học và tự nghiên cứu.
- Phát triển các kỹ năng giúp cho sinh viên có khả năng: giao tiếp, làm việc trong nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, rèn luyện thái độ chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp; sẵn sàng làm việc trong môi trường hiện đại, phức tạp và học tập suốt đời.
- Rèn luyện kỹ năng về tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu và giao tiếp.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức về khoa học chính trị, xã hội và nhân văn, pháp luật, đạo đức, rèn luyện thể chất và an ninh quốc phòng; (ABET-l)
- Vận dụng kiến thức toán học, kinh tế và kỹ thuật vào các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý công nghiệp; (ABET-a)
- Có kiến thức về các vấn đề đương đại; (ABET-j)

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Vận dụng kiến thức toán học, kinh tế và kỹ thuật vào các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý công nghiệp; (ABET-a)
- Có kiến thức đủ rộng để hiểu được tác động của các giải pháp kinh tế, kỹ thuật lên xã hội trong bối cảnh toàn cầu; (ABET-h)

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

Kiến thức về phân tích, thiết kế một hệ thống, một thành phần hoặc một quá trình trong sản xuất và dịch vụ để đáp ứng các yêu cầu kinh tế, kỹ thuật, và phát triển bền vững; (ABET-c)

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Thiết kế và tiến hành thí nghiệm để thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu trong lĩnh vực quản lý công nghiệp ; (ABET-b)
- Vận dụng các phương pháp, kỹ thuật, kỹ năng và các công cụ kỹ thuật hiện đại cần thiết cho thực hành kỹ thuật; (ABET-k)

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Hoạt động hiệu quả trong các nhóm đa ngành để hoàn thành một mục đích chung; (ABET-d)
- Xác định, xây dựng và giải quyết vấn đề kinh tế và kỹ thuật trong quản lý công nghiệp; (ABET-e)
- Đọc, viết và trình bày các vấn đề kỹ thuật một cách hiệu quả; (ABET-g)
- Học tập suốt đời; (ABET-i)

2.3 Thái độ

- Có trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; (ABET-f)
- Có ý thức về pháp luật, đạo đức, giữ gìn sức khỏe và quốc phòng; (ABET-l)
- Nhận thức được sự cần thiết của việc học suốt đời; (ABET-i)

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Trở thành nghiên cứu viên, giảng viên trong lĩnh vực quản lý công nghiệp ở các Viện, Trung tâm nghiên cứu và các trường đại học, cao đẳng, nghề
- Kỹ sư kế hoạch, kỹ sư quản lý kho, kỹ sư bảo trì, kỹ sư kiểm soát/quản lý chất lượng,… trong các doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ
- Quản đốc phân xưởng, giám sát sản xuất, quản lý dự án, quản lý nhân sự,…trong các cơ quan, công ty, xí nghiệp

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Tự học và nghiên cứu suốt đời
- Học sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) trong và ngoài nước.

NGÀNH KỸ THUẬT CƠ KHÍ, CHUYÊN NGÀNH: CƠ KHÍ CHẾ BIẾN (*FOOD PROCESSING ENGINEERING*)

Mã ngành: 52520103 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4,5 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Kỹ thuật Cơ khí - Khoa Công nghệ

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo Kỹ thuật Cơ khí – chuyên ngành Cơ khí Chế biến nhằm mục tiêu đào tạo kỹ sư Cơ khí có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khoẻ tốt sẵn sàng làm việc trong các cơ quan thuộc lĩnh vực giáo dục, công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Sinh viên được trang bị các kiến thức cơ sở vững vàng, có khả năng giải quyết các vấn đề kỹ thuật, có khả năng phát triển nghiên cứu về chuyên ngành Cơ khí Chế biến, đáp ứng nhu cầu lao động có trình độ kỹ thuật cao của đất nước.

Các mục tiêu cụ thể của chương trình:

- Trang bị những kiến thức căn bản cơ sở ngành của ngành cơ khí và kiến thức chuyên ngành Cơ khí chế biến, cần thiết cho nghề nghiệp và phục vụ cho việc học tập ở bậc cao hơn. Các kiến thức được xây dựng trên nền tảng khoa học, lập luận phân tích chặc chẽ, kích thích khả năng sáng tạo và tự học của sinh viên.
- Cung cấp những kiến thức nền tảng cơ bản, rộng của các chuyên ngành gần như Cơ khí chế tạo máy, Cơ khí giao thông, Công nghệ sau thu hoạch. Có thể áp dụng vào việc giải quyết các vấn đề liên quan, tạo điều kiện cho việc tự nghiên cứu, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp và khả năng tự học nâng cao.
- Phát triển các kỹ năng mềm cần thiết giúp sinh viên có khả năng giao tiếp, kỹ năng và tinh thần làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, rèn luyện thái độ chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp, sẵn sàng làm việc trong môi trường hiện đại và học tập suốt đời.
- Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh thông thường và chuyên ngành kỹ thuật trong học tập, nghiên cứu và giao tiếp; các kỹ năng mềm cần thiết cho kỹ sư Cơ khí.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức về khoa học chính trị, xã hội và nhân văn, pháp luật, đạo đức, rèn luyện thể chất và an ninh quốc phòng; (ABET-l).
- Có kiến thức khoa học toán học, vật lý và khoa học tự nhiên và khả năng áp dụng để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Cơ khí chế biến; (ABET-a).
- Có kiến thức về lĩnh vực máy tính và các vấn đề đương đại; (ABET-j).

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức tổng quát và kiến thức cơ sở liên quan đến ngành kỹ thuật cơ khí, vật liệu cơ khí và các vấn đề thuộc lĩnh vực Cơ khí chế biến; (ABET-a).
- Có kiến thức đủ rộng để hiểu được tác động của các giải pháp kỹ thuật lên xã hội trong bối cảnh toàn cầu; (ABET-h).
- Có kiến thức căn bản về điện, điện tử ứng dụng trong kỹ thuật (ABET-a).

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức về phân tích, tính toán và thiết kế một hệ thống, bộ phận hay quá trình trong lĩnh vực cơ khí chế biến, đáp ứng nhu cầu mong muốn của thực tiễn xã hội; (ABET-c).
- Có kiến thức về thiết kế máy, phân tích, mô phỏng các kết cấu cơ khí bằng phần mềm máy tính liên quan đến việc thiết kế, chế tạo, vận hành, bảo dưỡng thiết bị và phát triển sản phẩm cơ khí; (ABET-c).

- Có kiến thức về phương pháp bố trí thí nghiệm, thu thập và xử lý số liệu thí nghiệm; (ABET-b).

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Ứng dụng kiến thức khoa học toán học, vật lý và khoa học tự nhiên và khả năng áp dụng giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Cơ khí chế biến; (ABET-a).
- Thiết kế, thực hiện, phân tích và xử lý dữ liệu thí nghiệm trong lĩnh vực Cơ khí chế biến; (ABET-b).
- Sử dụng các phương pháp, kỹ thuật, và các công cụ kỹ thuật hiện đại cần thiết cho thực tế liên quan đến công việc; (ABET-k).
- Thiết kế một hệ thống, lập mô hình, phân tích, mô phỏng các kết cấu cơ khí bằng phần mềm máy tính; (ABET-c)
- Ứng dụng các kiến thức chuyên môn để thiết kế, chế tạo, vận hành, bảo dưỡng thiết bị và phát triển sản phẩm cơ khí; (ABET-c).

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Làm việc độc lập và hoạt động nhóm hiệu quả trong các nhóm kỹ thuật để hoàn thành một nhiệm vụ kỹ thuật; (ABET-d).
- Xác định, xây dựng và giải quyết vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực Cơ khí chế biến; (ABET-e).
- Trình bày và thuyết trình các báo cáo khoa học, các vấn đề kỹ thuật một cách hiệu quả; (ABET-g).
- Đạt trình độ tiếng Anh/ tiếng Pháp tương đương trình độ B1; (ABET-g).
- Khả năng tự học suốt đời; (ABET-i).

2.3 Thái độ

- Có trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; nhận thức đúng về vai trò, vị trí, có ứng xử chuyên nghiệp trong công việc và cuộc sống; có ý thức phục vụ cộng đồng; (ABET-f).
- Có ý thức về pháp luật, đạo đức, giữ gìn sức khỏe và quốc phòng. (ABET-l).
- Nhận thức được sự cần thiết của việc học suốt đời, cập nhật thông tin và kiến thức chuyên môn cho sự phát triển nghề nghiệp; (ABET-i).

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể đảm nhiệm nhiều vai trò và vị trí khác nhau (cán bộ kỹ thuật hoặc cán bộ quản lý) trong các cơ quan, công ty, xí nghiệp sau đây:

- Các Sở, Phòng, Ban quản lý liên quan đến lĩnh vực Cơ khí như: Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thông, Sở Xây dựng, Ban quản lý dự án công trình xây dựng, Phòng kinh tế và các cơ quan nhà nước cấp thành phố, tỉnh, huyện.
- Các Viện Nghiên cứu, trường Đại học, Cao Đẳng và Trung học chuyên nghiệp liên quan đến ngành nghề kỹ thuật cơ khí.
- Các công ty doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực cơ khí, cơ khí chế biến lương thực – thực phẩm, thức ăn gia súc.
- Các Trung tâm, phòng thí nghiệm chuyên ngành kỹ thuật cơ khí.
- Làm chủ công ty, doanh nghiệp tư nhân.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng học tiếp lên trình độ cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ) thuộc chuyên ngành Kỹ thuật Cơ khí hoặc các ngành gần khác ở các trường trong và ngoài nước.
- Có khả năng tham gia các khóa bồi dưỡng ngắn hạnphục vụ chuyên môn công tác.

NGÀNH KỸ THUẬT CƠ KHÍ - CHUYÊN NGÀNH: CƠ KHÍ CHẾ TẠO MÁY (MANUFACTURING ENGINEERING)

Mã ngành: 52520103 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4,5 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Kỹ thuật Cơ khí - Khoa Công nghệ

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo Kỹ thuật Cơ khí – chuyên ngành Cơ khí Chế tạo máy nhằm mục tiêu đào tạo kỹ sư Cơ khí có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt sẵn sàng làm việc trong các cơ quan thuộc lĩnh vực giáo dục, công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Sinh viên được trang bị các kiến thức cơ sở vững vàng, có khả năng giải quyết các vấn đề kỹ thuật, có khả năng phát triển nghiên cứu về chuyên ngành Cơ khí Chế tạo máy, đáp ứng nhu cầu lao động có trình độ kỹ thuật cao của đất nước.

Các mục tiêu cụ thể của chương trình:

- Trang bị những kiến thức căn bản cơ sở ngành của ngành cơ khí nói chung và chuyên sâu hơn về chuyên ngành Cơ khí Chế tạo máy, cần thiết cho nghề nghiệp và phục vụ cho việc học tập ở bậc cao hơn. Các kiến thức được xây dựng trên nền tảng khoa học, lập luận phân tích chặc chẽ, kích thích khả năng sáng tạo và tự học.
- Cung cấp những kiến thức nền tảng cơ bản, rộng của các chuyên ngành gần như Kỹ thuật Cơ điện tử, Cơ khí Chế biến, Cơ khí giao thông. Do đó, người học có thể áp dụng vào việc giải quyết các vấn đề liên quan, tạo điều kiện cho việc tự nghiên cứu, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp và khả năng tự học nâng cao.
- Phát triển các kỹ năng, giúp người học có khả năng giao tiếp, kỹ năng và tinh thần làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, rèn luyện thái độ chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp, làm việc trong môi trường hiện đại và học tập suốt đời.
- Rèn luyện kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu và giao tiếp; các kỹ năng mềm cần thiết cho kỹ sư Cơ khí.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức về khoa học chính trị, xã hội và nhân văn, pháp luật, đạo đức, rèn luyện thể chất và an ninh quốc phòng; (ABET-l).
- Có kiến thức toán học, vật lý và khoa học tự nhiên và khả năng áp dụng để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Cơ khí chế tạo máy; (ABET-a).
- Có kiến thức về các vấn đề đương đại; (ABET-j).

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức tổng quát và kiến thức cơ sở liên quan đến ngành kỹ thuật cơ khí, vật liệu cơ khí và các vấn đề thuộc lĩnh vực Cơ khí chế tạo máy; (ABET-a).
- Có kiến thức đủ rộng để hiểu được tác động của các giải pháp kỹ thuật lên xã hội trong bối cảnh toàn cầu; (ABET-h).
- Có kiến thức căn bản về điện, điện tử ứng dụng trong kỹ thuật (ABET-a).

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức phân tích, thiết kế, thi công một hệ thống, bộ phận hoặc một quá trình trong lĩnh vực Cơ khí chế tạo máy, đáp ứng các nhu cầu mong muốn với các điều kiện ràng buộc trong thực tế; (ABET-c).
- Có kiến thức về thiết kế máy, phân tích, mô phỏng các kết cấu cơ khí bằng phần mềm máy tính liên quan đến việc thiết kế, chế tạo, vận hành, bảo dưỡng thiết bị và phát triển sản phẩm cơ khí; (ABET-c).
- Có kiến thức về phương pháp bố trí thí nghiệm, thu thập và xử lý số liệu thí nghiệm; (ABET-b).

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Ứng dụng kiến thức khoa học toán học, vật lý và khoa học tự nhiên và khả năng áp dụng giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Cơ khí chế tạo máy; (ABET-a).
- Thiết kế và tiến hành thí nghiệm để thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu trong lĩnh vực Cơ khí chế tạo máy; (ABET-b).
- Sử dụng các phương pháp, kỹ thuật, kỹ năng và các công cụ kỹ thuật hiện đại cần thiết cho thực hành kỹ thuật; (ABET-k).
- Thiết kế một hệ thống, lập mô hình, phân tích, mô phỏng các kết cấu cơ khí bằng phần mềm máy tính; (ABET-c)
- Ứng dụng các kiến thức chuyên môn để thiết kế, chế tạo, vận hành, bảo dưỡng thiết bị và phát triển sản phẩm cơ khí; (ABET-c,k).

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Làm việc độc lập và hoạt động nhóm hiệu quả trong các nhóm kỹ thuật để hoàn thành nhiệm vụ kỹ thuật; (ABET-d).
- Xác định, xây dựng và giải quyết vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực Cơ khí chế tạo máy; (ABET-e).
- Trình bày và thuyết trình các báo cáo khoa học, các vấn đề kỹ thuật một cách hiệu quả; (ABET-i).
- Đạt trình độ tiếng Anh/ tiếng Pháp tương đương trình độ B1; (ABET-g).
- Khả năng tự học suốt đời; (ABET-i).

2.3 Thái độ

- Có trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; nhận thức đúng về vai trò, vị trí, có ứng xử chuyên nghiệp trong công việc và cuộc sống; có ý thức phục vụ cộng đồng; (ABET-f)
- Có ý thức về pháp luật, đạo đức, giữ gìn sức khỏe và quốc phòng. (ABET-l)
- Nhận thức được sự cần thiết của việc học suốt đời, cập nhật thông tin và kiến thức chuyên môn cho sự phát triển nghề nghiệp; (ABET-i)

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Các Sở, Phòng, Ban quản lý liên quan đến lĩnh vực Cơ khí như: Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thông, Sở Xây dựng, Ban quản lý dự án công trình xây dựng, Phòng kinh tế - kỹ thuật - hạ tầng của các Huyện,.v.v...
- Các công ty doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực Cơ khí, Cơ khí Chế tạo máy
- Các Viện Nghiên cứu, trường Đại học, Cao Đẳng và Trung học chuyên nghiệp liên quan đến ngành nghề kỹ thuật cơ khí.
- Các Trung tâm, phòng thí nghiệm chuyên ngành kỹ thuật cơ khí.
- Làm chủ công ty, doanh nghiệp tư nhân.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Tự học và nghiên cứu suốt đời
- Học sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) trong và ngoài nước.

NGÀNH KỸ THUẬT CƠ KHÍ, CHUYÊN NGÀNH: CƠ KHÍ GIAO THÔNG (TRANSPORTATION ENGINEERING)

Mã ngành: 52520103 Hệ đào tạo: chính quy

Thời gian đào tạo: 4,5 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Khoa công nghệ Bộ môn: Kỹ thuật cơ khí

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo Kỹ thuật cơ khí – chuyên ngành Cơ khí giao thông nhằm mục tiêu đào tạo kỹ sư cơ khí có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khoẻ tốt sẵn sàng làm việc trong các cơ quan thuộc lĩnh vực giáo dục, công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Sinh viên được trang bị các kiến thức cơ sở vững vàng, có khả năng giải quyết các vấn đề kỹ thuật, có khả năng phát triển nghiên cứu về chuyên ngành Cơ khí giao thông, đáp ứng nhu cầu lao động có trình độ kỹ thuật cao của đất nước.

Các mục tiêu cụ thể của chương trình:

- Trang bị những kiến thức căn bản cơ sở ngành của ngành cơ khí và chuyên sâu của chuyên ngành Cơ khí giao thông, cần thiết cho nghề nghiệp và phục vụ cho việc học tập ở bậc cao hơn. Các kiến thức được xây dựng trên nền tảng khoa học, lập luận phân tích chặt chẽ, kích thích khả năng sáng tạo và tự học.
- Cung cấp những kiến thức nền tảng cơ bản, rộng của các chuyên ngành gần như Kỹ thuật điều khiển & tự động hóa, Công nghệ chế tạo máy, Cơ khí chế tạo máy, Cơ khí chế biến. Có thể áp dụng vào việc giải quyết các vấn đề liên quan, tạo điều kiện cho việc tự nghiên cứu, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp và khả năng tự học nâng cao.
- Phát triển các kỹ năng giúp sinh viên có khả năng giao tiếp, kỹ năng và tinh thần làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, rèn luyện thái độ chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp, làm việc trong môi trường hiện đại và học tập suốt đời.
- CTĐT rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh thông thường và chuyên ngành kỹ thuật trong học tập, nghiên cứu và giao tiếp; các kỹ năng mềm cần thiết cho kỹ sư Cơ khí.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức về khoa học chính trị, xã hội và nhân văn, pháp luật, đạo đức, rèn luyện thể chất và an ninh quốc phòng; (ABET-k).
- Có kiến thức toán học, khoa học và kỹ thuật vào các vấn đề thuộc lĩnh vực cơ khí chung và Cơ khí giao thông; (ABET-a).
- Có kiến thức về lĩnh vực máy tính và các vấn đề đương đại; (ABET-j).

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức tổng quát và kiến thức cơ sở khoa học và kỹ thuật liên quan đến ngành kỹ thuật cơ khí, vật liệu cơ khí và các vấn đề thuộc lĩnh vực Cơ khí giao thông; (ABET-a)
- Có kiến thức đủ rộng để hiểu được tác động của các giải pháp kỹ thuật lên xã hội trong bối cảnh toàn cầu; (ABET-g).
- Có kiến thức căn bản về điện, điện tử ứng dụng trong kỹ thuật (ABET-a).

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức về thiết kế, phát triển sản phẩm cơ khí, hệ thống và giải quyết các bài toán kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực cơ khí giao thông; (ABET-c).
- Có kiến thức về thiết kế máy, phân tích, mô phỏng các kết cấu cơ khí bằng phần mềm máy tính liên quan đến việc thiết kế, chế tạo, vận hành, bảo dưỡng thiết bị và phát triển sản phẩm cơ khí; (ABET-c).

- Có kiến thức về phương pháp bố trí thí nghiệm, thu thập và xử lý số liệu thí nghiệm; (ABET-b).
- Có kiến thức tiếng Anh/ tiếng Pháp chuyên ngành kỹ thuật (ABET-j).

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Thiết kế, phát triển sản phẩm cơ khí và giải quyết các bài toán kỹ thuật. Có khả năng lập mô hình, phân tích, mô phỏng các kết cấu cơ khí bằng phần mềm máy tính liên quan đến việc thiết kế, chế tạo, vận hành, bảo dưỡng thiết bị cơ khí; (ABET-b&c).
- Xác định và giải quyết vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực cơ khí; (ABET-d).
- Sử dụng các phương pháp, kỹ thuật, kỹ năng và các công cụ kỹ thuật hiện đại cần thiết để giải quyết vấn đề kỹ thuật thực tiễn; (ABET-j).
- Ứng dụng các kiến thức chuyên môn để thiết kế, chế tạo, vận hành, bảo dưỡng thiết bị và phát triển sản phẩm cơ khí; (ABET-c).

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Làm việc độc lập và hoạt động nhóm hiệu quả trong các nhóm kỹ thuật để hoàn thành một nhiệm vụ kỹ thuật; (ABET-d)
- Xác định, xây dựng và giải quyết vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực cơ khí giao thông; (ABET-e)
- Trình bày và thuyết trình các báo cáo khoa học, các vấn đề kỹ thuật một cách hiệu quả; (ABET-g).
- Đạt trình độ tiếng Anh/ tiếng Pháp tương đương trình độ B1; (ABET-g).
- Khả năng tự học suốt đời; (ABET-i).

2.3 Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp; có ý thức phục vụ cộng đồng; (ABET-f).
- Có ý thức về pháp luật, đạo đức, giữ gìn sức khỏe và quốc phòng. (ABET-l)
- Ý thức được sự cần thiết của việc học suốt đời; (ABET-i)

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp có thể là cán bộ kỹ thuật, cán bộ nghiên cứu, đảm nhiệm công tác quản lý và điều hành các công việc tại:

- Các nhà máy sản xuất phụ tùng, phụ kiện, lắp ráp ô tô, xe gắn máy và máy động lực. Các cơ sở sửa chữa ô tô, máy động lực. Các doanh nghiệp kinh doanh ô tô, máy động lực, phụ tùng,...
- Các trạm đăng kiểm ô tô, máy động lực và tàu thuyền. Viện nghiên cứu và chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ô tô, máy động lực và tàu thuyền.
- Các đơn vị hành chính quản lý về kỹ thuật ô tô, máy động lực.
- Các cảng sông, cảng biển và các lĩnh vực liên quan đến tàu thuyền.
- Có khả năng tự mở gara bảo trì và sửa chữa xe gắn máy và ô tô.
- Các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề,…

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu và tiếp thu nhanh các công nghệ mới về lĩnh vực cơ khí giao thông.
- Có khả năng học đại học văn bằng hai. Tiếp tục học ở trình độ sau đại học trong và ngoài nước.

NGÀNH KỸ THUẬT CƠ - ĐIỆN TỬ (MECHATRONIC ENGINEERING)

Mã ngành: 52520114 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian: 4,5 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Tự động hóa - Khoa Công nghệ

1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật Cơ điện tử là chuẩn bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng chuyên môn, để sau khi ra trường sinh viên có thể làm việc hiệu quả như một kỹ sư trong các công ty công nghiệp, thương mại, dịch vụ, đào tạo, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ; có khả năng tiếp tục học tập hoặc nghiên cứu nâng cao trình độ trong lĩnh vực cơ điện tử. Chương trình nhằm đào tạo ra kỹ sư ngành Kỹ thuật Cơ điện tử:

- Có phẩm chất chính trị và đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Vận dụng các kiến thức về cơ khí, điện tử, điều khiển, lập trình và các kỹ năng để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực cơ điện tử.
- Có khả năng tích hợp và sử dụng các hệ thống hoặc các công cụ kỹ thuật hiện đại để thiết kế, phát triển và chế tạo sản phẩm.
- Có khả năng làm việc hiệu quả trong nhóm chuyên ngành cũng như đa ngành; có khả năng đọc hiểu tài liệu chuyên ngành và giao tiếp bằng tiếng Anh; có ý thức và khả năng học tập suốt đời.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm cơ bản.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức tổng quát và các kỹ năng làm việc trong nhóm ngành kỹ thuật.
- Có kiến thức cơ bản về phân tích và thiết kế hệ thống.
- Có kiến thức căn bản về các loại vật liệu cơ khí, nguyên lý hoạt động của các cơ cấu và chi tiết máy.
- Có kiến thức căn bản về linh kiện điện tử và mạch điện tử.
- Có kiến thức cơ bản về lập trình và phương pháp lập trình.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức nâng cao về mạch điện tử và ứng dụng trong một số lĩnh vực.
- Có kiến thức chuyên sâu về lập trình và giao tiếp thiết bị.
- Có kiến thức về khảo sát và phân tích động lực học của hệ thống.
- Có kiến thức về các loại thiết bị đo lường và cơ cấu chấp hành cơ điện tử.
- Có kiến thức chuyên sâu về thiết kế các bộ điều khiển kinh điển và hiện đại.
- Có kiến thức tổng hợp về các mạch điện tử, cơ cấu chấp hành, giải thuật điều khiển và phương pháp lập trình cho hệ thống cơ điện tử.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Thiết kế thí nghiệm để đánh giá đặc tính của một hệ thống cơ điện tử hoặc một bộ phận với một khía cạnh cụ thể.
- Xác định, mô tả và giải quyết các vấn đề kỹ thuật.
- Sử dụng các kỹ thuật, kỹ năng và công cụ kỹ thuật hiện đại cần thiết cho thực hành kỹ thuật.
- Thiết kế một hệ thống cơ điện tử, một bộ phận, hay một quy trình để đáp ứng nhu cầu đặt ra với các ràng buộc thực tế cho phép.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Đạt trình độ Tiếng Anh/Tiếng Pháp tương đương trình độ B1.
- Làm việc độc lập và làm việc trong các nhóm chuyên ngành cũng như đa ngành.
- Viết tài liệu mô tả kỹ thuật, báo cáo khoa học hay viết dự án, có kỹ năng trình bày và thuyết trình.
- Học tập suốt đời.

2.3 Thái độ

- Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với những thay đổi, sự sẵn sàng và khả năng làm việc độc lập, sự sẵn sàng làm việc với người khác, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác.
- Thể hiện đúng đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề mình theo đuổi, nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của mình, có thái độ đúng mực với những sai lầm của mình.
- Luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hằng ngày, tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp.
- Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân.
- Luôn luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Trở thành nghiên cứu viên, giảng viên trong lĩnh vực Cơ điện tử ở các Viện, Trung tâm nghiên cứu và các trường đại học, cao đẳng, nghề.
- Kỹ sư nghiên cứu, thiết kế, tư vấn kỹ thuật và bảo trì trong lĩnh vực cơ điện tử ở các công ty, xí nghiệp, …
- Kỹ sư quản lý, khai thác vận hành và triển khai các dự án thuộc lĩnh vực cơ điện tử, kỹ thuật điều khiển ở các cơ quan, nhà máy sản xuất.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Tự học và nghiên cứu suốt đời
- Học sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) trong và ngoài nước.

NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ, CHUYÊN NGÀNH: KỸ THUẬT ĐIỆN (ELECTRICAL ENGINEERING)

Mã ngành: 52520201 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4,5 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Kỹ thuật điện - Khoa Công nghệ

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật điện, điện tử nhằm mục tiêu đào tạo kỹ sư có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khoẻ tốt. Sinh viên được trang bị các kiến thức cơ sở vững vàng, có khả năng giải quyết độc lập các vấn đề kỹ thuật, có khả năng phát triển nghiên cứu về chuyên ngành điện năng, đáp ứng nhu cầu lao động có trình độ kỹ thuật cao của đất nước.

Các mục tiêu cụ thể như sau:

- Cung cấp cho sinh viên các kiến thức căn bản chuyên ngành trong lĩnh vực Kỹ thuật điện, điện tử cần thiết cho nghề nghiệp hoặc phục vụ cho việc học ở bậc cao hơn. Kiến thức được xây dựng trên các nguyên lý khoa học, lập luận phân tích chặt chẽ và kích thích khả năng sáng tạo của sinh viên.
- Cung cấp cho sinh viên các kiến thức nền tảng rộng nhằm phát huy tính sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp, khả năng tự học và tự nghiên cứu của sinh viên. Cung cấp các kỹ năng cơ bản cần thiết để thiết kế và thực hiện các đề án thực tế của chuyên ngành Kỹ thuật điện.
- Phát triển các kỹ năng giúp cho sinh viên có khả năng giao tiếp, tinh thần làm việc tập thể, rèn luyện thái độ chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp, chuẩn bị khả năng làm việc trong môi trường hiện đại, phức tạp và học tập suốt đời.
- Rèn luyện kỹ năng về tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu và giao tiếp.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về toán học và khoa học tự nhiên, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và vận dụng vào các vấn đề thuộc lĩnh vực kỹ thuật điện; (ABET-a)
- Có kiến thức về khoa học chính trị, xã hội và nhân văn, pháp luật, đạo đức, rèn luyện thể chất và an ninh quốc phòng; (ABET-l)
- Có kiến thức về các vấn đề đương đại; (ABET-j)

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức cơ sở ngành về mạch điện, trường điện từ, vật liệu điện, kỹ thuật đo, điện tử cơ bản, điện tử công suất, hình họa & vẽ kỹ thuật, kỹ thuật số, vi điều khiển, điều khiển tự động, ngôn ngữ lập trình… để tiếp thu các kiến thức chuyên ngành; (ABET-a)
- Có kiến thức về an toàn điện. Đọc, hiểu và phân tích được nguyên lý hoạt động của các mạch điện – điện tử. Áp dụng được các qui tắc thiết lập bản vẽ trong kỹ thuật điện theo tiêu chuẩn Việt Nam và quốc tế; (ABET-c)
- Có kiến thức đủ rộng để hiểu được tác động của các giải pháp kỹ thuật lên xã hội trong bối cảnh toàn cầu; (ABET-h)

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Nắm vững kiến thức chuyên ngành về máy điện, hệ thống điện, nhà máy điện, thiết bị điện, khí cụ điện, kỹ thuật cao áp, cung cấp điện, kỹ thuật chiếu sáng, truyền động điện, thiết kế máy điện, PLC, quản lý và sử dụng điện năng, tiết kiệm năng lượng điện…(ABET-a)

- Có kiến thức phân tích, thiết kế, thi công một hệ thống, một thành phần hoặc một quá trình trong lĩnh vực điện – điện tử đáp ứng các nhu cầu mong muốn với các điều kiện ràng buộc trong thực tế, vận dụng được kiến thức chuyên ngành vào lĩnh vực hệ thống điện và năng lượng, điện công nghiệp và dân dụng; (ABET-c)
- Có kiến thức xác định, xây dựng và giải quyết vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực điện công nghiệp, hệ thống điện và năng lượng; (ABET-e)
- Có kiến thức sử dụng các phương pháp, kỹ thuật và các công cụ kỹ thuật hiện đại cần thiết cho thực hành kỹ thuật, qui hoạch và mở rộng hệ thống điện, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị điện và máy điện trong hệ thống truyền tải năng lượng điện, công nghiệp và dân dụng; (ABET-k)

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Áp dụng kiến thức toán học, vật lý, khoa học và kiến thức chuyên ngành kỹ thuật điện – điện tử vào các vấn đề thuộc lĩnh vực điện năng; (ABET-a)
- Thiết kế và tiến hành thí nghiệm để thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu trong lĩnh vực điện – điện tử; (ABET-b)
- Phân tích, thiết kế, thi công một hệ thống, một thành phần hoặc một quá trình trong lĩnh vực điện – điện tử đáp ứng các nhu cầu mong muốn với các điều kiện ràng buộc trong thực tế; (ABET-c)
- Xác định, xây dựng và giải quyết vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực điện công nghiệp, hệ thống điện và năng lượng; (ABET-e)
- Sử dụng các phương pháp, kỹ thuật và các công cụ kỹ thuật hiện đại cần thiết cho thực hành kỹ thuật; (ABET-k)

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Hoạt động hiệu quả trong các nhóm kỹ thuật để hoàn thành một mục đích chung; (ABET-d)
- Xác định, xây dựng và giải quyết vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực điện công nghiệp, hệ thống điện và năng lượng; (ABET-e)
- Có khả năng đọc, viết và trình bày các vấn đề kỹ thuật một cách hiệu quả, bằng tiếng Việt và tiếng Anh; (ABET-g)
- Học suốt đời; (ABET-i)

2.2 Thái độ

- Có trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp; (ABET-f)
- Có ý thức về pháp luật, đạo đức, giữ gìn sức khỏe, có ý thức phục vụ cộng đồng và quốc phòng. (ABET-l)
- Nhận thức được sự cần thiết của việc học suốt đời; (ABET-i)

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Có khả năng đảm nhiệm nhiều nhiệm vụ xuất hiện trong thực tiễn nghề nghiệp, kể cả khả năng làm việc tập thể, khả năng lãnh đạo, khả năng tổ chức nghiên cứu khoa học và triển khai các dự án ứng dụng:

- Các cơ quan quản lý nhà nước về ngành điện: Sở Công Thương, Sở Khoa học Công nghệ,...
- Các trường đại học, Cao đẳng, Viện nghiên cứu, Cơ sở đào tạo kỹ thuật,...
- Các nhà máy điện, Công ty điện lực, Công ty xây lắp điện, Công ty truyền tải cao áp, Trạm biến áp, Ban quản lý dự án nhà máy điện, Ban quản lý các khu công nghiệp,…
- Các nhà máy sản xuất, Dây chuyền sản xuất, Công ty liên quan đến công nghệ tự động hoá trong các Khu, Cụm Công Nghiệp,...

- Các công ty tư vấn, thiết kế, thi công các công trình điện, Công ty thương mại, dịch vụ về lĩnh vực điện,...

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Hình thành thói quen học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu, tự học và nghiên cứu suốt đời.
- Học bằng hai các lĩnh vực điện tử; kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.
- Đáp ứng được với yêu cầu học tập ở các trình độ sau đại học trong lĩnh vực kỹ thuật điện, điện tử; kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.

NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ, TRUYỀN THÔNG (ELECTRONICS AND COMMUNICATION ENGINEERING)

Mã ngành: 52520207 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4,5 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Điện tử - Viễn thông -Khoa Công nghệ

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo Kỹ thuật Điện tử Truyền thông đào tạo kỹ sư có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khoẻ tốt sẵn sàng làm việc trong các cơ sở giáo dục, công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Sinh viên được trang bị các kiến thức cơ sở vững vàng, có khả năng giải quyết các vấn đề kỹ thuật, có khả năng phát triển nghiên cứu về chuyên ngành điện tử, truyền thông, đáp ứng nhu cầu lao động có trình độ kỹ thuật cao của đất nước. Các mục tiêu cụ thể như sau:

- Cung cấp cho sinh viên các kiến thức căn bản chuyên ngành trong lĩnh vực điện tử, truyền thông, cần thiết cho nghề nghiệp hoặc phục vụ cho việc học ở bậc cao hơn. Kiến thức được xây dựng trên các nguyên lý khoa học, lập luận phân tích chặt chẽ và kích thích khả năng sáng tạo của sinh viên.
- Cung cấp các kiến thức nền tảng rộng, có thể áp dụng vào các vấn đề liên quan đến kỹ thuật và điện tử nói chung.., là điều kiện cần thiết để sinh viên phát huy tính sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp, khả năng tự học và tự nghiên cứu.
- Phát triển các kỹ năng giúp cho sinh viên có khả năng: giao tiếp, làm việc trong nhóm, giải quyết vấn đề. Rèn luyện thái độ chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp; sẵn sàng làm việc trong môi trường hiện đại, phức tạp và học tập suốt đời.
- Rèn luyện kỹ năng về tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu và giao tiếp.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức về khoa học chính trị, xã hội và nhân văn, pháp luật, đạo đức, rèn luyện thể chất và an ninh quốc phòng; (ABET-l)
- Có kiến thức cơ bản về toán học, vật lý và hóa học; (ABET-a)
- Có kiến thức về các vấn đề đương đại; (ABET-j)

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức về kỹ thuật điện tử; (ABET-a)
- Có kiến thức đủ rộng để hiểu được tác động của các giải pháp kỹ thuật lên xã hội trong bối cảnh toàn cầu; (ABET-h)

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

Có kiến thức về một hệ thống, một thành phần hoặc một quá trình trong lĩnh vực điện tử và truyền thông; (ABET-c)

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Áp dụng kiến thức toán học, vật lý và khoa học vào các vấn đề thuộc lĩnh vực điện tử, truyền thông; (ABET-a)
- Thiết kế và tiến hành thí nghiệm để thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu trong lĩnh vực điện tử, truyền thông; (ABET-b)
- Phân tích, thiết kế, thi công một hệ thống, một thành phần hoặc một quá trình trong lĩnh vực điện tử và truyền thông đáp ứng các nhu cầu mong muốn với các điều kiện ràng buộc trong thực tế; (ABET-c)
- Sử dụng các phương pháp, kỹ thuật, kỹ năng và các công cụ kỹ thuật hiện đại cần thiết cho thực hành kỹ thuật; (ABET-k)

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Hoạt động hiệu quả trong các nhóm kỹ thuật để hoàn thành một mục đích chung; (ABET-d)
- Xác định, xây dựng và giải quyết vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, truyền thông; (ABET-e)
- Đọc, viết và trình bày các vấn đề kỹ thuật một cách hiệu quả, bằng tiếng Việt và tiếng Anh; (ABET-g)
- Học suốt đời; (ABET-i)

2.3 Thái độ

- Có trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; (ABET-f)
- Hiểu được tác động của các giải pháp kỹ thuật điện tử lên xã hội trong bối cảnh toàn cầu; (ABET-h)
- Có ý thức về pháp luật, đạo đức, giữ gìn sức khỏe và quốc phòng. (ABET-l)
- Nhận thức được sự cần thiết của việc học suốt đời; (ABET-i)

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Nghiên cứu viên, giảng viên trong lĩnh vực điện tử, viễn thông/truyền thông ở các Viện, Trung tâm nghiên cứu và các trường đại học, cao đẳng, nghề.
- Kỹ sư nghiên cứu, thiết kế, tư vấn kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử ứng dụng, viễn thông/truyền thông ở các công ty, xí nghiệp, …
- Kỹ sư khai thác vận hành, triển khai và quản lý các dự án điện tử, công nghệ viễn thông ở các cơ quan, công ty, xí nghiệp, trường học.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Tự học và nghiên cứu suốt đời
- Học sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) trong và ngoài nước.

NGÀNH KỸ THUẬT MÁY TÍNH (COMPUTER ENGINEERING)

Mã ngành: 52520214 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian: 4,5 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Điện tử - Viễn thông - Khoa Công nghệ

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo Kỹ thuật Máy tính đào tạo kỹ sư có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khoẻ tốt sẵn sàng làm việc trong các cơ sở giáo dục, công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Sinh viên được trang bị các kiến thức cơ sở vững vàng, có khả năng giải quyết các vấn đề kỹ thuật, có khả năng phát triển nghiên cứu về chuyên ngành điện tử, truyền thông, đáp ứng nhu cầu lao động có trình độ kỹ thuật cao của đất nước. Các mục tiêu cụ thể như sau:

- Cung cấp cho sinh viên các kiến thức căn bản chuyên ngành trong lĩnh vực điện tử và máy tính, cần thiết cho nghề nghiệp hoặc phục vụ cho việc học ở bậc cao hơn. Kiến thức được xây dựng trên các nguyên lý khoa học, lập luận phân tích chặt chẽ và kích thích khả năng sáng tạo của sinh viên.
- Cung cấp các kiến thức nền tảng rộng, có thể áp dụng vào các vấn đề liên quan đến điện tử và máy tính nói chung.., là điều kiện cần thiết để sinh viên phát huy tính sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp, khả năng tự học và nghiên cứu.
- Phát triển các kỹ năng giúp cho sinh viên có khả năng: giao tiếp, làm việc trong nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, rèn luyện thái độ chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp; sẵn sàng làm việc trong môi trường phức tạp và học tập suốt đời.
- Rèn luyện kỹ năng về tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu và giao tiếp.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức về khoa học chính trị, xã hội và nhân văn, pháp luật, đạo đức, rèn luyện thể chất và an ninh quốc phòng; (ABET-l)
- Có kiến thức cơ bản về toán học, vật lý và hóa học; (ABET-a)
- Có kiến thức về các vấn đề đương đại; (ABET-j)

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức về kỹ thuật điện tử, máy tính; (ABET-a)
- Có kiến thức đủ rộng để hiểu được tác động của các giải pháp kỹ thuật máy tính lên xã hội trong bối cảnh toàn cầu; (ABET-h)

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

Có kiến thức về một hệ thống, một thành phần hoặc một quá trình trong lĩnh vực điện tử và máy tính; (ABET-c)

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Áp dụng kiến thức kỹ thuật điện tử, máy tính vào các vấn đề thuộc lĩnh vực điện tử và máy tính; (ABET-a)
- Thiết kế và tiến hành thí nghiệm để thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu trong lĩnh vực kỹ thuật máy tính; (ABET-b)
- Phân tích, thiết kế, thi công một hệ thống, một thành phần hoặc một quá trình trong lĩnh vực điện tử và máy tính đáp ứng các nhu cầu mong muốn với các điều kiện ràng buộc trong thực tế; (ABET-c)
- Sử dụng các phương pháp, kỹ thuật, kỹ năng và các công cụ kỹ thuật hiện đại cần thiết cho thực hành kỹ thuật; (ABET-k)

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Hoạt động hiệu quả trong các nhóm kỹ thuật để hoàn thành một mục đích chung; (ABET-d)
- Xác định, xây dựng và giải quyết vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực kỹ thuật máy tính; (ABET-e)
- Đọc, viết và trình bày các vấn đề kỹ thuật một cách hiệu quả, bằng tiếng Việt và tiếng Anh; (ABET-g)
- Học suốt đời; (ABET-i)

2.3 Thái độ

- Có trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; (ABET-f)
- Có ý thức về pháp luật, đạo đức, giữ gìn sức khỏe và quốc phòng. (ABET-l)
- Nhận thức được sự cần thiết của việc học suốt đời; (ABET-i)

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Nghiên cứu viên, giảng viên trong lĩnh vực kỹ thuật điện tử, kỹ thuật máy tính ở các Viện, Trung tâm nghiên cứu và các trường đại học, cao đẳng, nghề.
- Kỹ sư nghiên cứu, thiết kế, tư vấn kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử ứng dụng, kỹ thuật máy tính ở các công ty, xí nghiệp, …
- Kỹ sư khai thác vận hành, triển khai và quản lý các dự án điện tử, kỹ thuật máy tính ở các cơ quan, công ty, xí nghiệp, trường học.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Tự học và nghiên cứu suốt đời
- Học sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) trong và ngoài nước.

NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA (CONTROL ENGINEERING AND AUTOMATION)

Mã ngành: 52520216 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4,5 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Tự Động Hóa - Khoa Công nghệ

1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu của chương trình Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa là chuẩn bị cho sinh viên để sau khi ra trường có thể làm việc hiệu quả như một kỹ sư trong các công ty trong công nghiệp, thương mại, dịch vụ, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ; có khả năng tiếp tục học tập hoặc nghiên cứu nâng cao trình độ trong lĩnh vực tự động hóa. Chương trình nhằm đào tạo ra kỹ sư Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa:

- Có phẩm chất chính trị và đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
- Có kiến thức tổng hợp về khoa học cơ bản, cơ khí, điện-điện tử, điều khiển tự động và hệ thống tích hợp;
- Có kỹ năng giải quyết các vấn đề thuộc các lĩnh vực tự động hóa;
- Có khả năng nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, cài đặt các hệ thống tích hợp cơ khí, điện-điện tử và điều khiển tự động;
- Có khả năng làm việc hiệu quả trong nhóm chuyên ngành cũng như đa ngành; có khả năng đọc hiểu tài liệu chuyên ngành và giao tiếp bằng tiếng Anh (hoặc tiếng Pháp); có ý thức và khả năng học tập suốt đời;

2. Chuẩn đầu ra

Sau khi tốt nghiệp, kỹ sư Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
- Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học chính trị, xã hội và nhân văn, pháp luật đại cương, đạo đức, rèn luyện thể chất và quốc phòng an ninh;
- Có kiến thức toán học, khoa học và kỹ thuật công nghệ về các vấn đề thuộc lĩnh vực tự động hóa; (ABET-a)
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia;
- Có kiến thức về các vấn đề đương đại; (ABET-j)

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức tổng quát và hiểu biết về các kỹ năng làm việc trong nhóm ngành kỹ thuật;
- Có kiến thức cơ bản về phân tích và thiết kế hệ thống điều khiển tự động;
- Có kiến thức cơ sở kỹ thuật điện tử và kỹ thuật điều khiển tự động để áp dụng vào các vấn đề thuộc lĩnh vực tự động hóa; (ABET-a)
- Có kiến thức đủ rộng để hiểu được tác động của các giải pháp kỹ thuật lên kinh tế, môi trường và xã hội trong bối cảnh toàn cầu; (ABET-h)

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức nâng cao về kỹ thuật điện tử, kỹ thuật điều khiển tự động và các ứng dụng trong một số lĩnh vực cần ứng dụng tự động hóa phù hợp;
- Có kiến thức về phân tích và thiết kế các hệ thống điều khiển tự động và các bộ phận hoặc quá trình đáp ứng nhu cầu thực tế; (ABET-c)

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Xác định, mô tả và giải quyết các vấn đề kỹ thuật; (ABET-e)
- Thiết kế và tiến hành thí nghiệm, phân tích và giải thích kết quả, đánh giá đáp ứng của một hệ thống hoặc một bộ phận trong hệ thống; (ABET-b)
- Sử dụng các kỹ thuật, kỹ năng và công cụ kỹ thuật hiện đại trong công việc; (ABET-k)

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Hoạt động hiệu quả trong các nhóm chuyên ngành cũng như nhóm đa ngành; (ABET-d)
- Xác định, mô tả và giải quyết vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực tự động hóa; (ABET-e)
- Đọc, viết và trình bày được các vấn đề kỹ thuật một cách hiệu quả, bằng tiếng Việt cũng như bằng tiếng Anh (hoặc tiếng Pháp); (ABET-g)
- Ý thức được sự cần thiết của việc học suốt đời và có khả năng học suốt đời; (ABET-i)

2.3 Thái độ

- Hiểu biết về trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; (ABET-f)
- Có ý thức về pháp luật, đạo đức, thể chất và quốc phòng an ninh;
- Ý thức được sự cần thiết của việc học suốt đời và có khả năng học suốt đời; (ABET-i)

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Nghiên cứu viên, giảng viên trong lĩnh vực tự động hóa ở các Viện, Trung tâm nghiên cứu và các Trường đại học, cao đẳng, nghề.
- Kỹ sư nghiên cứu, thiết kế, tư vấn kỹ thuật trong lĩnh vực tự động hóa ở các công ty, xí nghiệp, …
- Kỹ sư quản lý, khai thác vận hành và triển khai các dự án thuộc lĩnh vực tự động hóa ở các cơ quan, công ty, xí nghiệp, trường học.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Tự học và nghiên cứu suốt đời.
- Học sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) trong và ngoài nước.

NGÀNH KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH THỦY (HYDRAULIC ENGINEERING)

Mã ngành: 52.58.02.02 Hệ đào tạo: Chính quy
Thời gian đào tạo: 4,5 năm Danh hiệu: Kỹ sư
Đơn vị quản lý: Bộ môn: Kỹ thuật xây dựng - Khoa Công nghệ

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo Kỹ thuật công trình thủy (KTCTT) đào tạo kỹ sư có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức, tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật và sức khỏe tốt để đáp ứng nhu cầu lao động có trình độ kỹ thuật cao cho địa phương, khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và cả nước.

Các mục tiêu cụ thể như sau:

- Trang bị cho người học kiến thức chuyên môn của ngành KTCTT, có khả năng khảo sát, thiết kế, thi công, quản lý và vận hành các công trình thủy lợi;
- Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản thuộc chuyên ngành gần, chuyên ngành rộng, như: Qui hoạch, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, Kỹ thuật môi trường;
- Phát triển các kỹ năng giúp cho sinh viên có khả năng: giao tiếp, làm việc trong nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, rèn luyện thái độ chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp; sẵn sàng làm việc trong môi trường hiện đại, phức tạp và học tập suốt đời;
- Rèn luyện kỹ năng về tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu và giao tiếp.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức về khoa học chính trị, xã hội và nhân văn, pháp luật, đạo đức, rèn luyện thể chất và an ninh quốc phòng; (ABET-l)
- Có kiến thức thức cơ bản về khoa học tự nhiên để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp thuộc lĩnh vực KTCTT; (ABET-a)
- Có kiến thức về các vấn đề đương đại. (ABET-j)

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có khả năng đáp ứng kiến thức kỹ thuật công trình xây dựng vào các vấn đề thuộc lĩnh vực KTCTT; (ABET-a)
- Có kiến thức đủ rộng để hiểu được tác động của các giải pháp kỹ thuật lên xã hội trong bối cảnh toàn cầu. (ABET-h)

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Cung cấp các kiến thức trong lĩnh vực KTCTT nhằm đáp ứng các nhu cầu mong muốn với các điều kiện ràng buộc trong thực tế: (ABET-c)
- Có kiến thức chuyên sâu về khảo sát địa chất - địa hình, thiết kế nền móng công trình thủy;
- Có kiến thức chuyên sâu về kết cấu các dạng công trình bằng bê tông cốt thép, thép và kết cấu liên hợp;
- Có kiến thức chuyên sâu về kỹ thuật thi công, tổ chức thi công cũng như an toàn trong KTCTT;
- Có kiến thức chuyên sâu về công tác quản lý các dự án xây dựng nói riêng và quản lý trong công tác xây dựng cơ bản nói chung.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Có khả năng thiết kế và tiến hành thí nghiệm để thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu trong lĩnh vực KTCTT; (ABET-b)

- Có khả năng sử dụng các phương pháp, kỹ thuật, kỹ năng và các công cụ kỹ thuật hiện đại cần thiết cho thực hành kỹ thuật. (ABET-k)

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Làm việc hiệu quả trong các nhóm kỹ thuật để hoàn thành một mục đích chung; (ABET-d)
- Xác định, xây dựng và giải quyết vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực KTCTT; (ABET-e)
- Đọc, viết và trình bày các vấn đề kỹ thuật một cách hiệu quả bằng tiếng Việt và cơ bản bằng tiếng Anh; (ABET-g)
- Học tập suốt đời. (ABET-i)

2.3 Thái độ

- Có trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; (ABET-f)
- Có ý thức về pháp luật, đạo đức, giữ gìn sức khỏe và quốc phòng; (ABET-l)
- Nhận thức được sự cần thiết của việc học suốt đời. (ABET-i)

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể đảm nhiệm nhiều vai trò và vị trí khác nhau (cán bộ quản lý hoặc cán bộ kỹ thuật) trong các cơ quan, công ty, xí nghiệp sau đây:

- Các Sở, Phòng, Ban quản lý về xây dựng cơ bản, như: Sở xây dựng, Ban quản lý dự án công trình xây dựng các cấp, Phòng kinh tế - kỹ thuật - hạ tầng của các Huyện, ...;
- Các công ty tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và quản lý dự án xây dựng;
- Quản lý xây dựng cơ bản ở các cơ quan, xí nghiệp sản xuất;
- Các trung tâm, phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Các Viện nghiên cứu, trường Đại học, Cao Đẳng và Trung học chuyên nghiệp về lĩnh vực xây dựng;
- Làm thầu xây dựng tư nhân.

NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG (TRANSPORTATION ENGINEERING)

Mã ngành: 52.58.02.05 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4,5 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Kỹ thuật xây dựng - Khoa Công Nghệ

1. Mục tiêu đào tạo:

Chương trình đào tạo (CTĐT) đáp ứng mục tiêu đào tạo kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị tốt, có lòng yêu nước, yêu ngành nghề. Có ý chí lập thân, lập nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp với tư duy năng động, sáng tạo. Có tinh thần trách nhiệm, tác phong văn minh, ý thức tổ chức kỹ luật, rèn luyện sức khoẻ để phục vụ ngành nghề. Có trình độ chuyên môn về kỹ thuật công trình giao thông để góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương, khu vực ĐBSCL và cả nước. Các mục tiêu cụ thể như sau:

- CTĐT trang bị cho người học những kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức cơ sở ngành như Địa chất công trình, Cơ học đất, Vật liệu xây dựng, Trắc địa và kiến thức chuyên ngành của ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông về khảo sát, thiết kế, thi công. Quản lý các công trình giao thông; có khả năng và kỹ năng giao tiếp trong công việc chuyên môn.
- Trang bị cho người học những kiến cơ bản thuộc ngành, chuyên ngành gần, chuyên ngành rộng như: Quy hoạch, kỹ thuật xây dựng công trình thủy, kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, kỹ thuật môi trường.

2. Chuẩn đầu ra:

2.1 Kiến thức:

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương:

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành:

- Kiến thức cơ bản về thiết lập hệ thống tài liệu thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công và quy hoạch giao thông.
- Kiến thức cơ sở về địa chất công trình, cơ học đất, chất địa, thủy văn công trình đáp ứng được yêu cầu của công tác khảo sát địa chất, địa hình, thủy văn nhằm đưa ra các giải pháp hợp lý phục vụ cho công tác thiết kế, thi công và quy hoạch công trình cầu đường.
- Kiến thức cơ bản về các cơ học để tính toán, thiết kế kết cấu công trình cầu đường và các công trình phụ tạm phục vụ cho công tác thi công CTGT.
- Kiến thức cơ bản về vật liệu xây dựng phục vụ cho công tác thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công và kiểm định công trình giao thông.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành:

- Kiến thức chuyên sâu về kết cấu, phân tích tài liệu kỹ thuật nhằm phục vụ cho công tác thiết kế kỹ thuật kết cấu hạ tầng và thượng tầng công trình giao thông.
- Kiến thức chuyên sâu về công tác thiết kế, tổ chức thi công CTGT. Đồng thời, có khả khả năng nghiên cứu, phân tích, lựa chọn giải pháp thi công hợp lý.
- Kiến thức mang tính hệ thống về hoạt động kiểm định và khai thác CTGT.
- Kiến thức phục vụ cho công tác điều tra, khảo sát, phân tích, dự báo, lựa chọn giải pháp quy hoạch, quản lý dự án, đầu tư xây dựng công trình giao thông.

- Kỹ năng thực hành cần thiết về thiết kế nền móng, kết cấu cầu thép, kết cấu cầu bê tông cốt thép thường và bê tông cốt thép dự ứng lực, kết cấu nền thượng và nền hạ đường ô tô, kết cấu vỏ hầm; thiết kế tổ chức thi công công trình; thí nghiệm, kiểm tra chất lượng vật liệu và kết cấu công trình cầu, đường, hầm.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng:

Lập luận chuyên ngành và giải quyết vấn đề:

- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, phản biện các vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực xây dựng giao thông; quy hoạch hệ thống giao thông và cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Tổ chức thi công, chỉ đạo thi công các công trình trong lĩnh vực giao thông.
- Quản lý điều hành và quản lý khai thác các công trình trong lĩnh vực giao thông.

Thử nghiệm và khám phá tri thức:

- Xây dựng bảng câu hỏi liên quan đến vấn đề nghiên cứu, xác định mẫu và cỡ mẫu điều tra, khảo sát.
- Tiến hành điều tra, khảo sát, phân tích kết quả đạt được.
- Lựa chọn chiến lược nghiên cứu tài liệu, tận dụng việc tra cứu và xác định thông tin bằng cách sử dụng các công cụ thư viện (tài liệu trên mạng, các cơ sở dữ liệu, công cụ tìm kiếm); xác định chất lượng và độ tin cậy của thông tin, chỉ ra những nội dung chính yếu và điểm mới hàm chứa trong thông tin, chỉ ra những trích dẫn về tài liệu tham khảo.
- Nhận ra ý tưởng và chiến lược thực nghiệm, mô tả được quá trình xây dựng thực nghiệm, liệt kê các thủ tục tiến hành thực nghiệm và bước kiểm tra, thu thập và phân tích dữ liệu.

2.2.2 Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng làm việc nhóm :
  - Với vị trí là thành viên: nhận biết giới hạn công việc, các vấn đề liên quan, các bên liên quan, nhận biết vai trò của cá nhân và các thành viên khác trong nhóm.
  - Với vị trí là trưởng nhóm: bao quát công việc, phân công, theo dõi, đôn đốc, giải quyết vướng mắc, phân tích, tập hợp, quyết định vấn đề.
- Có kỹ năng trình bày bằng tiếng Việt các vấn đề kỹ thuật đúng văn phong, chính tả, qui cách văn bản.
- Có kỹ năng giao tiếp, trình bày trước đám đông một vấn đề kỹ thuật đúng tác phong và chuẩn mực đạo đức phù hợp với Văn hóa Việt Nam bằng tiếng Việt; Giao tiếp thông thường bằng tiếng Anh.
- Có kỹ năng tìm và tập hợp tài liệu kỹ thuật (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) thông qua sách, báo, tạp chí hoặc qua Internet đúng với qui tắc về bản quyền tác giả.

2.3 Thái độ

- Có thái độ làm việc chuyên nghiệp, khoa học, tự lập kế hoạch và quản lý thời gian cá nhân phù hợp với điều kiện bản thân và vị trí làm việc.
- Cần cù, chịu khó, vươn tới kiến thức mới, luôn cố gắng vượt qua bằng nổ lực bản thân.
- Biết quan tâm giúp đỡ đồng nghiệp và những người xung quanh.
- Có tinh thần cầu thị, biết nhận sai và sửa sai.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể đảm nhiệm nhiều vai trò và vị trí khác nhau trong các cơ quan, công ty, xí nghiệp sau đây:

- Vị trí làm việc:
  - Chủ doanh nghiệp, phòng kỹ thuật, kỹ sư ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông.

- Trưởng phòng, nhân viên kỹ thuật các phòng thí nghiệm.
- Giảng viên giảng dạy trong các đường đại học, cao đẳng, trung cấp.
- Giám đốc, trưởng phòng, chuyên viên nghiên cứu trong các viện nghiên cứu.

- Nơi làm việc:
  - Các Sở, Phòng, Ban quản lý về xây dựng cơ bản, như: Sở xây dựng, Ban quản lý dự án công trình xây dựng các cấp, Phòng kinh tế - kỹ thuật - hạ tầng của các Huyện,...
  - Các công ty tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và quản lý dự án xây dựng.
  - Quản lý xây dựng cơ bản ở các cơ quan, xí nghiệp sản xuất.
  - Các trung tâm, phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.
  - Các Viện nghiên cứu, trường Đại học, Cao Đẳng và Trung học chuyên nghiệp về lĩnh vực xây dựng.
  - Thầu xây dựng tư nhân.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng học tiếp lên trình độ cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ) thuộc chuyên ngành KTXDCTGT hoặc các ngành gần khác.
- Học thêm các khóa bồi dưỡng ngắn hạn (cấp chứng chỉ) phục vụ chuyên ngành như: kỹ sư định giá, giám sát công trình, chỉ huy trưởng công trình, quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, quản lý dự án xây dựng, nghiệp vụ đấu thầu....

NGÀNH KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG (BUILDING ENGINEERING)

Mã ngành: 52.58.02.01 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4,5 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Kỹ thuật xây dựng - Khoa Công nghệ

1. Mục tiêu đào tạo

- Chương trình đào tạo (CTĐT) đáp ứng mục tiêu đào tạo kỹ sư chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp (XDDD&CN), có phẩm chất chính trị vững vàng, có đạo đức tốt, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe tốt, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.
- CTĐT trang bị cho người học những kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành XDDD&CN, có khả năng Khảo sát, Thiết kế, Thi công, Quản lý dự án các công trình XDDD&CN; Có khả năng giao tiếp thông thường, đọc tài liệu chuyên ngành bằng Anh ngữ.
- CTĐT còn trang bị cho người học những kiến thức cơ bản thuộc chuyên ngành gần, chuyên ngành rộng, như: Qui hoạch, Xây dựng công trình Giao thông, Xây dựng công trình Thủy lợi, kỹ thuật Môi trường.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có hiểu biết về khoa học chính trị và Tư tưởng Hồ Chí Minh; có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo; có hiểu biết về pháp luật và đạo đức; có kiến thức về rèn luyện thể chất và kiến thức về quốc phòng để đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
- Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và có thể học tập ở trình độ cao hơn thuộc khối ngành kỹ thuật;
- Có kiến thức về các vấn đề đương đại.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức cơ sở về bản vẽ kỹ thuật; Có kiến thức cơ sở về địa chất công trình, cơ học đất, phục vụ việc tiếp thu kiến thức chuyên ngành về nền và móng công trình xây dựng; Có kiến thức cơ sở về các cơ học (cơ lý thuyết, sức bền vật liệu, cơ kết cấu) phục vụ việc tiếp thu kiến thức chuyên ngành về kết cấu (kết cấu bê tông cốt thép, kết cấu thép,...)
- Có kiến thức cơ sở về các chuyên ngành gần, chuyên ngành rộng về: Qui hoạch, XD công trình Giao thông, XD công trình Thủy lợi, kỹ thuật Môi trường.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức chuyên sâu về khảo sát địa chất, địa hình; thiết kế nền móng các công trình XDDD&CN.
- Có kiến thức chuyên sâu về kết cấu các dạng công trình bằng bê tông cốt thép, thép và kết cấu liên hợp.
- Có kiến thức chuyên sâu về kỹ thuật thi công, tổ chức thi công cũng như an toàn trong xây dựng các công trình XDDD&CN.
- Có kiến thức chuyên sâu về công tác quản lý các dự án xây dựng nói riêng và quản lý trong công tác xây dựng cơ bản nói chung.
- Có kiến thức đủ rộng để hiểu được tác động của các giải pháp kỹ thuật lên xã hội trong bối cảnh toàn cầu;

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Thiết lập các bản vẽ kỹ thuật bằng cách vẽ tay hoặc vẽ bằng máy tính.

- Lập mô hình, phân tích, mô phỏng các kết cấu xây dựng (kể cả kết cấu phần thân công trình và nền móng) bằng tay hoặc bằng máy tính.
- Nhận biết vấn đề, lập luận, đưa ra giải pháp cho các vấn đề về kỹ thuật thi công, tổ chức thi công các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.
- Phân tích, lập luận, hệ thống các vấn đề kỹ thuật liên quan đến công tác quản lý dự án xây dựng, như: lập báo cáo khả thi, phân tích kinh tế kỹ thuật dự án, lập tiến độ dự án, tập hợp các văn bản pháp qui về quản lý xây dựng,...

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Làm việc nhóm :
  - Với vị trí là thành viên: nhận biết giới hạn công việc, các vấn đề liên quan, các bên liên quan, nhận biết vai trò của cá nhân và các thành viên khác trong nhóm.
  - Với vị trí là trưởng nhóm: bao quát công việc, phân công, theo dõi, đôn đốc, giải quyết vướng mắc, phân tích, tập hợp, quyết định vấn đề.
- Trình bày bằng tiếng Việt các vấn đề kỹ thuật đúng văn phong, chính tả, qui cách văn bản.
- Giao tiếp, trình bày trước đám đông một vấn đề kỹ thuật đúng tác phong và chuẩn mực đạo đức phù hợp với Văn hóa Việt Nam bằng tiếng Việt; Giao tiếp thông thường bằng tiếng Anh.
- Tìm và tập hợp tài liệu kỹ thuật (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) thông qua sách, báo, tạp chí hoặc qua Internet đúng với qui tắc về bản quyền tác giả.

2.3 Thái độ

- Có thái độ làm việc chuyên nghiệp, khoa học, tự lập kế hoạch và quản lý thời gian cá nhân phù hợp với điều kiện bản thân và vị trí làm việc.
- Cần cù, chịu khó, vươn tới kiến thức mới, luôn cố gắng vượt qua bằng nổ lực bản thân.
- Biết quan tâm giúp đỡ đồng nghiệp và những người xung quanh.
- Có tinh thần cầu thị, biết nhận sai và sửa sai.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể đảm nhiệm nhiều vai trò và vị trí khác nhau (cán bộ quản lý hoặc cán bộ kỹ thuật) trong các cơ quan, công ty, xí nghiệp sau đây:

- Các Sở, Phòng, Ban quản lý về xây dựng cơ bản, như: Sở xây dựng, Ban quản lý dự án công trình xây dựng các cấp, Phòng kinh tế - kỹ thuật - hạ tầng của các Huyện,...
- Các công ty tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và quản lý dự án xây dựng.
- Quản lý xây dựng cơ bản ở các cơ quan, xí nghiệp sản xuất.
- Các trung tâm, phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.
- Các Viện nghiên cứu, trường Đại học, Cao Đẳng và Trung học chuyên nghiệp về lĩnh vực xây dựng.
- Làm thầu xây dựng tư nhân.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng học tiếp lên trình độ cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ) thuộc chuyên ngành XDDD&CN hoặc các ngành gần khác.
- Học thêm các khóa bồi dưỡng ngắn hạn (cấp chứng chỉ) phục vụ chuyên ngành như: kỹ sư định giá, giám sát công trình, chỉ huy trưởng công trình, quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, quản lý dự án xây dựng, nghiệp vụ đấu thầu,...

NGÀNH TRIẾT HỌC (PHILOSOPHY)

Mã ngành: 52220301 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Khoa Khoa học chính trị

1. Mục tiêu đào tạo

- Đào tạo cử nhân triết học có phẩm chất chính trị tốt, yêu nước, yêu nghề; có đạo đức nghề nghiệp với tư duy năng động, sáng tạo; có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật; có sức khỏe để phục vụ ngành nghề.
- Trang bị cho người học có kiến thức chuyên sâu về triết học giúp sinh viên nắm vững lập trường, quan điểm, phương pháp tư duy khoa học duy vật biện chứng. Trên cơ sở đó, sinh viên vận dụng tốt những kiến thức triết học vào lý giải các vấn đề lý luận và thực tiễn của thời đại, đất nước và của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.
- Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc trong các tổ chức xã hội – chính trị; trong các lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy triết học, các môn lý luận chính trị tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường Chính trị ở Trung ương và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.
- Có thể học tập lên trình độ thạc sĩ, tiến sĩ triết học hoặc có thể chuyển đổi sang những ngành học gắn liền với triết học theo yêu cầu của thực tiễn xã hội.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức về lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học tự nhiên làm cơ sở cho việc nghiên cứu lịch sử triết học và triết học đương đại.
- Trang bị kiến thức về logic học, phương pháp nghiên cứu khoa học làm cơ sở cho việc nghiên cứu kiến thức chuyên ngành.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Nắm vững kiến thức về lịch sử triết học và triết học đương đại.
- Có phương pháp nghiên cứu chuyên sâu về triết học.
- Trang bị ngoại ngữ chuyên ngành triết học nhằm tạo điều kiện cho người học nghiên cứu sâu những vấn đề triết học.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Nhận diện các vấn đề lý luận và thực tiễn đang đặt ra, từ đó đưa ra kế hoạch và giải pháp, kiến nghị xử lý thông qua các phương pháp phân tích, so sánh, đối chiếu, xử lý số liệu… xác lập trên cơ sở thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng.
- Nhận diện được các giả thiết để đơn giản hóa các vấn đề phức tạp, lựa chọn các hướng giải quyết phù hợp.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Trình độ ngoại ngữ: Đạt trình độ ngoại ngữ tương đương trình độ A trở lên.
- Trình độ công nghệ thông tin: Đạt trình độ tin học ứng dụng tương đương trình độ A trở lên.
- Hiểu và giải thích các giai đoạn của việc thành lập nhóm, khái quát được mục tiêu và công việc cần làm.
- Xác định các tình huống giao tiếp, thực hành thuyết trình và sử dụng các phương tiện hỗ trợ trong quá trình thuyết trình.

2.3 Thái độ

- Thể hiện sự tự tin, nhiệt tình, niềm đam mê trong học tập; sự thích nghi đối với sự thay đổi; có tinh thần làm việc độc lập và sẵn sàng hợp tác khi cần thiết.
- Thể hiện đúng đạo đức nghề nghiệp của ngành mình đang theo đuổi; nhận thức được điểm mạnh của bản thân để phát huy.
- Chủ động xây dựng kế hoạch và định hướng phát triển cho bản thân.
- Cập nhật kiến thức trong lĩnh vực chuyên ngành để có những thái độ ứng xử và đề xuất hướng xử lý phù hợp, có hiệu quả.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Là cử nhân triết học có thể làm việc trong các tổ chức xã hội – chính trị, trong các cơ quan của Đảng và Nhà nước ở các cấp; nghiên cứu và giảng dạy tại các Viện, Trung tâm nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề hoặc các trường phổ thông trong cả nước.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Hình thành thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, nghiên cứu và học tập chuyên sâu về kiến thức chuyên ngành và nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học để đáp ứng yêu cầu học tập ở trình độ sau đại học trong lĩnh vực triết học hoặc chuyển đổi sang những ngành học gắn liền với triết học theo yêu cầu của thực tiễn xã hội.

NGÀNH CHÍNH TRỊ HỌC (POLITICS)

Mã ngành: 52.31.02.01 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Đường lối CM của Đảng CSVN - Khoa Khoa học chính trị

1. Mục tiêu đào tạo:

Đào tạo cử nhân Chính trị học có phẩm chất chính trị tốt, yêu nước, yêu nghề; có đạo đức nghề nghiệp với tư duy năng động, sáng tạo; có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật; có sức khỏe để phục vụ ngành nghề.

Trang bị cho người học có kiến thức chuyên sâu về chính trị học, nắm vững lập trường, quan điểm, phương pháp tư duy khoa học. Trên cơ sở đó, sinh viên vận dụng tốt những kiến thức chính trị học để lý giải các vấn đề lý luận và thực tiễn của thời đại, đất nước và của khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc trong các tổ chức chính trị-xã hội; trong các lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy các môn khoa học chính trị, chính trị học tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường chính trị.

Có thể học tập lên trình độ thạc sĩ, tiến sĩ Chính trị học hoặc có thể chuyển đổi sang những ngành học gắn liền với Chính trị học theo yêu cầu của thực tiễn xã hội.

2. Chuẩn đầu ra:

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương:

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Vận dụng thành thạo các kỹ năng cần thiết trong quá trình học tập và làm việc sau này như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng phân tích và giải quyết những vấn đề thời sự chính trị-xã hội.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành:

- Có kiến thức về lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội làm cơ sở cho việc nghiên cứu chính trị và Chính trị học.
- Có phương pháp nghiên cứu khoa học làm cơ sở cho việc nghiên cứu kiến thức chuyên ngành.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành:

- Có hiểu biết sâu về các lĩnh vực khoa học chính trị như thể chế chính trị thế giới đương đại, đảng chính trị, các xu hướng chính trị đương đại, những vấn đề về chính sách công, phương pháp tiếp cận và xử lý tình huống chính trị, địa chính trị, quyết sách chính trị.
- Trang bị ngoại ngữ chuyên ngành nhằm tạo điều kiện cho người học nghiên cứu sâu những vấn đề chính trị và Chính trị học.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Có trình độ, năng lực nhất định về công tác tham mưu, lãnh đạo, quản lý, năng lực tổ chức thực tiễn, nhất là năng lực tổ chức, tập hợp, lôi cuốn quần chúng phát huy sức mạnh tổng hợp để thực hiện thắng lợi đường lối đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
- Có khả năng nghiên cứu khoa học, có năng lực sư phạm, kỹ năng giảng dạy Chính trị học và khả năng học tiếp lên các trình độ cao hơn.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Power point, khai thác và sử dụng Internet.
- Kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp.

2.3 Thái độ

- Có lập trường giai cấp vững vàng, có lý tưởng cộng sản và bản lĩnh chính trị; tin tưởng và tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng, kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.
- Có đạo đức, tác phong của người cán bộ cách mạng: cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; có ý thức tổ chức kỷ luật; có tình cảm cách mạng trong sáng; có tinh thần cách mạng cao, say mê nghề nghiệp và quan hệ mật thiết với quần chúng nhân dân.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Giảng dạy, nghiên cứu chính trị và Chính trị học tại các trường chính trị khu vực, tỉnh, thành phố, trung tâm giáo dục chính trị ở các địa phương; các trường đại học, cao đẳng và các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề; làm việc tại các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội.

NGÀNH GIÁO DỤC CÔNG DÂN (CITIZENSHIP EDUCATION)

Mã ngành: 52140204 Hệ đào tạo: Chính quy
Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân
Đơn vị quản lý: Khoa khoa học Chính trị

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục công dân đào tạo cử nhân ngành Giáo dục công dân có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp; có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội; sống và làm việc theo pháp luật; có kỹ năng sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay; trang bị cho người học một hệ thống kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên sâu chuyên ngành Giáo dục công dân.

Cử nhân Giáo dục công dân ngoài giảng dạy có thể làm việc ở các tổ chức xã hội – chính trị, các cơ quan nghiên cứu.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và một số phần mềm cơ bản khác đáp ứng yêu cầu công việc.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức về lịch sử, kinh tế - chính trị, văn hóa – xã hội làm cơ sở cho việc đào sâu, nghiên cứu kiến thức chuyên ngành.
- Có kiến thức logic, phương pháp nghiên cứu khoa học nhằm trang bị tư duy khoa học, giúp người học tiếp cận nghiên cứu các môn chuyên ngành.
- Có kiến thức về khoa học giáo dục, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm; nắm được các phương pháp giảng dạy môn học Giáo dục công dân; hiểu rõ vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức cơ bản, toàn diện, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đạo đức học.
- Nắm bắt và luận giải những vấn đề lý luận và thực tiễn của thời đại, của khoa học giáo dục.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Sử dụng bảng phân phối chương trình, sách giáo viên, những văn bản của Bộ, của Sở để xây dựng kế hoạch dạy học ở từng cấp lớp, biết thiết kế giáo án giảng dạy phù hợp với mục đích, yêu cầu.
- Tổ chức hoạt động dạy học có tính sư phạm cao; biết vận dụng các phương pháp dạy học và phương tiện dạy học khác nhau nhằm giúp học sinh học tập một cách tích cực và hiệu quả; biết phân tích, đánh giá hành vi của học sinh để có phương pháp giáo dục phù hợp.
- Nhận thức và có phương pháp giải quyết phù hợp các vấn đề đặt ra trong cuộc sống cả lý luận và thực tiễn.
- Phân tích, tổng hợp tài liệu trong công tác nghiên cứu khoa học.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.
- Kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp.

2.3 Thái độ

- Tuyệt đối trung thành với đường lối lãnh đạo của Đảng và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Có lòng yêu nghề, yêu khoa học, tận tuỵ vì sự nghiệp giáo dục thế hệ tương lai; có tác phong sinh hoạt mẫu mực, làm tấm gương tốt cho học sinh.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Cử nhân Giáo dục công dân có khả năng giảng dạy ở các trường phổ thông, trường trung cấp, trường cao đẳng, đại học, trường chính trị và làm việc ở các tổ chức xã hội - chính trị, các cơ quan nghiên cứu.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Có khả năng học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn trong lĩnh vực khoa học giáo dục và khoa học chính trị.

NGÀNH SINH HỌC (BIOLOGY)

Mã ngành: 52420101 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Sinh học - Khoa Khoa học tự nhiên

1. Mục tiêu đào tạo

- Có kiến thức cơ sở và chuyên sâu của chuyên ngành Sinh học, có khả năng nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học về sinh học; có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân; có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Trang bị cho người học các kỹ năng chuyên sâu về lĩnh vực sinh học; có khả năng truy cập các tài liệu trên mạng và đọc hiểu các sách báo chuyên ngành bằng tiếng Anh; có khả năng tự cập nhật các kiến thức chuyên ngành, tự nghiên cứu và áp dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn trong nông nghiệp, thủy sản, y học, dược liệu học
- Sinh viên tốt nghiệp có thể vận dụng kiến thức đã học để phục vụ cho các nhà máy, công ty, xí nghiệp có liên quan đến lĩnh vực sinh học và sinh học ứng dụng như các ngành nông nghiệp, thủy sản, môi trường, y học, dược liệu học và thực phẩm; có khả năng tham gia giảng dạy các môn trong chuyên ngành Sinh học ở các trường đại học, cao đẳng, trung học dạy nghề, trung học phổ thông.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Kiến thức về Hóa sinh học, Sinh thái học, Vi sinh vật học, Động vật học và Thực vật học. Biết cách sắp xếp, định danh, phân loại và làm tiêu bản động, thực vật. Có những hiểu biết về việc bảo tồn và khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- Các kiến thức về việc tổ chức nghiên cứu khoa học, bố trí thí nghiệm, xử lý các số liệu thí nghiệm từ đó hình thành kỹ năng và PP luận nghiên cứu khoa học.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Các kiến thức chuyên sâu trong lãnh vực sinh học như sinh lý thực vật, sinh lý động vật, di truyền học, sinh học tế bào, sinh học phân tử, sinh học rong.
- Giải thích được các cơ chế sinh học và khả năng ứng dụng trong thực tiễn.
- Các kiến thức về nuôi cấy mô thực vật, mô động vật, sinh học miễn dịch, thử nghiệm sinh học, độc chất học môi trường để có thể vận dụng vào các lãnh vực sản xuất, kiểm nghiệm, quản lý môi trường và tài nguyên thiên nhiên.
- Kiến thức trong các lãnh vực CN sinh học, nông nghiệp, thủy sản, môi trường.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Nhận biết một số loài động, thực vật phổ biến ở vùng đồng bằng sông Cửu long; biết cách sử dụng các khóa phân loại để xác định tên loài; cách điều tra, thu mẫu trong thực địa, cách thực hiện các tiêu bản động vật, thực vật.

- Biết cách bố trí thí nghiệm, thu thập và sàng lọc thông tin, thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu.
- Tiếp cận việc làm thực tế trong lĩnh vực sinh học và sinh học ứng dụng sau khi tốt nghiệp.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Ngoại ngữ: Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Công nghệ thông tin: Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.
- Làm việc độc lập: Biết tổ chức thực nghiệm một cách khoa học, tự truy cập thông tin, xử lý và trình bày kết quả.
- Giao tiếp: Thuyết trình bằng phương tiện điện tử, sử dụng các hình thức giao tiếp điện tử khác nhau (thư điện tử, trang web, hội thảo online).
- Làm việc theo nhóm:
  + Hiểu được nhiệm vụ và các quy trình hoạt động nhóm; xác định đặc tính, vai trò và trách nhiệm của từng thành viên trong nhóm.
  + Chia sẻ thông tin, tranh luận và hợp tác trong nhóm, lập kế hoạch, lên chương trình và giải pháp thực hiện một đề án.

2.3 Thái độ

- Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê và khả năng thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc.
- Chủ động sắp xếp công việc hợp lý, khoa học. Có đạo đức nghề nghiệp, khả năng ứng xử.
- Luôn cập nhật thông tin trong lãnh vực chuyên ngành. Tự cập nhật kiến thức chuyên môn, ngoại ngữ và tin học để đáp ứng được nhu cầu công việc.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Nghiên cứu khoa học thuộc các lĩnh vực về sinh học, sinh học thực nghiệm ở các viện nghiên cứu, các trung tâm và cơ quan nghiên cứu của các bộ, ngành, các trường Đại học và Cao đẳng.
- Làm việc ở các cơ quan quản lý có liên quan đến Sinh học của các ngành hoặc các địa phương (bộ, sở, phòng,...), các trung tâm, tỉnh, thành phố, quận, huyện
- Cán bộ kỹ thuật, quản lý chất lượng, kiểm nghiệm tại các đơn vị sản xuất trong lĩnh vực nông, lâm, ngư, y và dược.
- Tư vấn, tiếp thị tại các đơn vị thương mại, dịch vụ trong lĩnh vực nông, lâm, ngư, y và dược.
- Giảng dạy một số môn sinh học thực nghiệm ở các trường Đại học Khoa học, các trường Đại học, Cao đẳng về Nông, Lâm, Ngư, Y và các trường Phổ thông trung học nếu được trang bị thêm khối kiến thức khoa học giáo dục.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có phương pháp làm việc khoa học, có khả năng cập nhật kiến thức, có ý thức học tập và học tập suốt đời.
- Có đủ năng lực để tiếp tục học tập các chuyên ngành ở các trình độ sau đại học trong lĩnh vực sinh học như động vật học, thực vật học, sinh thái học, vi sinh vật học, công nghệ sinh học, sinh học phân tử, sinh học ứng dụng...

NGÀNH HÓA HỌC (CHEMISTRY)
Mã ngành: 52440112 Hệ đào tạo: Chính quy
Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân
Đơn vị quản lý: Bộ môn Hóa học - Khoa học Tự nhiên

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Hóa học đào tạo cử nhân Hóa học:

- Có lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, có ý chí lập thân, lập nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp, có tư duy năng động sáng tạo, có tinh thần trách nhiệm, có ý thức kỷ luật tốt, tác phong sinh hoạt văn minh, có ý thức rèn luyện sức khỏe.
- Có kiến thức nền tảng cả về lý thuyết và thực hành hóa học, có khả năng tự học, tự nghiên cứu để tiếp tục nâng cao và mở rộng kiến thức nhằm thích nghi với sự phát triển của xã hội.
- Sinh viên tốt nghiệp đủ năng lực để làm việc trong các cơ quan, tổ chức, công ty liên quan đến hóa học như: quản lý chất lượng sản phẩm; phân tích chất lượng sản phẩm; sản xuất hóa chất, thực phẩm, dược phẩm; cung ứng và phân phối các thiết bị hóa học; đồng thời đủ năng lực giảng dạy môn hóa học trung học phổ thông nếu bổ sung thêm các kiến thức về khoa học giáo dục.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

Nắm vững kiến thức cơ sở ngành: hóa đại cương, hóa lý, hóa vô cơ, hóa lượng tử, hóa sinh, hóa hữu cơ, hóa phân tích.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Kiến thức về sử dụng các thiết bị hiện đại như MS, GC-MS, HPLC, RMN, UV-VIS, IR,... để tiến hành phân tích hóa học trong các lĩnh vực khác nhau như : thực phẩm, dược phẩm, môi trường,...
- Kiến thức về viết đề cương và tổ chức thực nghiệm nghiên cứu hóa học, biết xử lý và đánh giá kết quả nghiên cứu.
- Sử dụng được các phần mềm tin học ứng dụng trong hóa học để xử lý số liệu hoặc xây dựng mô hình thí nghiệm.
- Kiến thức về ngoại ngữ chuyên ngành có thể đọc được các tài liệu chuyên môn tiếng nước ngoài.
- Kiến thức về tác động của hóa học đối với môi trường.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Hiểu được tầm quan trọng của hóa học trong sự phát triển của đất nước.
- Sử dụng các thiết bị phân tích hiện đại để tiến hành phân tích hóa học.
- Đề xuất và xây dựng các mô hình nghiên cứu hóa học góp phần giải quyết các vấn đề trong thực tiễn gặp phải có liên quan đến hóa học.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, khả năng tự học.
- Trình bày hay thuyết trình được một nội dung khoa học hay xã hội trước tập thể thông qua các phương tiện hỗ trợ của công nghệ thông tin.
- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc, hiểu truy cập và tham khảo các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

2.3 Thái độ

- Có lối sống lành mạnh, văn minh; tôn trọng pháp luật; trung thành với tổ quốc.
- Có tinh thần học hỏi, có ý chí cầu tiến.
- Có ý thức tập thể tốt, biết làm việc nhóm, biết hòa đồng và chia sẻ với mọi người.
- Có ý thức chấp hành và tuyên truyền, vận động mọi người cùng chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Đủ năng lực để làm việc trong các cơ quan nhà nước, tổ chức, công ty, và doanh nghiệp tư nhân có hoạt động liên quan đến hóa học như: các PTN phân tích, kiểm nghiệm, các xí nghiệp sản xuất thực phẩm, dược phẩm; các xí nghiệp sản xuất phân bón, nông dược, thuốc thú y,…
- Nếu được trang bị thêm khối kiến thức khoa học giáo dục đủ tiêu chuẩn tham gia giảng dạy môn hóa học tại các trường phổ thông trung học, cao đẳng cộng đồng, các trường trung cấp nghề.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có đủ kiến thức để tham dự các bậc học cao hơn ở trong nước cũng như nước ngoài.
- Đủ năng lực để tự học, tự nghiên cứu thêm.

NGÀNH HÓA HÓA DƯỢC (MEDICINAL CHEMISTRY)

Mã ngành: 52720403 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Hóa học - Khoa Khoa học Tự nhiên

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Hóa dược đào tạo cử nhân hóa dược:

- Có lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, có ý chí lập thân, lập nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp, có tư duy năng động sáng tạo, có tinh thần trách nhiệm, có ý thức kỷ luật tốt, tác phong sinh hoạt văn minh, có ý thức rèn luyện sức khỏe.
- Có kiến thức nền tảng cả về lý thuyết và thực hành hóa học, có khả năng tự học, tự nghiên cứu để tiếp tục nâng cao và mở rộng kiến thức nhằm thích nghi với sự phát triển của xã hội, và có năng lực học tập nghiên cứu ở bậc học cao hơn cả trong và ngoài nước.
- Sinh viên tốt nghiệp đủ năng lực để làm việc một cách chuyên nghiệp trong các viện nghiên cứu, tập đoàn và công ty dược, các doanh nghiệp sản xuất hóa thực phẩm, dược phẩm; cung ứng và phân phối các thiết bị tổng hợp hóa học, thiết bị phân tích.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

Nắm vững kiến thức cơ sở ngành: hóa đại cương, hóa lý, hóa vô cơ, hóa lượng tử, hóa sinh, hóa hữu cơ, hóa phân tích, …

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành:

Nắm vững kiến thức chuyên ngành về:

- Hóa học hợp chất thiên nhiên và phương pháp tách chiết.
- Hóa hữu cơ tổng hợp cơ bản và hiện đại
- Hóa dược và tổng hợp hóa dược.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Nhận định chuyên ngành và giải quyết vấn đề:

- Điều tra, phân tích dữ liệu từ các nghiên cứu trước hoặc từ thực tiễn và lên kế hoạch thực hiện để phân tích dược liệu cũng như tổng hợp dược phẩm.
- Sử dụng tốt một số trang thiết bị hiện đại thuộc lĩnh vực nghiên cứu
- Tổng hợp, phân tích và xử lý thống kê các số liệu thu được từ thực nghiệm.

Thực ngiệm và khám phá:

- Phân tích dược liệu thiên nhiên và tổng hợp dược phẩm.
- Phân tích hóa lý hiện đại để kiểm tra độ tinh khiết của sản phẩm hóa dược
- Kiểm tra dược lý, hoạt tính sinh học, điều kiện bảo quản và khả năng sử dụng của sản phẩm hóa dược

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Làm việc nhóm
- Thực hiện báo cáo chuyên ngành
- Thích ứng với môi trường làm việc đa dạng.
- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

2.3 Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ đúng đắn và đạo đức nghề nghiệp; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp.
- Thể hiện sự tự tin, sự sẵn sàng và khả năng làm việc độc lập, đồng thời biết xem xét toàn bộ vấn đề và chấp nhận các quan điểm khác cũng như có khả năng hợp tác với người khác.
- Có tính trung thực và tinh thần trách nhiệm cao trong công tác.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Đủ năng lực để làm việc một cách chuyên nghiệp trong các viện nghiên cứu, tập đoàn và công ty dược, với chuyên môn như: tổng hợp hóa dược và tách chiết dược chất; quản lý chất lượng sản phẩm hóa dược; phân tích chất lượng dược phẩm...
- Có thể làm việc tại các doanh nghiệp sản xuất hóa thực phẩm, dược phẩm, cung ứng và phân phối các thiết bị tổng hợp hóa học, thiết bị phân tích; các xí nghiệp sản xuất nông dược, thuốc thú y; các trung tâm phân tích và kiểm nghiệm hóa học...
- Nếu tích lũy thêm các tín chỉ sư phạm sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể giảng dạy ở các trường Trung học phổ thông, Trung tâm dạy nghề và các Trường Trung học chuyên nghiệp.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu để tiếp tục nâng cao và mở rộng kiến thức nhằm thích nghi với sự phát triển của xã hội.
- Có năng lực học tập nghiên cứu ở bậc học cao hơn tại các cơ sở đào tạo cả trong và ngoài nước.

NGÀNH TOÁN ỨNG DỤNG (APPLIED MATHEMATICS)

Mã ngành: 52460112 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Toán học - Khoa Khoa học Tự nhiên

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo Cử nhânToán ứng dụng có kiến thức chuyên môn vững vàng, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Trang bị cho người học kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên sâu về Toán ứng dụng, đặc biệt là Toán Thống kê. Khả năng giao tiếp thông thường bằng ngoại ngữ.

Sinh viên tốt nghiệp ngành Toán ứng dụng có khả năng vận dụng được kiến thức toán học để giải quyết bài toán thực tế thông qua việc mô hình hóa, thu thập và phân tích số liệu, xây dựng thuật toán và thực hiện tính toán, giải quyết bài toán dự báo, nhằm đáp ứng yêu cầu nghiên cứu tại các Viện, giảng dạy tại các Trường và làm việc tại các Sở Khoa học và Công nghệ, Cục Thống kê, Công ty bảo hiểm, Ngân hàng, Cơ quan quản lý nhà nước cũng như các Cơ sở sản xuất và kinh doanh khác.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Kiến thức cơ bản về Giải tích thực, Giải tích hàm, Giải tích phức, Phương trình vi phân, Lý thuyết độ đo và tích phân; kiến thức cơ bản về Đại số như Đại số tuyến tính, Đại số đại cương, Quy hoạch tuyến tính, Toán rời rạc; kiến thức cơ bản về tin học và mô hình toán; làm nền tảng để học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn và áp dụng được vào các lĩnh vực của chuyên ngành Toán ứng dụng.
- Kiến thức cơ sở về Lý thuyết Xác suất và Thống kê, nhằm giải quyết các bài toán thống kê thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như Kinh tế, Sinh học, Xã hội và giúp người học có thể tiếp thu những kiến thức chuyên sâu về Thống kê.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Kiến thức chuyên sâu về xác suất, quá trình ngẫu nhiên để nghiên cứu lý thuyết thống kê, thống kê ứng dụng, toán tài chính và tin học.
- Kiến thức về thu thập, xử lý, phân tích số liệu thu thập cơ bản và chuyên sâu phục vụ cho các nghiên cứu thực nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, kinh tế, xã hội, y học, ...
- Kiến thức về xây dựng các mô hình toán học, thống kê làm nền tảng giải quyết các bài toán dự báo cho nhiều lĩnh vực khác nhau, vạch ra các quyết định liên quan đến chiến lược kinh doanh, các chính sách trong phát triển KTXH.
- Kiến thức về giải tích số, cơ sở tính toán trong các phần mềm toán học (SPSS, R, Matlab, Maple,…) và khả năng lập trình, giải quyết bài toán thực tế nhiều tham số, dữ liệu lớn và nhiều chiều.
- Kiến thức liên quan đến cơ sở dữ liệu, các ngôn ngữ lập trình, kinh tế đại cương để áp dụng được các yêu cầu thực tế về toán học đặt ra trong kinh tế xã hội và kỹ thuật.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Mô hình hóa, xây dựng thuật toán, chương trình máy tính từ các vấn đề đặt ra của thực tế trong các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, kinh tế và đời sống.
- Thu thập số liệu thứ cấp và sơ cấp, phân tích đánh giá số liệu, sử dụng các thống kê cơ bản và chuyên sâu để đánh giá.
- Đánh giá, nhận xét, dự báo, liên hệ với thực tế trong các lĩnh vực khác nhau từ các phân tích thống kê đã xử lý, từ các mô hình đã thiết lập.
- Sử dụng các phần mềm toán học (Matlab, Maple,..), phần mềm thống kê (SPSS, R, …) để giải quyết vấn đề tính toán số, xử lí số liệu thống kê.

2.2.2 Kỹ năng mềm

Trình độ ngoại ngữ: Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.

Trình độ công nghệ thông tin: Đạt trình độ Tin học ứng dụng trình độ B. Vận dụng công nghệ thông tin và các phương tiện hiện đại vào công tác nghiên cứu.

Làm việc theo nhóm:

- Hiểu được nhiệm vụ và các quy trình hoạt động nhóm; xác định đặc tính, vai trò và trách nhiệm của các thành viên trong nhóm. Chia sẻ thông tin, tranh luận và hợp tác trong nhóm. Thực hiện quy tắc bảo mật của nhóm.
- Khái quát các mục tiêu và công việc cần làm, đưa ra kế hoạch và tạo điều kiện cho các cuộc họp nhóm có hiệu quả; xác định các nguyên tắc của nhóm, lập kế hoạch, lên chương trình và giải pháp thực hiện một đề án. Thực hành làm việc trong nhiều loại nhóm khác nhau.

Giao tiếp: Thuyết trình bằng phương tiện điện tử, sử dụng các hình thức giao tiếp điện tử khác nhau (thư điện tử, trang web, hội thảo online.)

Thích nghi với môi trường làm việc bên ngoài xã hội.

2.3 Thái độ

- Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi, sự sẵn sàng và khả năng làm việc độc lập, sự sẵn sàng làm việc với người khác, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác.
- Thể hiện đúng đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề mình theo đuổi, nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiểu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của mình, có thái đúng mực với những sai lầm của mình.
- Luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp. Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân.
- Có ý thức học tập suốt đời, luôn luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể đảm nhận công việc tại các ngân hàng, công ty bảo hiểm, các cơ quan thống kê, kiểm toán, các viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý, các cơ sở sản xuất và kinh doanh có sử dụng kiến thức toán.
- Khi tích lũy thêm các tín chỉ về giáo dục học, có thể làm công tác giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề và trung học phổ thông.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Đáp ứng được với yêu cầu học tập ở các trình độ sau đại học trong lĩnh vực Toán Thống kê, Giải tích, Phương pháp giảng dạy toán và Toán kinh tế.
- Thực hiện các nghiên cứu chuyên ngành sâu về xác suất và thống kê.

NGÀNH VẬT LÝ KỸ THUẬT (ENGINEERING PHYSICS)

Mã ngành: 52520401 Hệ đào tạo: Chính quy
Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân
Đơn vị quản lý: Bộ môn: Vật lý - Khoa Khoa học tự nhiên

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Vật lý kỹ thuật trình độ đại học góp phần đào tạo cử nhân Vật lý kỹ thuật có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp với tư duy năng động, sáng tạo, có lòng yêu nước, yêu ngành nghề, ý thức phục vụ nhân dân, có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành đào tạo; khả năng giao tiếp bằng Anh ngữ thông thường và khả năng đọc hiểu tài liệu chuyên ngành.

Có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành, có khả năng thích ứng với các ngành nghề liên quan với các kiến thức vật lý đã được học tập và nghiên cứu.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Kiến thức cơ bản về Vật lý học hiện đại làm nền tảng nghiên cứu chuyên sâu, tiếp cận dễ dàng với các công nghệ mới.
- Kiến thức cơ sở về các thiết bị thực nghiệm, thiết kế kỹ thuật, đo lường, thu thập và phân tích, xử lý số liệu.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Kiến thức chuyên môn sâu về lĩnh vực quang phổ: phổ nguyên tử, phân tử, quang phổ huỳnh quang, quang phổ Raman, quang phổ kế, plasma và ứng dụng của quang phổ trong các lĩnh vực: công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, môi trường, vật liệu và năng lượng.
- Kiến thức về các mạch đo lường cảm biến, đặc tính vật lý của các linh kiện bán dẫn, nguyên tắc hoạt động của các loại laser và led, các tính chất của bức xạ laser và led, ứng dụng laser và led trong đời sống và công nghệ.
- Kiến thức chuyên môn sâu về khoa học và công nghệ vật liệu: thành phần cấu tạo, cấu trúc, điều kiện chế tạo và các ứng dụng của vật liệu trong lĩnh vực quang học, nông nghiệp, y sinh, thuỷ sản và môi trường.
- Kiến thức cơ bản về lập trình và công thức tính toán trên các mô hình lý thuyết, kỹ thuật phân tích để giải các bài toán vật lý thông qua các mô hình toán học, các phương pháp tính gần đúng, kiến thức về các đặc trưng của tín hiệu số và các phương pháp xử lý tín hiệu số.
- Kiến thức và kỹ năng thực hành cần thiết để sử dụng các thiết bị đo đạc ở phòng thí nghiệm, triển khai được các dự án kỹ thuật nhỏ trong việc chế tạo vật liệu và ứng dụng kỹ thuật quang, thực hành trên các bộ cảm biến và các linh kiện bán dẫn.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Đo đạc và phân tích phổ định tính, định lượng; đo đạc các đại lượng quang học và phân tích các hiện tượng quang học.
- Mô phỏng các hiện tượng quang học cơ bản
- Sử dụng thành thạo trang thiết bị hiện đại thuộc lĩnh vực nghiên cứu như máy x ray, máy quang phổ, các bộ giao diện nối kết máy tinh...
- Tổng hợp, phân tích và xử lý các số liệu thu được từ thực nghiệm.
- Tiếp cận thực tế tại các xí nghiệp và cơ sở sản xuất.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet; sử dụng phần mềm phân tích dữ liệu Origin. Thiết kế các phần mềm mô phỏng hiện tượng vật lý trên máy tính.
- Giao tiếp và làm việc hiệu quả trong nhóm đa ngành; và trong môi trường quốc tế hóa để thành công trong nghề nghiệp.
- Hoạt động theo nhóm, thuyết trình và bình luận, quản lý thời gian và giải quyết vấn đề về lĩnh vực khoa học vật lý.

2.3 Thái độ

- Trung thực và tinh thần trách nhiệm cao trong công tác, tinh thần làm việc hợp tác với đồng nghiệp và cộng đồng.
- Thể hiện trách nhiệm công dân, thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; tinh thần ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp; khả năng làm việc nhóm.
- Theo đuổi phương pháp làm việc khoa học, đầu tư và sáng tạo trong lĩnh vực Vật lý kỹ thuật.
- Có ý thức học tập và học tập suốt đời.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Sinh viên tốt nghiệp chương trình Vật lý kỹ thuật sẽ có đủ kiến thức và kỹ năng thực hành để có thể làm việc tại các viện nghiên cứu, các sở khoa học công nghệ, doanh nghiệp, khu công nghiệp, bệnh viện và các cơ sở y tế.
- Nếu tích lũy thêm các tín chỉ sư phạm sinh viên có thể giảng dạy ở các trường Trung học phổ thông, Trung tâm dạy nghề, Trường Trung học chuyên nghiệp và Cao đẳng.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng tự học, tự nghiên cứu và tiếp thu các thành tựu khoa học kỹ thuật mới nhằm tự nâng cao trình độ và thích nghi với sự phát triển của xã hội.
- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu và học sau đại học.

NGÀNH VIỆT NAM HỌC, CHUYÊN NGÀNH: HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH (TOURIST GUIDE)

Mã ngành: 52220113 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cả nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Lịch sử-Địa lí-Du lịch - Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Việt Nam học - chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch - đào tạo những cử nhân khoa học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trang bị cho người học các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành du lịch, nắm vững kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ hướng dẫn du lịch; có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp thông thường và chuyên ngành khá tốt;

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch ngoài việc thích ứng với vị trí hướng dẫn viên còn có thể làm việc ở những lĩnh vực khác liên quan đến du lịch như điều hành, tiếp thị, văn phòng du lịch.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành hướng dẫn du lịch:
  + Kiến thức chung và cơ bản về lịch sử, văn hóa, tôn giáo, chính trị,...
  + Kiến thức cơ bản về bản đồ học và địa lý học phục vụ trong công tác du lịch.
  + Kiến thức cơ bản về thủ tục hải quan, xuất nhập cảnh và thanh toán quốc tế; có thể thực hiện các dịch vụ lữ hành quốc tế như hộ chiếu, thị thực, thủ tục sân bay, cửa khẩu,… cho các đoàn khách quốc tế (Inbound, Outbound).
- Có kiến thức và khả năng ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ trong công tác du lịch (thiết kế trang web du lịch,…)
- Có kiến thức cơ bản về y tế để sơ cấp cứu trong quá trình đi tour, đảm bảo an toàn cho du khách và hướng dẫn viên.
- Có kiến thức cơ bản về tâm lý du khách các nước và kỹ năng giao tiếp ứng xử trong hoạt động du lịch.
- Có các kiến thức về tiếng Anh (hoặc tiếng Pháp) chuyên ngành du lịch để vận dụng trong giao tiếp và hướng dẫn du lịch cho khách quốc tế.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức chung về du lịch và kinh doanh du lịch, kiến thức chuyên sâu về các loại hình du lịch cơ bản như du lịch sinh thái, du lịch văn hóa,…
- Nắm vững kiến thức về tài nguyên du lịch và hệ thống tuyến điểm du lịch Việt Nam; kiến thức về quy trình và phương pháp thiết kế chương trình du lịch (tour).
- Nắm vững kiến thức về nghiệp vụ hướng dẫn du lịch; kiến thức về quy trình và thủ tục tổ chức, điều hành hướng dẫn các chương trình du lịch.

- Có kiến thức chung liên quan đến nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn hỗ trợ trong hướng dẫn du lịch.
- Có kiến thức về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học trong chuyên ngành du lịch để vận dụng vào nghiên cứu một vấn đề cụ thể: xác định đề tài nghiên cứu, lựa chọn phương pháp nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu; tiến hành nghiên cứu và trình bày kết quả nghiên cứu,...

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Kỹ năng thuyết minh hướng dẫn du lịch và vận dụng phù hợp, hiệu quả trong từng trường hợp cụ thể.
- Kỹ năng sử dụng bản đồ trong hướng dẫn du lịch; kỹ năng tổ chức, điều hành các hoạt động du lịch để thực hiện chương trình du lịch như: tổ chức dịch vụ vận chuyển, lưu trú, ăn uống, tham quan, vui chơi giải trí,...
- Giao tiếp bằng tiếng Anh/Pháp để phục vụ khách du lịch quốc tế.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet; có khả năng thiết kế trang web phục vụ du lịch.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Kỹ năng làm việc theo nhóm
- Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu
- Kỹ năng hoạt náo, kỹ năng tổ chức sinh hoạt tập thể, tổ chức hoạt động văn nghệ, thể thao, trò chơi vận động,…
- Kỹ năng xử lý tình huống, giải quyết vấn đề một cách linh hoạt, hợp lý; thích ứng với những biến đổi trong hoạt động du lịch.

2.3 Thái độ

- Thể hiện lòng nhiệt tình, niềm đam mê; sẵn sàng lắng nghe và chia sẻ; sẵn sàng làm việc với người khác, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác; tự tin, có tư duy độc lập và có trách nhiệm trong công việc.
- Thể hiện sự trung thực và đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề mình theo đuổi, nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của mình, có thái đúng mực với những sai lầm của mình.
- Luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp.
- Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân.
- Luôn luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Hướng dẫn viên du lịch tại các công ty du lịch, các trung tâm dịch vụ lữ hành.
- Thuyết minh viên tại các khu du lịch, bảo tàng, di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh,...
- Làm việc trong các bộ phận nghiên cứu và phát triển du lịch, điều hành, kinh doanh lữ hành, tiếp thị du lịch.
- Làm việc trong những lĩnh vực nhà hàng, khách sạn, văn phòng du lịch hoặc các lĩnh vực liên quan: tổ chức sự kiện, quảng cáo, tiếp thị,...
- Làm việc tại các cơ sở nghiên cứu, giảng dạy về du lịch như các viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề du lịch,…

4. Cơ hội học tập nâng cao trình độ:

Cử nhân ngành Việt Nam học, chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch có thể học tiếp chương trình đào tạo sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) theo các chuyên ngành trong lĩnh vực du lịch hoặc các chuyên ngành gần.

NGÀNH VĂN HỌC (VIETNAMESE LITERATURE)
Mã ngành: 52220330 Hệ đào tạo: Chính quy
Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân
Đơn vị quản lý: Khoa Bộ môn Ngữ văn - Khoa học xã hội và nhân văn

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Văn học đào tạo cử nhân với những phẩm chất đạo đức, kiến thức và kỹ năng như sau:

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức chuyên môn thuộc lĩnh vực văn học và ngôn ngữ.
- Có kiến thức chuyên ngành rộng, có kỹ năng nghề nghiệp, có khả năng tự học, tự nghiên cứu, có khả năng học lên các bậc học cao hơn ở các chuyên ngành phù hợp.
- Sinh viên tốt nghiệp ngành Văn học có thể làm việc tại các cơ quan, tổ chức hoạt động trên lĩnh vực văn hóa; tham gia công tác giảng dạy môn Văn bậc trung học ở các trường THPT (nếu có thêm chứng chỉ sư phạm); làm việc tại các cơ quan quản lý giáo dục, các cơ quan hành chính, sự nghiệp, quản lý giáo dục ở địa phương.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Kiến thức tạo nền tảng để sinh viên có thể nghiên cứu chuyên sâu sau này ở lĩnh vực văn học và ngữ học như: kiến thức về nguyên lý, tác phẩm văn học và tiến trình văn học, kiến thức và kỹ năng vận dụng chữ Hán và chữ Nôm, kiến thức ngữ âm, từ vựng cú pháp,.. tiếng Việt để khảo sát tác phẩm văn học Việt Nam;
- Kiến thức về làm văn, ngôn ngữ báo chí, về kỹ thuật nhiếp ảnh, quay phim video để phục vụ nhu cầu của sinh viên có định hướng nghề nghiệp báo chí.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Kiến thức chuyên sâu về bộ phận văn học dân gian và văn học viết Việt Nam qua các giai đoạn phát triển, một số nền văn học lớn, tiêu biểu thuộc văn học châu Âu, châu Á, châu Mỹ như Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, các nước Đông Nam Á, các nước thuộc khối châu Mỹ La Tinh;
- Kiến thức về tiếp nhận văn học, thi pháp học, ngôn ngữ văn chương, các thể thơ, phương pháp nghiên cứu văn học;
- Kiến thức sâu về phong cách học tiếng Việt, các lý thuyết tiếp cận ngôn ngữ tiếng Việt hiện đại như ngữ pháp chức năng, ngữ pháp văn bản,..

- Kiến thức văn học đặc thù vùng miền như Ca dao Nam Bộ, Văn học Đồng bằng Sông Cửu Long,...

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Nghiên cứu chuyên sâu về các vấn đề văn học .
- Giảng dạy văn học ở bậc THPT, đại học...
- Viết báo, biên tập văn bản cho các cơ quan thông tấn báo chí, xuất bản...
- Soạn thảo văn bản, quản lý văn phòng ở cơ quan văn hóa, kinh tế...
- Thực hiện công tác quản lý chuyên môn nghiên cứu, giảng dạy; có kỹ năng thu thập thông tin qua liên hệ, giao tiếp, tìm hiểu thực tế; phân tích và xử lý thông tin theo định hướng nghiên cứu, giảng dạy...

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Có kỹ năng thuyết trình, nói trước công chúng.
- Có kỹ năng giao tiếp, ứng xử xã hội và giải quyết hiệu quả vấn đề.
- Có kỹ năng làm việc hợp tác, phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo.
- Có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu.
- Ngoại ngữ: Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Tin học: Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

2.3 Thái độ

- Có tinh thần yêu nước, tuyệt đối tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, ủng hộ chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước, sẵn sàng cống hiến cho đất nước.
- Có ý thức chấp hành pháp luật, có ý thức trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn.
- Có tinh thần làm việc hăng say, ý thức nâng cao năng lực chuyên môn, rèn luyện phẩm chất đạo đức; có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong làm việc chuyên nghiệp.
- Có năng lực cảm thụ thẩm mỹ, nhận thức sâu sắc về các giá trị văn hóa, nhân văn.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên ngành Văn học có những cơ hội nghề nghiệp sau:

- Nghiên cứu văn học tại các Viện, Trung tâm nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.
- Giảng dạy môn Ngữ văn ở bậc THPT, cao đẳng, đại học.
- Làm phóng viên, biên tập viên, cộng tác viên cho các cơ quan thông tấn báo chí, xuất bản, các đài phát thanh và truyền hình...
- Làm công tác văn phòng ở các cơ quan văn hoá như: Sở văn hóa và thông tin, thư viện, bảo tàng, cơ quan quản lý giáo dục, cơ quan hành chính sự nghiệp...

4. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có thể học tiếp lên Thạc sĩ ở các ngành: Lý luận văn học, Văn học Việt Nam, Ngôn ngữ học, Văn học nước ngoài, Lý luận và phương pháp dạy học Văn và tiếng Việt… và một số ngành gần với khoa học xã hội và nhân văn như Văn hoá học, Xã hội học, Việt Nam học, Nhân học...
- Có thể tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn chuyên sâu về lĩnh vực báo chí, xuất bản, quản lý văn phòng… để phục vụ trực tiếp cho chuyên môn theo yêu cầu của cơ quan quản lý và sử dụng lao động.

NGÀNH THÔNG TIN HỌC (INFORMATION SCIENCE)

Mã ngành: 52320201 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Quản trị Thông tin Thư viện - Khoa Khoa học Xã hội và NV

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Thông tin học đào tạo cử nhân khoa học thư viện - thông tin:

- Có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp tốt, có bản lĩnh nghề nghiệp, có năng lực giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn phục vụ cho sự nghiệp xây dựng đất nước, đáp ứng yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế.
- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, vận dụng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ vào thực tiễn một cách chủ động và sáng tạo, biết cách tiếp cận các thành tựu khoa học kỹ thuật mới; có thể học tiếp chương trình đào tạo sau đại học theo chuyên ngành đã đào tạo hoặc các ngành liên quan.
- Sinh viên tốt nghiệp có đủ trình độ chuyên môn và năng lực để làm công tác nghiên cứu, giảng dạy trong lĩnh vực thư viện - thông tin học hoặc đảm nhận công việc trong các thư viện, cơ quan thông tin, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, đào tạo và các tổ chức khác có liên quan đến công tác thông tin tư liệu.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Kiến thức về Thông tin: Cung cấp những kiến thức về lý luận và phương pháp xác định, đánh giá, tổ chức và quản lý các nguồn lực thông tin.
- Kiến thức về Thư viện: Cung cấp những môn học về phương pháp phân loại, mô tả, bảo quản các loại hình tài liệu và những kỹ năng nghiên cứu, tổ chức và quản lý các hoạt động của các cơ quan thông tin - thư viện
- Kiến thức về CNTT: Cung cấp những kiến thức cơ bản về lập trình, tạo lập và quản lý cơ sở dữ liệu, thiết kế web, sử dụng công nghệ mạng máy tính và kỹ năng ứng dụng các công nghệ hiện đại để tra cứu, quản lý, chuyển đổi dạng các loại hình tài liệu từ truyền thống đến hiện đại.
- Kiến thức cơ bản về tổ chức và quản lý các cơ quan thông tin, thư viện

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực thông tin và thư viện như các dịch vụ thông tin, tổ chức thông tin, phát triển vốn tài liệu, cũng như có kiến thức về chính sách thông tin, siêu dữ liệu và siêu dữ liệu ứng dụng;
- Có kiến thức chuyên sâu về ứng dụng CNTT trong thư viện như các hệ thống quản lý thư viện tích hợp, quản lý nguồn tài liệu số, an toàn và bảo mật thông tin, tạo lập cơ sở dữ liệu; ứng dụng và phát triển phần mềm mã nguồn mở;
- Có kiến thức chuyên sâu về tổ chức và quản lý các cơ quan thông tin, thư viện

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Biết cách xác định và đánh giá giá trị các nguồn tài nguyên thông tin truyền thống và trực tuyến;
- Ứng dụng nhiều kỹ thuật khai thác các nhu cầu tin của người dùng tin và trên cơ sở đó tư vấn, đào tạo hoặc hỗ trợ tìm kiếm thông tin thích hợp đáp ứng nhu cầu tin của từng đối tượng bạn đọc;
- Sử dụng thành thạo các chuẩn quốc tế (AACR2, DDC, LCSH, DUBLIN CODE, MARC21…) về biên mục mô tả nội dung và hình thức của các loại hình tài liệu đang có trên thị trường để xây dựng các CSDL thư mục và toàn văn về tài liệu phục vụ cho việc tra cứu thông tin và chia sẻ dữ liệu thư mục với các tổ chức thông tin thư viện trong và ngoài nước;
- Sử dụng thành thạo các phần mềm mã nguồn mở để xây dựng các bộ sưu tập tài liệu số; thiết kế website để giới thiệu và khai thác thông tin cho các cơ quan TT-TV; phân tích và đánh giá được cấu trúc của hệ thống thông tin thư viện để có thể quản trị được hệ thống thư viện tích hợp; ứng dụng các công nghệ web vào các công việc chuyên môn;

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Ngoại ngữ: Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Trình độ công nghệ thông tin: sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet ; thành thạo máy tính, đặc biệt là các phần mềm thư viện điện tử, phân tích hệ thống, phần mềm nguồn mở …
- Có kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp nói và viết; và kỹ năng học tập suốt đời
- Có kỹ năng giao tiếp tốt và hiệu quả trong các tình huống.

2.3 Thái độ

- Có lập trường tư tưởng vững vàng, có đạo đức và lối sống lành mạnh, có lòng say mê, yêu nghề, nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, đặc biệt trong lĩnh vực thư viện.
- Có đạo đức nghề thông tin, tinh thần trách nhiệm với công việc được giao và với người sử dụng trung tâm thông tin – thư viện.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp cử nhân Thông tin học có thể:

- Là chuyên gia tìm kiếm và phân tích thông tin;
- Trực tiếp tham gia giới thiệu, tư vấn và triển khai cài đặt cho khách hàng các sản phẩm phần mềm quản trị thông tin – thư viện.
- Làm việc ở: trung tâm thông tin các Bộ, ngành; các cơ quan thông tin – thư viện; các công ty, doanh nghiệp trong lĩnh vực ứng dụng tin học, phần mềm; phòng tin học, phòng mạng máy tính, phòng xây dựng cơ sở dữ liệu tại các cơ quan thông tin – thư viện; và các trường học có đào tạo Thông tin – thư viện.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ:

- Học thạc sỹ, trong và ngoài nước trong lĩnh vực thông tin học, khoa học thư viện, và quản lý hệ thống thông tin, hệ thống thông tin kinh tế.
- Tham gia nghiên cứu khoa học về thông tin học và quản trị thông tin.
- Hình thành thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu về thông tin – thư viện.

NGANH XÃ HỘI HỌC (SOCIOLOGY)

Mã ngành: 52310301 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Xã hội học - Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Xã hội học có mục tiêu chung là đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức rộng về các vấn đề xã hội, có các kĩ năng phân tích sự kiện, hiện tượng xã hội, hành vi con người, có năng lực tư vấn xây dựng các chính sách xã hội đáp ứng các nhu cầu phát triển. Đặc biệt là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn sâu về xã hội học cho khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) nói riêng và cả nước nói chung.

Đồng thời, cử nhân Xã hội học được đào tạo có đầy đủ phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đạo đức cá nhân, đạo đức xã hội với tinh thần trách nhiệm, tác phong văn minh, ý thức tổ chức kỹ luật, rèn luyện sức khoẻ và tư duy năng động, sáng tạo để thực hành nghề trong các cơ quan Nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, chính trị, và tổ chức có yếu tố nước ngoài góp phần xây dựng khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long nói riêng và cả nước nói chung ngày càng giàu mạnh, công bằng, dân chủ, hội nhập và văn minh.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành

- Hiểu và vận dụng được lý thuyết XHH, phương pháp luận nghiên cứu XHH vào việc nhận thức mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội rộng lớn, giải thích được qui luật phát triển xã hội, xem xét ảnh hưởng của văn hóa đến quan niệm và hành vi của cá nhân hoặc nhóm xã hội, nhận ra các vấn đề xã hội để tiến đến tìm hiểu, nghiên cứu, điều tra giải quyết vấn đề.
- Có khả năng phối hợp kiến thức XHH, tự học, tự nghiên cứu để nắm vững kiến thức chuyên ngành, liên ngành, ngành gần cũng như các thành tựu khoa học khác.

2.2 Kỹ năng

- Được nâng cao trình độ ngoại ngữ, khả năng giao tiếp và sử dụng tài liệu bằng ngoại ngữ.
- Hiểu và thực hành các nghiên cứu định tính, định lượng. Biết lựa chọn phương pháp nghiên cứu thích hợp cho mục tiêu đề tài. Đồng thời nắm vững kỹ năng

xử lý thông tin định tính và định lượng để mô tả và phân tích các hiện tượng xã hội.

- Được rèn luyện những kỹ năng mềm như: kỹ năng quản lý, làm việc nhóm, giao tiếp xã hội, tham vấn và giải quyết xung đột.
- Vận dụng kiến thức lý thuyết XHH và phương pháp nghiên cứu XHH vào việc nghiên cứu, phân tích thực tiễn, thực hành nghề nghiệp như điều tra XHH, quan sát, thâm nhập cộng đồng. Kết quả của việc nghiên cứu hướng đến phát triển kinh tế bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ tài nguyên môi trường.
- Nắm được kỹ năng trình bày báo cáo nghiên cứu khoa học

2.3 Thái độ

- Có ý thức lập thân lập nghiệp và lao động nghề nghiệp với tư duy năng động sáng tạo.
- Có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có ý thức rèn luyện sức khỏe để phục vụ ngành nghề.
- Có ý thức đạo đức nghề nghiệp: ý thức phục vụ cộng đồng, tính trung thực, giản dị, năng động, say mê và có trách nhiệm trong công việc.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Tốt nghiệp ngành XHH, sinh viên (SV) có thể công tác ở những vị trí sau:

- Chuyên viên nghiên cứu của các tổ chức Nhà nước, tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế, các công ty và doanh nghiệp;
- Chuyên viên tư vấn cho các tổ chức kinh tế, xã hội, cho dự án, các tổ chức phi chính phủ;
- Cán bộ công tác xã hội;
- Cộng tác viên phát triển cộng đồng;
- Tham gia hoạt động trong các cơ quan truyền thông báo chí, truyền thanh, truyền hình;
- Cơ hội học lên trình độ cao hơn: Tốt nghiệp cử nhân ngành XHH, SV có thể học tiếp ở bậc Thạc sĩ, Tiến sĩ thuộc các chuyên ngành XHH, Công tác xã hội, và các ngành gần.

4. Cơ hội học tập nâng cao trình độ:

Cử nhân ngành Xã hội học có thể học tiếp chương trình đào tạo sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) theo các chuyên ngành trong lĩnh phát triển nông thôn, dân tộc học và các chuyên ngành gần.

NGÀNH KINH TẾ (ECONOMICS)
Mã ngành: 52310101 Hệ đào tạo: Chính quy
Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân
Đơn vị quản lý: Bộ môn Kinh tế - Khoa Kinh tế

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế nhằm đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực kinh tế học theo định hướng chuyên nghiệp. Sau khi hoàn thành chương trình, sinh viên đạt được: (1) Phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức và có trách nhiệm với xã hội; (2) Kiến thức cơ bản về kinh tế – xã hội, kiến thức chuyên sâu về cơ sở ngành và chuyên ngành; (3) Kiến thức trong các lĩnh vực tài chính học, quản lý kinh tế và cách thức sử dụng nguồn tài nguyên ở phạm vi vĩ mô cũng như vi mô; và (4) Khả năng tự học, tự nghiên cứu và tiếp thu các thành tựu khoa học – kỹ thuật mới nhằm tự nâng cao trình độ và thích nghi với sự phát triển của xã hội.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.6.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác–Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.6.2. Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức cơ bản về những nguyên lý kinh tế để phân tích và lý giải được các biến động của nền kinh tế nói chung; nắm bắt được các vấn đề chính sách liên quan đến tổng thể của nền kinh tế; giải thích được các vấn đề kinh tế trong doanh nghiệp;
- Có kiến thức cơ bản về thống kê, phân tích định lượng trong lĩnh vực kinh tế học; và
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế, tài chính, tiền tệ, kinh tế phát triển.

2.6.3. Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức kinh tế học chuyên sâu, kinh tế tài nguyên, nắm vững các lĩnh vực ứng dụng của khoa học kinh tế;
- Có kiến thức về nội dung, phương pháp, kỹ thuật thu thập, xử lý và ghi nhận thông tin kinh tế trong doanh nghiệp, thông tin kinh tế vĩ mô;
- Có kiến thức và mô hình kinh tế phân tích diễn biến và xu hướng vận động của các chỉ số kinh tế quan trọng của nền kinh tế; và
- Có kiến thức căn bản về kinh tế học, có kiến thức về ứng dụng khoa học kinh tế trong các lĩnh vực kinh tế.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Kỹ năng thuộc lĩnh vực kinh tế xã hội:

- Tiếp cận các khoa học chuyên ngành, nghiên cứu các vấn đề khoa học liên quan ở cấp độ phù hợp với trình độ đào tạo;
- Vận dụng quy đinh luật pháp trong giải quyết các vấn đề kinh tế và ngành đào tạo; và
- Ứng dụng khoa học kinh tế trong giải quyết các vấn đề kinh tế cơ bản, phân tích sự vận động của nền kinh tế thông qua quan hệ cung cầu của cơ chế thị trường và qua chính sách điều hành vĩ mô của chính phủ.

Kỹ năng về thực hiện các hoạt động của doanh nghiệp:

- Thực hiện các công việc cơ bản về phân tích hành vi sản xuất, hành vi người tiêu dùng, phân tích hoạt động kinh doanh; phân tích thị trường, phân tích tối đa hóa doanh thu và lợi nhuận trong các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;
- Tham gia triển khai các công việc được giao về quản lý kinh tế vi mô, quản lý hành vi trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp..

Kỹ năng thuộc lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn

- Thu thập, phân loại, xử lý và tính toán các chỉ tiêu kinh tế vi mô và vĩ mô quan trọng của nền kinh tế;
- Vận dụng, ứng dụng các mô hình, định luật kinh tế học vào thực tiễn;
- Phân tích thị trường, đánh giá sự tác động của cơ chế thị trường đến hoạt động của nền kinh tế;
- Phân tích, đánh giá tác động của các chính sách điều hành vĩ mô của chính phủ đối với nền kinh tế;
- Phân tích nguyên nhân, diễn biến, và tác động của các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng đối với tăng trưởng, lạm phát và an sinh xã hội của nền kinh tế; và
- Tham mưu, tư vấn về các chính sách vĩ mô.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Kỹ năng làm việc nhóm: thành lập, lãnh đạo, tổ chức hoạt động và phát triển nhóm; và làm việc chuyên môn trong nhóm.
- Kỹ năng giao tiếp: có chiến lược giao tiếp, biết cách tổ chức giao tiếp, có năng lực giao tiếp bằng văn bản, đa truyền thông, và đồ họa; và có khả năng thuyết trình và thu hút trong giao tiếp.
- Kỹ năng tư duy hệ thống: lập luận vấn đề logic, có hệ thống, hiểu vấn đề ở phạm vi toàn cục, biết sự tương tác giữa các vấn đề và sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/ xử lý.
- Tố chất và kỹ năng cá nhân: suy xét, tư duy sáng tạo; nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới; đề xuất sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro; có tính kiên trì và linh hoạt trong công việc; có năng lực nhận biết kiến thức, kỹ năng và thái độ của người khác; tự học, học suốt đời và làm việc độc lập; làm việc có kế hoạch, phân bổ công việc hợp lý, biết cách quản lý thời gian, và có kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình.
- Kỹ năng ngoại ngữ và tin học: giao tiếp bằng ngoại ngữ tương đương trình độ B, đọc hiểu được các thuật ngữ chuyên ngành bằng ngoại ngữ; sử dụng thành thạo tin học văn phòng (Word, Excel, Power Point) tương đương trình độ A và một số phần mềm kinh tế ứng dụng; sử dụng thành thạo internet trong giao tiếp và thu thập thông tin kinh tế.

2.3 Thái độ

- Có phẩm chất chính trị: chấp hành tốt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước; quan điểm chính trị vững vàng, biết xử lý hài hoà lợi ích cá nhân, tập thể – tổ chức và quốc gia.
- Có phẩm chất đạo đức cá nhân: có bản lĩnh, tự tin, nhiệt tình, đam mê nghề nghiệp; có khả năng thích nghi đối với sự thay đổi, sẵn sàng làm việc độc lập, làm việc với người khác, có khả năng tiếp thu và bảo vệ quan điểm, biết công nhận thành quả của người khác, biết chấp nhận thất bại và rút kinh nghiệm.
- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: trung thực, trách nhiệm, tin cậy, tỉ mỉ, nguyên tắc, hành xử chuyên nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định của nghề nghiệp; luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp.
- Có phẩm chất đạo đức xã hội: có lòng nhân ái, bao dung, độ lượng; biết trân trọng các giá trị đạo đức xã hội, các dân tộc; biết nghĩa vụ và trách nhiệm của bản thân đối với xã hội; tư cách, tác phong đúng đắn, chuẩn mực trong quan hệ xã hội; và biết phê phán những hành vi không phù hợp với các chuẩn mực đạo đức.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Nhân viên/ cán bộ quản lý kinh tế: có đủ năng lực làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị hành chính sự nghiệp, các tổ chức khác và các chương trình/dự án kinh tế - xã hội.
- Chuyên viên phân tích và tư vấn kinh tế: có khả năng làm việc tại các công ty cung cấp các dịch vụ tư vấn kinh tế và chính sách kinh tế cho các doanh nghiệp; có thể đảm nhận công việc phân tích và tư vấn về chính sách tiền tệ, tài chính, ngoại thương; có triển vọng trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn về chính sách kinh tế.
- Nghiên cứu viên và giảng viên: có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục Cao đẳng, Đại học, và các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận công việc như tham gia nghiên cứu và giảng dạy các học phần liên quan đến kinh tế học, kinh tế phát triển và kinh tế học ứng dụng.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Hình thành thói quen học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu về kinh tế học, kinh tế phát triển, kinh tế học hành vị, và kinh tế ứng dụng trong hoạt động sản xuất và kinh doanh.
- Đáp ứng được với các yêu cầu học tập ở các trình độ sau đại học trong lĩnh kinh tế học, kinh tế phát triển, kinh tế học hành vi, kinh tế ứng dụng, chính sách công và quản lý kinh tế.

NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH (BUSINESS ADMINISTRATION)

Mã ngành: 52340101 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Quản trị kinh doanh - Khoa Kinh tế

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh được thiết kế nhằm trang bị cho những nhà quản trị tương lai một nền tảng kiến thức vững chắc để có thể điều hành/quản trị các doanh nghiệp. Sinh viên sẽ có được những kỹ năng cần thiết trong việc tích hợp kiến thức nền tảng về quản trị, marketing, kế toán và tài chính để hình thành nên các chiến lược khả thi giúp cho các công ty/doanh nghiệp dễ dàng đạt được những mục tiêu hoạt động trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh, sinh viên có:

- Bản lĩnh chính trị vững vàng, hiểu biết các chuẩn mực đạo đức kinh doanh; có trách nhiệm đối với xã hội;
- Thể lực và tinh thần mạnh mẽ để hoạt động tốt trong môi trường làm việc áp lực;
- Hiểu biết và có khả năng vận dụng các kiến thức đã được trang bị vào việc giải quyết các vấn đề trong quản trị kinh doanh với tư duy chiến lược và sáng tạo;
- Hình thành và phát triển những kỹ năng lãnh đạo, quản trị và điều hành các công ty/doanh nghiệp;
- Phát triển được kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm và hình thành kỹ năng tự học, tự nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên ngành, và có khả năng thích ứng cao với môi trường làm việc liên tục thay đổi.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác–Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức cơ bản về các nguyên lý kinh tế được vận dụng trong việc phân tích và giải thích các vấn đề kinh tế tầm vĩ mô và vi mô;
- Có kiến thức cơ bản về kế toán, tài chính - tiền tệ, tín dụng ngân hàng trong nền kinh tế thị trường, làm nền tảng để nghiên cứu các môn chuyên ngành quản trị kinh doanh;
- Có kiến thức cơ bản về quản trị và điều hành các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường;
- Có kiến thức về cách sử dụng các công cụ thích hợp dùng để phục vụ cho nhà quản trị trong việc ra quyết định kinh doanh thực tiễn phù hợp với điều kiện môi trường cụ thể.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức về việc phân tích môi trường kinh doanh, xây dựng các mục tiêu KD, và hoạch định, triển khai và kiểm soát quá trình thực thi chiến lược KD;
- Có kiến thức về môi trường KD quốc tế và các xu hướng phát triển chủ đạo;
- Có kiến thức về công tác tuyển chọn, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực của doanh nghiệp;

- Có kiến thức về lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính, kế hoạch tiêu thụ, kế hoạch nghiên cứu và phát triển sản phẩm;
- Có kiến thức về tâm lý quản lý và nghệ thuật lãnh đạo.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Có kỹ năng kỹ thuật: hiểu biết về lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ;
- Có kỹ năng nhân sự: điều khiển cấp dưới, động viên, khích lệ nhân viên;
- Có kỹ năng xử lý thông tin và năng lực tư duy: phân tích vấn đề và ra quyết định, tư duy hệ thống, phát triển và sáng tạo các phương pháp giải quyết vấn đề mới cho chính mình và doanh nghiệp, và xử lý thông tin;
- Có kỹ năng về truyền thông: gửi và nhận thông tin rõ ràng, chính xác, đầy đủ và hiệu quả.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Kỹ năng làm việc nhóm: xây dựng, lãnh đạo, tổ chức hoạt động và phát triển nhóm;
- Kỹ năng giao tiếp: hình thành chiến lược giao tiếp, tổ chức giao tiếp, sử dụng các phương tiện giao tiếp hiệu quả, và biết phương pháp thuyết trình và thu hút trong giao tiếp;
- Kỹ năng tư duy hệ thống: lập luận vấn đề logic, có hệ thống, hiểu vấn đề ở phạm vi toàn cục, biết sự tương tác giữa các vấn đề và sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/xử lý;
- Tố chất và kỹ năng cá nhân: suy xét, tư duy sáng tạo; nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới; đề xuất sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro; có tính kiên trì và linh hoạt trong công việc; nhận biết kiến thức, kỹ năng và thái độ của người khác; tự học, học suốt đời và làm việc độc lập; làm việc có kế hoạch, phân bổ công việc hợp lý, biết cách quản lý thời gian, và có kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình;
- Kỹ năng ngoại ngữ và tin học: giao tiếp bằng tiếng Anh, đọc hiểu được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh; sử dụng thành thạo tin học văn phòng (Word, Excel, PowerPoint) và một số phần mềm xử lý dữ liệu thống kê; sử dụng thành thạo internet trong giao tiếp và thu thập thông tin.

2.3 Thái độ

- Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; có ý thức kỷ luật và tác phong làm việc chuyên nghiệp;
- Có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Nhân viên/Trưởng, Phó phòng chức năng trong các công ty/doanh nghiệp sản xuất kinh doanh;
- Tự tạo lập doanh nghiệp hoặc tự tìm kiếm cơ hội kinh doanh riêng cho bản thân;
- Nghiên cứu viên, giảng viên ngành quản trị kinh doanh tại các viện, trung tâm nghiên cứu, các cơ sở đào tạo hoặc cơ quan hoạch định chính sách kinh doanh;
- Trợ lý/thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên trong các công ty/doanh nghiệp.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Có khả năng tự học tập, nghiên cứu khoa học độc lập, tiếp tục học tập nâng cao trình độ sau đại học ngành Quản trị kinh doanh và các ngành kinh tế khác tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH (TOURISM AND HOSPITALITY MANAGEMENT)

Mã ngành: 52340103 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành - Khoa Kinh tế

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành được xây dựng dựa trên đánh giá nhu cầu đào tạo và điều kiện nguồn lực của cơ sở đào tạo nhằm hướng đến đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Sau khi hoàn thành chương trình này, sinh viên: có phẩm chất chính trị tư tưởng tốt, hiểu biết về pháp luật và các luật về hoạt động kinh tế, có kiến thức cơ bản về kinh tế-xã hội và có khả năng quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động tại các đơn vị kinh doanh thuộc lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành cũng như tại các cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực này.

2. Chuẩn đầu ra

Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị dịch vụ du lịch phải đạt những tiêu chuẩn sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Nắm vững kiến thức cơ bản về một số vấn đề liên quan đến nền kinh tế, công tác quản trị, phân tích tài chính, nghiệp vụ kế toán, và hoạt động marketing;
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật trong lĩnh vực kinh tế và khả năng tư duy giải quyết vấn đề;
- Có kiến thức cơ bản về phân tích thống kê và phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức về hoạt động quản trị trong lĩnh vực dịch vụ du lịch;
- Nắm vững kiến thức tổ chức quản lý và điều hành các bộ phận tại đơn vị thuộc lĩnh vực lữ hành, lưu trú, và nhà hàng;
- Có kiến thức chuyên ngành để tham gia hoạt động nghiên cứu và phân tích trong lĩnh vực du lịch;
- Có kiến thức ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và điều hành các hoạt động liên quan đến lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành; và
- Có kiến thức ngoại ngữ chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực dịch vụ và du lịch.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Phân tích, xây dựng và triển khai chiến lược, chính sách phát triển doanh nghiệp nói chung, và doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ du lịch nói riêng;

- Quản lý và điều hành các bộ phận tại các đơn vị trong lĩnh vực dịch vụ du dịch và lữ hành; liên quan đến nhân sự, tài chính, marketing, quan hệ khách hàng.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Kỹ năng tư duy hệ thống: phân tích, phán đoán vấn đề một cách logic, có cơ sở, và đề xuất các phương án giải quyết vấn đề.
- Kỹ năng giao tiếp: giao tiếp tốt, có năng lực giao tiếp bằng văn bản, đa truyền thông, và đồ họa; và có khả năng thuyết trình và thu hút trong giao tiếp.
- Kỹ năng làm việc nhóm: thành lập, phát triển và lãnh đạo nhóm; phối hợp giữa các nhóm chuyên môn khác nhau.
- Tố chất và kỹ năng cá nhân: cập nhật, phân tích và suy đoán các vấn đề liên quan đến lĩnh vực dich vụ du lịch và lữ hành trong nước và thế giới.
- Kỹ năng ngoại ngữ và tin học: giao tiếp và giải quyết công việc bằng ngoại ngữ (Anh, Pháp) với trình độ ngoại ngữ tương đương trình độ B; có khả năng sử dụng thành thạo tin học văn phòng và ứng dụng các phần mềm tin học quản lý trong hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch.

2.3 Thái độ

- Hành xử chuyên nghiệp.
- Kiên trì và linh hoạt trong công việc.
- Cầu tiến, ham tìm hiểu và học tập suốt đời.
- Có đạo đức nghề nghiệp và có trách nhiệm với công việc.
- Sẵn lòng ra quyết định trong điều kiện không chắc chắn.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Chuyên viên tại các Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch: sinh viên tốt nghiệp có khả năng làm việc tại các trung tâm trên phụ trách các hoạt động liên quan đến công tác xúc tiến đầu tư thương mại du lịch cho địa phương nói chung và các đơn vị kinh tế trong lĩnh vực đầu tư và thương mại du lịch nói riêng.
- Nhân viên, giám sát, quản lý tại các bộ phận trong các đơn vị kinh doanh lưu trú, nhà hàng, lữ hành, và giải trí.
- Nghiên cứu viên, giảng viên tại các cơ sở nghiên cứu, viện trường có hoạt động nghiên cứu và đào tạo liên quan đến lĩnh vực dịch vụ du lịch.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có năng lực cập nhật kiến thức chuyên ngành và tham gia thực hiện các dự án nghiên cứu về lĩnh vực dịch vụ du lịch.
- Đáp ứng các yêu cầu dự tuyển và học tập ở bậc sau đại học ngành quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh, và quản trị dịch vụ du lịch trong nước và ngoài nước.

NGÀNH MARKETING

Mã ngành: 52340115 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Marketing - Khoa Kinh tế

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Marketing được xây dựng nhằm phục vụ cho mục tiêu đào tạo cử nhân kinh tế ngành Marketing. Sau khi hoàn thành chương trình này, người học có được phẩm chất chính trị, có lòng yêu nước và yêu ngành nghề. Người học sẽ có khả năng và ý chí lập thân, lập nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp với tư duy năng động, sáng tạo trong các hoạt động chuyên môn. Người học sẽ có được tinh thần trách nhiệm, tác phong (nếp sống) văn minh, ý thức tổ chức kỹ luật, rèn luyện sức khoẻ để phục vụ ngành nghề. Ngoài ra, người học sẽ có được năng lực chuyên môn, kiến thức quản lý và thực hiện nghiên cứu, phân tích các hoạt động liên quan đến lĩnh vực marketing tại các doanh nghiệp và địa phương, góp phần đóng góp phát triển địa phương, khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long và cả nước.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức cơ bản về những nguyên lý kinh tế để phân tích và lý giải được các biến động của nền kinh tế nói chung; nắm bắt được các vấn đề chính sách liên quan đến tổng thể của nền kinh tế; giải thích được các vấn đề kinh tế trong doanh nghiệp;
- Có kiến thức cơ bản về thống kê, phân tích định tính trong lĩnh vực kinh doanh và marketing;
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật, kinh tế, tài chính-tiền tệ, kế toán, marketing, và quản trị học.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức tốt về lĩnh vực marketing như nghiên cứu thị trường, xây dựng-tổ chức-thực hiện các kế hoạch về marketing, xây dựng các chiến lược marketing ở nhiều lĩnh vực như sản xuất-dịch vụ-công nghiệp-nông nghiệp-du lịch và thương mại không chỉ tại thị trường nội địa mà cả thị trường quốc tế;
- Có kiến thức về lĩnh vực kinh doanh và quản lý như quản trị quan hệ khách hàng, quản trị thương hiệu cho doanh nghiệp, quản trị bán hàng, hành vi khách hàng, hành vi tổ chức, phân tích hoạt động kinh doanh.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Nghiên cứu và phân tích thị trường ngành hàng và sản phẩm trong và ngoài nước;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện các chiến lược marketing phù hợp nhằm đạt hiệu quả cao nhất cho từng địa phương, vùng, ngành, doanh nghiệp;

- Quản trị các công cụ marketing cho doanh nghiệp và địa phương;
- Phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn ngành kinh tế, đặc biệt ở lĩnh vực marketing, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy, lập luận.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Làm việc nhóm: thành lập, lãnh đạo, tổ chức hoạt động và phát triển nhóm; và có khả năng làm việc chuyên môn trong nhóm.
- Giao tiếp: có chiến lược giao tiếp, biết cách tổ chức giao tiếp, có năng lực giao tiếp bằng văn bản, đa truyền thông, và đồ họa; và có khả năng thuyết trình, đàm phán và thu hút trong giao tiếp.
- Tư duy hệ thống: lập luận vấn đề logic, có hệ thống, hiểu vấn đề ở phạm vi toàn cục, biết sự tương tác giữa các vấn đề và sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/xử lý.
- Kỹ năng cá nhân: suy xét, tư duy sáng tạo; nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới; đề xuất sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro; tự học và làm việc độc lập; làm việc có kế hoạch, phân bổ công việc hợp lý, biết cách quản lý thời gian, và có kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình.
- Ngoại ngữ và tin học: giao tiếp bằng tiếng Anh (tương đương 450 điểm TOEIC), đọc hiểu được các thuật ngữ anh văn chuyên ngành; sử dụng thành thạo tin học văn phòng và biết sử dụng một số phần mềm thống kê như SPSS, Eview, Stata; sử dụng internet trong giao tiếp và thu thập thông tin.

2.3 Thái độ

- Có lòng yêu nước, yêu nghề và đóng góp cho sự phát triển kinh tế của vùng và đất nước;
- Có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn với tư duy năng động, sáng tạo.
- Có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong văn minh, và có ý thức rèn luyện sức khỏe để phục vụ ngành nghề;
- Có ý thức trách nhiệm công dân; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp;
- Có thái độ và phương pháp làm việc khoa học.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Có thể công tác ở các vị trí quản lý hoặc nhân viên tại các bộ phận quản lý trong doanh nghiệp như bộ phận marketing, bán hàng, kinh doanh, quản lý chăm sóc khách hàng, tổ chức, v.v.; các cơ quan hành chính như Ủy ban nhân dân các tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Công thương, Sở Văn hóa và Thể thao Du lịch ở các quận, huyện, tỉnh và thành phố.
- Có thể làm việc ở các doanh nghiệp để xây dựng và hoạch định nên chiến lược phát triển dài hạn cho các doanh nghiệp, đặc biệt ở lĩnh vực marketing.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu và tiếp thu các thành tựu khoa học – kỹ thuật mới nhằm tự nâng cao trình độ và thích nghi với sự phát triển của xã hội.
- Có khả năng học sau đại học trong nước lẫn ngoài nước thuộc các chuyên ngành kinh tế khác như quản trị kinh doanh, tài chính, nông nghiệp, v.v...
- Có khả năng thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu về marketing, nghiên cứu thị trường, nghiên cứu khách hàng.

NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ *(INTERNATIONAL BUSINESS)*

Mã ngành: 52340120 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Kinh doanh quốc tế - Khoa Kinh tế

1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu chung: Đào tạo cử nhân ngành Kinh doanh quốc tế có kiến thức, kỹ năng, và thái độ chuyên nghiệp nhằm đáp ứng cho nhu cầu xã hội nói chung và cho doanh nghiệp nói riêng trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Mục tiêu cụ thể:

- Có lòng yêu nước và yêu nghề. Có ý chí lập thân, lập nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp với tư duy năng động, sáng tạo. Có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, lối sống văn minh, và tác phong công nghiệp, và có ý thức rèn luyện sức khỏe để phục vụ ngành nghề.
- Có kiến thức cơ bản về cơ chế vận hành của nền kinh tế, hiểu biết luật pháp và chính sách đối ngoại của Đảng và nhà nước.
- Có hiểu biết cơ bản về chính sách ngoại thương, hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu của tất cả các loại hình doanh nghiệp trong xu thế toàn cầu hóa,
- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng tiếp thu các kiến thức mới để nâng cao kiến thức, kỹ năng, và nghề nghiệp chuyên môn. Quan trọng hơn, có khả năng thích nghi với sự thay đổi của môi trường sống và làm việc.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức về những nguyên lý cơ bản trong kinh tế nhằm phục vụ cho việc phân tích và giải thích các vấn đề kinh tế tầm vĩ mô và vi mô;
- Có kiến thức cơ bản về thống kê, phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực kinh doanh/quốc tế;
- Có kiến thức cơ bản về kinh tế quốc tế trong nền kinh tế toàn cầu; Có khả năng sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh) trong giao tiếp và đàm phán với các đối tác nước ngoài;
- Có kiến thức cơ bản về luật kinh tế, kế toán, tài chính và marketing làm nền tảng cho việc tổ chức/tham gia vào các hoạt động kinh doanh nói chung.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức chuyên sâu về các hoạt động trong các loại hình công ty nói chung/công ty đa quốc gia/doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài như hoạch định, tổ chức, quản trị các hoạt động kinh doanh quốc tế và tài chính trong các công ty đa quốc gia, vận tải, và bảo hiểm ngoại thương; am hiểu văn hóa đa quốc gia, các loại hình buôn bán quốc tế và đầu tư; có kiến thức về quản lý nhân sự, quản lý bán hàng, tiếp thị quốc tế, và thực hiện giao dịch thương mại điện tử;

- Hiểu biết về kỹ thuật/nghiệp vụ như nghiệp vụ ngoại thương, kỹ thuật đàm phán trong kinh doanh quốc tế; có khả năng sử dụng tiếng anh trong đàm phán, ký kết hợp đồng xuất nhập khẩu và xúc tiến đầu tư thương mại.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Thực hiện nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế, và thực hiện nghiệp vụ vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương;
- Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên trong nghiên cứu, khám phá và giải quyết các vấn đề kinh tế/kinh doanh.
- Xây dựng và triển khai thực hiện, kiểm soát, và hoạch định chiến lược kinh doanh (quốc tế) trong tất cả các loại hình doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp/công ty có vốn đầu tư nước ngoài;
- Tự thu thập, phân tích và xử lý thông tin, nghiên cứu thị trường và đề xuất các giải pháp/chính sách ngoại thương;
- Vận dụng kiến thức về luật thương mại quốc tế và đầu tư, pháp luật trong hoạt động xuất nhập khẩu để xây dựng và thực thi các chính sách và chiến lược kinh doanh của công ty;
- Vận dụng kiến thức về thương mại điện tử phục vụ cho hoạt động kinh doanh quốc tế;

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Kỹ năng làm việc nhóm: thành lập, lãnh đạo, tổ chức hoạt động và phát triển nhóm; và làm việc chuyên môn trong nhóm; hợp tác, tổng hợp và đóng góp và điều chỉnh cho phù hợp, kỹ năng làm việc với nhóm ảo.
- Kỹ năng giao tiếp: có chiến lược giao tiếp, biết cách tổ chức giao tiếp, giao tiếp bằng văn bản, đa truyền thông, và đồ họa; và thuyết trình và thu hút trong giao tiếp, cho và nhận phản hồi, kỹ năng giải quyết mâu thuẫn, kỹ năng làm việc với các cơ quan nhà nước (Sở, Ban, ngành), soạn thảo hợp đồng ngoại thương và nội thương.
- Kỹ năng tư duy hệ thống: lập luận vấn đề logic, có hệ thống, hiểu vấn đề ở phạm vi toàn cục, biết sự tương tác giữa các vấn đề và sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/xử lý.
- Tố chất và kỹ năng cá nhân: có năng lực suy xét, tư duy sáng tạo; có năng lực nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới; đề xuất sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro; có tính kiên trì và linh hoạt trong công việc; có năng lực nhận biết kiến thức, kỹ năng và thái độ của người khác; tự học, học suốt đời và làm việc độc lập; làm việc có kế hoạch, phân bổ công việc hợp lý, biết cách quản lý thời gian, và có kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình.
- Kỹ năng ngoại ngữ và tin học: giao tiếp bằng tiếng Anh tương đương trình độ từ B2 (chuẩn Châu Âu) trở lên, đọc hiểu được các thuật ngữ chuyên ngành bằng ngoại ngữ; sử dụng thành thạo tin học văn phòng (Word, Excel, PowerPoint) tương đương trình độ A và một số phần mềm xử lý dữ liệu thống kê; sử dụng thành thạo internet trong giao tiếp và thu thập thông tin.

2.3 Thái độ

- Có phẩm chất chính trị: chấp hành tốt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước; quan điểm chính trị vững vàng, biết xử lý hài hoà lợi ích cá nhân, tập thể – tổ chức và quốc gia.
- Có phẩm chất đạo đức cá nhân: có bản lĩnh, tự tin, nhiệt tình, đam mê nghề nghiệp; có khả năng thích nghi đối với sự thay đổi, sẵn sàng làm việc độc lập,

làm việc với người khác, có khả năng tiếp thu và bảo vệ quan điểm, biết công nhận thành quả của người khác, biết chấp nhận thất bại và rút kinh nghiệm.
- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: trung thực, trách nhiệm, hành xử chuyên nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ chuẩn mực đạo đức kinh doanh; có có phong cách làm việc chuyên nghiệp và có văn hóa trong ứng xử.
- Có phẩm chất đạo đức xã hội: có lòng nhân ái, bao dung, độ lượng; biết trân trọng các giá trị đạo đức xã hội, các dân tộc; biết nghĩa vụ và trách nhiệm của bản thân đối với xã hội; tư cách, tác phong đúng đắn, chuẩn mực trong quan hệ xã hội; và biết phê phán những hành vi không phù hợp với các chuẩn mực đạo đức.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Nhân viên/trưởng phòng kinh doanh xuất nhập khẩu/thương mại trong tất cả các loại hình doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
- Quản lý và giám sát bán hàng trong các công ty đa quốc gia/doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
- Nhân viên/trưởng phòng thanh toán quốc tế trong các ngân hàng thương mại.
- Chuyên viên các Sở, Ban, Ngành của nhà nước: chẳng hạn như, Sở công thương, Sở kế hoạch và đầu tư, Ban quản lý khu chế xuất khu công nghiệp, Phòng thương mại công nghiệp Việt Nam, Hải quan và cảng vụ, bộ phận/cơ quan quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài, các bộ phận thực hiện nghiệp vụ xuất nhập khẩu, bảo hiểm xuất khẩu, tiếp thị quốc tế, tại các phòng kinh doanh xuất nhập khẩu của các loại hình doanh nghiệp, bộ phận thanh toán quốc tế thuộc mọi thành phần kinh tế và ngân hàng, công ty vận tải biển, các công ty giao nhận hàng hóa (logistic), bộ phận nghiên cứu và phát triển (R&D) cho mọi thành phần kinh tế.
- Nghiên cứu viên và giảng viên tại các cơ sở giáo dục Cao đẳng, Đại học, Trung học chuyên nghiệp, và các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận công việc như tham gia nghiên cứu về lĩnh vực kinh doanh quốc tế và kinh tế quốc tế.
- Nhân viên cho các tổ chức chính phủ và phi chính phủ như: Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), tổ chức phi chính phủ (NGO).

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Hình thành thói quen học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu về kinh doanh thương mại, kinh tế và quản trị kinh doanh.
- Đáp ứng được với các yêu cầu học tập ở các trình độ thạc sĩ, tiến sỹ trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế và kinh tế quốc tế.

NGÀNH KINH DOANH THƯƠNG MẠI (COMMERCIAL BUSINESS)

Mã ngành: 52340121 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Quản trị kinh doanh - Khoa Kinh tế

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh doanh thương mại được xây dựng nhằm giúp sinh viên lĩnh hội được nền tảng kiến thức sâu rộng để có đủ năng lực điều hành/quản trị các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại. Sinh viên sẽ có được khả năng tổng hợp các kiến thức về quản trị kinh doanh thương mại để vận hành hiệu quả các doanh nghiệp thương mại trong môi trường toàn cầu hóa. Sau khi hoàn thành chương trình cử nhân Kinh doanh thương mại, sinh viên đạt được:

- Bản lĩnh chính trị vững vàng, hiểu biết các chuẩn mực đạo đức kinh doanh; có trách nhiệm đối với xã hội;
- Thể lực và tinh thần mạnh mẽ để hoạt động tốt trong môi trường làm việc áp lực;
- Hiểu biết và có khả năng vận dụng các kiến thức đã tiếp thu vào việc đề xuất các giải pháp sáng tạo nhằm giải quyết các vấn đề về thương mại/kinh doanh;
- Hình thành và phát triển những kỹ năng lãnh đạo, quản trị và điều hành hoạt động kinh doanh trong các công ty nói chung và các doanh nghiệp thương mại nói riêng;
- Phát triển được kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm và hình thành kỹ năng tự học, tự nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên ngành, và có khả năng thích ứng cao với môi trường làm việc liên tục thay đổi.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác–Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Hiểu biết những nguyên lý kinh tế để phân tích và giải thích các vấn đề kinh tế tầm vĩ mô và vi mô;
- Có kiến thức cơ bản về thống kê, phân tích định tính và định lượng trong lĩnh vực kinh doanh/thương mại;
- Có kiến thức cơ bản về quản trị và vận hành các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường; hiểu biết về hành vi tổ chức và quản trị sự thay đổi;
- Có kiến thức cơ bản về luật thương mại, kế toán, tài chính và marketing làm nền tảng cho việc quản trị các doanh nghiệp thương mại.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức chuyên sâu về các hoạt động trong công ty/doanh nghiệp thương mại như hoạch định, tổ chức, quản trị nhân sự, quản trị bán hàng, quản trị thương hiệu, quản trị kế toán – tài chính, xây dựng chuỗi cung ứng, thương mại điện tử;
- Hiểu biết về kỹ thuật/nghiệp vụ như nghiệp vụ ngoại thương, kỹ thuật đàm phán, mua bán; dự trữ, xúc tiến thương mại, chăm sóc khách hàng trong các doanh nghiệp thương mại.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Phân tích, đánh giá và giải quyết vấn đề trong điều kiện thiếu thông tin và/hoặc trong điều kiện rủi ro/không chắc chắn;
- Phân tích và tổng hợp vấn đề và ra quyết định kinh doanh trong các doanh nghiệp thương mại;
- Vận dụng kỹ năng định lượng/toán học trong nghiên cứu, khám phá và giải quyết các vấn đề kinh tế/kinh doanh.
- Phân tích, xây dựng, triển khai thực hiện và kiểm soát các chiến lược, chính sách kinh doanh trong các doanh nghiệp thương mại;
- Điều hành và/hoặc phối hợp các bộ phận chức năng trong doanh nghiệp thương mại bao gồm nhân sự, tài chính, marketing, cung ứng;
- Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, nghiên cứu thị trường và đề xuất các chính sách marketing trong doanh nghiệp thương mại;
- Xây dựng và thực thi các chính sách thương mại như đàm phán, mua bán, dự trữ, chăm sóc khách hàng trong các doanh nghiệp thương mại;
- Vận dụng công nghệ thông tin vào việc xây dựng hệ thống thông tin trong doanh nghiệp thương mại và phát triển thương mại điện tử.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Kỹ năng làm việc nhóm: xây dựng, lãnh đạo, tổ chức hoạt động và phát triển nhóm;
- Kỹ năng giao tiếp: hình thành chiến lược giao tiếp, tổ chức giao tiếp, sử dụng các phương tiện giao tiếp hiệu quả, và biết phương pháp thuyết trình và thu hút trong giao tiếp.
- Kỹ năng tư duy hệ thống: lập luận vấn đề logic, có hệ thống, hiểu vấn đề ở phạm vi toàn cục, biết sự tương tác giữa các vấn đề và sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/xử lý.
- Tố chất và kỹ năng cá nhân: suy xét, tư duy sáng tạo; nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới; đề xuất sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro; có tính kiên trì và linh hoạt trong công việc; nhận biết kiến thức, kỹ năng và thái độ của người khác; tự học, học suốt đời và làm việc độc lập; làm việc có kế hoạch, phân bổ công việc hợp lý, biết cách quản lý thời gian, và có kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình.
- Kỹ năng ngoại ngữ và tin học: giao tiếp bằng tiếng Anh, đọc hiểu được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh; sử dụng thành thạo tin học văn phòng (Word, Excel, PowerPoint) và một số phần mềm xử lý dữ liệu thống kê; sử dụng thành thạo internet trong giao tiếp và thu thập thông tin.

2.3 Thái độ

- Có phẩm chất chính trị: chấp hành tốt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước; quan điểm chính trị vững vàng, biết xử lý hài hoà lợi ích cá nhân, tập thể – tổ chức và quốc gia.
- Có phẩm chất đạo đức cá nhân: có bản lĩnh, tự tin, nhiệt tình, đam mê nghề nghiệp; có khả năng thích nghi đối với sự thay đổi, sẵn sàng làm việc độc lập, làm việc với người khác, có khả năng tiếp thu và bảo vệ quan điểm, biết công nhận thành quả của người khác, biết chấp nhận thất bại và rút kinh nghiệm.
- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: trung thực, trách nhiệm, hành xử chuyên nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ chuẩn mực đạo đức kinh doanh; có có phong cách làm việc chuyên nghiệp và có văn hóa trong ứng xử.

- Có phẩm chất đạo đức xã hội: có lòng nhân ái, bao dung, độ lượng; biết trân trọng các giá trị đạo đức xã hội, các dân tộc; biết nghĩa vụ và trách nhiệm của bản thân đối với xã hội; tư cách, tác phong đúng đắn, chuẩn mực trong quan hệ xã hội; và biết phê phán những hành vi không phù hợp với các chuẩn mực đạo đức.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Nhân viên/trưởng phòng kinh doanh trong các công ty sản xuất, kinh doanh thương mại, kinh doanh xuất nhập khẩu.
- Quản lý và giám sát bán hàng trong các doanh nghiệp.
- Quản trị viên/tổng quản trị các bộ phận chức năng trong doanh nghiệp thương mại, siêu thị.
- Chuyên viên sở công thương, phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam, trung tâm xúc tiến thương mại.
- Nghiên cứu viên và giảng viên tại các cơ sở giáo dục Cao đẳng, Đại học, Trung học chuyên nghiệp, và các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận công việc như tham gia nghiên cứu về lĩnh vực thương mại/kinh doanh.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Hình thành thói quen học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu về kinh doanh thương mại, kinh tế và quản trị kinh doanh.
- Đáp ứng được với các yêu cầu học tập ở các trình độ thạc sĩ trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, kinh tế và quản trị kinh doanh.

NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG (FINANCE AND BANKING)

Mã ngành: 52340201 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Tài chính – Ngân hàng - Khoa Kinh tế

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình cử nhân Tài chính ngân hàng đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực tài chính ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức chuyên ngành ngân hàng và những kỹ năng cần thiết để làm việc trong môi trường hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Sau khi hoàn thành chương trình cử nhân Tài chính ngân hàng, sinh viên đạt được:

- Phẩm chất chính trị vững vàng, tư cách đạo đức các nhân và có trách nhiệm đối với xã hội;
- Kiến thức cơ bản về kinh tế – xã hội và kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực tài chính ngân hàng;
- Năng lực tổ chức thực hiện và quản lý các hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và các tổ chức tài chính khác như công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, các quỹ đầu tư tài chính, và dự án đầu tư;
- Kỹ năng làm việc chuyên nghiệp trong nhóm cũng như làm việc độc lập trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế;
- Có khả năng phát triển những kỹ năng cần thiết để tiếp tục tự học, tự nghiên cứu nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên ngành, và có khả năng thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Hiểu biết những những nguyên lý kinh tế để phân tích và giải thích được các hiện tượng kinh tế; nắm bắt và am hiểu luật cũng như các chính sách tài chính, tiền tệ và các chính sách liên quan đến các hoạt động kinh doanh;
- Có kiến thức cơ bản về thống kê, toán ứng dụng trong kinh doanh, và các công cụ phân tích định lượng trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức một cách hệ thống trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, và các văn bản pháp quy có liên quan đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng;
- Kiến thức về nguyên lý hoạt động kinh doanh trong ngân hàng và các nghiệp vụ của ngân hàng trung ương và ngân hàng thương mại.
- Kiến thức về cách thức quản trị hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại trong môi trường hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.
- Hiểu biết và nhận diện rủi ro trong hoạt động tài chính doanh nghiệp

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Vận dụng đúng quy định pháp luật để giải quyết các vấn đề kinh tế nói chung và lĩnh vực tài chính ngân hàng nói riêng;
- Thực hiện và giám sát các nghiệp vụ huy động vốn và cho vay trong ngân hàng;
- Xây dựng quan hệ với khách hàng;
- Thu thập, phân tích, và giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động của ngân hàng;
- Phân tích, giám sát và quản lý hoạt động ngân hang;
- Tự nghiên học hỏi và cứu để nâng cao trình độ chuyên môn.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Giao tiếp, phỏng vấn, thuyết trình;
- Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm
- Phát hiện và giải quyết vấn đề;
- Tư duy sáng tạo trong công việc;
- Nhận biết sự tương tác giữa các vấn đề kinh tế - xã hội;
- Sắp xếp các vấn đề theo thứ tự ưu tiên để giải quyết vấn đề linh động;
- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và ra các quyết định;
- Sử dụng thành thạo ngoại ngữ để phục vụ cho giải quyết công việc và nghiên cứu chuyên môn.

2.3 Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, chấp hành tốt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước;
- Có phẩm chất đạo đức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp và đạo đức xã hội;

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Chuyên viên ngân hàng làm việc ở các vị trí giao dịch, kiểm soát, kế toán, chuyên viên tín dụng, chuyên viên thanh toán quốc tế, chuyên viên kinh doanh ngoại hối, chuyên viên tư vấn đầu tư tài chính tại các ngân hàng thương mại.
- Chuyên viên phân tích và tư vấn làm việc tại các tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính;
- Tự tìm kiếm cơ hội kinh doanh để tạo lập doanh nghiệp cho bản thân;
- Nghiên cứu viên và giảng viên làm việc tại các Viện nghiên cứu về kinh tế - xã hội, các Trường Trung học chuyên nghiệp, Cao đẳng, Đại học, và các đơn vị nghiên cứu.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Hình thành thói quen học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kinh tế và kinh doanh.
- Có khả năng học tiếp các chương trình đào tạo sau đại học trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kinh tế và kinh doanh.

NGÀNH KẾ TOÁN (ACCOUNTING)
Mã ngành: 52340301 Hệ đào tạo: Chính quy
Thời gian đào tạo: 04 năm Danh hiệu: Cử nhân
Đơn vị quản lý: Bộ môn: Kế toán-Kiểm toán - Khoa Kinh tế

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân Kế toán nhằm đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực kế toán theo hướng chuyên nghiệp. Sau khi tốt nghiệp, người học có phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức, sức khoẻ tốt, và có trách nhiệm với xã hội; có kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội; nắm vững kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về cơ sở ngành và chuyên ngành; thiết kế và điều hành hệ thống kế toán trong các đơn vị kế toán; có tư duy độc lập; có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc và có khả năng thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

2. Chuẩn đầu ra

2.2 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức cơ bản về những nguyên lý kinh tế để phân tích và lý giải được các biến động của nền kinh tế nói chung; nắm bắt được các vấn đề chính sách liên quan đến tổng thể của nền kinh tế; giải thích được các vấn đề kinh tế trong doanh nghiệp;
- Có kiến thức cơ bản về thống kê, phân tích định lượng trong lĩnh vực tài chính – kế toán;
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế, tài chính, tiền tệ, marketing, quản trị học.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức về luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán, và các văn bản pháp quy có liên quan đến kế toán, tài chính và thống kê;
- Có kiến thức về nội dung, phương pháp, kỹ thuật thu thập, xử lý và ghi nhận thông tin kinh tế trong doanh nghiệp, tổ chức tài chính, đơn vị HCSN phù hợp với chuẩn mực kế toán, tài chính và thống kê;
- Có kiến thức về tổ chức hệ thống kế toán trong doanh nghiệp, tổ chức tài chính, đơn vị HCSN, các chương trình/dự án kinh tế – xã hội bao gồm: hệ thống thông tin kế toán, chứng từ – sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị;
- Có kiến thức về phân tích báo cáo tài chính và đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp, tổ chức tài chính, và đơn vị HCSN;
- Có kiến thức về ứng dụng công nghệ thông tin trong kế toán; và
- Có kiến thức căn bản về kiểm toán.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Kỹ năng thuộc lĩnh vực kinh tế xã hội:

- Tiếp cận được các khoa học chuyên ngành, nghiên cứu các vấn đề khoa học liên quan ở cấp độ phù hợp với trình độ đào tạo;
- Vận dụng được quy đinh luật pháp trong giải quyết các vấn đề kinh tế và ngành đào tạo;
- Ứng dụng được khoa học tự nhiên trong giải quyết các vấn đề kinh tế cơ bản.

Kỹ năng về thực hiện các hoạt động của doanh nghiệp:

- Thực hiện được các công việc cơ bản về lập kế hoạch tài chính, tổ chức thống kê hoạt động kinh doanh; thực hiện các quy định về thuế trong các hoạt động kinh doanh;
- Thực hiện được các công việc cơ bản về marketing và tham gia thực hiện văn hóa kinh doanh; thực hiện được những nội dung cơ bản về xây dựng , thực hiện và kiểm tra các hoạt động kinh doanh;
- Tổ chức và triển khai được các công việc được giao về quản trị doanh nghiệp.

Kỹ năng thuộc lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn

- Vận dụng, tuân thủ các chuẩn mực và Pháp luật về tài chính – kế toán trong công tác kế toán và thống kê;
- Thu thập, phân loại, xử lý và tổ chức hạch toán được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phù hợp với chuẩn mực kế toán;
- Tham gia tổ chức được hệ thống kế toán bao gồm: tổ chức triển khai hệ thống thông tin kế toán, hệ thống chứng từ – sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị;
- Tổ chức được công tác kế toán tại doanh nghiệp, đơn vị HCSN và các chương trình/dự án kinh tế – xã hội;
- Thực hiện báo cáo thuế, thống kê và lưu trữ thông tin kế toán theo quy định của Pháp luật;
- Tham mưu được về tài chính – kế toán cho Thủ trưởng đơn vị;
- Vận dụng, thiết kế được thông tin kế toán phục vụ cho công tác ra quyết định của Lãnh đạo;
- Sử dụng được các phần mềm kế toán và tham gia, phối hợp được với các tổ chức kiểm toán.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Kỹ năng làm việc nhóm: thành lập, lãnh đạo, tổ chức được các hoạt động và phát triển nhóm; làm việc chuyên môn được trong nhóm.
- Kỹ năng giao tiếp: có chiến lược giao tiếp, biết cách tổ chức giao tiếp, giao tiếp được bằng văn bản, đa truyền thông, và đồ họa; và thuyết trình và thu hút trong giao tiếp.
- Kỹ năng tư duy hệ thống: lập luận vấn đề logic, có hệ thống, ở phạm vi toàn cục; biết được sự tương tác giữa các vấn đề và sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/xử lý.
- Tố chất và kỹ năng cá nhân: suy xét, tư duy sáng tạo; nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới; đề xuất sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro; có tính kiên trì và linh hoạt trong công việc; có năng lực nhận biết kiến thức, kỹ năng và thái độ của người khác; tự học, học suốt đời và làm việc độc lập; làm việc có kế hoạch, phân bổ công việc hợp lý, biết cách quản lý thời gian, và có kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình.

- Kỹ năng ngoại ngữ và tin học: giao tiếp, đọc hiểu được các thuật ngữ chuyên ngành bằng ngoại ngữ; sử dụng thành thạo tin học văn phòng (Word, Excel, Power Point) và một số phần mềm kế toán; sử dụng thành thạo công nghệ thông tin trong giao tiếp và thu thập thông tin cho học tập và nghiên cứu.

2.3 Thái độ

- Có phẩm chất chính trị: chấp hành tốt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước; quan điểm chính trị vững vàng, biết xử lý hài hoà lợi ích cá nhân, tập thể – tổ chức và quốc gia.
- Có phẩm chất đạo đức cá nhân: có bản lĩnh, tự tin, nhiệt tình, đam mê nghề nghiệp; có khả năng thích nghi đối với sự thay đổi, sẵn sàng làm việc độc lập, làm việc với người khác, có khả năng tiếp thu và bảo vệ quan điểm, biết công nhận thành quả của người khác, biết chấp nhận thất bại và rút kinh nghiệm.
- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: trung thực, trách nhiệm, tin cậy, tỉ mỉ, nguyên tắc, hành xử chuyên nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định đặc thù của nghề nghiệp; luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp.
- Có phẩm chất đạo đức xã hội: có lòng nhân ái, bao dung, độ lượng; biết trân trọng các giá trị đạo đức xã hội, các dân tộc; biết nghĩa vụ và trách nhiệm của bản thân đối với xã hội; tư cách, tác phong đúng đắn, chuẩn mực trong quan hệ xã hội; và biết phê phán những hành vi không phù hợp với các chuẩn mực đạo đức.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Nhân viên kế toán: có đủ năng lực làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức tài chính, đơn vị HCSN, các tổ chức khác và các chương trình/dự án kinh tế - xã hội; có thể đảm nhiệm các vị trí kế toán như: kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp, kế toán phân tích, kiểm toán nội bộ và triển vọng trở thành kế toán trưởng.
- Chuyên viên phân tích và tư vấn: có khả năng làm việc tại các công ty cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho các doanh nghiệp; có thể đảm nhận công việc phân tích và tư vấn về kế toán, thuế, tài chính; có triển vọng trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn về kế toán, thuế, tài chính.
- Trợ lý kiểm toán: có khả năng làm việc tại các công ty kiểm toán; có thể đảm nhận công việc cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán cho các loại hình doanh nghiệp; Triển vọng trong tương lai có thể trở thành trưởng nhóm kiểm toán, kiểm toán viên cao cấp.
- Nghiên cứu viên và giảng viên: có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục Cao đẳng, Đại học, Trung học chuyên nghiệp, và các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận công việc như tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến kế toán, kiểm toán; giảng dạy.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Hình thành thói quen học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu về kế toán, tài chính, kinh tế và kinh doanh.
- Đáp ứng được với các yêu cầu học tập ở các trình độ thạc sĩ trong lĩnh vực kế toán, tài chính, kinh tế, và kinh doanh.

NGÀNH KIỂM TOÁN (AUDITING)

Mã ngành: 52340302 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Kế toán - Kiểm toán - Khoa Kinh tế

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân Kiểm toán nhằm đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực kiểm toán theo hướng chuyên nghiệp. Sau khi tốt nghiệp, người học có phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức, sức khoẻ tốt, và có trách nhiệm với xã hội; có kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội; nắm vững kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về cơ sở ngành và chuyên ngành; tổ chức, thiết kế và điều hành công tác kiểm toán tại các đơn vị kiểm toán; có tư duy độc lập; có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc và có khả năng thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức cơ bản về những nguyên lý kinh tế để phân tích và lý giải được các biến động của nền kinh tế nói chung; nắm bắt được các vấn đề chính sách liên quan đến tổng thể của nền kinh; giải thích được các vấn đề kinh tế trong doanh nghiệp;
- Có kiến thức cơ bản về thống kê, phân tích định lượng trong lĩnh vực tài chính – kế toán;
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế; tài chính, tiền tệ, marketing, quản trị học.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kiểm toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán – kiểm toán và các văn bản pháp quy có liên quan đến kiểm toán, kế toán, tài chính – thống kê;
- Có kiến thức về quy trình kiểm toán doanh nghiệp, kiểm toán nhà nước, kiểm toán hoạt động, kiểm toán môi trường;
- Có kiến thức về tổ chức thực hiện công tác kiểm toán bao gồm: xác định nội dung, phạm vi thực hiện các thủ tục kiểm toán; đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị được kiểm toán; các loại rủi ro trong kiểm toán, phương pháp và kỹ thuật thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp; tổng hợp, đánh giá bằng chứng kiểm toán và đưa ra báo cáo kiểm toán; sắp xếp, lưu trữ hồ sơ kiểm toán khoa học;
- Có kiến thức về tổ chức hệ thống kế toán trong doanh nghiệp, tổ chức tài chính, đơn vị HCSN, các chương trình/dự án kinh tế – xã hội bao gồm: hệ thống thông tin kế toán, chứng từ – sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị;
- Có kiến thức về phân tích báo cáo tài chính và đánh giá được tình hình tài chính, khả năng hoạt động liên tục của khách hàng được kiểm toán;
- Có kiến thức về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kế toán – kiểm toán và kiểm toán trong môi trường tin học.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Kỹ năng thuộc lĩnh vực kinh tế xã hội:

- Tiếp cận được các khoa học chuyên ngành, nghiên cứu các vấn đề khoa học liên quan ở cấp độ phù hợp với trình độ đào tạo;
- Vận dụng được quy đinh luật pháp trong giải quyết các vấn đề kinh tế;
- Ứng dụng được khoa học tự nhiên trong giải quyết các vấn đề kinh tế cơ bản.

Kỹ năng về thực hiện các hoạt động của doanh nghiệp:

- Thực hiện được các công việc cơ bản về lập kế hoạch tài chính, tổ chức thống kê HĐ kinh doanh; thực hiện các quy định về thuế trong các HĐ kinh doanh;
- Thực hiện được các công việc cơ bản về marketing và tham gia thực hiện văn hóa kinh doanh; thực hiện được những nội dung cơ bản về xây dựng , thực hiện và kiểm tra các hoạt động kinh doanh;
- Tổ chức và triển khai được các công việc được giao về quản trị doanh nghiệp.

Kỹ năng thuộc lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn:

- Vận dụng, tuân thủ các chuẩn mực kiểm toán, chuẩn mực và pháp luật về tài chính kế toán trong công tác kiểm toán, kế toán và thống kê;
- Tổ chức và triển khai thực hiện được công tác kiểm toán như: xác định nội dung, phạm vi và thời gian thực hiện các thủ tục kiểm toán; đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ tại đơn vị được kiểm toán; đánh giá các loại rủi ro trong kiểm toán; thực hiện các kỹ thuật thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp; có khả năng tổng hợp, phân tích, đánh giá bằng chứng kiểm toán; có khả năng dựa trên bằng chứng kiểm toán thu thập được để đưa ra ý kiến nhận xét thích hợp phục vụ cho nhu cầu sử dụng thông tin của các bên;
- Sắp xếp, lưu trữ và bảo quản hồ sơ kiểm toán;
- Phát hiện được các sai sót trọng yếu và tiến hành điều chỉnh các sai sót theo đúng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán, các văn bản pháp quy có liên quan đến KT-TC;
- Tham mưu được việc kiểm soát chất lượng kiểm toán cho thủ trưởng ĐV kiểm toán;
- Đề xuất được các biện pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán, hệ thống kiểm soát nội bộ tại đơn vị;
- Thực hiện được công tác kế toán tổng hợp, kế toán chi tiết; tổ chức, tham gia tổ chức hệ thống kế toán; thực hiện báo cáo thuế tại doanh nghiệp, đơn vị HCSN và các chương trình/dự án kinh tế – xã hội;
- Sử dụng và ứng dụng được các phần mềm tin học trong kiểm toán;
- Tham gia, phối hợp được với các đơn vị được kiểm toán.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Kỹ năng làm việc nhóm: thành lập, lãnh đạo, tổ chức được các hoạt động và phát triển nhóm; làm việc chuyên môn được trong nhóm.
- Kỹ năng giao tiếp: có chiến lược giao tiếp, biết cách tổ chức giao tiếp, giao tiếp được bằng văn bản, đa truyền thông, và đồ họa; và thuyết trình và thu hút.
- Kỹ năng tư duy hệ thống: lập luận vấn đề logic, có hệ thống, ở phạm vi toàn cục; biết được sự tương tác giữa các vấn đề và sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/xử lý.
- Tố chất và kỹ năng cá nhân: suy xét, tư duy sáng tạo; nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới; đề xuất sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro; có tính kiên trì và linh hoạt trong công việc; có năng lực nhận biết kiến thức, kỹ năng và thái độ của người khác; tự học, học suốt đời và làm việc độc lập; làm việc có kế hoạch, phân bổ công việc hợp lý, biết cách quản lý thời gian, và có kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình.
- Kỹ năng ngoại ngữ và tin học: giao tiếp, đọc hiểu được các thuật ngữ chuyên ngành bằng ngoại ngữ; sử dụng thành thạo công nghệ thông tin trong giao tiếp và thu thập thông tin cho học tập và nghiên cứu.

2.3 Thái độ

- Có phẩm chất chính trị: chấp hành tốt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước; quan điểm chính trị vững vàng; biết xử lý hài hoà lợi ích cá nhân, tập thể- tổ chức và quốc gia.
- Có phẩm chất đạo đức cá nhân: có bản lĩnh, tự tin, nhiệt tình, đam mê nghề nghiệp; có khả năng thích nghi đối với sự thay đổi, sẵn sàng làm việc độc lập, làm việc với người khác, có khả năng tiếp thu và bảo vệ quan điểm, biết công nhận thành quả của người khác, biết chấp nhận thất bại và rút kinh nghiệm.
- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: trung thực, trách nhiệm, tin cậy, tỉ mỉ, nguyên tắc, hành xử chuyên nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định đặc thù của nghề nghiệp; luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp.
- Có phẩm chất đạo đức xã hội: có lòng nhân ái, bao dung, độ lượng; biết trân trọng các giá trị đạo đức xã hội, các dân tộc; biết nghĩa vụ và trách nhiệm của bản thân đối với xã hội; tư cách, tác phong đúng đắn, chuẩn mực trong quan hệ xã hội; và biết phê phán những hành vi không phù hợp với các chuẩn mực đạo đức.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Trợ lý kiểm toán viên độc lập: có đủ năng lực làm việc tại các công ty kiểm toán; có thể đảm nhận công việc cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán cho các loại hình doanh nghiệp; Triển vọng trong tương lai có thể trở thành trưởng nhóm kiểm toán, kiểm toán viên chính, kiểm toán viên cao cấp.
- Kiểm toán viên nội bộ: Có đủ năng lực làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức tài chính, đơn vị HCSN, các tổ chức khác; có thể thực hiện kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ trong nội bộ đơn vị, thực hiện kiểm tra tài chính, đánh giá kiểm soát nội bộ, tư vấn độc lập trong nội bộ đơn vị, đề xuất các biện pháp cải tiến làm tăng giá trị hoạt động của đơn vị. Triển vọng nghề nghiệp là trưởng nhóm kiểm toán nội bộ hoặc kế toán trưởng trong đơn vị.
- Kiểm toán viên Nhà nước: Có đủ năng lực làm việc tại công ty kiểm toán nhà nước, các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị HCSN; có thể thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính và kiểm toán tuân thủ như kiểm tra việc chấp hành các quy định và văn bản pháp luật, các chính sách do Nhà nước ban hành đối với từng lĩnh vực tại các đơn vị có sử dụng vốn và ngân sách nhà nước. Triển vọng nghề nghiệp là kiểm toán viên chính, trưởng nhóm kiểm toán.
- Nhân viên kế toán: có đủ năng lực làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức tài chính, đơn vị HCSN, các tổ chức khác và các chương trình/dự án kinh tế - xã hội; có thể đảm nhiệm các vị trí kế toán như: kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp, kế toán phân tích, kiểm toán nội bộ và triển vọng trở thành kế toán trưởng.
- Chuyên viên phân tích và tư vấn: có khả năng làm việc tại các công ty cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho các doanh nghiệp; có thể đảm nhận công việc phân tích và tư vấn về kế toán, thuế, tài chính; có triển vọng trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn về kế toán, thuế, tài chính.
- Nghiên cứu viên và giảng viên: có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục Cao đẳng, Đại học, Trung học chuyên nghiệp, và các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận công việc như tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến kế toán, kiểm toán; giảng dạy.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Hình thành thói quen học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu về kế toán, tài chính, kinh tế và kinh doanh;
- Đáp ứng được với các yêu cầu học tập ở các trình độ thạc sĩ trong lĩnh vực kế toán, tài chính, kinh tế, và kinh doanh.

NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP (AGRICULTURAL ECONOMICS)

Mã ngành: 52620115 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Kinh tế nông nghiệp & KTTNMT - Khoa Kinh tế

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế Nông nghiệp được thiết kế nhằm trang bị cho người học các kiến thức cần thiết phục vụ cho hoạt động nghiên cứu kinh tế và hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, đặc biệt là các sản phẩm nông nghiệp. Sinh viên còn được trang bị các kỹ năng phân tích kinh tế để giải quyết các vấn đề và tình huống phát sinh trong hoạt động nghiên cứu và kinh doanh để khai thác và sử dụng các nguồn lực trong nông nghiệp hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Cụ thể:

- Phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khoẻ tốt, nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm;
- Kiến thức nền tảng vững chắc về các lĩnh vực KT-CT-XH và môi trường.
- Hiểu biết sâu về kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để thực hiện các nghiên cứu kinh tế và giải quyết các vấn đề khó khăn phát sinh trong hoạt động kinh doanh nông nghiệp và nghiên cứu kinh tế nông nghiệp;
- Kiến thức đủ rộng, khả năng nghiên cứu chuyên sâu và năng lực tự học để tiếp tục nâng cao và mở rộng kiến thức nhằm thích ứng với nhu cầu phát triển kinh tế vùng ĐBSCL.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về những nguyên lý kinh tế để phân tích và lý giải được về sự vận hành của thị trường, hành vi của khách hàng, của người sản xuất, và của tổ chức;
- Cung cấp các kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế, marketing và phân tích tài chính các hoạt động kinh tế;
- Giúp người học nắm được về đặc điểm, vai trò, bản chất của sản xuất và kinh doanh trong nông nghiệp;
- Giúp người học có khả năng phân tích định lượng và định tính các mối quan hệ kinh tế.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Hiểu biết về việc phân tích hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nông nghiệp;
- Trang bị các kiến thức chuyên sâu để người học có thể thực hiện các nghiên cứu trong kinh tế và kinh tế nông nghiệp;
- Trang bị các kiến thức cần thiết giúp người học có khả năng ứng dụng việc phân tích chính sách kinh tế trong nông nghiệp;
- Giúp người học hiểu biết cơ bản về cơ chế phát triển nông nghiệp bền vững;
- Giúp người học biết cách tổ chức sản xuất và kinh doanh trong nông nghiệp;
- Trang bị các kiến thức cần thiết để người học có khả năng phân tích và dự báo về xu hướng phát triển của thị trường.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Nghiên cứu xác định vấn đề nghiên cứu trong kinh tế và kinh tế nông nghiệp, biết cách đặt câu hỏi nghiên cứu và hình thành giả thuyết, biết cách tổ chức điều tra thu thập số liệu, phân tích số liệu phục vụ cho nghiên cứu và dự báo kinh tế.
- Tổ chức các nguồn lực và quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh tại các nông trại và trong các doanh nghiệp kinh doanh các mặt hàng nông sản;
- Thực hiện các công việc như xây dựng, thẩm định, quản lý và thực hiện các dự án trong nông nghiệp, nông thôn;
- Hoạch định, phân tích các chính sách kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn nhằm sử dụng tối ưu các nguồn lực trong nông nghiệp và hướng tới phát triển nông nghiệp bền vững;
- Tìm kiếm, thu thập, phân tích các thông tin trong lĩnh vực kinh tế, kinh tế nông nghiệp, nông thôn và có khả năng phân tích dự báo các vấn đề phát sinh trong thực tiễn kinh tế nông nghiệp, nông thôn

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Kỹ năng giao tiếp: tổ chức giao tiếp, giao tiếp tốt bằng văn bản, đa truyền thông, có khả năng thuyết trình.
- Kỹ năng làm việc nhóm: thành lập, tổ chức hoạt động và phát triển nhóm, có khả năng phối hợp và gắn kết mục tiêu các thành phần trong nhóm, tham gia hoạt động chuyên môn trong nhóm.
- Kỹ năng ngoại ngữ và tin học: giao tiếp bằng ngoại ngữ tương đương với trình độ B, đọc hiểu được các thuật ngữ chuyên ngành bằng ngoại ngữ; sử dụng thành thạo tin học văn phòng (Word, Excel, Power Point) và một số phần mềm kinh tế ứng dụng, sử dụng thành thạo internet trong giao tiếp và thu thập thông tin.
- Kỹ năng tư duy hệ thống: lập luận vấn đề logic, có hệ thống, hiểu vấn đề ở phạm vi toàn cục, biết sự tương tác giữa các vấn đề và sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/xử lý.
- Tố chất và kỹ năng cá nhân: suy xét, tư duy sáng tạo; nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới; đề xuất sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro; có tính kiên trì và linh hoạt trong công việc; có năng lực nhận biết kiến thức, kỹ năng và thái độ của người khác; có khả năng tự học, học suốt đời và làm việc độc lập; làm việc có kế hoạch, phân bổ công việc hợp lý, biết cách quản lý thời gian, và có kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình.

2.3 Thái độ

- Có phẩm chất chính trị: chấp hành tốt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước; quan điểm chính trị vững vàng, biết xử lý hài hoà lợi ích cá nhân, tập thể – tổ chức và quốc gia.
- Có phẩm chất đạo đức cá nhân: có bản lĩnh, tự tin, nhiệt tình, đam mê nghề nghiệp; có khả năng thích nghi đối với sự thay đổi, sẵn sàng làm việc độc lập, làm việc với người khác, có khả năng tiếp thu và bảo vệ quan điểm, biết công nhận thành quả của người khác, biết chấp nhận thất bại và rút kinh nghiệm.
- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: trung thực, trách nhiệm, tin cậy, tỉ mỉ, nguyên tắc, hành xử chuyên nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định đặc thù của nghề nghiệp; luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp.
- Có phẩm chất đạo đức xã hội: có lòng nhân ái, bao dung, độ lượng; biết trân trọng các giá trị đạo đức xã hội, các dân tộc; biết nghĩa vụ và trách nhiệm của bản thân đối với xã hội; tư cách, tác phong đúng đắn, chuẩn mực trong quan hệ

xã hội; và biết phê phán những hành vi không phù hợp với các chuẩn mực đạo đức.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành kinh tế nông nghiệp có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Nhân viên/ Cán bộ quản lý kinh tế/Chuyên viên nghiên cứu: ở các cơ quan ban ngành các cấp; làm việc trong các tổ chức, các chương trình/dự án kinh tế - xã hội trong khu vực nông nghiệp, nông thôn;
- Nghiên cứu viên và giảng viên: nghiên cứu và giảng dạy tại các trường Cao đẳng, Đại học, và các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận công việc như tham gia nghiên cứu và giảng dạy các học phần liên quan đến phân tích định lượng, kinh tế học và kinh tế học ứng dụng trong nông nghiệp;
- Nhân viên/ Quản lý trong các tổ chức kinh tế: tại các tổ chức kinh tế nhất là các doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất, kinh doanh các mặt hàng nông nghiệp;
- Chuyên viên tư vấn trong các dự án về nông nghiệp và phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo.
- Ngoài ra, Cử nhân ngành kinh tế nông nghiệp có thể tự tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh nông nghiệp.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Hình thành thói quen và khả năng tự học, học suốt đời, có đủ kiến thức và khả năng cập nhật kiến thức để phục vụ cho công việc, học tập và nghiên cứu.
- Có khả năng học tiếp các chương trình đào tạo bằng 2 cũng như nâng cao trình độ ở các bậc sau đại học.

NGÀNH KINH TẾ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN (ENVIRONMENTAL AND RESOURCE ECONOMICS)

Mã ngành: 52850102 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Kinh tế nông nghiệp và KTTNMT - Khoa Kinh tế

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên hướng đến đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực kinh tế tài nguyên và môi trường theo định hướng chuyên nghiệp. Sau khi học xong chương trình, người học: có phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức, sức khỏe tốt, và có trách nhiệm với xã hội; Có kiến thức căn bản về kinh tế – xã hội, kiến thức chuyên sâu về cơ sở ngành và chuyên ngành; Có khả năng phân tích kinh tế các giá trị tài nguyên thiên nhiên, các dự án về tài nguyên và môi trường, các chính sách môi trường và quản lý tài nguyên ở các cấp khác nhau, các chính sách thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu; và Phát triển những kỹ năng cần thiết để tiếp tục tự học, tự nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên ngành, và có khả năng thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức căn bản về những nguyên lý kinh tế để phân tích và lý giải được các biến động của nền kinh tế nói chung; nắm bắt được các vấn đề chính sách liên quan đến tổng thể của nền kinh tế; giải thích được các vấn đề kinh tế trong doanh nghiệp; nguyên tắc ứng xử của các cá nhân, tổ chức và xã hội về các hành vi liên quan đến quản lý và khai thác tài nguyên và hàng hóa công cộng.
- Có kiến thức căn bản về thống kê, toán, và các công cụ phân tích định lượng trong lĩnh vực kinh tế;
- Có kiến thức căn bản về pháp luật kinh tế, tài chính, tiền tệ, marketing, quản trị tài chính;
- Có kiến thức căn bản về sinh thái học và hệ sinh thái.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức căn bản về kinh tế môi trường, phát triển bền vững và kinh tế tài nguyên.
- Có kiến thức về ô nhiễm tối ưu nhằm xác định mục tiêu chất lượng môi trường đạt tối ưu xã hội.
- Có kiến thức về sử dụng tối ưu các nguồn lực như dầu mỏ, khoáng sản, các nguồn năng lượng tái tạo, đất, nước, tài nguyên rừng, khai thác và nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp.
- Có kiến thức về phân tích lợi ích và chi phí và các phương pháp định giá tài nguyên và môi trường nhằm phân tích và đánh giá tác động kinh tế và môi trường của các dự án, chính sách hay vấn đề cụ thể về ô nhiễm và sức khỏe, suy thoái và cạn kiệt tài nguyên và dự đoán khả năng xảy ra trong tương lai và định hướng các chiến lược mang tính dài hạn.

- Có kiến thức để xây dựng chính sách ở các cấp về quản lý tài nguyên và môi trường như quyền sở hữu, tiêu chuẩn, thuế, phí, giấy phép xả thải có thể chuyển nhượng, nguyên tắc đặt cọc – hoàn trả, ký quỹ môi trường, trợ cấp ngành giảm ô nhiễm môi trường hay khai thác và sử dụng tài nguyên.
- Có kiến thức về kế toán môi trường, kết hợp thông tin kinh tế và môi trường ở các mức độ từ cấp dự án, chính sách hay kế toán quốc gia cụ thể như xác định các nguồn lực đang sử dụng, đo lường và thông tin về chí phí của dự án, chính sách hay tác động kinh tế quốc gia đến môi trường.
- Có kiến thức về mối quan hệ giữa kinh tế và thương mại, các nguyên tắc, ký kết song phương và đa phương các vấn đề về thương mại có liên quan đến môi trường và các vấn đề môi trường có liên quan đến thương mại.
- Có kiến thức về biến đổi khí hậu, kinh tế biến đổi khí hậu nhằm đánh giá kinh tế các biện pháp hay chính sách thích ứng và giảm thiểu của biến đổi khí hậu.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Kỹ năng thuộc lĩnh vực kinh tế xã hội:

- Tiếp cận các khoa học chuyên ngành, nghiên cứu các vấn đề khoa học liên quan ở cấp độ phù hợp với trình độ đào tạo;
- Vận dụng quy định luật pháp trong giải quyết các vấn đề kinh tế và tài nguyên môi trường; và
- Ứng dụng khoa học tự nhiên trong giải quyết các vấn đề kinh tế căn bản.

Kỹ năng thuộc lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn:

- Thực hiện các công việc như xây dựng, đánh giá, thẩm định, quản lý và thực hiện các dự án, về cải tạo môi trường và khai thác tài nguyên, quản lý nhà nước về môi trường và tài nguyên;
- Thực hiện phân tích lợi ích và chi phí và định giá các tài nguyên và môi trường và phân tích kinh tế các chính sách thích ứng và giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu;
- Tính toán và đề xuất chính sách môi trường tối ưu xã hội và sử dụng tối ưu các nguồn lực;
- Thu thập, phân tích, tổng hợp thông tin kinh tế và môi trường, thực hiện tính toán kế toán môi trường quốc gia và toàn cầu; kỹ năng phân tích chính sách doanh nghiệp, kỹ năng giám sát; kỹ năng quản lý tài chính trong doanh nghiệp.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Kỹ năng làm việc nhóm: thành lập, lãnh đạo, tổ chức hoạt động và phát triển nhóm; và có khả năng làm việc chuyên môn trong nhóm.
- Kỹ năng giao tiếp: có chiến lược giao tiếp, biết cách tổ chức giao tiếp, có năng lực giao tiếp bằng văn bản, đa truyền thông, và đồ họa; và có khả năng thuyết trình và thu hút trong giao tiếp.
- Kỹ năng tư duy hệ thống: lập luận vấn đề logic, có hệ thống, hiểu vấn đề ở phạm vi toàn cục, biết sự tương tác giữa các vấn đề và sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/xử lý.
- Tố chất và kỹ năng cá nhân: có khả năng suy xét, tư duy sáng tạo; có khả năng nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới; có khả năng đề xuất sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro; có tính kiên trì và linh hoạt trong công việc; có năng lực nhận biết kiến thức, kỹ năng và thái độ của người khác; có khả năng tự học, học suốt đời và làm việc độc lập; làm việc có kế hoạch, phân bổ công việc hợp lý, biết cách quản lý thời gian, và có kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình.

- Kỹ năng ngoại ngữ và tin học có khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ tương đương với trình độ B, đọc hiểu được các thuật ngữ chuyên ngành bằng ngoại ngữ; sử dụng thành thạo tin học văn phòng (Winword, Excel, Power Point) tương đương trình độ A và một số phần mềm về tài nguyên và môi trường; sử dụng thành thạo internet trong giao tiếp và thu thập thông tin.

2.3 Thái độ

- Có phẩm chất chính trị: chấp hành tốt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước; quan điểm chính trị vững vàng, biết xử lý hài hoà lợi ích cá nhân, tập thể – tổ chức và quốc gia.
- Có phẩm chất đạo đức cá nhân: có bản lĩnh, tự tin, nhiệt tình, đam mê nghề nghiệp; có khả năng thích nghi đối với sự thay đổi, sẵn sàng làm việc độc lập, làm việc với người khác, có khả năng tiếp thu và bảo vệ quan điểm, biết công nhận thành quả của người khác, biết chấp nhận thất bại và rút kinh nghiệm.
- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: trung thực, trách nhiệm, tin cậy, tỉ mỉ, nguyên tắc, hành xử chuyên nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định đặc thù của nghề nghiệp; luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp.
- Có phẩm chất đạo đức xã hội: có lòng nhân ái, bao dung, độ lượng; biết trân trọng các giá trị đạo đức xã hội, các dân tộc; biết nghĩa vụ và trách nhiệm của bản thân đối với xã hội; tư cách, tác phong đúng đắn, chuẩn mực trong quan hệ xã hội; và biết phê phán những hành vi không phù hợp với các chuẩn mực đạo đức.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành kinh tế tài nguyên có thể làm việc ở các tổ chức liên quan đến tài nguyên môi trường và tài chính (xây dựng chính sách, thuế, phí ô nhiễm và khai thác tài nguyên), kế hoạch và đầu tư (xây dựng, đánh giá, thẩm định, quản lý và thực hiện dự án về cải tạo môi trường và khai thác tài nguyên, quản lý nhà nước về môi trường và tài nguyên). Cụ thể:

- Nhân viên/Quản lý: đảm nhiệm công tác tư vấn, quản lý, phân tích các vấn đề về môi trường tại các công ty tư vấn, các doanh nghiệp khai thác và kinh doanh tài nguyên và cải thiện ô nhiễm môi trường, các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa, dịch vụ.
- Chuyên viên/Quản lý tại các cơ quan quản lý nhà nước, sở ban ngành có liên quan đến kinh tế tài nguyên, quản lý tài nguyên thiên nhiên, như Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,...
- Nghiên cứu viên và giảng viên: nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục Cao đẳng, Đại học, Trung học chuyên nghiệp, và các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận công việc như tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến kinh tế tài nguyên và kinh tế môi trường.
- Chuyên viên/Quản lý tại các dự án của chính phủ và phi chính phủ về quản lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Hình thành thói quen học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu trong lĩnh vực về kinh tế tài nguyên môi trường, kinh tế nông nghiệp, quản lý môi trường, khoa học môi trường hay kinh tế và kinh doanh.
- Có khả năng học tiếp các chương trình đào tạo bằng 2 cũng như các bậc sau đại học.

NGÀNH LUẬT, CHUYÊN NGÀNH: LUẬT HÀNH CHÍNH (*ADMINISTRATIVE LAW*)

Mã ngành: 52380101 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Luật hành chính, Khoa Luật

1. Mục tiêu đào tạo

- Chương trình đào tạo ngành Luật hành chính trình độ đại học đào tạo cử nhân Luật, chuyên ngành Hành chính, có ý thức trách nhiệm công dân, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khoẻ, có tác phong công nghiệp, khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và làm việc độc lập, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Trang bị cho người học nắm vững kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành; có khả năng giao tiếp bằng Anh ngữ hoặc Pháp ngữ thông thường và chuyên ngành khá tốt; được trang bị các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành Luật hành chính, nhất là kiến thức về quản lý hành chính trên các lĩnh vực đất đai và xây dựng.
- Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Luật hành chính có thể đáp ứng và thích nghi nhanh với yêu cầu của công việc pháp lý tại các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan tư pháp, các cơ quan bổ trợ tư pháp, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức khác.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.2 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức đủ rộng về nhà nước, về pháp luật gồm: Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật, Lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam, Lịch sử Nhà nước và pháp luật thế giới, Luật Hiến pháp, Luật học so sánh,…
- Được cập nhật về các ngành luật bao gồm: Luật hành chính, Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Tố tụng hình sự, Luật Tố tụng dân sự, Luật hôn nhân và gia đình, Luật Thương mại, Luật Lao động, Luật Tài chính, Luật Ngân hàng, Luật Đất đai, Luật Môi trường, Luật sở hữu trí tuệ, Công pháp quốc tế, Tư pháp quốc tế, Luật thương mại quốc tế,…

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Nắm vững kiến thức nâng cao trong hoạt động quản lý hành chính về hoạt động và tổ chức của các cơ quan hành chính nhà nước; về tuyển dụng, sử dụng công chức và viên chức; về thủ tục, quy trình khiếu nại và khiếu kiện để có thể đảm

nhận các vị trí chuyên viên trong các cơ quan hành chính nhà nước, luật sư, thẩm phán Tòa hành chính, công chứng viên, công an,…

- Có kiến thức chuyên sâu trong hoạt động quản lý nhà nước về giao đất, định giá đất, thu hồi, bồi thường, hỗ trợ tái định cư; về quy hoạch và xây dựng,… để có thể làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai và xây dựng như Sở Tài nguyên môi trường, Phòng Tài nguyên môi trường, Sở xây dựng,…
- Có kiến thức chuyện ngành về quản lý hộ tịch, soạn thảo các văn bản hành chính để có thể làm tốt các công tác chuyên môn của vị trí chuyên viên hoặc công chức chuyên môn tại Ủy ban nhân dân các cấp hoặc các Sở, Phòng chuyên môn của Ủy ban nhân dân.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Soạn thảo các loại đơn khiếu nại, khiếu kiện;
- Soạn thảo các loại văn bản nhà nước;
- Viết biên bản phiên tòa, bản án các loại;
- Tư vấn các vấn đề liên quan đến pháp luật Việt Nam;
- Tư vấn các vấn đề về thủ tục hành chính và tư vấn giải quyết các tranh chấp, khiếu nại về đất đai, quy hoạch, xây dựng, hộ tịch, đền bù và giải phóng mặt bằng.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Ngoại ngữ: Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Tin học: Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.
- Có khả năng làm việc theo nhóm, khả năng tự học và làm việc độc lập.
- Có khả năng thuyết trình và bảo vệ quan điểm trước nhiều người.

2.3 Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp; khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và làm việc độc lập;
- Có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn ngành Luật, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy, lập luận.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Luật Hành chính của Trường Đại học Cần Thơ có thể đáp ứng và thích nghi nhanh với yêu cầu của vị trí chuyên viên tại các cơ quan quản lý nhà nước như Ủy ban nhân dân các cấp, Sở, Phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân; Thư ký và Thẩm phán tại Tòa án; Kiểm sát viên tại Viện kiểm sát; Công an, luật sư, công chứng viên hoặc chuyên viên tại các ngân hàng và doanh nghiệp.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Có thể học tiếp ở trình độ sau đại học (cao học Luật, nghiên cứu sinh Luật) tại các viện, trường đại học trong và ngoài nước.

NGÀNH LUẬT, CHUYÊN NGÀNH: LUẬT THƯƠNG MẠI (COMMERCIAL LAW)

Mã ngành: 52380101 Hệ đào tạo: Chính quy
Thời gian đào tạo: 04 năm Danh hiệu: Cử nhân
Đơn vị quản lý: Bộ môn Luật Thương mại - Khoa Luật

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân Luật Thương mại có phẩm chất chính trị và sức khỏe tốt, có trình độ năng lực chuyên môn pháp lý tốt nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực và kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và của khu vực đồng bằng sông Cửu Long nói riêng. Đó là những con người có giá trị xã hội cần thiết, có tri thức hiện đại, có phương pháp tự học và tự đổi mới suốt đời.

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể làm việc trong các lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy các môn khoa học luật tại các trường đại học, cao đẳng, các trường chuyên nghiệp và dạy nghề, các cơ sở hoạch định chính sách kinh tế, cơ quan nhà nước trong lĩnh vực kinh tế, các doanh nghiệp.

Đào tạo cử nhân luật có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị, có lòng yêu nước, yêu ngành nghề. Có ý chí lập thân, lập nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp với tư duy năng động, sáng tạo. Có tinh thần trách nhiệm, tác phong văn minh, ý thức tổ chức kỹ luật, rèn luyện sức khỏe để phục vụ ngành nghề, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Chuẩn đầu ra

Khi hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức đủ rộng về Nhà nước, về pháp luật gồm: Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật, Lịch sử Nhà nước và pháp luật, Luật Hiến pháp, Luật so sánh…
- Có kiến thức căn bản, được cập nhật về các lĩnh vực pháp luật bao gồm: Luật hành chính, Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hình sự, Luật Hôn nhân và gia đình…
- Có kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học luật từ đó làm nền tảng để có thể tự nghiên cứu khoa học và làm việc với tư duy độc lập.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức pháp lý chuyên ngành chuyên sâu: hiểu biết cơ bản về các lĩnh vực khoa học pháp lý, hiểu biết chuyên sâu về pháp luật kinh doanh - thương mại.

Có phương pháp tiếp cận và xử lý tình huống trong các sự kiện pháp lý nói chung và các quan hệ pháp luật kinh doanh - thương mại nói riêng.
- Có kiến thức bổ trợ và phát triển sang một số ngành đào tạo khác của trường Đại học Cần Thơ và các trường thuộc khối ngành Luật - Hành chính - Chính trị.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Làm việc khoa học, phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn ngành Luật, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy, lập luận.
- Tư vấn các vấn đề liên quan đến pháp luật Việt Nam.
- Soạn thảo các loại đơn khiếu nại, khiếu kiện; soạn thảo các loại văn bản Nhà nước và văn bản hành chính.
- Soạn thảo hợp đồng kinh doanh - thương mại.
- Phân tích tình huống kinh doanh - thương mại và vận dụng pháp luật.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Ngoại ngữ: Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Tin học: Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.
- Làm việc theo nhóm, tự học và làm việc độc lập.
- Giao tiếp tốt.

2.3 Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong làm việc nghiêm túc.
- Có kế hoạch chủ động phát triển nghề nghiệp cho bản thân.
- Có khả năng tự cập nhật kiến thức, thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành của mình và chủ động xử lý những thay đổi đó một cách có hiệu quả.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Luật Thương mại của Trường Đại học Cần Thơ có thể đáp ứng và thích nghi nhiều vị trí công việc liên quan đến pháp luật tại các cơ quan tư pháp, các cơ quan bổ trợ tư pháp, các cơ quan nhà nước khác, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức kinh tế (bộ phận pháp lý và tổ chức nhân sự),các viện, trung tâm nghiên cứu khoa học pháp lý và các cơ sở đào tạo về luật.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Hình thành thói quen học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu về lĩnh vực pháp luật, có khả năng sáng tạo trong công việc.
- Đáp ứng được với yêu cầu học tập ở trình độ sau đại học trong lĩnh vực pháp luật.

NGÀNH LUẬT, CHUYÊN NGÀNH: LUẬT TƯ PHÁP (JUDICIAL LAW)

Mã ngành: 52380101 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Luật Thương mại - Khoa Luật

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Luật tư pháp trình độ đại học đào tạo cử nhân Luật, chuyên ngành Tư pháp, có ý thức trách nhiệm công dân, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khoẻ, có tác phong công nghiệp, khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và làm việc độc lập, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trang bị cho người học nắm vững kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành; có khả năng giao tiếp bằng Anh ngữ hoặc Pháp ngữ thông thường và chuyên ngành khá tốt; được trang bị các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành Luật Tư pháp, nhất là kiến thức về luật hình sự và tố tụng hình sự, luật dân sự và tố tụng dân sự.

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Luật tư pháp có thể đáp ứng và thích nghi nhanh với yêu cầu của công việc pháp lý tại các cơ quan tư pháp, các cơ quan bổ trợ tư pháp, các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức khác.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức đủ rộng về nhà nước, về pháp luật gồm: Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật, Lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam, Lịch sử Nhà nước và pháp luật thế giới, Luật Hiến pháp, Luật học so sánh… từ đó làm nền tảng để nghiên cứu các kiến thức chuyên ngành luật.
- Có kiến thức căn bản, được cập nhật về các ngành luật chủ yếu bao gồm: Luật hành chính, Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Tố tụng hình sự, Luật Tố tụng dân sự, Luật hôn nhân và gia đình, Luật Thương mại, Luật Lao động, Luật Tài chính, Luật Ngân hàng, Luật Đất đai, Luật Môi trường, Luật sở hữu trí tuệ, Công pháp quốc tế, Tư pháp quốc tế, Luật thương mại quốc tế… để vận dụng trong các hoạt động nghề nghiệp liên quan đến pháp luật, đủ trình độ để tham dự tham dự các lớp đào tạo về các chức danh tư pháp…
- Có kiến thức bổ trợ và phát triển sang một số ngành đào tạo khác của trường và các trường thuộc khối ngành Luật – Hành chính – Chính trị.
- Có kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học luật để có thể vận dụng khả năng tự nghiên cứu, triển khai các vấn đề đã học trên thực tiễn, suy luận dựa trên cơ sở pháp lí và thực tiễn, thiết lập các lập luận một cách chặt chẽ và logic.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức nâng cao trong lĩnh vực hình sự và tố tụng hình sự để xác định được thế nào là tội phạm, hình phạt, định tội, định khung… và các bước trong thủ tục tố tụng hình sự; phục vụ cho các vị trí nghề nghiệp như công an, thẩm phán, kiểm sát viên, luật sư, chấp hành viên…

- Có kiến thức nâng cao trong lĩnh vực dân sự và tố tụng dân sự về chủ thể quan hệ dân sự, tài sản và quyền sở hữu, quyền thừa kế, các giao dịch, nội dung quyền và nghĩa vụ các bên trong các giao dịch, các nghĩa vụ phát sinh trong hợp đồng và ngoài hợp đồng, các biện pháp bảo đảm nghĩa vụ, các loại hợp đồng thông dụng, về hôn nhân và gia đình, các giai đoạn trong tố tụng dân sự và thi hành án dân sự để có thể công tác ở các vị trí nghề nghiệp như luật sư, thẩm phán, thi hành án dân sự, công chứng viên, nhân viên tư pháp địa phương….
- Có kiến thức cơ bản về tư pháp quốc tế, hình sự quốc tế và sở hữu trí tuệ, biết cách áp dụng pháp luật phù hợp khi giải quyết công việc pháp lý có liên quan yếu tố nước ngoài.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Tư vấn các vấn đề liên quan đến pháp luật Việt Nam.
- Soạn thảo các loại đơn khiếu nại, khiếu kiện; soạn thảo các loại văn bản nhà nước.
- Viết biên bản phiên tòa, bản án các loại; viết Kết luận điều tra, Cáo trạng.
- Kiểm soát thể thức, nội dung pháp lý các hợp đồng dân sự.
- Hỗ trợ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ và quản lý hồ sơ về sở hữu trí tuệ.
- Kiểm soát tính hợp pháp các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án.

2.2.2 Kỹ năng mềm

Ngoại ngữ: Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.

Tin học: Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

Làm việc theo nhóm

- Hiểu/giải thích các giai đoạn của việc thành lập nhóm và vòng đời của nhóm; tóm tắt nhiệm vụ và các quy trình hoạt động nhóm; xác định các vai trò và trách nhiệm của các thành viên trong nhóm; giải thích các mục tiêu, nhu cầu, và đặc tính của từng cá nhân thành viên trong nhóm; làm rõ các điểm mạnh và điểm yếu của nhóm.
- Khái quát các mục tiêu và công việc cần làm, đưa ra kế hoạch và tạo điều kiện cho các cuộc họp nhóm có hiệu quả; xác định các nguyên tắc của nhóm, lập kế hoạch, lên chương trình và thực hiện một đề án, đưa ra các giải pháp cho các vấn đề.

Giao tiếp

- Xác định các tình huống giao tiếp, giải thích một chiến lược giao tiếp.
- Có khả năng sử dụng ngôn từ chính xác và tư duy lo-gic.
- Áp dụng thực hành chuẩn bị bài thuyết trình bằng điện tử, sử dụng các hình thức giao tiếp điện tử khác nhau (thư điện tử, trang web, hội thảo online).
- Thực hành chuẩn bị thuyết trình và phương tiện hỗ trợ với ngôn ngữ, phong cách, thời gian, và cấu trúc phù hợp; sử dụng các phương tiện giao tiếp không bằng văn bản hay lời nói (cử chỉ, ánh mắt, tư thế); lựa chọn trả lời các câu hỏi một cách hiệu quả.

2.3 Thái độ

- Thể hiện ý thức trách nhiệm công dân trong lời nói và việc làm.
- Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi, sự sẵn sàng và khả năng làm việc độc lập, sự sẵn sàng làm việc với người khác, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác.
- Thể hiện đúng đạo đức nghề luật, nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiểu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của mình

- Luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp.
- Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp và nâng cao trình độ cho bản thân.
- Luôn luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Luật Tư pháp của Trường Đại học Cần Thơ có thể đáp ứng và thích nghi nhiều vị trí công việc liên quan đến pháp luật tại các cơ quan tư pháp, các cơ quan bổ trợ tư pháp, các cơ quan nhà nước khác, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp (bộ phận pháp lý và tổ chức nhân sự), các viện, trung tâm nghiên cứu khoa học pháp lý và các cơ sở đào tạo về luật.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Hình thành thói quen học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu về luật, đặc biệt là hai lĩnh vực hình sự và dân sự, biết vận dụng kiến thức pháp lý trong công việc.
- Có thể học tiếp ở trình độ sau đại học (cao học Luật, nghiên cứu sinh Luật) tại các viện, trường đại học trong và ngoài nước.

NGÀNH KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG (ENVIRONMENTAL SCIENCES)

Mã ngành: 52440301 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Khoa học Môi trường - Khoa Môi trường & TNTN

1. Mục tiêu đào tạo

- Chương trình đào tạo chuyên ngành Khoa học Môi trường trình độ đại học đào tạo Kỹ sư Khoa học Môi trường có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
- Trang bị cho người học nắm vững kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành Khoa học Môi trường;
- Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Khoa học Môi trường có khả năng nghiên cứu khoa học, làm việc tại các Sở Ban ngành liên quan đến Môi trường, tư vấn các tổ chức khai thác và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên, tham gia đánh giá rủi ro và tác động môi trường, giải quyết các vấn đề suy thoái môi trường đất, nước, không khí. Ngoài ra, sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng làm việc tại các trường đại học, cơ sở đào tạo các ngành liên quan đến Môi trường.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức về môi trường, thành phần và mối liên quan giữa các thành phần của môi trường; nắm vững được những nguyên lý cơ bản của sinh thái học, các hệ sinh thái chính, đa dạng sinh học và sử dụng sinh vật chỉ thị môi trường là nền tảng để học các kiến thức chuyên ngành;
- Có kiến thức về cơ chế chuyển hóa và tác động của các chất từ đó có những giải pháp kiểm soát các chất ô nhiễm trong môi trường.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- ***Khối kiến thức chuyên ngành về khoa học***

- Có kiến thức về đánh giá chất lượng đất, nước, không khí; đánh giá rủi ro và quan trắc môi trường; quản lý các hệ sinh thái đất ngập nước ở ĐBSCL;
- Có kiến thức về nhận biết, xác định và đề xuất cách giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường nông nghiệp, nông thôn, đô thị, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp;
- Có kiến thức về nguồn năng lượng tái tạo và cách khai thác, sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo một cách hợp lý và bền vững;
- Nắm được kiến thức về những luận cứ căn bản khi viết đề cương NCKH, viết báo cáo khoa học và phương pháp truy cập thông tin/tài liệu từ thư viện, internet;
- Nắm được kiến thức về phân vùng tài nguyên môi trường, quản lý tổng hợp khai thác tài nguyên môi trường ở quy mô vùng, lãnh thổ theo mục tiêu phát triển bền vững.

- ***Khối kiến thức chuyên ngành về quản lý môi trường***

- Nắm được kiến thức quản lý chất lượng môi trường và tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng, kiến thức quản lý chất thải độc hại;

- ***Khối kiến thức chuyên ngành về kỹ thuật môi trường***

- Nắm được khối kiến thức kỹ thuật về nước thải và các hệ thống xử lý nước thải, ứng dụng hệ thống thông tin địa lý để quản lý môi trường và tài nguyên.

- ***Khối kiến thức chuyên ngành về xã hội và môi trường***

- Nắm được kiến thức xã hội môi trường, ứng dụng kiến thức bản địa trong thích ứng biến đổi khí hậu, kiến thức phát triển bền vững, kiến thức luật và chính sách môi trường,…;
- Có kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học môi trường.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- ***Lập luận chuyên ngành và giải quyết vấn đề***

- Phân tích, đánh giá, vận dụng tốt những kiến thức của ngành học để đánh giá và dự báo những vấn đề môi trường;
- Thực thi các biện pháp phòng tránh và khắc phục những tác động đến môi trường của các dự án đầu tư;
- Tư vấn và tham gia các dịch vụ về môi trường và bảo vệ môi trường.

- ***Kỹ năng nghiên cứu khoa học và giảng dạy***

- Phân tích và đánh giá chất lượng đất, nước, không khí, và đa dạng sinh học;
- Làm việc tại các phòng thí nghiệm môi trường;
- Giảng dạy và làm việc tại các trường Đại học, Cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề;
- Giảng dạy các khóa tập huấn về môi trường và bảo vệ môi trường.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Ngoại ngữ: Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Tin học: Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.
- Làm việc theo nhóm:
  + Biết tổ chức làm việc theo nhóm, xác định các vai trò và trách nhiệm của các thành viên trong nhóm;
  + Khái quát mục tiêu và công việc cần làm, đưa ra kế hoạch và tạo điều kiện cho các hoạt động của nhóm có hiệu quả;
  + Lập được kế hoạch, chương trình và thực hiện được một chuyên đề, bài tập tình huống, đưa ra được các biện pháp giải quyết vấn đề.
- Khả năng và tư duy độc lập:
  + Sáng tạo, tư duy độc lập, tự học và phương pháp làm việc khoa học.
- Giao tiếp:
  + Xác định các tình huống giao tiếp; sử dụng các hình thức giao tiếp điện tử phổ biến hiện nay;
  + Thực hành chuẩn bị thuyết trình và phương tiện hỗ trợ với ngôn ngữ, phong cách, thời gian, và cấu trúc phù hợp;
  + Thuyết trình và nói chuyện trước đám đông.

2.3 Thái độ

- Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi, sự sẵn sàng và khả năng làm việc độc lập, biết xem xét và lắng nghe các ý kiến trái chiều;
- Nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức nghề, có thái độ đúng mực và quyết tâm khắc phục các hạn chế và tồn tại của bản thân;
- Xây dựng được tính chuyên nghiệp trong công việc và cách ứng xử có văn hóa;

- Cập nhật được thông tin mới trong lĩnh vực chuyên ngành để có ứng xử và xử lý kịp thời những thay đổi cho phù hợp và hiệu quả;
- Luôn tuân thủ luật pháp Việt Nam, các qui định và chính sách môi trường.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Giảng viên, nghiên cứu viên tại các Trường Đại học, Cao đẳng, Viện nghiên cứu hoặc Trung tâm đào tạo các ngành liên quan đến Môi trường;
- Chuyên viên tư vấn cho các tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội, các cơ quan chính phủ và phi chính phủ liên quan đến môi trường, công ty tư vấn môi trường;
- Thanh tra môi trường, công an môi trường, viên chức tại các Sở Ban ngành có liên quan đến môi trường và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, quốc phòng và công an;
- Kỹ sư làm việc tại các công ty, xí nghiệp, nhà máy có hoạt động liên quan đến môi trường.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Hình thành thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, nghiên cứu khoa học về lĩnh vực Môi trường, sáng tạo và có khả năng thích ứng với các lĩnh vực chuyên môn khác trong môi trường làm việc thực tế;
- Có khả năng học tập các chuyên ngành ở các trình độ sau đại học trong và ngoài nước;
- Thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu về khoa học và quản lý môi trường như chất lượng môi trường, độc học môi trường, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, xử lý và kiểm soát ô nhiễm môi trường.

NGÀNH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG (ENVIRONMENTAL ENGINEERING)

Mã ngành: 52520320 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Kỹ Thuật Môi Trường - Khoa Môi trường & TNTN

1. Mục tiêu đào tạo

Sau thời gian học tập 04 năm, sinh viên tốt nghiệp ngành Kỹ thuật Môi trường sẽ đáp ứng được các mục tiêu đào tạo sau đây:

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, đáp ứng được yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có năng lực thực hành nghề nghiệp, vận dụng các kiến thức về kỹ thuật môi trường để đáp ứng các nhu cầu công việc thực tế tại các nhà máy, xí nghiệp, các đơn vị tư vấn thiết kế về các dự án và dịch vụ môi trường, các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu và cơ quan quản lý nhà nước.
- Có năng lực phân tích, đánh giá, thiết kế kỹ thuật và vận hành các hệ thống xử lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm và quản lý môi trường đô thị và công nghiệp theo cách tiếp cận đúng chức năng, thẩm mỹ, an toàn, hiệu quả kinh tế và bền vững thân thiện môi trường.
- Có phương pháp làm việc độc lập, có khả năng tự học hay học tập nâng cao trình độ ở bậc sau đại học trong lĩnh vực chuyên ngành kỹ thuật môi trường hoặc các lĩnh vực khác có liên quan.
- Có kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm, hiểu biết các kiến thức về quản lý để có thể đảm nhận các vị trí và chức vụ cao.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức về các nguyên lý cơ bản liên quan đến quá trình hóa lý, sinh hóa, sinh học phục vụ cho khâu đề xuất, phân tích và đánh giá các kỹ thuật xử lý nước thải, chất thải rắn, khí thải; vận hành các hệ thống xử lý chất thải và kiểm soát ô nhiễm.
- Có kiến thức về thủy lực, thủy văn, kết cấu, địa chất phục vụ cho việc tính toán, thiết kế vận hành các công trình xử lý chất thải và kiểm soát ô nhiễm.
- Có kiến thức về vẽ kỹ thuật, bản đồ học và mô hình trong công tác thiết kế các công trình xử lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm và quản lý môi trường.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức về phương pháp phân tích các chỉ tiêu ô nhiễm, về thiết kế các thí nghiệm, các mô hình mô phỏng các vấn đề trong kỹ thuật môi trường dựa trên các nguyên lý kỹ thuật, các công nghệ mới và các công cụ kỹ thuật hiện đại.
- Có kiến thức về tính toán và thiết kế các công trình xử lý môi trường theo các tiêu chuẩn hay từ kết quả thực nghiệm.

- Có kiến thức phục vụ cho việc quản lý và vận hành các công trình xử lý môi trường đạt hiệu quả.
- Kiến thức về lập kế hoạch các chương trình ngăn ngừa ô nhiễm, an toàn lao động và tính toán được hiệu quả kinh tế của các chương trình này.
- Kiến thức về quan trắc, đánh giá và dự báo các tác động đến môi trường từ hoạt động sản xuất và các hoạt động khác của con người và hiện tượng tự nhiên.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Nhận diện được các vấn đề môi trường, đề xuất phương pháp khắc phục hay xử lý môi trường trên cơ sở quan trắc, làm thí nghiệm, phân tích và đánh giá các chỉ tiêu môi trường.
- Mô hình hóa được các hiện tượng môi trường, đưa ra được các tình huống ô nhiễm môi trường và lựa chọn được giải pháp xử lý.
- Quan trắc, phân tích và đánh giá được các tác động môi trường từ đó đề xuất được các giải pháp phòng ngừa hoặc khắc phục.
- Tiếp cận và áp dụng các công cụ hiện đại, công nghệ tiên tiến vào trong xử lý và phòng ngừa ô nhiễm.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Ngoại ngữ: Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Tin học: Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.
- Khả năng giao tiếp và làm việc nhóm:
  + Thuyết trình, nói chuyện trước đám đông và sử dụng ngôn ngữ, phong cách, cấu trúc, thời gian và phương tiện hỗ trợ phù hợp.
  + Lập kế hoạch và tổ chức làm việc nhóm hiệu quả.

2.2.3 Thái độ

- Có trách nhiệm trong công việc, có đạo đức nghề nghiệp, có lập trường chính trị đúng đắn, nắm vững luật pháp Việt Nam và các luật, qui định và chính sách môi trường.
- Thể hiện sự tự tin, niềm đam mê, lòng nhiệt tình trong công việc; sự thích nghi với môi trường làm việc có sự thay đổi, khả năng làm việc độc lập, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác nhau.
- Cập nhật thông tin chuyên ngành để có thái độ ứng xử, chủ động xử lý những sự thay đổi một cách nhanh chóng và hiệu quả.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Kỹ sư Kỹ thuật Môi trường sẽ đảm trách công tác môi trường tại các nhà máy, xí nghiệp, trang trại..., làm việc tại các viện, trường, các trung tâm ứng dụng và triển khai công nghệ môi trường, các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường hoặc giảng dạy ngành Kỹ thuật Môi trường tại các cơ sở đào tạo.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng cập nhật kiến thức, nghiên cứu, sáng tạo trong lĩnh vực kỹ thuật môi trường và có khả năng thích ứng với các lĩnh vực chuyên môn khác.
- Đáp ứng được yêu cầu học tập ở trình độ sau đại học như thạc sỹ các ngành Khoa học Môi trường, Quản lý Môi trường và Công nghệ Kỹ thuật Môi trường.
- Hình thành thói quen học tập suốt đời.

NGÀNH KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC (WATER RESOURCES ENGINEERING)

Mã ngành: 52580212 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Quản lý Môi trường và TNTN - Khoa Môi trường vàTNTN

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo kỹ sư có phẩm chất chính trị, có đạo đức tư cách, có sức khỏe, có khả năng làm việc theo nhóm và những nhóm liên ngành, có đủ trình độ, và năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Trang bị cho sinh viên kiến thức và phương pháp cơ bản và nâng cao để đánh giá, quản lý, quy hoạch, và giám sát thiết kế/ xây dựng các dự án về nguồn tài nguyên nước. Cụ thể bao gồm các lĩnh vực:

- Đánh giá hiện trạng và dự báo sự thay đổi của nguồn tài nguyên nước mặt và nước dưới đất phục vụ cho công tác quản lý và qui hoạch sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên dưới tác động của sự phát triển của điều kiện kinh tế - xã hội ở ĐBSCL cũng như dưới tác động của biến đổi khí hậu.
- Thực hiện công tác quan trắc và đánh giá chất lượng nước cũng như đánh giá tác động môi trường liên quan đến nguồn tài nguyên nước.
- Đánh giá tính hiệu quả cũng như đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống cấp – thoát nước ở đô thị và nông thôn.
- Giám sát thiết kế và thi công một số công trình thủy lợi phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.
- Đánh giá và qui hoạch nguồn tài nguyên nước, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến nguồn tài nguyên nước phục vụ cho sinh hoạt và các hoạt động sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.2 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học XH&NV, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Kiến thức khoa học cơ bản có liên quan đến kỹ thuật tài nguyên nước như: Cơ học chất lỏng/kỹ thuật, địa kỹ thuật, vẽ kỹ thuật, trắc địa, hóa kỹ thuật môi trường...
- Kiến thức về chu trình nước trong tự nhiên cũng như tác động của sự thay đổi của nguồn tài nguyên nước lên hoạt động sản xuất nông nghiệp và thủy sản.
- Kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học và tư duy hệ thống nhằm hỗ trợ cho việc học các môn chuyên sâu về sau.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên ngành như mô hình toán ứng dụng, kỹ thuật cấp thoát nước trong đô thị, thủy văn công trình, cũng như những vấn đề liên quan đến kinh tế và qui hoạch nguồn tài nguyên nước. Bên cạnh đó, ở khối kiến thức chuyên ngành, sinh viên cũng có cơ hội để chọn 1 trong 2 hướng học tập và nghiên cứu khác nhau nhằm đảm bảo tính chuyên sâu trong từng lĩnh vực chuyên môn.

(i) Kỹ thuật tài nguyên nước:

- Kiến thức về động thái thủy lực và lan truyền các chất ô nhiễm trong môi trường nước và động thái hình thái sông dưới tác động của các điều kiện môi trường xung quanh;
- Kiến thức về thiết kế hệ thống các công trình thủy lợi cũng được cung cấp nhằm hỗ trợ cho sinh viên có được kỹ năng có thể đánh giá và giám sát thi công một số công trình thủy lợi có liên quan.

(ii) Quản lý tổng hợp và bảo tồn nguồn tài nguyên nước:

- Kiến thức về một số ứng dụng của công nghệ thông tin (như hệ thống thông tin địa lý, viễn thám và mô hình hóa Môi trường) nhằm nâng cao khả năng quản lý nguồn tài nguyên nước.
- Kiến thức về bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên nước cũng được cung cấp với các phương pháp tiếp cận khác nhau (như tiếp cận theo các cấp quản lý khác nhau: cấp lưu vực và cấp cộng đồng).
- Kiến thức về công tác quản lý và quản trị nguồn tài nguyên nước, bao gồm cả nguồn tài nguyên nước mặt và nước dưới đất.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Nhận biết, diễn đạt và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý TN&MT.
- Sử dụng các thiết bị hiện đại cũng như các công cụ trợ giúp có liên quan.
- Sử dụng thành thạo các công cụ tin học chuyên ngành thuộc lĩnh vực kỹ thuật và quản lý tài nguyên nước.
- Vận dụng các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và kiến thức về khoa học xã hội để giải quyết hiệu quả các vấn đề chuyên ngành.
- Phân tích và viết các báo cáo nghiên cứu về công tác quản lý tài nguyên nước cũng như công tác giám sát thi công một số công trình thủy lợi cơ bản.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản, khai thác và sử dụng Internet
- Giao tiếp tốt trong lĩnh vực chuyên môn (lập luận, thuyết trình).
- Phân tích hệ thống, kỹ năng làm việc nhóm và khả năng tổ chức.

2.3 Thái độ

Có ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ tích cực và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Nhân viên kỹ thuật tại các công ty tư vấn, giám sát, quy hoạch và quản lý hệ thống công trình và các hạng mục công trình tài nguyên nước;
- Nhân viên kỹ thuật tại các khu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp;
- Nhân viên kỹ thuật tại các công ty Cấp thoát nước, công ty Công trình đô thị và Trung tâm dự báo Khí tượng - Thủy văn.
- Chuyên viên thuộc Sở/ Phòng Tài nguyên và Môi trường của các tỉnh, thành;
- Chuyên viên thuộc Sở/ Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn của các tỉnh/ thành/ huyện;
- Cán bộ nghiên cứu và giảng dạy tại các viện, trường có nghiên cứu và giảng dạy về chuyên ngành kỹ thuật và quản lý tài nguyên nước.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Có khả năng tự học tập để nâng cao kiến thức, rèn luyện kỹ năng chuyên môn, đủ điều kiện về chuyên môn để học tiếp ở các bậc cao hơn (Thạc sĩ chuyên ngành Kỹ thuật Tài nguyên nước, Quản lý Tài nguyên và Môi trường...).

NGÀNH LÂM SINH (SILVICULTURE)

Mã ngành: 52620205 Hệ đào tạo: Chính quy
Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Kỹ sư
Đơn vị quản lý: Bộ môn Tài nguyên đất đai - Khoa Môi trường & TNTN

1. Mục tiêu đào tạo

- Đào tạo kỹ sư có kiến thức và kỹ năng về lâm sinh; thái độ lao động nghiêm túc và có đạo đức nghề nghiệp, sức khoẻ tốt; khả năng hợp tác và quản lý nguồn lực; khả năng thích ứng với công việc đa dạng ở các cơ quan khoa học, quản lý sản xuất, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ liên quan tới lĩnh vực lâm nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản vững chắc, kiến thức chuyên môn sâu về các lĩnh vực như sinh lý thực vật và sinh thái rừng, cây rừng, đất rừng và động vật rừng, kiến thức chuyên sâu về các hệ sinh thái rừng, phương pháp định giá các hệ sinh thái. Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp ngành lâm sinh còn có kiến thức sâu về các kỹ thuật tiên tiến trong quản lý bảo vệ rừng như: Viễn thám và hệ thống thông tin địa lý, hệ thống định vị toàn cầu, mô hình hóa trong lâm nghiệp.
- Có kỹ năng thiết kế, chỉ đạo thực hiện các biện pháp kỹ thuật xây dựng và phát triển bền vững tài nguyên rừng; điều tra, đánh giá tài nguyên rừng, quy hoạch lâm nghiệp và quản lý sử dụng đất lâm nghiệp, nghiên cứu khoa học và phát triển lâm nghiệp.
- Cung cấp nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao về lâm sinh, kỹ năng tay nghề thành thạo và có phẩm chất đạo đức tốt, yêu nghề.
- Có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn trong việc quản lý, khai thác, bảo vệ rừng và tài nguyên thiên nhiên.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học XH&NV, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

Có hiểu biết sâu rộng về kiến thức cơ sở của ngành Lâm Sinh gồm: sinh lý, sinh hóa của thực vật, Thổ nhưỡng, Phì nhiêu đất, Đánh giá đất, Khí tượng thủy văn, Phân loại thực vật, Sinh thái học, Lâm nghiệp đại cương, Luật lâm nghiệp, Đất và lập địa rừng, Thống kê và phép thí nghiệm, Anh văn chuyên ngành Lâm nghiệp, Phương pháp nghiên cứu khoa học. Các kiến thức cơ sở ngành gớp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập chuyên ngành.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức chuyên ngành cao, áp dụng những kiến thức chuyên ngành vào công tác thực tế, đáp ứng yêu cầu của xã hội, của Nhà nước trong lĩnh vực Lâm Sinh như: Khuyến lâm, Chọn giống và trồng rừng, kỹ thuật lâm sinh, Đánh giá, điều tra và quy hoạch rừng, Bảo quản & quản lý sản phẩm rừng, Dự báo & phòng chống cháy rừng, Đo đạc lâm nghiệp, Kinh tế lâm nghiệp, Khai thác và chế biến gỗ, Bảo tồn đa dạng sinh học, Phương pháp định giá giá trị dịch vụ hệ sinh thái.
- Có kiến thức thực tiễn ngành lâm nghiệp thông qua rèn nghề, thực tập giáo trình hay thực hiện luận văn tốt nghiệp.
- Vận dụng kiến thức khoa học công nghệ vào ngành lâm nghiệp như: Viễn thám, GIS, GPS và các thiết bị quan trắc khác.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Lập và triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh, nghiên cứu khoa học trong lâm nghiệp.
- Sử dụng thành thạo các phương pháp điều tra, đánh giá và phân tích tài nguyên rừng, thiết kế sản xuất, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh rừng.
- Tổ chức hoạt động hoạch định kế hoạch, có kỹ năng quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, nghiên cứu khoa học trong lâm nghiệp.
- Tư vấn các vấn đề chuyên môn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nghiên cứu khoa học trong lâm nghiệp.
- Tư vấn, phổ cập và chuyển giao kỹ thuật lâm nghiệp, thiết kế, chỉ đạo thực hiện các biện pháp kỹ thuật xây dựng và phát triển tài nguyên rừng.
- Điều tra, đánh giá tài nguyên rừng, quy hoạch lâm nghiệp và quản lý sử dụng đất; chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ lâm nghiệp.
- Tham gia đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công nhân trong lĩnh vực chuyên môn.
- Điều tra rừng, quy hoạch lâm nghiệp, thiết kế biện pháp kỹ thuật lâm sinh, trồng rừng, chăm sóc nuôi dưỡng rừng, quản lý bảo vệ rừng.
- Nắm bắt vững chắc được Luật lâm nghiệp.
- Dự báo và phòng chống cháy rừng.
- Nghiên cứu bảo tồn và khai thác tài nguyên rừng.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản và Internet
- Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, hợp tác và làm việc với cộng đồng.
- Sử dụng các phương tiện hỗ trợ; tư duy theo hệ thống và sáng tạo.
- Tổng hợp, phân tích, đánh giá, dự báo, xây dựng kế hoạch và viết báo cáo.
- Đảm nhiệm công tác quản lý và điều hành: nghiên cứu, quản lý, kỹ thuật.

2.3 Thái độ

- Phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cao.
- Thái độ làm việc nghiêm túc, có ý thức vượt khó vươn lên trong học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ và công tác.
- Thái độ giao tiếp lịch sự, có ý thức xây dựng môi trường làm việc thân thiện, tích cực và làm việc theo hiến pháp và pháp luật.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Cán bộ công chức, viên chức tại các cơ quan sự nghiệp nhà nước: Tổng cục/chi cục Lâm nghiệp, Tổng cục/chi cục/hạt kiểm lâm, các vườn Quốc gia, Khu bảo tồn, các công ty lâm nghiệp, các công ty khai thác và chế biến sản phẩm gỗ, các khu dự trữ sinh quyển, các sở, Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn, trung tâm khuyến nông, khuyến lâm, Chi cục phát triển lâm nghiệp, Hội làm vườn.
- Giảng viên, giáo viên hay nghiên cứu viên tham gia giảng dạy, nghiên cứu tại các Viện, Trường và Trạm nghiên cứu.
- Chuyên viên cho các công ty kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp, các lâm trường và trang trại lớn, các chương trình dự án phát triển nông thôn.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Có năng lực ứng dụng và phát triển chuyên môn, tiếp tục nghiên cứu và học tập ở trình độ sau đại học ngành lâm sinh, lâm học, quản lý tài nguyên rừng, nông lâm kết hợp; các ngành gần trồng trọt, nông học, khoa học đất, khoa học môi trường.

NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (ENVIRONMENT AND NATURAL RESOURCES MANAGEMENT)

Mã ngành: 52850101 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Quản lý Môi trường & TNTN - Khoa Môi trường & TNTN

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo kỹ sư có phẩm chất chính trị, có đạo đức tư cách, có sức khỏe, có khả năng làm việc tập thể, có đủ trình độ, năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Trang bị cho sinh viên kiến thức và phương pháp để nghiên cứu, quy hoạch, thiết kế, xây dựng, thực hiện dự án về tài nguyên và môi trường. Cụ thể gồm các lĩnh vực:

- Xây dựng và thực hiện dự án bảo tồn đa dạng sinh học
- Đánh giá chất lượng môi trường
- Quản lý và xử lý nước thải, rác thải đô thị, nông thôn…
- Đánh giá tác động môi trường
- Quy hoạch sử dụng tài nguyên bền vững
- Quản lý và khai thác tổng hợp tài nguyên môi trường…

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức các văn bản luật pháp, các công cụ kinh tế, các mô hình và công cụ kỹ thuật trong quản lý tài nguyên và môi trường
- Kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học và tư duy hệ thống để hỗ trợ giải quyết công việc chuyên môn

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Kiến thức cơ bản về các loại Tài nguyên đất, nước, sinh vật, năng lượng, khoáng sản...
- Kiến thức khoa học cơ bản về Môi trường đất, nước, không khí...
- Có kiến thức về động thái, sự lan truyền các chất ô nhiễm trong môi trường đất, nước, không khí

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường và tài nguyên, đề xuất biện pháp quản lý môi trường và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên
- Sử dụng thành thạo các mô hình và phần mềm ứng dụng trong chuyên ngành
- Thực hiện thành thạo các kỹ thuật quan trắc, đánh giá tác động môi trường
- Có khả năng lập, phân tích và viết các báo cáo nghiên cứu về quản lý tài nguyên và môi trường.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Vận dụng được kiến thức trong kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng thuyết trình;
- Ngoại ngữ: Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Tin học: Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

2.3 Thái độ

- Thể hiện được sự tự tin và khả năng làm việc độc lập hay nhóm;
- Có ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp;
- Có phương pháp làm việc khoa học, tinh thần sáng tạo và dễ dàng thích nghi với môi trường mới.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Chuyên viên thuộc Sở/ Phòng Tài nguyên và Môi trường của các tỉnh/ thành/ huyện.
- Chuyên viên thuộc Sở/ Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn của các tỉnh/ thành/ huyện.
- Cán bộ nghiên cứu và giảng dạy tại các viện, trường có nghiên cứu và giảng dạy về chuyên ngành tài nguyên và môi trường.
- Nhân viên kỹ thuật tại các khu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.
- Nhân viên kỹ thuật tại các cơ quan tư vấn đánh giá tác động môi trường.
- Cảnh sát môi trường.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Có khả năng tự học tập để nâng cao kiến thức, rèn luyện kỹ năng chuyên môn, đủ điều kiện về chuyên môn để học tiếp bậc Thạc sĩ ở các ngành đúng và ngành gần như Quản lý Môi trường, Khoa học Môi trường, Kỹ thuật Môi trường, Quản lý đất đai.

NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI (LAND MANAGEMENT)

Mã ngành: 52850103 Hệ đào tạo: Chính quy
Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Kỹ sư
Đơn vị quản lý: Bộ môn Tài nguyên đất đai - Khoa Môi trường & TNTN

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo kỹ sư quản lý đất đai có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, giao tiếp xã hội tốt, có khả năng quản lý, tổ chức sản xuất và chuyển giao kỹ thuật chuyên ngành Quản lý đất đai. Sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng được các vị trí công việc tại các cơ quan sự nghiệp nhà nước; các trường đại học, cao đẳng, học viện và viện nghiên cứu; các cơ quan, tổ chức của chính phủ và phi chính phủ trong lĩnh vực Quản lý đất đai.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học XH&NV, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

Có hiểu biết sâu rộng về kiến thức cơ sở của ngành Quản lý đất đai gồm: Địa chất, Thổ nhưỡng học, Khí tượng thủy văn, Trắc địa đại cương, Bản đồ học, Trắc địa ảnh và viễn thám, Hệ thống định vị toàn cầu, Hệ thống thông tin địa lý (GIS), Hệ quản trị cơ sở dữ liệu, Pháp luật đất đai, Quản lý đô thị, Quản lý và đánh giá tác động môi trường, Phương pháp nghiên cứu khoa học ....

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

Có kiến thức chuyên ngành sâu đáp ứng yêu cầu của xã hội, của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai như: Quản lý hành chính đất đai, Đăng ký thống kê đất đai, Thanh tra và giải quyết tranh chấp, Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn, Hệ thống thông tin đất đai (LIS), Định giá đất, Tin học chuyên ngành quản lý đất đai, Thị trường bất động sản, Quy hoạch và thiết kế cảnh quan, Đo đạc địa chính, kỹ thuật bản đồ số, Mô hình hóa, Nông nghiệp đô thị, Kinh tế tài nguyên đất đai, Viễn thám ứng dụng trong quản lý, dự báo dịch hại - thiên tai - thảm họa...

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Thành thạo kỹ thuật đo đạc bản đồ địa chính, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ thổ nhưỡng, các loại bản đồ chuyên đề thuộc ngành Quản lý đất đai, cùng với các phần mềm kỹ thuật chuyên ngành trong công tác quản lý đất đai.
- Thành thạo trong công tác đăng ký, thống kê, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giải quyết tranh chấp đất đai, quy hoạch sử dụng đất…
- Tìm kiếm và sử dụng thông tin trong lĩnh vực Quản lý đất đai
- Ứng dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại trong lĩnh vực quản lý đất đai.
- Phân tích và đề xuất các chính sách, biện pháp phục vụ cho việc giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội, kỹ thuật thuộc lĩnh vực đất đai có hiệu quả.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm; hợp tác và làm việc với cộng đồng.
- Truyền thông, biết sử dụng các phương tiện hỗ trợ.

- Soạn thảo văn bản, khả năng truy vấn, phân tích, thống kê dữ liệu tài nguyên đất đai.
- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Tư duy theo hệ thống và sáng tạo.
- Tổng hợp, phân tích, đánh giá, dự báo, xây dựng kế hoạch và viết báo cáo.
- Đảm nhiệm công tác quản lý và điều hành: nghiên cứu, quản lý, cán bộ kỹ thuật.

2.3 Thái độ

- Phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cao.
- Thái độ làm việc nghiêm túc, có ý thức vượt khó vươn lên trong học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ và công tác.
- Thái độ giao tiếp lịch sự, có ý thức xây dựng môi trường làm việc thân thiện, tích cực và làm việc theo hiến pháp và pháp luật.
- Có lập trường chính trị, tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật, hiểu biết về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp, có ý thức trách nhiệm đối với đất nước.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng đảm nhiệm công tác quản lý và điều hành: cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật.
- Làm cán bộ công chức, viên chức hay cán bộ kỹ thuật tại các cơ quan hành chính nhà nước từ Trung ương đến cấp huyện, cấp xã về lĩnh vực Quản lý đất đai như: Bộ Tài nguyên - Môi trường, Sở Tài nguyên - Môi trường các tỉnh, Các Trung tâm kỹ thuật tài nguyên, Trung tâm phát triển quỹ đất, văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh, Phòng Tài nguyên - Môi trường, Văn phòng đăng ký, trung tâm phát triển quỹ đất các quận/huyện, Cán bộ Địa chính xã/phường.
- Chuyên viên cho các UBND các cấp Tỉnh/Thành Phố, Quận/huyện; các Viện nghiên cứu như: Viện nghiên cứu Địa chính, Viện Tài nguyên - Môi trường, Viện Quy hoạch - Thiết kế, Cục đo đạc bản đồ, Cục Quản lý đất đai, Chi cục Quản lý đất đai các tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Khoa học Công nghệ, Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và PTNT.
- Làm cán bộ công chức, viên chức hay cán bộ kỹ thuật tại các Chi cục, Trung tâm hoặc Văn phòng như: Chi cục quản lý đất đai, Chi cục môi trường, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên đất và Môi trường; Trung tâm khai thác và kinh doanh bất động sản; các Khu Công nghiệp; Khu Kinh tế...
- Làm tư vấn cho các công ty như: Công ty đo đạc, Công ty môi giới và định giá bất động sản; các dự án liên quan đến đất đai và bất động sản, các đơn vị thẩm định giá (ngân hàng, công ty thẩm định giá…).
- Làm giảng viên, giáo viên hay nghiên cứu viên tại các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực Quản lý đất đai, Các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các Cơ sở giáo dục đào tạo có các ngành nghề về nông nghiệp, Hiệp hội, trung tâm dạy nghề.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở các trình độ sau đại học: Thạc sĩ, Tiến sĩ ngành Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên, Khoa học đất, Phát triển nông thôn, Quản lý thị trường bất động sản và các ngành gần khác.
- Có khả năng tự học nâng cao trình độ để đảm nhận tốt những nhiệm vụ về quản lý và chuyên môn nghiệp vụ.

NGÀNH SINH HỌC ỨNG DỤNG (APPLIED BIOLOGICAL SCIENCES)

Mã ngành: 52620110 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Sinh học ứng dụng - Khoa Nông Nghiệp & SHƯD

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Sinh học ứng dụng trình độ đại học nhằm đào tạo kỹ sư có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có năng lực thực hành, tận tụy với nghề nghiệp, có khả năng tiếp tục phát triển trong chuyên môn và ý thức phục vụ nhân dân, đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực và kinh tế của đất nước.

Trang bị các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, có khả năng sử dụng các phần mềm tin học ứng dụng và khả năng giao tiếp bằng Anh ngữ thông thường. Người học được trang bị những kiến thức cơ bản về sinh học, hóa học và sinh hóa giúp hiểu rõ các nguyên lý của các quá trình sinh học liên quan đến cây trồng.

Đào tạo kỹ sư có kiến thức chuyên sâu về quản lý cây trồng để đạt được năng suất và hiệu quả cao bao gồm kỹ thuật trồng; chăm sóc; biết nhận diện, phòng trừ sâu bệnh và cỏ dại hại cây trồng; quản lý dinh dưỡng; điều khiển ra hoa và bảo quản sau thu hoạch. Bên cạnh đó có khả năng làm việc theo nhóm, tính tự chủ trong phương pháp làm việc và nghiên cứu khoa học, biết phân tích các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn ngành Sinh học ứng dụng, đúc kết và hình thành kỹ năng tư duy sáng tạo.

Đào tạo kỹ sư làm việc được ở Viện, Trường, các Cơ quan nghiên cứu và giảng dạy. Bên cạnh đó, làm việc tốt ở các sở ban ngành và công ty liên quan đến nông nghiệp. Đủ trình độ để học ở những bậc học cao hơn trong và ngoài nước.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Nguyên lý cơ bản trong các hoạt động trao đổi chất của tế bào và đời sống của sinh vật.
- Các kiến thức cơ bản về cách tính toán ứng dụng trong bố trí thí nghiệm sinh học.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Các kiến thức chuyên sâu về sinh học cơ bản, sinh lý học, tế bào học, sinh học phân tử và sinh hóa học để đáp ứng cho lĩnh vực ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp công nghệ cao là nguyện vọng của nhiều người học, cơ sở sản xuất, cơ sở phân tích sinh hóa, cơ sở đo lường chất lượng và cơ sở đào tạo.
- Kiến thức cần thiết trong việc truy tìm tài liệu, tập hợp ý tưởng cho việc thiết kế một đề tài nghiên cứu và hoàn chỉnh một báo cáo khoa học. Hiểu rỏ mục đích của thí nghiệm và giải quyết một mục tiêu cụ thể từ giả thuyết của luận văn đã đặt ra. Từ đó giúp sinh viên tự tin hơn trong phương pháp nghiên cứu khoa học và báo cáo kết quả nghiên cứu của mình. Giúp sinh viên sinh viên có kỹ năng trong việc trình bày báo cáo và truyền đạt.
- Biết được vai trò của điều kiện môi trường, điều kiện canh tác và nhu cầu dinh dưỡng trong sinh trưởng phát triển của cây trồng qua đó giúp việc bố trí cây trồng được hợp lý.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức chuyên sâu về sinh học cơ bản, sinh lý học, tế bào học, sinh học phân tử, hóa học và sinh hóa để đáp ứng cho lĩnh vực ứng dụng trong sản xuất nông

nghiệp công nghệ cao. Kỹ sư Sinh học ứng dụng sẽ được rèn luyện những kỹ năng về kỹ thuật sinh học và sinh hóa trong phòng thí nghiệm, kỹ thuật nuôi cấy mô, kỹ thuật ly trích và phân tích hợp chất hữu cơ, kỹ thuật sản xuất các sản phẩm ứng dụng trong đời sống, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành, kỹ năng ứng dụng tin học trong phân tích số liệu và báo cáo khoa học để có thể dễ dàng tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp.

- Việc đào tạo kỹ sư sinh học ứng dụng và phát triển đội ngũ cán bộ có chuyên môn cao về sinh học ứng dụng rất phù hợp với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam và đặc biệt là vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, nơi rất đa dạng về nguồn tài nguyên thiên nhiên sinh vật. Việc đẩy mạnh ngành học này sẽ góp phần bảo tồn, đa dạng hóa và khai thác tốt nguồn tài nguyên sinh vật của Việt Nam.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Sau khi tốt nghiệp, kỹ sư Sinh học Ứng dụng có kiến thức chuyên sâu về sinh học cơ bản, sinh lý học, tế bào học, sinh học phân tử, hóa học và sinh hóa để đáp ứng cho lĩnh vực ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.
- Kỹ sư Sinh học ứng dụng sẽ được rèn luyện phương pháp tự học, độc lập trong nghiên cứu, được trang bị những kỹ năng về kỹ thuật sinh học và sinh hóa trong phòng thí nghiệm, kỹ thuật nuôi cấy mô, kỹ thuật ly trích và phân tích hợp chất hữu cơ, kỹ thuật sản xuất các sản phẩm ứng dụng trong đời sống.
- Các kỹ năng bổ trợ nghề nghiệp như sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành, kỹ năng ứng dụng tin học trong phân tích số liệu và báo cáo khoa học, kỹ năng lập dự án và kiến thức thị trường cũng được rèn luyện để có thể dễ dàng tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp.

2.2.2 Kỹ năng mềm

Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.

Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản, khai thác và sử dụng Internet.

Làm việc theo nhóm:

- Hiểu/giải thích các giai đoạn của việc thành lập nhóm và vòng đời của nhóm; tóm tắt nhiệm vụ và các quy trình hoạt động nhóm; xác định vai trò của từng thành viên trong nhóm.
- Quy định việc làm của các thành viên trong nhóm, lên chương trình làm việc của nhóm. Thực hành làm việc nhóm trên nhiều môn học khác nhau.

Giao tiếp:

- Trình bày báo cáo và thuyết trình bằng điện tử, sử dụng các hình thức giao tiếp bằng điện tử, giấy,…
- Thực hành chuẩn bị thuyết trình và phương tiện hỗ trợ với ngôn ngữ, phong cách, thời gian, và cấu trúc phù hợp.

2.3 Thái độ

Có thái độ làm việc độc lập, tự tin và lòng nhiệt tình trong nghề nghiệp, sẵn sàng làm việc với người khác, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác. Tự nâng cao trình độ chuyên môn.

3. Vị trí, tổ chức làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Cán bộ kỹ thuật, quản lý, nghiên cứu và giảng dạy trong lĩnh vực Sinh học ứng dụng trong các trường, viện, sở ban ngành, trung tâm, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp, công ty,…

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tự học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu về Sinh học ứng dụng, sáng tạo trong công việc.
- Đáp ứng được với yêu cầu học tập ở các trình độ sau đại học trong lĩnh vực ứng dụng sinh học.

NGÀNH KHOA HỌC ĐẤT (SOIL SCIENCES)

Mã ngành: 52440306 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Khoa học đất: Nông nghiệp & SHƯD

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Khoa học đất trình độ đại học đào tạo kỹ sư Khoa học đất:

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, có khả năng sử dụng các phần mềm tin học ứng dụng và khả năng giao tiếp bằng Anh ngữ thông thường.
- Vững kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành về lĩnh vực Khoa học đất, có khả năng đề xuất và xây dựng kế hoạch nghiên cứu, cải tạo và sử dụng đất hợp lý phục vụ cho phát triển nông nghiệp bền vững.
- Có khả năng làm việc tập thể, phương pháp làm việc khoa học, có kỹ năng tư duy, phân tích và lập luận để giải quyết hiệu quả các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn ngành nông nghiệp, có khả năng tự nghiên cứu và học tập nâng cao trình độ.
- Sinh viên tốt nghiệp ngành Khoa học đất có đủ năng lực làm việc trong các công ty sản xuất và kinh doanh phân bón, các trang trại, các Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Sở Tài Nguyên & Môi Trường, các Trung tâm khuyến nông, Chi cục bảo vệ thực vệ, Phòng Nông nghiệp, Phòng Quản lý Tài Nguyên và Môi trường.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

Có kiến thức cơ bản về các lĩnh vực khoa học tự nhiên, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức về nguồn gốc hình thành, phân bố và đặc tính của một số biểu loại đất chính ở đồng bằng Sông Cửu Long.
- Có kiến thức về các tiến trình lý, hóa, sinh học đất, mối quan hệ giữa đất và cây trồng.
- Có kiến thức vững chắc trong lĩnh vực dinh dưỡng đất, chất hữu cơ trong đất, các biện pháp quản lý và cải tạo đất nhằm cải thiện và nâng cao độ phì nhiêu đất.
- Có kiến thức về sử dụng phân bón và áp dụng các biện pháp sinh tổng hợp trong cải tạo đất.
- Được trang bị các kiến thức về sử dụng đất theo hướng bền vững.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Đề xuất và xây dựng kế hoạch sử dụng đất theo hướng bền vững.
- Ứng dụng các biện pháp hóa, lý, sinh học để cải tạo đất bạc màu, đất ô nhiễm.
- Đề xuất các chế độ bón phân hợp lý cho từng loại cây trồng và biện pháp cải thiện nâng cao độ phì nhiêu đất.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các lĩnh vực về nông nghiệp.
- Có năng lực tham gia nghiên cứu, phân tích, tổng hợp và xây dựng các dự án sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững.
- Có thói quen tự học, tự nghiên cứu và tiếp thu các thành tựu khoa học kỹ thuật mới nhằm tự nâng cao trình độ và thích nghi với sự phát triển của xã hội.
- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

2.3 Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp.
- Có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn ngành nông nghiệp, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy, lập luận.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Các kỹ sư Khoa học đất có thể công tác ở các nơi như sau: các Công ty sản xuất và kinh doanh phân bón, các trang trại, các Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Sở Tài Nguyên & Môi Trường, các Trung tâm khuyến nông, Chi cục bảo vệ thực vệ, Phòng Nông nghiệp, Phòng Quản lý Tài Nguyên và Môi trường,... ở các Quận / Huyện / Thành phố.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sinh viên tốt nghiệp ngành Khoa học đất có thể thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu và học tiếp sau đại học (cao học và nghiên cứu sinh) các chuyên ngành Khoa học đất, Bảo vệ thực vật, Khoa học cây trồng và các chuyên ngành gần như Quản lý đất đai, Khoa học Môi trường.

NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM (FOOD TECHNOLOGY)

Mã ngành: 52540101 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Khoa Nông nghiệp và SHƯD Bộ môn: Công nghệ thực phẩm

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ thực phẩm (CNTP) nhằm đào tạo kỹ sư:

- Có đủ tri thức, năng lực thực hành, tận tuỵ với nghề nghiệp, có khả năng tiếp tục phát triển trong chuyên môn và đóng góp vào sự phát triển bền vững của chế biến, bảo quản và quản lý chất lượng thực phẩm theo hướng hiện đại, an toàn và hiệu quả.
- Được trang bị các kiến thức và kỹ năng cần thiết để xác định đúng và giải quyết được yêu cầu cơ bản của nhà máy, xí nghiệp.
- Có khả năng làm việc theo nhóm một cách hiệu quả; đạt hiệu năng cao trong học tập và rèn luyện kỹ năng thực hành.
- Có khả năng phát triển năng lực nghiên cứu và ứng dụng sáng tạo các thành tựu khoa học, công nghệ mới về CNTP để có thể giải quyết được các vấn đề được giao hoặc phát triển sản phẩm mới.

Sinh viên tốt nghiệp ngành CNTP có thể đảm đương công việc của cán bộ kỹ thuật, quản lý, nghiên cứu trong lĩnh vực chế biến, bảo quản và quản lý chất lượng trong CNTP tại các đơn vị sản xuất kinh doanh, cơ quan hành chính quản lý chuyên ngành, Viện nghiên cứu, hoặc giảng dạy tại các trường Trung cấp, cao đẳng hoặc đại học.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.2 Khối kiến thức giáo dục đại cương :

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Kiến thức cơ bản về vi sinh , hóa sinh, hóa lý và kỹ thuật điện.
- Kiến thức cơ bản về phương pháp NCKH trong ngành CNTP.
- Kiến thức về các quá trình truyền vật chất và năng lượng trong CNTP.
- Kiến thức cơ bản về đọc bản vẽ và vận hành máy thiết bị chế biến
- Kiến thức về bố trí các thí nghiệm trong CNTP và xử lý số liệu thu được.

2.13 Khối kiến thức chuyên ngành

- Kiến thức về vi sinh và hóa học thực phẩm; về dinh dưỡng của thực phẩm
- Kiến thức về các kỹ thuật trong quá trình chế biến thực phẩm: kỹ thuật chế biến nhiệt, kỹ thuật lạnh, kỹ thuật sau thu hoạch.
- Kiến thức về các công nghệ chế biến cơ bản trong thực phẩm.
- Kiến thức thực hành trong phòng thí nghiệm và trong nhà máy.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Áp dụng kiến thức về toán học, khoa học và cơ khí.
- Thiết kế thí nghiệm và thực hiện các thí nghiệm, cũng như phân tích và diễn giải các dữ liệu thu nhận được trong quá trình sản xuất và nghiên cứu.
- Thiết kế một hệ thống, một bộ phận, hoặc một quy trình sản xuất thực phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu về kinh tế, môi trường, xã hội, chính trị, đạo đức, sức khỏe và an toàn, sản xuất được, và tính bền vững.

- Xác định, xây dựng và giải quyết các vấn đề.
- Có thái độ về trách nhiệm nghề nghiệp và đạo đức.
- Nhận dạng, xác định và phân tích được tác động của các giải pháp kỹ thuật trong bối cảnh kinh tế, môi trường và xã hội, toàn cầu để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực thực phẩm.
- Có kiến thức về các vấn đề đương đại như biến đổi khí hậu, mối liên quan giữa thực phẩm và môi trường.
- Sử dụng các kỹ thuật, kỹ năng và công cụ kỹ thuật hiện đại cần thiết để giải quyết các vấn đề thực tế trong lĩnh vực Công nghệ thực phẩm.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản, khai thác và sử dụng Internet..
- Kỹ năng trình bày, thuyết trình và giao tiếp hiệu quả.
- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Kỹ năng làm việc độc lập, làm việc trên nhóm đa ngành.
- Kỹ năng nghiên cứu: đề xuất, xây dựng đề cương và thực hiện các đề tài khoa học trong lĩnh vực Công nghệ thực phẩm.

2.3 Thái độ

- Tự chủ, tự tin và có ý thức học tập suốt đời, chủ động nâng cao trình độ chuyên môn trong các hoạt động học tập, nghiên cứu và ứng dụng kiến thức chuyên môn về Công nghệ thực phẩm.
- Có lập trường chính trị-tư tưởng rõ ràng; có sự nhạy cảm và nhận thức đúng về các vấn đề kinh tế, xã hội; có khả năng thích ứng với yêu cầu của sự phát triển xã hội và sự thay đổi của công việc.
- Đạo đức: Hiểu biết và có thái độ đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức trách nhiệm công dân, có ý thức trách nhiệm trong công việc và tổ chức kỷ luật tốt.

3. Vị trí, tổ chức làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Vị trí công tác: Cán bộ kỹ thuật, quản lý, nghiên cứu và giảng dạy trong lĩnh vực chế biến, bảo quản và quản lý chất lượng trong công nghiệp thực phẩm
- Nơi làm việc:
  - Các đơn vị sản xuất, kinh doanh như: nhà máy, xí nghiệp chế biến thực phẩm
  - Các cơ quan hành chính, quản lý chuyên ngành như Cục quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản, Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm, Trung tâm y tế dự phòng,
  - Làm việc tại các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực công nghệ thực phẩm;
  - Giảng dạy về Công nghệ thực phẩm trong các trường Trung cấp, Cao đẳng hoặc công tác tại Đại học có chuyên ngành thực phẩm.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường:

- Hình thành thói quen học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu về Công nghệ thực phẩm, sáng tạo trong công việc.
- Đáp ứng được với yêu cầu học tập ở các trình độ cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) trong lĩnh vực Công nghệ thực phẩm.

NGÀNH CHĂN NUÔI (ANIMAL SCIENCES)
Mã ngành: 52620105 Hệ đào tạo: Chính quy
Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Kỹ sư
Đơn vị quản lý: Bộ môn Chăn nuôi - Khoa NN & SHƯD

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đạo tạo ngành Chăn nuôi chuyên ngành Chăn nuôi - Thú y đào tạo kỹ sư Chăn nuôi - Thú y có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khoẻ tốt; có trình độ năng lực đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực và phát triển kinh tế đất nước; có kiến thức và kỹ năng của hai ngành Chăn nuôi và Thú y;

Chương trình đào tạo giúp cho sinh viên hiểu rõ các nguyên lý của quá trình sinh học liên quan đến nuôi dưỡng và bảo vệ vật nuôi; có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội; có khả năng tổ chức và công tác trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; có khả năng tự học, nghiên cứu và nâng cao trình độ; tham gia quản lý sản xuất các lĩnh vực có liên quan; biết ứng dụng các công nghệ mới trong phát triển chăn nuôi trong và ngoài nước.

Sinh viên tốt nghiệp tạo ngành Chăn nuôi chuyên ngành Chăn nuôi - Thú y có thể làm việc tại các công ty, xí nghiệp nông nghiệp; nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và sản xuất thuốc thú y, các cơ quan nông nghiệp, các viện nghiên cứu, trường học;

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên (hóa học và sinh học) để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ **B** Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Nắm vững các kiến thức cơ sở về chăn nuôi và thú y như cơ thể, sinh lý, dinh dưỡng, di truyền, vi sinh vật, miễn dịch và bệnh lý vật nuôi.
- Kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học nông nghiệp – Chăn nuôi thú y.
- Kiến thức về luật chăn nuôi thú y.

2.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành

- Nắm vững các kiến thức chuyên ngành về chọn giống, thức ăn, kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng, quy trình phòng - trị bệnh và quản lý trong sản xuất chăn nuôi.
- Kiến thức về thực hành kỹ năng chăn nuôi thú y.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Ứng dụng và thực hành một cách hiệu quả các quy trình chăn nuôi và phòng trị bệnh trên vật nuôi.
- Quản lý các trang trại chăn nuôi, các đơn vị sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi thú y.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn sản xuất chăn nuôi, biết đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy và lập luận; có khả năng tự học, làm việc độc lập hoặc theo nhóm;
- Có khả năng tham gia hoặc chủ trì thực hiện đề tài, chương trình, dự án nghiên cứu về chăn nuôi - thú y và các lĩnh vực có liên quan.
- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

2.3 Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn;
- Có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Các công ty, xí nghiệp nông nghiệp; nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và sản xuất thuốc thú y;
- Các cơ quan nông nghiệp và các ngành có liên quan như Trung tâm giống vật nuôi, Trung tâm khuyến nông, Chi cục thú y,…;
- Các viện nghiên cứu, trường học;
- Các công ty tư vấn, chuyển giao công nghệ, thiết kế và xây lắp nông nghiệp,…

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Tiếp tục học tập chương trình đào tạo bậc cao trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y, công nghệ sinh học và các ngành khác.
- Thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu về chăn nuôi, thú y, công nghệ sinh học,...

NGÀNH KHOA HỌC CÂY TRỒNG (*CROP SCIENCE*)

Mã ngành: 52620110 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Khoa học cây trồng - Khoa Nông Nghiệp & SHƯD

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Khoa học cây trồng (KHCT) nhằm đào tạo kỹ sư có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có năng lực thực hành, tận tụy với nghề nghiệp, có khả năng tiếp tục phát triển trong chuyên môn và ý thức phục vụ nhân dân, đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực và kinh tế của đất nước.

Trang bị cho người học các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học XH&NV, có khả năng sử dụng các phần mềm tin học ứng dụng và khả năng giao tiếp bằng Anh ngữ thông thường. Được trang bị những kiến thức cơ bản về sinh học, hóa học và sinh hóa giúp hiểu rõ các nguyên lý của các quá trình sinh học liên quan đến cây trồng.

Đào tạo kỷ sư có kiến thức chuyên sâu về quản lý cây trồng để đạt được năng suất và hiệu quả cao bao gồm kỹ thuật trồng; chăm sóc; biết nhận diện, phòng trừ sâu bệnh và cỏ dại hại cây trồng; quản lý dinh dưỡng; điều khiển ra hoa và bảo quản sau thu hoạch. Bên cạnh đó có khả năng làm việc theo nhóm, tính tự chủ trong phương pháp làm việc và nghiên cứu khoa học, biết phân tích các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn ngành Khoa học cây trồng, đúc kết và hình thành kỹ năng tư duy sáng tạo.

Đào tạo kỹ sư làm việc được ở Viện, Trường, các Cơ quan nghiên cứu và giảng dạy. Bên cạnh đó, làm việc tốt ở các sở ban ngành và công ty liên quan đến nông nghiệp. Đủ trình độ để theo học ở những bậc học cao hơn trong và ngoài nước.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Nguyên lý cơ bản trong các hoạt động trao đổi chất của tế bào và đời sống của sinh vật.
- Các kiến thức cơ bản về tính toán ứng dụng trong bố trí thí nghiệm sinh học
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Các kiến thức về các hiện tượng sinh lý cũng như các hoạt động biến dưỡng ở cấp độ phân tử bên trong tế bào của cây trồng, sự truyền thụ các tính trạng ở sinh vật, đồng thời phân biệt được các dạng cây trồng, hiểu rõ vai trò của việc đa dạng sinh học trong ngành thực vật. Có kiến thức cơ bản về việc sử dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp.
- Kiến thức cần thiết trong việc truy tìm tài liệu, tập hợp ý tưởng cho việc thiết kế một đề tài nghiên cứu và hoàn chỉnh một báo cáo khoa học. Hiểu rỏ mục đích của thí nghiệm và giải quyết một mục tiêu cụ thể từ giả thuyết đã đặt ra.
- Biết được vai trò của điều kiện môi trường, điều kiện canh tác và nhu cầu dinh dưỡng trong sinh trưởng phát triển của cây trồng qua đó giúp việc bố trí cây trồng được hợp lý.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Kiến thức về về giá trị sử dụng, tình hình sản xuất của cây trồng trong và ngoài nước; nắm được đặc tính về thực vật và các yêu cầu điều kiện ngoại cảnh để cây trồng phát triển, tối ưu kỹ thuật trồng và chăm sóc, bố trí thời vụ cho phù hợp.
- Kiến thức về kỹ thuật trồng, chăm sóc cây trồng và bảo quản sau thu hoạch; nhận diện, biện pháp phòng trừ sâu bệnh và cỏ dại hại cây trồng; biết được bố

trí cây trồng trong một hệ thống nông nghiệp, trong một trang trại; kiến thức về điều khiển cây ra hoa cho trái theo mùa để việc sản xuất cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao; kiến thức sản suất cây trồng áp dụng kỹ thuật cao, sản xuất cây trồng theo hướng sạch an toàn cho người tiêu dùng; biết được kỹ thuật phân lập và sản xuất một số loại nấm ăn; kiến thức về nhân và chọn giống cây trồng.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Lập luận chuyên ngành và giải quyết vấn đề

- Nhân diện được các tình huống về các vấn đề liên quan dinh dưỡng, năng suất, sâu bệnh, thất thoát sau thu hoạch, năng suất,… của cây trồng, hệ thống cây trồng, đưa ra các kế hoạch xử lý (phân tích định tính, kiểm tra trong phòng thí nghiệm, thực nghiệm về các giả thuyết).
- Nhận diện được các giả thuyết giải quyết vấn đề để đơn giản hóa các tình huống phức tạp xảy ra trong nông nghiệp.
- Có kỹ năng truyền đạt thông tin đến người nghe, để phổ biến các kỹ thuật đến người sản xuất.

Thử nghiệm và khám phá tri thức: Có kỹ năng phân tích để hình thành nên một giả thuyết nghiên cứu. Lựa chọn cách thu thập số liệu hiệu quả để giải quyết vấn đề. Bố trí thí nghiệm nghiên cứu khoa học, tổ chức sắp xếp hình thành phép thu số liệu phi thực nghiệm để giải quyết vấn đề.

2.2.2 Kỹ năng mềm

Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.

Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản, khai thác và sử dụng Internet.

Làm việc theo nhóm:

- Hiểu/giải thích các giai đoạn của việc thành lập nhóm và vòng đời của nhóm; tóm tắt nhiệm vụ và các quy trình hoạt động nhóm; xác định vai trò của từng thành viên trong nhóm.
- Quy định việc làm của các thành viên trong nhóm, lên chương trình làm việc của nhóm. Thực hành làm việc nhóm trên nhiều môn học khác nhau.

Giao tiếp:

- Trình bày báo cáo và thuyết trình bằng điện tử, sử dụng các hình thức giao tiếp bằng điện tử, giấy,…
- Thực hành chuẩn bị thuyết trình và phương tiện hỗ trợ với ngôn ngữ, phong cách, thời gian, và cấu trúc phù hợp.

2.3 Thái độ

Có thái độ làm việc độc lập, tự tin và lòng nhiệt tình trong nghề nghiệp, sẵn sàng làm việc với người khác, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác. Tự nâng cao trình độ chuyên môn.

3. Vị trí, tổ chức làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Cán bộ kỹ thuật, quản lý, nghiên cứu và giảng dạy trong lĩnh vực Khoa học cây trồng trong các trường, viện, sở ban ngành, trung tâm, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp, công ty,…

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tự học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu về khoa học cây trồng, sáng tạo trong công việc.
- Đáp ứng được với yêu cầu học tập ở các trình độ sau đại học trong lĩnh vực cây trồng.

NGÀNH BẢO VỆ THỰC VẬT (PLANT PROTECTION)

Mã ngành: 52620112 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Bảo vệ thực vật - Khoa Nông nghiệp & SHƯD

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Bảo vệ thực vật (BVTV) có mục tiêu đào tạo kỹ sư có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khoẻ đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc; đào tạo người học có năng lực chuyên môn cao cả lý thuyết và thực hành, tận tụy với nghề nghiệp, có khả năng đáp ứng được nhu cầu nhân lực cho đất nước và đóng góp vào sự phát triển bền vững của sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, an toàn và hiệu quả.

Sinh viên tốt nghiệp có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan hành chính, quản lý chuyên ngành Kiểm dịch và BVTV, các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực BVTV, Môi trường, nông nghiệp, các đơn vị sản xuất, kinh doanh; làm công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học chuyên ngành BVTV trong các trường Trung cấp, Cao đẳng và Đại học.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương:

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành:

- Có các kiến thức về sinh hoá, sinh lý thực vật, di truyền, và các kiến thức khác liên quan đến cây trồng (cây lúa, cây ăn trái, cây rau, màu …), thổ nhưỡng, phì nhiêu đất và hệ sinh thái nông nghiệp.
- Nắm vững các kiến thức đại cương, vai trò của từng nhóm sinh vật, côn trùng, động vật và vi sinh vật; và mối tương tác giữa chúng và với cây trồng.
- Kiến thức về thống kê ứng dụng trong nông nghiệp.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành:

- Kiến thức về dịch hại cây trồng và sản phẩm cây trồng.
- Kiến thức về phương pháp phát hiện, chẩn đoán xác định đúng đối tượng dịch hại cây trồng và sản phẩm của cây trồng như côn trùng, nhện, động vật hại, cỏ dại, nấm, vi khuẩn, virus, tuyến trùng, ...;
- Kiến thức về các nhóm thiên địch của dịch hại cây trồng và ứng dụng của chúng trong phòng trừ sinh học.
- Kiến thức về kiểm dịch thực vật, phát hiện đối tượng gây hại mới và biện pháp phòng chống sự xâm nhập, lây lan gây hại của những đối tượng này.
- Kiến thức mang tính hệ thống về các biện pháp canh tác, thủ công-cơ học, sinh học và hoá học nhằm phòng trừ và ứng dụng trong qui trình quản lý dịch hại tổng hợp.
- Nắm vững được phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp: xây dựng đề cương nghiên cứu, tiến hành thí nghiệm, phân tích thống kê số liệu, trình bày kết quả, thảo luận và kết luận được.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Lập luận chuyên ngành và giải quyết vấn đề:

- (Kỹ năng) kiểm dịch thực vật, phát hiện đối tượng gây hại mới và biện pháp phòng chống sự xâm nhập, lây lan gây hại của chúng.
- Nhận diện, xác định đúng và giải quyết được vấn đề dịch hại thường gặp trên cây trồng.
- Có năng lực thực hành, kỹ năng xử lý tình huống; có khả năng tổng hợp, phân tích, nhận xét, đánh giá và vận dụng sáng tạo các kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề bảo vệ thực vật trong thực tiễn sản xuất.
- Xây dựng được hệ thống tổng hợp để quản lý sâu, bệnh hại cây trồng và sử dụng hiệu quả các biện pháp thân thiện với môi trường trong quản lý dịch hại cây trồng.
- Tổ chức, thành lập và triển khai công việc sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực bảo vệ thực vật; có kiến thức để tham mưu về tổ chức, hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực bảo vệ thực vật cho lãnh đạo doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và tổ chức kinh tế-xã hội.

Thí nghiệm và khám phá tri thức:

- Phát triển năng lực nghiên cứu và ứng dụng sáng tạo các thành tựu khoa học, công nghệ mới về quản lý dịch hại để giải quyết được những vấn đề bảo vệ thực vật phát sinh.
- Có khả năng tự học tự nâng cao trình độ chuyên môn, sáng tạo ra những giá trị mới trên cơ sở kiến thức đã học được.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Trình độ ngoại ngữ: giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Trình độ tin học: sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet, sử dụng các phần mềm phân tích thống kê MSTAT-C, SPSS.
- Kỹ năng trình bày và giao tiếp: Xác định được các tình hướng giao tiếp; có khả năng thuyết trình, giao tiếp cá nhân và giao tiếp nhóm hiệu quả.
- Kỹ năng làm việc: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm một cách hiệu quả; khả năng xây dựng và phát triển mối quan hệ với tập thể.
- Kỹ năng nghiên cứu: Có thể đề xuất, xây dựng đề cương và thực hiện các đề tài khoa học và viết báo cáo trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.

2.3 Thái độ

- Sinh viên tự chủ, tự tin và có ý thức trong cập nhật thông tin để nâng cao trình độ chuyên môn trong các hoạt động học tập, nghiên cứu và ứng dụng kiến thức chuyên môn về bảo vệ thực vật.
- Có lập trường chính trị-tư tưởng rõ ràng; có sự nhạy cảm và nhận thức đúng về các vấn đề kinh tế, xã hội; có khả năng thích ứng với yêu cầu của sự phát triển xã hội và sự thay đổi của công việc.
- Đạo đức: Hiểu biết và có thái độ đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức trách nhiệm công dân, có ý thức trách nhiệm trong công việc và tổ chức kỷ luật tốt, có tinh thần phục vụ.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Vị trí công tác: Cán bộ kỹ thuật, tư vấn, quản lý, nghiên cứu và giảng dạy trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.

Nơi làm việc:

- Các cơ quan hành chính, quản lý chuyên ngành Kiểm dịch và Bảo vệ thực vật: Cục, Chi cục, Trạm BVTV-KDTV; Sở, Phòng nông nghiệp, Trung tâm khuyến nông, ...
- Làm việc tại các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Môi trường, nông nghiệp.

- Công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học chuyên ngành Bảo vệ thực vật trong các trường Trung cấp, Cao đẳng và Đại học; giảng dạy môn kỹ thuật nông nghiệp tại các trường PTTH.
- Các đơn vị sản xuất, kinh doanh như: Trang trại, Công ty sản xuất và kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật, về sản xuất nông nghiệp, rau quả, hoa cây cảnh,....

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường:

- Có kỹ năng tự học, tự phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực bảo vệ thực vật theo hướng phát triển chung của nông nghiệp Việt Nam. Hình thành thói quen học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu về bảo vệ thực vật, sáng tạo trong công việc. Đáp ứng được với yêu cầu học tập ở các trình độ cao hơn (thạc sỹ, tiến sỹ) trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.
- Có kỹ năng để khởi nghiệp hoặc chỉ đạo trong lĩnh vực bảo vệ thực vật theo hướng phát triển chung của nền nông nghiệp Việt Nam.

NGÀNH CÔNG NGHỆ RAU HOA QUẢ VÀ CẢNH QUAN (*HORTICULTURE AND LANDSCAPE DESIGN*)

Mã ngành: 5262013 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Sinh lý sinh hóa - Khoa Nông nghiệp & SHƯD

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Rau hoa quả và cảnh quan đào tạo những kỹ sư có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; có kiến thức về kỹ thuật quản lý rau hoa quả, bảo dưỡng hoa viên, cây cảnh, cảnh quan môi trường và thực hành thiết kế, thi công các công trình cảnh quan…

Sinh viên tốt nghiệp ngành Rau hoa quả và cảnh quan có đủ năng lực để làm việc tại các công ty sản xuất giống cây trồng, dịch vụ khoa học nông nghiệp; các Viện, Trường có liên quan đến lĩnh vực rau hoa quả và cảnh quan; thành lập trang trại hoặc mở công ty kinh doanh rau hoa quả và cây cảnh.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức về thiết kế và bảo dưỡng cảnh quan các loại; Kiến thức về phương pháp nhân giống cây trồng; Kỹ thuật canh tác, chọn giống, bảo vệ thực vật và tồn trữ, bảo quản sau thu hoạch các loại rau, hoa, quả phổ biến.
- Có kiến thức về đánh giá mối quan hệ kinh tế - kỹ thuật cơ bản trong tổ chức sản xuất, kinh doanh, tổ chức, điều hành và quản lý các dự án thuộc lĩnh vực công nghệ rau, hoa, quả và cảnh quan.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Quản lý được vườn ươm về nhân giống vô tính, hữu tính và sâu bệnh liên quan đến cây con.
- Đo đạc và vẽ thiết kế, bố trí cây cảnh trên khu đất, biệt thự, khu dân cư, khu công nghiệp, trục giao thông, công viên, khu nghĩ dưỡng theo yêu cầu xã hội
- Áp dụng được các kỹ thuật trồng hoa và cây cảnh, bảo quản rau hoa quả sau thu hoạch vào thực tiễn sản xuất, kinh doanh.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các lĩnh vực về rau hoa quả và cảnh quan.
- Tự học, tự nghiên cứu và tiếp thu các thành tựu khoa học kỹ thuật mới nhằm tự nâng cao trình độ và thích nghi với sự phát triển của xã hội.
- Hòa nhập tốt trong cộng đồng hoặc nhóm nhỏ.
- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

2.3 Thái độ

- Trung thực;
- Nhiệt tình trong công tác;
- Tận tụy trong công việc;
- Nhẫn nại không ngại khó khăn;
- Năng động và sáng tạo;
- Có tác phong công nghiệp;
- Có ý thức bảo vệ môi trường và cảnh quan thiên nhiên.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Làm việc trong các công ty nhà nước hoặc công ty tư nhân kinh doanh về cơ sở hạ tầng và cảnh quan;
- Có khả năng làm việc trong các công ty sản xuất giống cây trồng, dịch vụ khoa học nông nghiệp;
- Thành lập trang trại hoặc mở công ty kinh doanh rau hoa quả và cây cảnh;
- Có thể làm việc ở các Viện, Trường có liên quan đến lĩnh vực rau hoa quả và cảnh quan.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học khả năng tự học tập, nghiên cứu. Ngoài ra sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học có thể học nâng cao trình độ với ngành khoa học cây trồng, công nghệ rau hoa quả và cảnh quan trong và ngoài nước.

NGÀNH THÚ Y (VETERINARY MEDICINE)

Mã ngành: 52640101 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 05 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Thú y - Khoa Nông nghiệp & SHƯD

1. Mục tiêu đào tạo

- Chương trình đào tạo ngành Thú y nhằm đào tạo Bác sỹ Thú y có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, đáp ứng nhu cầu của xã hội trong sự nghiệp phát triển khoa học kỹ thuật về lĩnh vực chuyên ngành Thú y; cung cấp nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng tay nghề thành thạo, và có sức khoẻ tốt, tôn trọng nghề nghiệp; có khả năng tiếp tục học tập, tham gia học tập ở các bậc học cao hơn trong và ngoài nước.
- Sinh viên tốt nghiệp ngành Thú y có đủ năng lực đảm nhiệm công tác quản lý và điều hành: cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật tại các cơ quan, doanh nghiệp, xí nghiệp... các Cục, viện, trung tâm nghiên cứu, khuyến nông, các chương trình dự án phát triển thuộc lĩnh vực Thú y, các cơ quan hành chính sự nghiệp từ cấp xã, phường trở lên, các cơ sở giáo dục, đào tạo: trung tâm dạy nghề, trường trung học chuyên nghiệp, Cao đẳng, Đại học có liên quan đến ngành Thú y. Có thể tham gia quản lý sản xuất liên quan ứng dụng các công nghệ mới và thích hợp trong phát triển gia súc gia cầm.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

Nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học vật nuôi như sinh lý gia súc, dinh dưỡng, vi sinh vật học thú y, miễn dịch học thú y, tổ chức học, bệnh lý học, giải phẫu bệnh, chẩn đoán bệnh, và quản lý dịch bệnh trên vật nuôi.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Nắm vững kiến thức chuyên môn về chuyên ngành, kiểm soát phòng chống các bệnh truyền nhiễm, bệnh ký sinh trùng, bệnh nội - sản khoa, bệnh ngoại khoa trên vật nuôi và các bệnh có sự truyền lây giữa vật nuôi và con người trong bảo vệ sức khỏe cộng đồng.
- Có kiến thức về ứng dụng công nghệ sinh học trong chẩn đoán bệnh, sản xuất vắc-xin, thuốc thú y phục vụ trong công tác phòng chống bệnh.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Có khả năng xác định những điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội để tổ chức sản xuất những vật nuôi với các kỹ năng ứng dụng và thực hành một cách có hiệu quả về quy trình phòng chống bệnh thích hợp trong những hệ thống sản xuất an tòan sinh học trong chăn nuôi vừa đảm bảo có sản phẩm đạt chất lượng an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài góp phần tăng lợi nhuận, đồng thời bảo vệ được môi trường sống.
- Có đủ tự tin trong nghiên cứu khoa học, biết phân tích và giải quyết vấn đề cũng như ứng dụng được những thành tựu khoa học công nghê mới liên quan đến công tác chẩn đóan bệnh, phòng chống bệnh ở vật nuôi trong hệ thống kiểm soát dịch bệnh và an toàn sản phẩm súc sản Thú y.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Có kỹ năng làm việc tập thể, đủ khả năng và trình độ để xây dựng các qui trình sản xuất thú y vừa và hiện đại;
- Tham gia hoặc chủ trì thực hiện các khóa huấn luyện và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người chăn nuôi.
- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

2.3 Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp; khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và làm việc độc lập;
- Có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn sản xuất thuốc thú y và chăn nuôi.

3. Vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp

- Cán bộ kỹ thuật hoặc lãnh đạo tại các đơn vị khuyến nông, Cục thú y, Viện thú y, Chi cục thú y, Trạm thú y, Trung tâm chẩn đoán thú y Thủy Sản, Viện nghiên cứu, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Khoa học công nghệ tại các huyện, tỉnh hay trung ương;
- Cán bộ kỹ thuật hoặc lãnh đạo tại các công ty xí nghiệp kinh doanh như các cơ sở sản xuất thuốc thú y, Văc-xin thú y, Dịch vụ thú Y và chăn nuôi….
- Cán bộ nghiên cứu và giảng dạy tại các viện nghiên cứu, các trường đại học cao đẳng;
- Cán bộ kỹ thuật, quản lý hay điều hành các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất thuốc thú y và các sinh phẩnm thú y.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Tiếp tục học tập các chuyên ngành ở các trình độ sau đại học trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y, công nghệ sinh học.
- Thực hiện các nghiên cứu các chuyên ngành sâu về khoa học Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi.

NGÀNH THÚ Y, CHUYÊN NGÀNH DƯỢC THÚ Y (PHARMACOLOGY VETERINARY MEDICINE)

Mã ngành: 52640101 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 5 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Thú y - Khoa Nông nghiệp &SHƯD

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Thú y chuyên ngành Dược Thú y nhằm đào tạo Bác sỹ Thú y chuyên ngành Dược Thú y có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, đáp ứng nhu cầu của xã hội trong sự nghiệp phát triển khoa học kỹ thuật về lĩnh vực chuyên ngành Thú y; cung cấp nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng tay nghề thành thạo; có sức khoẻ tốt, tôn trọng nghề nghiệp; có khả năng tiếp tục học tập, tham gia học tập ở các bậc học cao hơn trong và ngoài nước.

Sinh viên tốt nghiệp có đủ năng lực để đảm nhiệm công tác quản lý và điều hành: cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật tại các cơ quan, doanh nghiệp, xí nghiệp..., các Cục, viện, trung tâm nghiên cứu, khuyến nông, các chương trình dự án phát triển thuộc lĩnh vực Thú y, các cơ quan hành chính sự nghiệp từ cấp xã, phường trở lên, các cơ sở giáo dục, đào tạo: trung tâm dạy nghề, trường trung học chuyên nghiệp, Cao đẳng, Đại học có liên quan đến ngành Thú y. Có thể tham gia quản lý sản xuất liên quan ứng dụng các công nghệ mới và thích hợp trong phát triển gia súc gia cầm.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

Nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học vật nuôi như sinh lý bệnh gia súc, dinh dưỡng, dược lý thú y, hóa dược, dược liệu, độc chất học thú y, kiểm nghiệm dược, vi sinh vật học thú y, Miễn dịch học thú y, tổ chức học, bệnh lý học, giải phẫu bệnh và chẩn đoán bệnh.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

Nắm vững kiến thức chuyên môn về chuyên ngành, kiểm sóat phòng chống các bệnh truyền nhiễm, bệnh ký sinh trùng, bệnh nội - sản khoa, bệnh ngoại khoa trên vật nuôi và các bệnh có sự truyền lây giữa vật nuôi và con người trong bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

Có kiến thức về ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất vắc-xin, thuốc thú y phục vụ trong công tác phòng chống bệnh.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Xác định những điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội để tổ chức sản xuất thuốc thú y với các kỹ năng ứng dụng và thực hành một cách có hiệu quả về quy trình

sản xuất thích hợp trong những hệ thống sản xuất an toàn sinh học trong chăn nuôi và thú y vừa đảm bảo có sản phẩm đạt chất lượng an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài góp phần tăng lợi nhuận, đồng thời bảo vệ được môi trường sống.
- Tự tin trong nghiên cứu khoa học, biết phân tích và giải quyết vấn đề cũng như ứng dụng được những thành tựu khoa học công nghệ mới liên quan đến công tác sản xuất thuốc thú y, chẩn đóan bệnh, phòng chống bệnh ở vật nuôi trong hệ thống kiểm sóat dịch bệnh và an tòan sản phẩm súc sản Thú y.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Có kỹ năng làm việc tập thể, đủ khả năng và trình độ để xây dựng các qui trình sản xuất thuốc thú y vừa và hiện đại,
- Có thể tham gia hoặc chủ trì thực hiện các khóa huấn luyện và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người chăn nuôi.
- Kỹ năng tự học và làm việc độc lập;
- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

2.3 Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp;
- Có khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và làm việc độc lập, có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn sản xuất thuốc thú y và chăn nuôi.

3. Vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp

- Cán bộ kỹ thuật hoặc lãnh đạo tại các đơn vị khuyến nông, Cục Thú y, Viện Thú y, Chi cục thú y, Trạm thú y, Trung tâm chẩn đoán Thú y Thủy sản, Viện nghiên cứu, Sở Nông Nghiệp và phát triển nông thôn, Sở khoa học công nghệ tại các Thành phố, tỉnh hay tuyến huyện.
- Cán bộ kỹ thuật hoặc lãnh đạo tại các công ty xí nghiệp kinh doanh như các cơ sở sản xuất thuốc thú y, văc-xin thú y, dịch vụ thú y và chăn nuôi...
- Cán bộ nghiên cứu và giảng dạy tại các viện nghiên cứu, các trường đại học cao đẳng;
- Cán bộ kỹ thuật, quản lý hay điều hành các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất thuốc thú y và các sinh phẩm thú y.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Tiếp tục học tập các chuyên ngành ở các trình độ sau đại học trong lĩnh vực chăn nuôi, Thú y, Công nghệ sinh học.
- Thực hiện các nghiên cứu các chuyên ngành sâu về các khoa học: Dược lý học thú y, Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi.

NGÀNH CÔNG NGHỆ SAU THU HOẠCH (POST-HARVEST TECHNOLOGY)

Mã ngành: 52540104 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Công nghệ sau thu hoạch - Khoa Nông nghiệp và SHƯD

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ sau thu hoạch nhằm đào tạo kỹ sư Công nghệ sau thu hoạch:

Có phẩm chất chính trị, đạo đức, có lòng yêu nước, yêu ngành yêu nghề, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Có thái độ lao động nghiêm túc và có đạo đức nghề nghiệp, có sức khoẻ; có khả năng hợp tác và quản lý nguồn lực; khả năng thích ứng với công việc đa dạng ở các cơ quan khoa học, quản lý sản xuất, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ trong bảo quản chế biến nông sản. Có trình độ chuyên môn để góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương, khu vực ĐBSCL và cả nước.

Được trang bị kiến thức cơ bản rộng, có kiến thức chuyên môn sâu, có khả năng tự nghiên cứu, xây dựng, tổ chức và thực hiện công nghệ chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm. Người học có khả năng phân tích và đánh giá các hao hụt sau thu hoạch, đưa ra các biện pháp tối ưu giảm tổn thất trong bảo quản nông sản, có khả năng nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới từ các nông sản, chế biến ra các sản phẩm đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, chủ động và thích ứng tốt trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế quốc tế của cả nước nói chung và ở ĐBSCL nói riêng.

Có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước; cơ quan nghiên cứu khoa học và đào tạo có liên quan đến chế biến và bảo quản sau thu hoạch; và có khả năng làm việc ở tất cả các đơn vị sản xuất, siêu thị. Ngoài ra, kỹ sư Công nghệ sau thu hoạch còn khả năng tự kinh doanh chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm, cơ sở thu mua và bảo quản thủy hải sản và rau quả ở các chợ đầu mối.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.2 Khối kiến thức giáo dục đại cương :

- Nắm vững các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị như chủ nghĩa Mác - Lênin; đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh; có các kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
- Nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên như toán học, cơ nhiệt đại cương, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn;
- Nắm vững kiến thức khoa học XH&NV về pháp luật, logic học, xã hội học, cơ sở văn hóa Việt Nam nhằm giáo dục kỹ sư đậm đà bản sắc dân tộc và phục vụ nhân dân.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Nắm vững kiến thức về thống kê, các quá trình thiết bị trong bảo quản và chế biến nông sản thực phẩm nhằm đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn;
- Nắm vững kiến thức cơ bản về tối ưu hóa, tính toán hệ thống kho bảo quản, dụng cụ đo và máy thiết bị thu hoạch, chế biến và bảo quản nông sản.
- Nắm vững kiến thức cơ bản tính chất vật lý, hóa học, sinh hóa, sinh lý và vi sinh liên quan biến đổi chất lượng thủy sản, súc sản, ngũ cốc và rau quả trong chuỗi giá trị sau thu hoạch nông sản thực phẩm.

2.13 Khối kiến thức chuyên ngành

- Trang bị các kiến thức chuyên môn về công nghệ bảo quản và chế biến nông sản thực phẩm (thủy sản, súc sản, ngũ cốc và rau quả), phương pháp đánh giá chất lượng và dinh dưỡng thực phẩm, quản lý chất lượng thực phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế.
- Chương trình còn trang bị kiến thức cho sinh viên về trách nhiệm với môi trường, ảnh hưởng của môi trường đến an ninh và an toàn lương thực thực phẩm, quản lý và tận dung các phụ phẩm trong chế biến nông sản thực phẩm.
- Sinh viên được học về chuỗi giá trị của thực phẩm và phát triển sản phẩm mới nhằm giúp sinh viên có khả năng đa dạng sản phẩm từ nông sản, nâng cao giá trị nông sản thực phẩm và cung cấp sản phẩm theo yêu cầu của thị trường.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Có khả năng phân tích và đánh giá chất lượng (vi sinh, hóa học), dinh dưỡng và giá trị cảm quan của thực phẩm. Có khả năng hạn chế hao hụt và hư hỏng trong bảo quản và chế biến nông sản thực phẩm. Có khả năng kiểm soát và quản lý chất lượng nông sản thực phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế (ISO 9001, HACCP, GAP, GMP).
- Có khả năng tính toán và tối ưu hóa quá trình bảo quản và chế biến từ đó thiết kế thiết bị trong bảo quản và chế biến thực phẩm.
- Có khả phân tích và đánh giá một cách hệ thống các công nghệ sau thu hoạch (thu hoạch, sấy, vận chuyển, chế biến và bảo quản) từ đó đề ra phương pháp bảo quản tốt nhất. Có khả năng nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới vừa đảm bảo chất lượng cao vừa đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.
- Thực hiện được việc thu thập, xử lý, phân tích, đánh giá và thống kê các dữ liệu có liên quan đến hoạt động giám sát và phát triển sản phẩm thực phẩm. Lựa chọn công nghệ và thiết bị thu hoạch, bảo quản và chế biến phù hợp.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Có khả năng sử dụng ngoại ngữ tốt trong giao tiếp và chuyên môn; có khả năng sử dụng thành thạo tin học văn phòng và tin học chuyên môn để tính toán các quá trình chế biến và bảo quản;
- Có kỹ năng giao tiếp tốt: báo cáo seminar và tình huống; thực hiện được bài thuyết trình bằng điện tử, giao tiếp điện tử khác nhau (thư điện tử, trang web, hội thảo online.)
- Có khả năng làm việc theo nhóm hiệu quả: tóm tắt nhiệm vụ và các quy trình hoạt động nhóm; xác định các vai trò và trách nhiệm của các thành viên trong nhóm; giải thích các mục tiêu, nhu cầu, và đặc tính công việc;

2.3 Thái độ

- Thể hiện ý thức và tinh thần trách nhiệm công dân, có phẩm chất chính trị đạo đức, có ý thức kỹ luật và tác phong công nghiệp, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác nhau;
- Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi, thể hiện sự tôn trọng và ý thức chấp hành sự phân công, điều động trong công việc của người quản lý;
- Thể hiện đúng đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề mình theo đuổi, nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của mình, có thái độ đúng mực với những sai lầm của mình;

- Luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp. Phương pháp và phong cách làm việc khoa học, có thái độ cầu tiến và vượt khó, biết vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, có khả năng phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn công tác.
- Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân.
- Luôn luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.

3. Vị trí, tổ chức làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Kỹ sư Công nghệ sau thu hoạch làm tốt nhiệm vụ là nhân viên phòng quản lý chất lượng, phòng kỹ trong các công ty/doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh nông sản, thủy sản, súc sản, lương thực, thực phẩm; có thể làm công chức, viên chức ở các cơ quan quản lý nhà nước (sở Nông nghiệp, sở Công thương, Sở Khoa học Công nghệ, trung tâm y tế dự phòng của các tỉnh thành); có thể làm nhà nghiên cứu ở cơ quan nghiên cứu khoa học và có thể làm giảng viên ở các cơ sở đào tạo có liên quan đến kinh doanh nông nghiệp. Kỹ sư có khả năng làm chủ cơ sở chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm, cơ sở thu mua và kinh doanh rau quả, thủy hải sản.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường:

Kỹ sư Công nghệ sau thu hoạch sau khi tốt nghiệp có thể học thêm một bằng đại học khác cùng nhóm ngành hoặc học tiếp cao học (Thạc sĩ) hoặc nghiên cứu sinh (Tiến sĩ) ở các trường đại học trong và ngoài nước. Kỹ sư ngành Công nghệ sau thu hoạch sẽ được đào tạo để có kỹ năng học tập suốt đời

NGÀNH NÔNG HỌC (AGRONOMY)

Mã ngành: 52620109 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Di truyền giống nông nghiệp - Khoa Nông nghiệp & SHƯD

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Nông học đào tạo đội ngũ kỹ sư Nông học có kiến thức về ba chuyên ngành cây trồng, vật nuôi và thủy sản, có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khoẻ tốt; có trình độ năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực và kinh tế của đất nước và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Trang bị cho sinh viên các nguyên lý của các quá trình sinh học liên quan tới cây trồng, vật nuôi và thủy sản; kiến thức cơ bản về sinh học, hóa học, sinh hoá, thống kê sinh học và tin học; khả năng tổ chức, thực hành và huấn luyện các kỹ thuật canh tác cây trồng, nuôi trồng thủy sản cũng như các kỹ thuật căn bản về chăn nuôi thú y; kỹ năng dụng các công nghệ mới trong sản xuất cây trồng, vật nuôi và thủy sản.

Sinh viên tốt nghiệp ngành Nông học đủ năng lực để làm việc tại các cơ sở nông nghiệp của nhà nước, các Viện, Trường học.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Hiểu biết những nguyên lý cơ bản trong các hoạt động trao đổi chất của tế bào và đời sống của sinh vật.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Kiến thức về cơ sở di truyền và các quy luật di truyền ở sinh vật, các hiện tượng sinh lý cũng như các hoạt động biến dưỡng ở động vật và thực vật liên quan đến sự sinh trưởng phát triển của cây trồng, vật nuôi và thủy sản.
- Kiến thức về cơ bản về thống kê ứng dụng trong bố trí các thí nghiệm sinh học.
- Kiến thức cần thiết trong việc truy tìm tài liệu, tập hợp ý tưởng cho việc thiết kế một đề tài nghiên cứu và hoàn chỉnh một báo cáo khoa học
- Kiến thức về vai trò của điều kiện môi trường, điều kiện canh tác, kỹ thuật chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản trong sinh trưởng phát triển của cây trồng vật nuôi để việc bố trí sản xuất được hiệu quả và hợp lý.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

Khối kiến thức chuyên ngành khoa học cây trồng:

- Kiến thức về chọn giống cây trồng, các loại cây trồng phổ biến ở ĐBSCL như cây lúa, cây màu, cây rau, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn trái, trang bị các đặc tính của từng đối tượng cây trồng, kỹ thuật canh tác các loại cây trồng và ứng dụng vào thực tiễn sản xuất một cách hợp lý và hiệu quả.
- Kiến thức căn bản về bảo vệ thực vật như bệnh cây, côn trùng nông nghiệp và hóa bảo vệ thực vật giúp nhận diện, phòng trừ dịch hại trên cây trồng.
- Tiếp cận các mô hình canh tác chủ yếu trên những vùng sinh thái khác nhau nhằm phát triển khả năng ứng dụng trong công tác thực hiện các hệ thống canh tác cây trồng trong thực tiễn công việc.

Khối kiến thức chuyên ngành chăn nuôi thú y:

- Kiến thức về chăn nuôi trang bị các qui trình kỹ thuật cơ bản trong việc tổ chức sản xuất chăn nuôi gia súc, gia cầm ở qui mô trang trại và nông hộ.
- Kiến thức về thú y cung cấp những vấn đề cơ bản về các nguyên nhân và các biện pháp phòng trị bệnh trên gia súc và gia cầm.
- Tiếp cận cách tổ chức và quản lý các trang trại chăn nuôi ở các qui mô khác nhau.

Khối kiến thức chuyên ngành thủy sản:

- Kiến thức về thủy sản cung cấp những vấn đề cơ bản trong qui trình kỹ thuật nuôi trồng một số loại thủy sản chính trong vùng ĐBSCL, có khả năng tổ chức sản xuất ở qui mô trang trại và nông hộ.
- Kiến thức về bệnh học thủy sản giúp nhận biết các tác nhân gây bệnh, các kỹ thuật và biện pháp phòng trị bệnh trong nuôi trồng thủy sản.
- Tiếp cận thực tế khi quan sát các trang trại nuôi trồng thủy sản qui mô lớn trong vùng ĐBSCL.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Kỹ năng chuyên ngành và giải quyết vấn đề
  - Sử dụng tốt các phần mềm xử lý văn bản, thống kê ứng dụng trong sinh học.
  - Nắm vững và thực hiện tốt kỹ thuật canh tác của các loại cây trồng khác nhau, kỹ thuật chăn nuôi các loại gia súc gia cầm và kỹ thuật nuôi trồng thủy sản.
  - Đánh giá, giải thích được các tình huống trong sản xuất nông nghiệp liên quan đến cây trồng, vật nuôi và thủy sản.
  - Linh động cao trong giải quyết các vấn đề về nông nghiệp và tham gia quản lý sản xuất nông nghiệp.
- Nâng cao trình độ và thâm nhập thực tế:
  - Tham gia quản lý và điều hành việc sản xuất cây trồng, vật nuôi và thủy sản.
  - Nhận diện, phán đoán và đưa ra các giải pháp tối ưu cho các vấn đề trong sản xuất nông nghiệp.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản, khai thác và sử dụng Internet.
- Linh động cao trong giao tiếp, làm việc theo nhóm và giải quyết vấn đề.
- Kỹ năng thuyết trình và sử dụng các phương tiện hỗ trợ trong công tác chuyên môn có hiệu quả cao.

2.3 Thái độ

- Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi cao đối với những điều kiện làm việc khác nhau.
- Thực hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp và hiệu quả.
- Chủ động và linh hoạt trong các kế hoạch và khi thực hiện công việc.
- Luôn luôn cập nhật thông tin mới để phát huy hiệu quả công việc chuyên môn.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Kỹ sư Nông học có khả năng tìm được cơ hội làm việc rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khác nhau tại các cơ sở nông nghiệp của nhà nước như các Sở Nông nghiệp, các trung tâm Khuyến Nông, các Trạm Bảo vệ thực vật, các Trạm trại chăn nuôi và thủy sản, các Viện, Trường.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu.
- Đáp ứng được yêu cầu học tập ở các bậc học sau đại học trong và ngoài nước trong các lĩnh vực về cây trồng và chọn giống cây trồng.

NGÀNH NÔNG HỌC, CHUYÊN NGÀNH: KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP (AGROTECHNOLOGY)

Mã ngành: 52620109 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Kỹ thuật nông nghiệp - Khoa Phát triển Nông thôn

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Nông học (chuyên ngành Kỹ thuật Nông nghiệp) đào tạo kỹ sư Nông học có kiến thức, năng lực và kỹ năng thực hành về các vấn đề kỹ thuật nông nghiệp, nông thôn đáp ứng cho quá trình "Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn", có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trang bị cho người học nắm vững kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành Kỹ thuật Nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản), có kỹ năng thực hành, quản lý và lập dự án, có khả năng tự nghiên cứu trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Kỹ thuật Nông nghiệp có thể làm việc tại các cơ quan thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khuyến nông - Khuyến ngư, Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi-Thú y, các doanh nghiệp nông nghiệp; các cở sở đào tạo, nghiên cứu khoa học và dạy nghề.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Kiến thức cơ bản về những nguyên lý cơ bản để phân tích các chỉ tiêu sinh hóa trong phòng thí nghiệm.
- Kiến thức cơ bản về phương pháp thống kê và phương pháp nghiên cứu khoa học trong Nông nghiệp.
- Kiến thức cơ bản về sinh lý, dinh dưỡng và di truyền của cây trồng, vật nuôi và thủy sản.
- Kiến thức cơ bản về hệ sinh thái trong nông nghiệp và môi trường.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

Kiến thức nâng cao về trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, khuyến nông và hệ thống canh tác.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Áp dụng và chuyển giao kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.
- Cải thiện sản xuất nông nghiệp bằng áp dụng kỹ thuật nông nghiệp kết hợp các giải pháp kinh tế và tiếp thị, từ đó nâng cao thu nhập của nông dân.
- Thực hiện nghiên cứu khoa học ứng dụng.
- Đề xuất vấn đề/giải pháp và đóng vai trò chỉ đạo để đạt mục tiêu đề ra – có năng lực cơ bản của một nhà quản lý.
- Huấn luyện các thành viên, nhóm ở các cấp độ khác nhau về SX nông nghiệp.
- Hợp tác với các ngành chuyên môn khác.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.

- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản, khai thác và sử dụng Internet.

Làm việc độc lập:

- Xác định và giải quyết các vấn đề kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp.
- Tự học để nâng cao kiến thức.

Có kiến thức và kỹ năng làm việc theo nhóm:

- Hiểu biết tiến trình thành lập nhóm và vòng đời của nhóm; tóm tắt nhiệm vụ và các quy trình hoạt động nhóm; xác định các vai trò và trách nhiệm của các thành viên trong nhóm; giải thích các mục tiêu, nhu cầu, và đặc tính (cách làm việc, sự khác biệt về văn hóa) của từng cá nhân thành viên trong nhóm; làm rõ các điểm mạnh và điểm yếu của nhóm; chỉ ra các quy tắc liên quan đến tính bảo mật, bổn phận của từng thành viên trong nhóm.
- Khái quát các mục tiêu và công việc cần làm, đưa ra kế hoạch và tạo điều kiện cho các cuộc họp nhóm có hiệu quả; xác định các nguyên tắc của nhóm, lập kế hoạch, lên chương trình và thực hiện một đề án, đưa ra các giải pháp cho các vấn đề (tính sáng tạo và đưa ra quyết định). Thực hành làm việc trong nhiều loại nhóm khác nhau (nhóm trong ngành, liên ngành,…).

Giao tiếp:

- Xác định các tình huống giao tiếp, giải thích một chiến lược giao tiếp.
- Áp dụng thực hành chuẩn bị bài thuyết trình bằng điện tử, sử dụng các hình thức giao tiếp điện tử khác nhau (thư điện tử, trang web, hội thảo online.)
- Thực hành chuẩn bị thuyết trình và phương tiện hỗ trợ với ngôn ngữ, phong cách, thời gian, và cấu trúc phù hợp; sử dụng các phương tiện giao tiếp không bằng văn bản hay lời nói (cử chỉ, ánh mắt, tư thế); lựa chọn trả lời các câu hỏi một cách hiệu quả.

2.3 Thái độ

- Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi, sự sẵn sàng và khả năng làm việc độc lập, sự sẵn sàng làm việc với người khác, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác.
- Thể hiện đúng đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề mình theo đuổi, nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiểu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của mình, có thái đúng mực với những sai lầm của mình.
- Luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp.
- Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân.
- Ứng xử và xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Kỹ thuật Nông nghiệp có thể đảm nhiệm các vị trí khác nhau từ chuyên viên kỹ thuật, cán bộ quản lý ở các cơ quan trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khuyến nông - Khuyến ngư, Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi-Thú y, các doanh nghiệp nông nghiệp; nghiên cứu và giảng dạy tại các cở sở đào tạo- nghiên cứu: Viện/ Trường các cơ sở dạy nghề.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Hình thành thói quen học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu về Nông nghiệp.
- Đáp ứng được với yêu cầu học tập ở các trình độ sau đại học trong lĩnh vực Nông nghiệp.

NGÀNH KHUYẾN NÔNG (AGRICULTURAL EXTENSION)

Mã ngành: 52620102 | Hệ đào tạo: Chính quy
Thời gian đào tạo: 4 năm | Danh hiệu: Kỹ sư
Đơn vị quản lý: Khoa Phát triển Nông thôn

1. Mục tiêu đào tạo

- Chương trình nhằm đào tạo Kỹ sư Khuyến nông, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Chương trình trang bị cho người học các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành thuộc lĩnh vực Khuyến nông – Phát triển nông thôn; có khả năng tham khảo các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp;
- Sinh viên tốt nghiệp có khả năng và cơ hội làm việc tại các cơ quan thuộc lĩnh vực phát triển nông thôn, khuyến nông, nghiên cứu thị trường; điều hành sản xuất trong cơ sở sản xuất kinh doanh có liên quan đến nông nghiệp - nông thôn thuộc mọi thành phần kinh tế; nghiên cứu và giảng dạy tại các viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

2.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác.

2.1.2. Khối kiến thức cơ sở ngành

- Kiến thức cơ bản về những nguyên lý trong phát triển nông thôn và hệ thống tổ chức kinh tế, xã hội và môi trường nông thôn.
- Kiến thức cơ bản về chính sách nông nghiệp phát triển nông thôn, các vấn đề về quy hoạch và hệ thống canh tác trong phát triển nông thôn.
- Kiến thức cơ bản về cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu và truyền thông trong khuyến nông.

2.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành

- Kiến thức nâng cao về phương pháp, kỹ năng khuyến nông, sử dụng các công cụ trong tiếp cận nhằm xây dựng, quản lý, theo dõi và đánh giá dự án, các hoạt động khuyến nông.
- Kiến thức chuyên sâu phục vụ cho công tác nghiên cứu, phân tích, vận dụng linh hoạt các kiến thức đã học và trải nghiệm thực tế vào giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn hoạt động khuyến nông.
- Kiến thức và kỹ năng tổ chức các hoạt động khuyến nông như lập kế hoạch, thiết kế bài giảng, tổ chức tham quan, hội thảo, huấn luyện và truyền thông.
- Kiến thức chuyên ngành kỹ thuật nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản
- Kiến thức về tổ chức, xây dựng, quản lý và phân tích dự án các loại hình sản xuất kinh tế hợp tác ở nông thôn; phân tích và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn thuộc các lĩnh vực có liên quan.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

- ***Lập luận chuyên ngành và giải quyết vấn đề***

+ Nhận diện xu thế, các tình huống trong khuyến nông và phát triển nông thôn, đưa ra chiến lược dự kiến xử lý (quan sát, phân tích, đánh giá, thử nghiệm, lên kế hoạch giải quyết vấn đề).

+ Có năng lực giải quyết các vấn đề về kinh tế - xã hội, kỹ thuật, môi trường,... nảy sinh trong thực tiễn tương tác với cộng đồng qua các hoạt động khuyến nông thực tiễn.
+ Phân tích, đánh giá, nhận dạng nhu cầu khuyến nông của cộng đồng, các nguồn lực và rủi ro giúp cộng đồng xây dựng chiến lược/kế hoạch khuyến nông giải quyết vấn đề khó khăn của họ.

- ***Thử nghiệm và khám phá tri thức***

Có năng lực tự nghiên cứu, chẩn đoán và giải quyết các tình huống, cụ thể:
+ Xác định vấn đề và xây dựng kế hoạch nghiên cứu: thiết kế bảng câu hỏi, xác định mẫu và cỡ mẫu cần điều tra, khảo sát.
+ Tiến hành điều tra, khảo sát, phân tích kết quả đạt được.
+ Lựa chọn chiến lược nghiên cứu tài liệu, tận dụng việc tra cứu và xác định thông tin bằng cách sử dụng các công cụ thư viện (tài liệu trên mạng, các cơ sở dữ liệu, công cụ tìm kiếm); xác định chất lượng và độ tin cậy của thông tin, chỉ ra những nội dung chính yếu và điểm mới hàm chứa trong thông tin, chỉ ra những trích dẫn về tài liệu tham khảo.
+ Nhận ra ý tưởng và chiến lược thực nghiệm, mô tả được quá trình xây dựng thực nghiệm, liệt kê các thủ tục tiến hành thực nghiệm và bước kiểm tra, thu thập và phân tích dữ liệu.

2.2.2. Kỹ năng mềm

- ***Trình độ ngoại ngữ:*** Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- ***Trình độ công nghệ thông tin:*** Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.
- ***Làm việc theo nhóm:*** Có kiến thức và kỹ năng làm việc theo nhóm:
  + Hiểu tiến trình thành lập nhóm và tiến trình làm việc của nhóm; tóm tắt nhiệm vụ và các quy trình hoạt động nhóm; xác định các vai trò và trách nhiệm của các thành viên trong nhóm; giải thích các mục tiêu, nhu cầu, và đặc tính (cách làm việc, sự khác biệt về văn hóa) của từng cá nhân thành viên trong nhóm; làm rõ các điểm mạnh và điểm yếu của nhóm; chỉ ra các quy tắc liên quan đến tính bảo mật, bổn phận của từng thành viên trong nhóm.
  + Khái quát các mục tiêu và công việc cần làm, đưa ra kế hoạch và tạo điều kiện cho các cuộc họp nhóm có hiệu quả; xác định các nguyên tắc của nhóm, lập kế hoạch, lên chương trình và thực hiện một đề án, đưa ra các giải pháp cho các vấn đề (tính sáng tạo và đưa ra quyết định). Thực hành làm việc trong nhiều loại nhóm khác nhau (nhóm trong ngành, liên ngành,…).
- ***Giao tiếp***

+ Xác định các tình huống giao tiếp, giải thích một chiến lược giao tiếp.
+ Áp dụng thực hành chuẩn bị bài thuyết trình bằng điện tử, sử dụng các hình thức giao tiếp điện tử khác nhau (thư điện tử, trang web, hội thảo online.)
+ Thực hành chuẩn bị thuyết trình và phương tiện hỗ trợ với ngôn ngữ, phong cách, thời gian, và cấu trúc phù hợp; sử dụng các phương tiện giao tiếp không bằng văn bản hay lời nói (cử chỉ, ánh mắt, tư thế); lựa chọn trả lời các câu hỏi một cách hiệu quả.

2.3. Thái độ

- Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi, sự sẵn sàng và khả năng làm việc độc lập, sự sẵn sàng làm việc với người khác, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác.

- Thể hiện đúng đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề mình theo đuổi, nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiểu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của mình, có thái đúng mực với những sai lầm của mình.
- Luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp.
- Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân.
- Luôn luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Khuyến nông có thể đảm nhiệm các vị trí khác nhau từ chuyên viên kỹ thuật, cán bộ quản lý tại các cơ quan thuộc lĩnh vực phát triển nông thôn, khuyến nông, nghiên cứu thị trường; điều hành sản xuất trong cơ sở sản xuất kinh doanh có liên quan đến nông nghiệp - nông thôn thuộc mọi thành phần kinh tế; nghiên cứu và giảng dạy tại các viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Hình thành thói quen học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu về Khuyến nông, Phát triển nông thôn và Kỹ thuật nông nghiệp, sáng tạo trong công việc.
- Đáp ứng được với yêu cầu học tập ở các trình độ sau đại học trong lĩnh vực Khuyến nông, Phát triển nông thôn, Hệ thống nông nghiệp.

NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP (AGRIBUSINESS)

Mã ngành: 52620114 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Kinh tế - Xã hội nông thôn - Khoa Phát triển Nông thôn

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân Kinh doanh nông nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức, có lòng yêu nước, yêu ngành yêu nghề, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Có ý chí lập thân, lập nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp với tư duy năng động, sáng tạo. Có tinh thần trách nhiệm, tác phong văn minh, ý thức tổ chức kỷ luật, rèn luyện sức khoẻ để phục vụ ngành nghề.

Được trang bị kiến thức cơ bản rộng, có kiến thức chuyên môn sâu, có khả năng tự nghiên cứu, xây dựng, tổ chức và thực hiện phương án kinh doanh nông nghiệp. Người học có khả năng phân tích và hoạch định các chiến lược phát triển thương mại nông nghiệp, có thể tự phân tích và đánh giá được các hoạt động kinh doanh nông nghiệp trong môi trường quốc tế, chủ động và thích ứng tốt trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế quốc tế của cả nước nói chung và ở ĐBSCL nói riêng.

Có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước; cơ quan nghiên cứu khoa học và đào tạo có liên quan đến kinh doanh nông nghiệp; và có khả năng làm việc ở tất cả các đơn vị kinh doanh, các trang trại và các HTX nông nghiệp.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Nắm được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị như chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh; có các kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
- Nắm được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên như toán học, xác suất thống kê, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn;
- Nắm được kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, có hiểu biết cơ bản về ngoại ngữ và tin học.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Nắm vững kiến thức cơ bản về toán học ứng dụng trong kinh tế như toán kinh tế, thống kê trong kinh tế, kinh tế lượng nhằm đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn;
- Nắm vững kiến thức cơ bản về quản trị, kế toán, marketing, luật thương mại giúp người lãnh đạo đưa ra các quyết định nhằm đạt mục tiêu của tổ chức;
- Nắm vững kiến thức cơ bản về trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản trong hệ thống sản xuất của ngành nông nghiệp;
- Hiểu rõ về những nguyên lý kinh tế cơ bản để phân tích các hoạt động trong nền kinh tế, nắm bắt được các vấn đề về chính sách có tác động đến tổng thể của nền kinh tế từ đó đưa ra những giải pháp nhằm đạt mục tiêu của tổ chức; hiểu rõ phương pháp nghiên cứu phù hợp trong kinh doanh nông nghiệp.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Hiểu rõ tổ chức sản xuất và kinh doanh nông nghiệp ở trong và ngoài nước, hệ thống tổ chức sản xuất và phân phối nông sản, lương thực của các công ty, tập đoàn đa quốc gia trên thế giới, các phương thức và công nghệ bảo quản và chế chiến hàng nông – thủy sản;

- Hiểu rõ vai trò, tầm quan trọng của ngành nông nghiệp đối với sự phát triển kinh tế của một quốc gia, có sự hiểu biết về các chính sách liên quan đến phát triển nông nghiệp, các chính sách liên quan đến thị trường và giá cả nông sản;
- Nắm vững về quản trị trong doanh nghiệp như: quản trị sản xuất, quản trị thương hiệu, quản trị chuỗi cung ứng, về kế toán tài chính; Có kỹ thuật thương thuyết tốt và đàm phán một cách hiệu quả trong kinh doanh với các đối tác;
- Có hiểu biết chuyên sâu về kinh doanh trong nông nghiệp như: phân tích thị trường, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý các hoạt động kinh doanh.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Có khả năng diễn đạt lưu loát các vấn đề trong kinh doanh, có kỹ năng giao tiếp và thương thuyết tốt trong kinh doanh. Có khả năng giải quyết được những vấn đề về ra quyết định trong kinh doanh, quản trị các vấn đề trong doanh nghiệp và kinh doanh trong nền kinh tế toàn cầu;
- Có khả phân tích được toàn bộ hệ thống tổ chức sản xuất và kinh doanh hàng hóa nông nghiệp, các hoạt động tổ chức kinh doanh trong nền kinh tế, khả năng xây dựng chiến lược và thực hiện chiến lược trong kinh doanh nông nghiệp;
- Phát triển được khả năng phân tích, đánh giá thị trường nông nghiệp, có khả năng xây dựng và tổ chức hệ thống kinh doanh nông nghiệp ở phạm vi trong và ngoài nước. Có khả năng tổ chức các hoạt động marketing để thúc đẩy các hoạt động mua bán hàng;
- Thực hiện được việc thu thập, xử lý, phân tích và đánh giá các dữ liệu có liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Có khả năng viết báo cáo phân tích và tổng hợp một vấn đề có liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh nông nghiệp;
- Lựa chọn chiến lược nghiên cứu tài liệu, tận dụng việc tra cứu và xác định thông tin bằng cách sử dụng các công cụ thư viện (tài liệu trên mạng, các cơ sở dữ liệu, công cụ tìm kiếm); xác định chất lượng và độ tin cậy của thông tin, chỉ ra những nội dung chính yếu và điểm mới hàm chứa trong thông tin, chỉ ra những trích dẫn về tài liệu tham khảo.
- Nhận ra ý tưởng và chiến lược thực nghiệm, mô tả được quá trình xây dựng thực nghiệm, liệt kê các thủ tục tiến hành thực nghiệm và bước kiểm tra, thu thập và phân tích dữ liệu.

2.2.2 Kỹ năng mềm

Có khả năng giao tiếp tốt bằng ngoại ngữ; có khả năng sử dụng thành thạo tin học văn phòng;

Có kỹ năng giao tiếp tốt như xác định các tình huống giao tiếp, giải thích một chiến lược giao tiếp; thực hiện được bài thuyết trình bằng điện tử, sử dụng các hình thức giao tiếp điện tử khác nhau. Có khả năng chuẩn bị thuyết trình và phương tiện hỗ trợ với ngôn ngữ, phong cách, thời gian, và cấu trúc phù hợp; sử dụng các phương tiện giao tiếp không lời có hiệu quả; lựa chọn trả lời các câu hỏi một cách hiệu quả.

Có khả năng làm việc theo nhóm hiệu quả:

- Hiểu được các giai đoạn của việc thành lập nhóm; tóm tắt nhiệm vụ và các quy trình hoạt động nhóm; xác định các vai trò và trách nhiệm của các thành viên trong nhóm; giải thích các mục tiêu, nhu cầu, và đặc tính (cách làm việc, sự khác biệt về văn hóa) của từng cá nhân thành viên trong nhóm; làm rõ các điểm mạnh và điểm yếu của nhóm; chỉ ra các quy tắc liên quan đến tính bảo mật, bổn phận của từng thành viên trong nhóm;
- Khái quát các mục tiêu và công việc cần làm, đưa ra kế hoạch và tạo điều kiện cho các cuộc họp nhóm có hiệu quả; xác định các nguyên tắc của nhóm, lập kế hoạch, lên chương trình và thực hiện một đề án, đưa ra các giải pháp cho

các vấn đề (tính sáng tạo và đưa ra quyết định), làm việc tốt trong nhiều loại nhóm khác nhau (nhóm trong ngành, liên ngành,…).

2.3 Thái độ

Thể hiện ý thức và tinh thần trách nhiệm công dân, có phẩm chất chính trị đạo đức, có ý thức kỹ luật và tác phong công nghiệp, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác nhau;

Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi, thể hiện sự tôn trọng và ý thức chấp hành sự phân công, điều động trong công việc của người quản lý;

Thể hiện đúng đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề mình theo đuổi, nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của mình, có thái độ đúng mực với những sai lầm của mình;

Luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp. Phương pháp và phong cách làm việc khoa học, có thái độ cầu tiến và vượt khó, biết vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, có khả năng phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn công tác.

Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân.

Luôn luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành Kinh doanh nông nghiệp có thể làm tốt nhiệm vụ là nhân viên kinh doanh, nhà quản lý ở tất cả các loại hình công ty/doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm; có thể làm công chức, viên chức ở các cơ quan quản lý nhà nước (sở Nông nghiệp, sở Công thương của các tỉnh thành; phòng Nông nghiệp, phòng Kinh tế ở các huyện thị); có thể làm nhà nghiên cứu ở cơ quan nghiên cứu khoa học và có thể làm giảng viên ở các cơ sở đào tạo có liên quan đến kinh doanh nông nghiệp.

Cử nhân ngành Kinh doanh nông nghiệp cũng sẽ phát huy tốt vai trò của mình khi công tác tại các xã, phường có thể mạnh về sản xuất và kinh doanh nông nghiệp trong tiến trình hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn và hội nhập vào nền kinh tế quốc tế ở nước ta.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Cử nhân ngành Kinh doanh nông nghiệp sau khi tốt nghiệp có thể học thêm một bằng đại học khác cùng nhóm ngành hoặc học tiếp cao học (Thạc sĩ) hoặc nghiên cứu sinh (Tiến sĩ) ở các trường đại học trong và ngoài nước. Cử nhân ngành Kinh doanh nông nghiệp sẽ được đào tạo để có kỹ năng học tập suốt đời

NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC (PRIMARY SCHOOL TEACHER EDUCATION)

Mã ngành: 52140202 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Sư phạm Toán - Khoa Sư Phạm

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục tiểu học đào tạo giáo viên tiểu học có kiến thức và kỹ năng sư phạm tốt, đáp ứng nhu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam; người công dân tốt, người giáo viên trung thực và sáng tạo, nhân ái, khoan dung, tận tụy vì sự nghiệp giáo dục; sống gương mẫu, có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế; có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày.

Sinh viên tốt nghiệp có thể làm làm công tác giảng dạy, nghiên cứu và quản lý tại các trường học, các phòng giáo dục, các cơ sở giáo dục, các trung tâm, viện nghiên cứu.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Hiểu biết sâu sắc về khoa học giáo dục Tiểu học, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm nhằm làm cơ sở lý luận cho các công tác giáo dục và dạy học trong nhà trường Tiểu học;
- Hiểu biết các tư tưởng, quan điểm và các nguyên tắc trong thiết kế chương trình môn học trong nhà trường Tiểu học;
- Nắm vững một số phương pháp NCKH thông dụng trong giáo dục Tiểu học; nắm vững các nguyên tắc, các phương pháp dạy học khác nhau và cơ sở lý luận của chúng;
- Hiểu biết công tác dạy học trong nhà trường Tiểu học; biết được các xu hướng dạy học hiện đại ở nhà trường Tiểu học; có kiến thức sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học;
- Nắm được các phương pháp, thủ thuật giảng dạy đặc thù ở bậc tiểu học nhằm phát huy tính tích cực, phát triển tư duy và rèn luyện khả năng tự học của học sinh;
- Hiểu biết cơ sở lý luận và các phương pháp kiểm tra, đánh giá đối với hoạt động giáo dục và dạy học ở bậc Tiểu học;
- Hiểu rõ vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; biết được ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của những yếu tố đời sống, văn hóa, xã hội, dân tộc và tôn giáo…đến việc học tập và hành vi đạo đức của học sinh;
- Hiểu rõ vai trò của phụ huynh học sinh, các đoàn thể chính trị trong và ngoài trường trong việc giáo dục học sinh;

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Nắm vững kiến thức môn học để đảm bảo tính khoa học, tính sư phạm, tính hệ thống và tính thực tiễn khi dạy học.
- Hiểu biết về kiến thức giáo dục đại cương để vận dụng sáng tạo vào thực tiễn Giáo dục Tiểu học.

- Nắm vững hệ thống kiến thức khoa học Giáo dục Tiểu học ở trình độ đại học để thực hiện tốt công tác chuyên môn và nâng cao trình độ.
- Hiểu biết đầy đủ mục tiêu, nội dung, chương trình Giáo dục tiểu học, phương pháp giảng, phương pháp tổ chức đánh giá và sự phát triển của trẻ em ở các cơ sở Giáo dục Tiểu học.
- Có đủ năng lực về chuyên môn và nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu cho việc học tập sau đại học.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Lập kế hoạch dạy học:

- Xây dựng kế hoạch dạy học môn học ở từng cấp lớp, biết thiết kế giáo án giảng dạy cho từng tiết học với các mục tiêu dạy học rõ ràng và các hoạt động dạy học được tổ chức có tính sư phạm cao;
- Chọn lọc và sắp xếp các chủ đề hoặc nội dung dạy học theo trình tự hợp lý nhằm giúp học sinh dễ dàng đạt được mục tiêu học tập;
- Vận dụng các phương pháp dạy học và phương tiện dạy học khác nhau trong quá trình dạy học nhằm giúp học sinh học tập một cách tích cực và hiệu quả.
- Điều khiển quá trình dạy học
- Tạo ra bầu không khí học tập ở lớp trong đó thái độ tích cực học tập của học sinh và các ý kiến khác nhau của học sinh được phát huy và tôn trọng;
- Quản lý các hoạt động trong lớp một cách hiệu quả. Biết đưa ra những hướng dẫn một cách rõ ràng cho các hoạt động trong lớp và biết cách thu hút học sinh vào các hoạt động trong lớp.

Giáo dục học sinh:

- Quản lý hành vi của học sinh và nâng cao tinh thần trách nhiệm trong học tập của học sinh;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch công tác chủ nhiệm gắn với kế hoạch dạy học và có các biện pháp giáo dục phù hợp với đặc điểm học sinh của lớp;
- Khai thác bài học, liên hệ với thực tế cuộc sống để giáo dục học sinh;
- Tổ chức các buổi ngoại khóa, tham quan học tập, sinh hoạt tập thể thích hợp hoặc phối hợp với Đội thiếu niên Tiền Phong thực hiện các hoạt động khác nhau nhằm giáo dục học sinh.

Đánh giá kết quả học tập của học sinh:

- Vận dụng các chiến lược khác nhau để đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh;
- Đưa ra nhận định chính xác và tin cậy về sự tiến bộ của học sinh;
- Vận dụng kết quả đánh giá học sinh để đề ra tiến trình bài giảng, kế hoạch dạy học và kế hoạch giáo dục học sinh tiếp theo.

Xây dựng, bảo quản và sử dụng có hiệu quả hồ sơ giáo dục và giảng dạy.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.
- Phân tích, tổng hợp, phê phán và kỹ năng học tập suốt đời.
- Làm việc độc lập, sáng tạo và hợp tác.
- Tìm và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để nâng cao trình độ và nâng cao hiệu quả cho các mặt công tác khác nhau của người giáo viên.
- Phân tích thực tiễn và rút ra hay tận dụng những cơ hội sẵn có nhằm đem lại lợi ích cho bản thân, học sinh và nhà trường.

- Phát hiện và giải quyết được các vấn đề liên quan đến việc dạy học và giáo dục học sinh.
- Đề ra một chương trình hành động cho bản thân nhằm đạt được sự thăng tiến trong nghề nghiệp.
- Hợp tác với cộng đồng:
  + Có khả năng lôi cuốn và phối hợp với phụ huynh học sinh vào quá trình giáo dục học sinh;
  + Có khả năng làm việc hiệu quả với chuyên gia ngoài trường, các đồng sự trong hoạt động nghề nghiệp, các cơ quan, đoàn thể để gia tăng cơ hội học tập, giáo dục cho học sinh và xây dựng nhà trường.

2.3 Thái độ

2.3.1 Tinh thần công dân

- Sống và làm việc theo pháp luật.
- Sống vì sự nghiệp "dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng và văn minh".
- Có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế.
- Có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày.

2.3.2 Đạo đức nghề nghiệp

- Có lòng yêu nghề;
- Có tinh thần học hỏi, có ý chí không ngừng nâng cao kiến thức và rèn luyện kỹ năng sư phạm;
- Thương yêu, vị tha và tôn trọng nhân phẩm của học sinh; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của học sinh; đối xử công bằng và bình đẳng với học sinh.
- Làm việc hợp tác với đồng nghiệp và cộng đồng.
- Tôn trọng nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục.

2.3.3. Đạo đức cá nhân

- Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và nghề giáo.
- Có tác phong sinh hoạt mẫu mực, làm tấm gương tốt cho học sinh.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Có thể làm công tác giảng dạy tại các trường tiểu học, các trường cao đẳng sư phạm, Khoa Sư phạm và đại học sư phạm có đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học.
- Có thể làm công tác nghiên cứu tại các trung tâm, viện nghiên cứu.
- Có thể làm công tác chuyên viên và quản lý ở các trường học, các phòng giáo dục, các cơ sở giáo dục.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có năng lực học tập suốt đời; có đủ kiến thức để học lên bậc thạc sĩ ngành lý luận và phương pháp dạy học Tiểu học, ngành giáo dục Tiểu học, quản lý giáo dục ở trong và ngoài nước và các ngành có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.
- Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học cấp sơ sở hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp khác nhau trong lĩnh vực giảng dạy và giáo dục Tiểu học.

NGÀNH SƯ PHẠM TOÁN HỌC (MATHEMATICS TEACHER EDUCATION)

Mã ngành: 52140209 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Sư phạm Toán học - Khoa Sư Phạm

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Toán học đào tạo sinh viên trở thành giáo viên Toán học có kiến thức và kỹ năng sư phạm tốt, đáp ứng nhu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam, người công dân tốt, người giáo viên trung thực và sáng tạo, nhân ái và khoan dung, tận tuy vì sự nghiệp giáo dục thế hệ tương lai; sống gương mẫu, có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế; có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày.

Sinh viên tốt nghiệp có thể làm làm công tác giảng dạy, nghiên cứu và quản lý tại các trường học, các phòng giáo dục, các cơ sở giáo dục, các trung tâm, viện nghiên cứu.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Hiểu biết sâu sắc về khoa học giáo dục, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm nhằm làm cơ sở lý luận cho các công tác giáo dục và dạy học trong nhà trường;
- Hiểu biết các tư tưởng, quan điểm và các nguyên tắc trong thiết kế chương trình môn học trong trường phổ thông;
- Nắm vững một số phương pháp nghiên cứu khoa học thông dụng trong giáo dục; nắm vững các nguyên tắc, các phương pháp dạy học khác nhau và cơ sở lý luận của chúng;
- Hiểu biết công tác dạy học trong nhà trường trung học phổ thông; biết được các xu hướng dạy học hiện đại trong dạy học môn học; có kiến thức sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học;
- Nắm được các phương pháp, thủ thuật giảng dạy đặc thù của môn học nhằm phát huy tính tích cực, phát triển tư duy và rèn luyện khả năng tự học của học sinh;
- Hiểu biết cơ sở lý luận và các phương pháp kiểm tra, đánh giá đối với hoạt động giáo dục và dạy học ở bậc trung học phổ thông;
- Hiểu rõ vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; biết được ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của những yếu tố đời sống, văn hóa, xã hội, dân tộc và tôn giáo…đến việc học tập và hành vi đạo đức của học sinh;
- Hiểu rõ vai trò của phụ huynh học sinh, các đoàn thể chính trị trong và ngoài trường trong việc giáo dục học sinh;

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức chuyên ngành vững vàng, đảm bảo đủ năng lực giảng dạy, nghiên cứu Toán học bậc THPT.
- Hiểu rõ tư tưởng của Toán học hiện đại và biết vận dụng các kiến thức đó để làm rõ nội dung Toán học THPT.
- Có kiến thức nền tảng về Toán học cơ bản, Giáo dục Toán học đáp ứng nhu cầu học tập sau đại học.
- Có khả năng tư duy toán học: Tự học, tự nghiên cứu và hợp tác với đồng nghiệp.
- Hiểu biết đầy đủ mục tiêu, nội dung, có khả năng phân tích, đánh giá và phát triển chương trình Toán học bậc THPT.
- Ứng dụng tốt phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá và các phần mềm dạy học vào giảng dạy Toán học bậc THPT.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Lập kế hoạch dạy học

- Xây dựng kế hoạch dạy học môn học ở từng cấp lớp, thiết kế giáo án giảng dạy cho từng tiết học với các mục tiêu dạy học rõ ràng và các hoạt động dạy học được tổ chức có tính sư phạm cao;
- Chọn lọc và sắp xếp các chủ đề hoặc nội dung dạy học theo trình tự hợp lý nhằm giúp học sinh dễ dàng đạt được mục tiêu học tập;
- Vận dụng các phương pháp dạy học và phương tiện dạy học khác nhau trong quá trình dạy học nhằm giúp học sinh học tập một cách tích cực và hiệu quả.

Điều khiển quá trình dạy học

- Có kỹ năng tạo ra bầu không khí học tập ở lớp trong đó thái độ tích cực học tập của học sinh và các ý kiến khác nhau của học sinh được phát huy và tôn trọng;
- Quản lý các hoạt động trong lớp một cách hiệu quả. Đưa ra những hướng dẫn một cách rõ ràng cho các hoạt động trong lớp và thu hút học sinh vào các hoạt động trong lớp.

Giáo dục học sinh

- Quản lý hành vi của học sinh và nâng cao tinh thần trách nhiệm trong học tập của học sinh;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch công tác chủ nhiệm gắn với kế hoạch dạy học và có các biện pháp giáo dục phù hợp với đặc điểm học sinh của lớp;
- Khai thác bài học, liên hệ với thực tế cuộc sống để giáo dục học sinh;
- Tổ chức các buổi ngoại khóa, tham quan học tập, sinh hoạt tập thể thích hợp hoặc phối hợp với Đoàn Thanh niên thực hiện các hoạt động khác nhau nhằm giáo dục học sinh.

Đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Vận dụng các chiến lược khác nhau để đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh;
- Đưa ra nhận định chính xác và tin cậy về sự tiến bộ của học sinh;
- Vận dụng kết quả đánh giá học sinh để đề ra tiến trình bài giảng, kế hoạch dạy học và kế hoạch giáo dục học sinh tiếp theo.

Có kỹ năng xây dựng, bảo quản và sử dụng có hiệu quả hồ sơ giáo dục và giảng dạy.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Ngoại ngữ: Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Tin học: Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

- Phân tích, tổng hợp, phê phán và kỹ năng học tập suốt đời.
- Làm việc độc lập, sáng tạo và hợp tác.
- Tìm và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để nâng cao trình độ và nâng cao hiệu quả cho các mặt công tác khác nhau của người giáo viên.
- Phân tích thực tiễn và rút ra hay tận dụng những cơ hội sẵn có nhằm đem lại lợi ích cho bản thân, học sinh và nhà trường.
- Phát hiện và giải quyết được các vấn đề liên quan đến việc dạy học và giáo dục học sinh.
- Đề ra một chương trình hành động cho bản thân nhằm đạt được sự thăng tiến trong nghề nghiệp.
- Hợp tác với cộng đồng.
  + Lôi cuốn và phối hợp với phụ huynh học sinh vào quá trình giáo dục học sinh;
  + Làm việc hiệu quả với chuyên gia ngoài trường, các đồng sự trong hoạt động nghề nghiệp, các cơ quan, đoàn thể để gia tăng cơ hội học tập, giáo dục cho học sinh và xây dựng nhà trường.

2.3 Thái độ

2.3.1 Tinh thần công dân

- Sống và làm việc theo pháp luật.
- Sống vì sự nghiệp "dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng và văn minh".
- Có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế.
- Có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày.

2.3.2 Đạo đức nghề nghiệp

- Có lòng yêu nghề.
- Có tinh thần học hỏi, có ý chí không ngừng nâng cao kiến thức và rèn luyện kỹ năng sư phạm để hoàn thành càng ngày càng tốt hơn công tác giảng dạy và giáo dục học sinh.
- Thương yêu, vị tha và tôn trọng nhân phẩm của học sinh; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của học sinh; đối xử công bằng và bình đẳng với học sinh.
- Có tinh thần làm việc hợp tác với đồng nghiệp và cộng đồng.
- Tôn trọng nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục.

2.3.3 Đạo đức cá nhân

- Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và nghề giáo.
- Có tác phong sinh hoạt mẫu mực, làm tấm gương tốt cho học sinh.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Có thể làm công tác giảng dạy tại các trường tiểu học, các trường trung học, các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường cao đẳng và đại học.
- Có thể làm công tác nghiên cứu tại các trung tâm, viện nghiên cứu.
- Có thể làm công tác chuyên viên và quản lý ở các trường học, các phòng giáo dục, các cơ sở giáo dục và các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có năng lực học tập suốt đời; có đủ kiến thức để học lên bậc thạc sĩ ngành lý luận và phương pháp dạy học Toán học, ngành giáo dục, quản lý giáo dục ở trong và ngoài nước và các ngành có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.
- Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học cấp sơ sở hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp khác nhau trong lĩnh vực giảng dạy và giáo dục.

NGÀNH SƯ PHẠM VẬT LÝ (PHYSICS TEACHER EDUCATION)

Mã ngành: 52140211 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Khoa Sư phạm Bộ môn: Sư phạm Vật lý

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Vật lý đào tạo sinh viên trở thành giáo viên Vật lý THPT có kiến thức và kỹ năng sư phạm tốt, đáp ứng nhu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam; người công dân tốt, người giáo viên trung thực và sáng tạo, nhân ái và khoan dung, tận tuỵ vì sự nghiệp giáo dục thế hệ tương lai; sống gương mẫu, có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế; có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày.

Sinh viên tốt nghiệp có thể làm công tác giảng dạy Vật lý, nghiên cứu và quản lý tại các trường học, các phòng giáo dục, các cơ sở giáo dục, các trung tâm, viện nghiên cứu.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Hiểu biết sâu sắc về khoa học giáo dục, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm nhằm làm cơ sở lý luận cho các công tác giáo dục và dạy học trong nhà trường;
- Hiểu biết các tư tưởng, quan điểm và các nguyên tắc trong thiết kế chương trình môn học trong trường phổ thông;
- Nắm vững một số phương pháp nghiên cứu khoa học thông dụng trong giáo dục; nắm vững các nguyên tắc, các phương pháp dạy học khác nhau và cơ sở lý luận của chúng;
- Hiểu biết công tác dạy học trong nhà trường trung học phổ thông; biết được các xu hướng dạy học hiện đại trong dạy học môn học; có kiến thức sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học;
- Nắm được các phương pháp, thủ thuật giảng dạy đặc thù của môn Vật lý nhằm phát huy tính tích cực, phát triển tư duy và rèn luyện khả năng tự học của học sinh;
- Hiểu biết cơ sở lý luận và các phương pháp kiểm tra, đánh giá đối với hoạt động giáo dục và dạy học ở bậc trung học phổ thông;
- Hiểu rõ vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; biết được ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của những yếu tố đời sống, văn hóa, xã hội, dân tộc và tôn giáo…đến việc học tập và hành vi đạo đức của học sinh;
- Hiểu rõ vai trò của phụ huynh học sinh, các đoàn thể chính trị trong và ngoài trường trong việc giáo dục học sinh;

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Nắm vững kiến thức môn Vật lý để đảm bảo tính khoa học, tính sư phạm, tính hệ thống và tính thực tiễn khi dạy học.
- Có những kiến thức đầy đủ và sâu sắc về Vật lý đại cương, thí nghiệm Vật lý; có những kiến thức đầy đủ và cơ bản về Vật lý lý thuyết; có những kiến thức cơ bản về thiên văn học, điện tử học, những vấn đề về Vật lý hiện đại,…để giảng dạy Vật lý ở trường phổ thông.
- Hiểu biết một số lĩnh vực khoa học chuyên sâu liên quan đến chuyên ngành như: Vật lý lý thuyết, Vật lý kỹ thuật, Phương pháp dạy học làm nền tảng vững chắc cho việc học ở bậc cao hơn.
- Có vốn ngoại ngữ chuyên ngành đủ để đọc sách Vật lý và giao tiếp cơ bản.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Lập kế hoạch dạy học

- Kế hoạch dạy học môn học ở từng cấp lớp, biết thiết kế giáo án giảng dạy cho từng tiết học với các mục tiêu dạy học rõ ràng và các hoạt động dạy học được tổ chức có tính sư phạm cao;
- Chọn lọc và sắp xếp các chủ đề hoặc nội dung dạy học theo trình tự hợp lý nhằm giúp học sinh dễ dàng đạt được mục tiêu học tập;
- Vận dụng các phương pháp dạy học và phương tiện dạy học khác nhau trong quá trình dạy học nhằm giúp học sinh học tập một cách tích cực và hiệu quả.
- Điều khiển quá trình dạy học
- Tạo ra bầu không khí học tập ở lớp trong đó thái độ tích cực học tập của học sinh và các ý kiến khác nhau của học sinh được phát huy và tôn trọng;
- Quản lý các hoạt động trong lớp một cách hiệu quả. Biết đưa ra những hướng dẫn một cách rõ ràng cho các hoạt động trong lớp và biết cách thu hút học sinh vào các hoạt động trong lớp.

Giáo dục học sinh

- Quản lý hành vi của học sinh và nâng cao tinh thần trách nhiệm trong học tập của học sinh;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch công tác chủ nhiệm gắn với kế hoạch dạy học và có các biện pháp giáo dục phù hợp với đặc điểm học sinh của lớp;
- Khai thác bài học, liên hệ với thực tế cuộc sống để giáo dục học sinh;
- Tổ chức các buổi ngoại khóa, tham quan học tập, sinh hoạt tập thể thích hợp hoặc phối hợp với Đoàn Thanh niên thực hiện các hoạt động khác nhau nhằm giáo dục học sinh.

Đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Vận dụng các chiến lược khác nhau để đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh;
- Đưa ra nhận định chính xác và tin cậy về sự tiến bộ của học sinh;
- Vận dụng kết quả đánh giá học sinh để đề ra tiến trình bài giảng, kế hoạch dạy học và kế hoạch giáo dục học sinh tiếp theo.

Xây dựng, bảo quản và sử dụng có hiệu quả hồ sơ giáo dục và giảng dạy.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.
- Phân tích, tổng hợp, phê phán và kỹ năng học tập suốt đời.
- Làm việc độc lập, sáng tạo và hợp tác.

- Tìm và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để nâng cao trình độ và nâng cao hiệu quả cho các mặt công tác khác nhau của người giáo viên.
- Phân tích thực tiễn và rút ra hay tận dụng những cơ hội sẵn có nhằm đem lại lợi ích cho bản thân, học sinh và nhà trường.
- Phát hiện và giải quyết được các vấn đề liên quan đến việc dạy học và giáo dục học sinh.
- Đề ra một chương trình hành động cho bản thân nhằm đạt được sự thăng tiến trong nghề nghiệp.
- Hợp tác với cộng đồng.
  + Lôi cuốn và phối hợp với phụ huynh học sinh vào quá trình giáo dục học sinh;
  + Làm việc hiệu quả với chuyên gia ngoài trường, các đồng sự trong hoạt động nghề nghiệp, các cơ quan, đoàn thể để gia tăng cơ hội học tập, giáo dục cho học sinh và xây dựng nhà trường.

2.3 Thái độ

2.3.1 Tinh thần công dân

- Sống và làm việc theo pháp luật.
- Sống vì sự nghiệp "dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng và văn minh".
- Có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế.
- Có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày.

2.3.2 Đạo đức nghề nghiệp

- Có lòng yêu nghề.
- Có tinh thần học hỏi, có ý chí không ngừng nâng cao kiến thức và rèn luyện kỹ năng sư phạm để hoàn thành càng ngày càng tốt hơn công tác giảng dạy và giáo dục học sinh.
- Thương yêu, vị tha và tôn trọng nhân phẩm của học sinh; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của học sinh; đối xử công bằng và bình đẳng với học sinh.
- Có tinh thần làm việc hợp tác với đồng nghiệp và cộng đồng.
- Tôn trọng nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục.

2.3.3 Đạo đức cá nhân

- Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và nghề giáo.
- Có tác phong sinh hoạt mẫu mực, làm tấm gương tốt cho học sinh.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Có thể làm công tác giảng dạy Vật lý tại các trường trung học, các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường cao đẳng và đại học.
- Có thể làm công tác nghiên cứu tại các trung tâm, viện nghiên cứu.
- Có thể làm công tác chuyên viên và quản lý ở các trường học, các phòng giáo dục, các cơ sở giáo dục và các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có năng lực học tập suốt đời; có đủ kiến thức để học lên bậc thạc sĩ ngành lý luận và phương pháp dạy học, ngành giáo dục, quản lý giáo dục ở trong và ngoài nước và các ngành có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.
- Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học cấp sơ sở hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp khác nhau trong lĩnh vực giảng dạy và giáo dục.

NGÀNH SƯ PHẠM HÓA HỌC (CHEMISTRY TEACHER EDUCATION)

Mã ngành: 52140212 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Sư phạm Hóa học - Khoa Sư phạm

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Hóa học đào tạo sinh viên trở thành giáo viên chuyên ngành hóa học có kiến thức và kỹ năng sư phạm tốt, đáp ứng nhu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam; người công dân tốt, người giáo viên trung thực và sáng tạo, nhân ái và khoan dung, , tận tuỵ vì sự nghiệp giáo dục thế hệ tương lai; sống gương mẫu, có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế; có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày.

Sinh viên tốt nghiệp có thể làm làm công tác giảng dạy, nghiên cứu và quản lý tại các trường học, các phòng giáo dục, các cơ sở giáo dục, các trung tâm, viện nghiên cứu.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Hiểu biết sâu sắc về khoa học giáo dục, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm nhằm làm cơ sở lý luận cho các công tác giáo dục và dạy học trong nhà trường;
- Hiểu biết các tư tưởng, quan điểm và các nguyên tắc trong thiết kế chương trình môn học trong trường phổ thông;
- Nắm vững một số phương pháp nghiên cứu khoa học thông dụng trong giáo dục; nắm vững các nguyên tắc, các phương pháp dạy học khác nhau và cơ sở lý luận của chúng;
- Hiểu biết công tác dạy học trong nhà trường trung học phổ thông; biết được các xu hướng dạy học hiện đại trong dạy học môn học; có kiến thức sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học;
- Nắm được các phương pháp, thủ thuật giảng dạy đặc thù của môn học nhằm phát huy tính tích cực, phát triển tư duy và rèn luyện khả năng tự học của học sinh;
- Hiểu biết cơ sở lý luận và các phương pháp kiểm tra, đánh giá đối với hoạt động giáo dục và dạy học ở bậc trung học phổ thông;
- Hiểu rõ vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; biết được ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của những yếu tố đời sống, văn hóa, xã hội, dân tộc và tôn giáo…đến việc học tập và hành vi đạo đức của học sinh;
- Hiểu rõ vai trò của phụ huynh học sinh, các đoàn thể chính trị trong và ngoài trường trong việc giáo dục học sinh;

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Nắm vững kiến thức môn học để đảm bảo tính khoa học, tính sư phạm, tính hệ thống và tính thực tiễn khi dạy học.
- Có khả năng vận dụng một cách hiệu quả và linh hoạt kiến thức chuyên ngành vào quá trình dạy học Hóa học ở trường trung học phổ thông.
- Thiết kế được các thí nghiệm thuộc chương trình Hóa học phổ thông, hiểu rõ bản chất và giải thích được các hiện tượng xảy ra khi tiến hành thí nghiệm biểu diễn trên lớp, có đủ năng lực chuyên môn để hướng dẫn học sinh kỹ năng và thao tác thực hành thí nghiệm Hóa học.
- Sử dụng tốt kiến thức Hóa học để giải thích được các hiện tượng xảy ra trong tự nhiên và trong đời sống hằng ngày.
- Có đủ năng lực chuyên môn về Hóa học từ cơ bản đến nâng cao để có thể tham gia học tập nâng cao trình độ ở bậc sau đại học.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Lập kế hoạch dạy học

- Xây dựng kế hoạch dạy học môn học ở từng cấp lớp, biết thiết kế giáo án giảng dạy cho từng tiết học với các mục tiêu dạy học rõ ràng và các hoạt động dạy học được tổ chức có tính sư phạm cao;
- Chọn lọc và sắp xếp các chủ đề hoặc nội dung dạy học theo trình tự hợp lý nhằm giúp học sinh dễ dàng đạt được mục tiêu học tập;
- Vận dụng các phương pháp dạy học và phương tiện dạy học khác nhau trong quá trình dạy học nhằm giúp học sinh học tập một cách tích cực và hiệu quả.

Điều khiển quá trình dạy học

- Tạo ra bầu không khí học tập ở lớp trong đó thái độ tích cực học tập của học sinh và các ý kiến khác nhau của học sinh được phát huy và tôn trọng;
- Quản lý các hoạt động trong lớp một cách hiệu quả. Biết đưa ra những hướng dẫn một cách rõ ràng cho các hoạt động trong lớp và biết cách thu hút học sinh vào các hoạt động trong lớp.

Giáo dục học sinh

- Quản lý hành vi của học sinh và nâng cao tinh thần trách nhiệm trong học tập của học sinh;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch công tác chủ nhiệm gắn với kế hoạch dạy học và có các biện pháp giáo dục phù hợp với đặc điểm học sinh của lớp;
- Khai thác bài học, liên hệ với thực tế cuộc sống để giáo dục học sinh;
- Tổ chức các buổi ngoại khóa, tham quan học tập, sinh hoạt tập thể thích hợp hoặc phối hợp với Đoàn Thanh niên thực hiện các hoạt động khác nhau nhằm giáo dục học sinh.

Đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Vận dụng các chiến lược khác nhau để đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh;
- Đưa ra nhận định chính xác và tin cậy về sự tiến bộ của học sinh;
- Vận dụng kết quả đánh giá học sinh để đề ra tiến trình bài giảng, kế hoạch dạy học và kế hoạch giáo dục học sinh tiếp theo.

Có kỹ năng xây dựng, bảo quản và sử dụng có hiệu quả hồ sơ giáo dục và giảng dạy.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

- Phân tích, tổng hợp, phê phán và kỹ năng học tập suốt đời.
- Làm việc độc lập, sáng tạo và hợp tác.
- Tìm và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để nâng cao trình độ và nâng cao hiệu quả cho các mặt công tác khác nhau của người giáo viên.
- Phân tích thực tiễn và rút ra hay tận dụng những cơ hội sẵn có nhằm đem lại lợi ích cho bản thân, học sinh và nhà trường.
- Phát hiện và giải quyết được các vấn đề liên quan đến việc dạy học và giáo dục học sinh.
- Có khả năng đề ra một chương trình hành động cho bản thân nhằm đạt được sự thăng tiến trong nghề nghiệp.
- Hợp tác với cộng đồng:
  + Có khả năng lôi cuốn và phối hợp với phụ huynh học sinh vào quá trình giáo dục học sinh;
  + Có khả năng làm việc hiệu quả với chuyên gia ngoài trường, các đồng sự trong hoạt động nghề nghiệp, các cơ quan, đoàn thể để gia tăng cơ hội học tập, giáo dục cho học sinh và xây dựng nhà trường.

2.3 Thái độ

2.3.1 Tinh thần công dân

- Sống và làm việc theo pháp luật.
- Sống vì sự nghiệp "dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng và văn minh".
- Có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế;
- Có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày.

2.3.2 Đạo đức nghề nghiệp

- Có lòng yêu nghề.
- Có tinh thần học hỏi, có ý chí không ngừng nâng cao kiến thức và rèn luyện kỹ năng sư phạm để hoàn thành càng ngày càng tốt hơn công tác giảng dạy và giáo dục học sinh.
- Thương yêu, vị tha và tôn trọng nhân phẩm của học sinh; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của học sinh; đối xử công bằng và bình đẳng với học sinh.
- Có tinh thần làm việc hợp tác với đồng nghiệp và cộng đồng.
- Tôn trọng nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục.

2.3.3 Đạo đức cá nhân

- Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và nghề giáo.
- Có tác phong sinh hoạt mẫu mực, làm tấm gương tốt cho học sinh.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Có thể làm công tác giảng dạy tại các trường tiểu học, các trường trung học, các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường cao đẳng và đại học.
- Có thể làm công tác nghiên cứu tại các trung tâm, viện nghiên cứu.
- Có thể làm công tác chuyên viên và quản lý ở các trường học, các phòng giáo dục, các cơ sở giáo dục và các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có năng lực học tập suốt đời; có đủ kiến thức để học lên bậc thạc sĩ ngành lý luận và phương pháp dạy học, ngành giáo dục, quản lý giáo dục ở trong và ngoài nước và các ngành có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.
- Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học cấp sơ sở hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp khác nhau trong lĩnh vực giảng dạy và giáo dục.

NGÀNH SƯ PHẠM SINH HỌC (BIOLOGY TEACHER EDUCATION)

Mã ngành: 52140213 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn SP. Sinh học - Khoa Sư phạm

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Sinh học đào tạo sinh viên trở thành giáo viên chuyên ngành Sinh học có kiến thức và kỹ năng sư phạm tốt, đáp ứng nhu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam; người công dân tốt, người giáo viên trung thực và sáng tạo, nhân ái và khoan dung, tận tuỵ vì sự nghiệp giáo dục thế hệ tương lai; sống gương mẫu, có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế; có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày;

Sinh viên tốt nghiệp có thể làm làm công tác giảng dạy, nghiên cứu và quản lý tại các trường học, các phòng giáo dục, các cơ sở giáo dục, các trung tâm, viện nghiên cứu.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Hiểu biết sâu sắc về khoa học giáo dục, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm nhằm làm cơ sở lý luận cho các công tác giáo dục và dạy học trong nhà trường;
- Hiểu biết các tư tưởng, quan điểm và các nguyên tắc trong thiết kế chương trình môn học trong trường phổ thông;
- Nắm vững một số phương pháp nghiên cứu khoa học thông dụng trong giáo dục; nắm vững các nguyên tắc, các phương pháp dạy học khác nhau và cơ sở lý luận của chúng;
- Hiểu biết công tác dạy học trong nhà trường trung học phổ thông; biết được các xu hướng dạy học hiện đại trong dạy học môn học; có kiến thức sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học;
- Nắm được các phương pháp, thủ thuật giảng dạy đặc thù của môn học nhằm phát huy tính tích cực, phát triển tư duy và rèn luyện khả năng tự học của học sinh;
- Hiểu biết cơ sở lý luận và các phương pháp kiểm tra, đánh giá đối với hoạt động giáo dục và dạy học ở bậc trung học phổ thông;
- Hiểu rõ vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; biết được ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của những yếu tố đời sống, văn hóa, xã hội, dân tộc và tôn giáo…đến việc học tập và hành vi đạo đức của học sinh;
- Hiểu rõ vai trò của phụ huynh học sinh, các đoàn thể chính trị trong và ngoài trường trong việc giáo dục học sinh;

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Nắm vững kiến thức cơ bản về Sinh học để đảm bảo tính khoa học, tính sư phạm, tính hệ thống và tính thực tiễn khi dạy học.

- Hiểu biết kiến thức chuyên sâu về các chuyên ngành thuộc Sinh học để vận dụng trong nghiên cứu khoa học, để học tiếp theo những hướng khác nhau hoặc có nhiều cơ hội nghề nghiệp trong các lĩnh vực khác nhau.
- Hiểu biết các tư tưởng quan điểm và các nguyên tắc trong thiết kế chương trình môn học Sinh học trong trường phổ thông và mối liên hệ kiến thức môn Sinh học sẽ dạy với các môn khoa học khác nhằm đảm bảo tính liên môn trong dạy học.
- Nắm vững kiến thức cơ bản về cách thức sử dụng và bảo quản, bảo trì trang thiết bị dụng cụ thí nghiệm, cách thức vận hành máy móc và cách pha chế hóa chất an toàn trong phòng thí nghiệm.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Lập kế hoạch dạy học

- Xây dựng kế hoạch dạy học môn học ở từng cấp lớp, biết thiết kế giáo án giảng dạy cho từng tiết học với các mục tiêu dạy học rõ ràng và các hoạt động dạy học được tổ chức có tính sư phạm cao;
- Chọn lọc và sắp xếp các chủ đề hoặc nội dung dạy học theo trình tự hợp lý nhằm giúp học sinh dễ dàng đạt được mục tiêu học tập;
- Vận dụng các phương pháp dạy học và phương tiện dạy học khác nhau trong quá trình dạy học nhằm giúp học sinh học tập một cách tích cực và hiệu quả.

Điều khiển quá trình dạy học

- Có kỹ năng tạo ra bầu không khí học tập ở lớp trong đó thái độ tích cực học tập của học sinh và các ý kiến khác nhau của học sinh được phát huy và tôn trọng;
- Quản lý các hoạt động trong lớp một cách hiệu quả. Biết đưa ra những hướng dẫn một cách rõ ràng cho các hoạt động trong lớp và biết cách thu hút học sinh vào các hoạt động trong lớp.

Giáo dục học sinh

- Quản lý hành vi của học sinh và nâng cao tinh thần trách nhiệm trong học tập của học sinh;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch công tác chủ nhiệm gắn với kế hoạch dạy học và có các biện pháp giáo dục phù hợp với đặc điểm học sinh của lớp;
- Khai thác bài học, liên hệ với thực tế cuộc sống để giáo dục học sinh;
- Tổ chức các buổi ngoại khóa, tham quan học tập, sinh hoạt tập thể thích hợp hoặc phối hợp với Đoàn Thanh niên thực hiện các hoạt động khác nhau nhằm giáo dục học sinh.

Đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Vận dụng các chiến lược khác nhau để đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh;
- Đưa ra nhận định chính xác và tin cậy về sự tiến bộ của học sinh;
- Vận dụng kết quả đánh giá học sinh để đề ra tiến trình bài giảng, kế hoạch dạy học và kế hoạch giáo dục học sinh tiếp theo.

Xây dựng, bảo quản và sử dụng có hiệu quả hồ sơ giáo dục và giảng dạy.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.
- Phân tích, tổng hợp, phê phán và kỹ năng học tập suốt đời.
- Làm việc độc lập, sáng tạo và hợp tác.

- Tìm và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để nâng cao trình độ và nâng cao hiệu quả cho các mặt công tác khác nhau của người giáo viên.
- Phân tích thực tiễn và rút ra hay tận dụng những cơ hội sẵn có nhằm đem lại lợi ích cho bản thân, học sinh và nhà trường.
- Phát hiện và giải quyết được các vấn đề liên quan đến việc dạy học và giáo dục học sinh.
- Đề ra một chương trình hành động cho bản thân nhằm đạt được sự thăng tiến trong nghề nghiệp.
- Hợp tác với cộng đồng:
  + Có khả năng lôi cuốn và phối hợp với phụ huynh học sinh vào quá trình giáo dục học sinh;
  + Có khả năng làm việc hiệu quả với chuyên gia ngoài trường, các đồng sự trong hoạt động nghề nghiệp, các cơ quan, đoàn thể để gia tăng cơ hội học tập, giáo dục cho học sinh và xây dựng nhà trường.

2.3 Thái độ

2.3.1 Tinh thần công dân

- Sống và làm việc theo pháp luật.
- Sống vì sự nghiệp "dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng và văn minh".
- Có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế
- Có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày.

2.3.2 Đạo đức nghề nghiệp

- Có lòng yêu nghề.
- Có tinh thần học hỏi, có ý chí không ngừng nâng cao kiến thức và rèn luyện kỹ năng sư phạm để hoàn thành càng ngày càng tốt hơn công tác giảng dạy và giáo dục học sinh.
- Thương yêu, vị tha và tôn trọng nhân phẩm của học sinh; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của học sinh; đối xử công bằng và bình đẳng với học sinh.
- Có tinh thần làm việc hợp tác với đồng nghiệp và cộng đồng.
- Tôn trọng nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục.

2.3.3 Đạo đức cá nhân

- Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và nghề giáo.
- Có tác phong sinh hoạt mẫu mực, làm tấm gương tốt cho học sinh.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Có thể làm công tác giảng dạy tại các trường tiểu học, các trường trung học, các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường cao đẳng và đại học.
- Có thể làm công tác nghiên cứu tại các trung tâm, viện nghiên cứu.
- Có thể làm công tác chuyên viên và quản lý ở các trường học, các phòng giáo dục, các cơ sở giáo dục và các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có năng lực học tập suốt đời; có đủ kiến thức để học lên bậc thạc sĩ ngành lý luận và phương pháp dạy học, ngành giáo dục, quản lý giáo dục ở trong và ngoài nước và các ngành có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.
- Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học cấp sơ sở hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp khác nhau trong lĩnh vực giảng dạy và giáo dục.

NGÀNH SƯ PHẠM NGỮ VĂN (LITERATURE AND LINGUISTICS TEACHER EDUCATION)

Mã ngành: 52140217 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Sư phạm Ngữ văn - Khoa Sư phạm

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn đào tạo sinh viên trở thành giáo viên ngành ngữ văn có kiến thức và kỹ năng sư phạm tốt, đáp ứng nhu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam, người công dân tốt, người giáo viên trung thực và sáng tạo, nhân ái và khoan dung, tận tuỵ vì sự nghiệp giáo dục thế hệ tương lai; sống gương mẫu, có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế; có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày.

Sinh viên tốt nghiệp có thể làm làm công tác giảng dạy, nghiên cứu và quản lý tại các trường học, các phòng giáo dục, các cơ sở giáo dục, các trung tâm, viện nghiên cứu.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Hiểu biết sâu sắc về khoa học giáo dục, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm nhằm làm cơ sở lý luận cho các công tác giáo dục và dạy học trong nhà trường;
- Hiểu biết các tư tưởng, quan điểm và các nguyên tắc trong thiết kế chương trình môn học ở trường phổ thông;
- Nắm vững một số phương pháp nghiên cứu khoa học thông dụng trong giáo dục; nắm vững các nguyên tắc, các phương pháp dạy học khác nhau và cơ sở lý luận của chúng;
- Hiểu biết công tác dạy học trong nhà trường trung học phổ thông; biết được các xu hướng dạy học hiện đại trong dạy học môn học; có kiến thức căn bản và nắm vững các thao tác sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học;
- Nắm được các phương pháp, thủ thuật giảng dạy đặc thù của môn học nhằm phát huy tính tích cực, phát triển tư duy và rèn luyện khả năng tự học của học sinh;
- Hiểu biết cơ sở lý luận và các phương pháp kiểm tra, đánh giá đối với hoạt động giáo dục và dạy học ở bậc trung học phổ thông;
- Hiểu rõ vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; biết được ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của những yếu tố đời sống, văn hóa, xã hội, dân tộc và tôn giáo…đến việc học tập và hành vi đạo đức của học sinh;
- Hiểu rõ vai trò của phụ huynh học sinh, các đoàn thể chính trị trong và ngoài trường trong việc giáo dục học sinh.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Nắm vững kiến thức môn học để đảm bảo tính khoa học, tính sư phạm, tính hệ thống và tính thực tiễn khi dạy học.
- Có kiến thức cơ bản về các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn (Văn hóa học, Mỹ học, Nghệ thuật học, Tâm lý học,…). Có kiến thức cơ bản về những nền văn học lớn trên thế giới, từng ảnh hưởng đến văn học Việt Nam trong quá trình phát triển (văn học Trung Quốc, văn học Ấn Độ, văn học Pháp, văn học Nga – Xô Viết, văn học Mỹ La Tinh,….);
- Có kiến thức đầy đủ, sâu rộng, chính xác về toàn bộ nền văn học Việt Nam (từ văn học dân gian đến văn học viết, từ văn học trung đại đến văn học hiện đại);
- Có kiến thức vững vàng về các chuyên ngành của Ngôn ngữ học (Ngữ âm học, Từ vựng học, Cú pháp học, Phong cách học,…) và Lý luận văn học (phương pháp sáng tác, loại thể, các trào lưu văn học, các giá trị văn học,…).

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Lập kế hoạch dạy học

- Xây dựng kế hoạch dạy học môn học ở từng cấp lớp, biết thiết kế giáo án giảng dạy cho từng tiết học với các mục tiêu dạy học rõ ràng và các hoạt động dạy học được tổ chức có tính sư phạm cao;
- Chọn lọc và sắp xếp các chủ đề hoặc nội dung dạy học theo trình tự hợp lý nhằm giúp học sinh dễ dàng đạt được mục tiêu học tập;
- Vận dụng các phương pháp dạy học và phương tiện dạy học khác nhau trong quá trình dạy học nhằm giúp học sinh học tập một cách tích cực và hiệu quả.

Điều khiển quá trình dạy học

- Tạo bầu không khí học tập ở lớp, trong đó thái độ tích cực học tập của học sinh và các ý kiến khác nhau của học sinh được phát huy và tôn trọng;
- Quản lý các hoạt động trong lớp một cách hiệu quả. Biết đưa ra những hướng dẫn rõ ràng cho các hoạt động trong lớp và biết cách thu hút học sinh vào các hoạt động tập thể của lớp.

Giáo dục học sinh

- Quản lý hành vi của học sinh và nâng cao tinh thần trách nhiệm trong học tập của học sinh;
- Xây dựng, thực hiện kế hoạch công tác chủ nhiệm gắn với kế hoạch dạy học và có các biện pháp giáo dục phù hợp với đặc điểm học sinh của lớp;
- Khai thác bài học, liên hệ với thực tế cuộc sống để giáo dục học sinh;
- Tổ chức các buổi ngoại khóa, tham quan học tập, sinh hoạt tập thể thích hợp và phối hợp với Đoàn Thanh niên thực hiện các hoạt động khác nhau nhằm giáo dục tư tưởng, tình cảm cho học sinh.

Đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Vận dụng các chiến lược khác nhau để đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh;
- Đưa ra nhận định chính xác và tin cậy về sự tiến bộ của học sinh;
- Vận dụng kết quả đánh giá học sinh để đề ra tiến trình bài giảng, kế hoạch dạy học và kế hoạch giáo dục học sinh tiếp theo.

Xây dựng, bảo quản và sử dụng có hiệu quả hồ sơ giáo dục và giảng dạy.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

- Có năng lực phân tích, tổng hợp, phê phán và kỹ năng học tập suốt đời.
- Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và hợp tác.
- Có khả năng tìm và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để nâng cao trình độ và nâng cao hiệu quả cho các mặt công tác khác nhau của người giáo viên.
- Có khả năng phân tích thực tiễn và rút ra hay tận dụng những cơ hội sẵn có nhằm đem lại lợi ích cho bản thân, học sinh và nhà trường.
- Có khả năng phát hiện và giải quyết được các vấn đề liên quan đến việc dạy học và giáo dục học sinh.
- Có khả năng đề ra một chương trình hành động cho bản thân nhằm đạt được sự thăng tiến trong nghề nghiệp.
- Có khả năng hợp tác với cộng đồng.
  + Có khả năng lôi cuốn và phối hợp với phụ huynh học sinh vào quá trình giáo dục học sinh;
  + Có khả năng làm việc hiệu quả với chuyên gia ngoài trường, các đồng sự trong hoạt động nghề nghiệp, các cơ quan, đoàn thể để gia tăng cơ hội học tập, giáo dục cho học sinh và xây dựng nhà trường.

2.3 Thái độ

2.3.1 Tinh thần công dân

- Sống và làm việc theo pháp luật.
- Sống vì sự nghiệp "dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng và văn minh".
- Có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế
- Có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày.

2.3.2 Đạo đức nghề nghiệp

- Có lòng yêu nghề.
- Có tinh thần học hỏi, có ý chí không ngừng nâng cao kiến thức và rèn luyện kỹ năng sư phạm để hoàn thành càng ngày càng tốt hơn công tác giảng dạy và giáo dục học sinh.
- Thương yêu, vị tha và tôn trọng nhân phẩm của học sinh; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của học sinh; đối xử công bằng và bình đẳng với học sinh.
- Có tinh thần làm việc hợp tác với đồng nghiệp và cộng đồng.
- Tôn trọng nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục.

2.3.3 Đạo đức cá nhân

- Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và nghề giáo.
- Có tác phong sinh hoạt mẫu mực, làm tấm gương tốt cho học sinh.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Có thể làm công tác giảng dạy tại các trường tiểu học, các trường trung học, các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường cao đẳng và đại học.
- Có thể làm công tác nghiên cứu tại các trung tâm, viện nghiên cứu.
- Có thể làm công tác chuyên viên và quản lý ở các trường học, các phòng giáo dục, các cơ sở giáo dục và các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có năng lực học tập suốt đời; có đủ kiến thức để học lên bậc thạc sĩ ngành lý luận và phương pháp dạy học, ngành giáo dục, quản lý giáo dục ở trong và ngoài nước và các ngành có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.
- Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học cấp sơ sở hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp khác nhau trong lĩnh vực giảng dạy và giáo dục.

NGÀNH SƯ PHẠM LỊCH SỬ (HISTORY TEACHER EDUCATION)

Mã ngành: 52140218 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Sư phạm Lịch sử - Khoa Sư phạm

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử đào tạo sinh viên trở thành giáo viên ngành lịch sử có kiến thức và kỹ năng sư phạm tốt, đáp ứng nhu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam; người công dân tốt, người giáo viên trung thực và sáng tạo, nhân ái và khoan dung, tận tuỵ vì sự nghiệp giáo dục thế hệ tương lai; sống gương mẫu, có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế; có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày.

Sinh viên tốt nghiệp có thể làm làm công tác giảng dạy, nghiên cứu và quản lý tại các trường học, các phòng giáo dục, các cơ sở giáo dục, các trung tâm, viện nghiên cứu.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Hiểu biết sâu sắc về khoa học giáo dục, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm nhằm làm cơ sở lý luận cho các công tác giáo dục và dạy học trong nhà trường;
- Hiểu biết các tư tưởng, quan điểm và các nguyên tắc trong thiết kế chương trình môn học trong trường phổ thông;
- Nắm vững một số phương pháp nghiên cứu khoa học thông dụng trong giáo dục; nắm vững các nguyên tắc, các phương pháp dạy học khác nhau và cơ sở lý luận của chúng;
- Hiểu biết công tác dạy học trong nhà trường trung học phổ thông; biết được các xu hướng dạy học hiện đại trong dạy học môn học; có kiến thức sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học;
- Nắm được các phương pháp, thủ thuật giảng dạy đặc thù của môn học nhằm phát huy tính tích cực, phát triển tư duy và rèn luyện khả năng tự học của học sinh;
- Hiểu biết cơ sở lý luận và các phương pháp kiểm tra, đánh giá đối với hoạt động giáo dục và dạy học ở bậc trung học phổ thông;
- Hiểu rõ vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; biết được ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của những yếu tố đời sống, văn hóa, xã hội, dân tộc và tôn giáo…đến việc học tập và hành vi đạo đức của học sinh;
- Hiểu rõ vai trò của phụ huynh học sinh, các đoàn thể chính trị trong và ngoài trường trong việc giáo dục học sinh;

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Nắm vững kiến thức chuyên ngành Lịch sử đã học để đảm bảo tính khoa học, tính sư phạm, tính hệ thống và tính thực tiễn khi dạy học.
- Vận dụng được những hiểu biết về quá trình phát triển của Sử học thế giới và Sử học Việt Nam, tiến trình lịch sử dân tộc và nhân loại trong học tập, nghiên cứu và đáp ứng được yêu cầu dạy học Lịch sử ở trường phổ thông.
- Lựa chọn, vận dụng được dụng các quan điểm dạy học, các phương pháp, phương tiện phù hợp mục tiêu, nội dung dạy học, đối tượng, hình thức tổ chức dạy học Lịch sử một cách hiệu quả nhất.
- Kết hợp tốt hoạt động dạy học Lịch sử và hoạt động giáo dục trong nhà trường.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Lập kế hoạch dạy học

- Xây dựng kế hoạch dạy học môn học ở từng cấp lớp, biết thiết kế giáo án giảng dạy cho từng tiết học với các mục tiêu dạy học rõ ràng và các hoạt động dạy học được tổ chức có tính sư phạm cao;
- Chọn lọc và sắp xếp các chủ đề hoặc nội dung dạy học theo trình tự hợp lý nhằm giúp học sinh dễ dàng đạt được mục tiêu học tập;
- Vận dụng các phương pháp dạy học và phương tiện dạy học khác nhau trong quá trình dạy học nhằm giúp học sinh học tập một cách tích cực và hiệu quả.

Điều khiển quá trình dạy học

- Tạo ra bầu không khí học tập ở lớp trong đó thái độ tích cực học tập của học sinh và các ý kiến khác nhau của học sinh được phát huy và tôn trọng;
- Quản lý các hoạt động trong lớp một cách hiệu quả. Biết đưa ra những hướng dẫn một cách rõ ràng cho các hoạt động trong lớp và biết cách thu hút học sinh vào các hoạt động trong lớp.

Giáo dục học sinh

- Quản lý hành vi của học sinh và nâng cao tinh thần trách nhiệm trong học tập của học sinh;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch công tác chủ nhiệm gắn với kế hoạch dạy học và có các biện pháp giáo dục phù hợp với đặc điểm học sinh của lớp;
- Khai thác bài học, liên hệ với thực tế cuộc sống để giáo dục học sinh;
- Tổ chức các buổi ngoại khóa, tham quan học tập, sinh hoạt tập thể thích hợp hoặc phối hợp với Đoàn Thanh niên thực hiện các hoạt động khác nhau nhằm giáo dục học sinh.

Đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Vận dụng các chiến lược khác nhau để đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh;
- Đưa ra nhận định chính xác và tin cậy về sự tiến bộ của học sinh;
- Vận dụng kết quả đánh giá học sinh để đề ra tiến trình bài giảng, kế hoạch dạy học và kế hoạch giáo dục học sinh tiếp theo.

Xây dựng, bảo quản và sử dụng có hiệu quả hồ sơ giáo dục và giảng dạy.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Phân tích, tổng hợp, phê phán và kỹ năng học tập suốt đời.
- Làm việc độc lập, sáng tạo và hợp tác.
- Tìm và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để nâng cao trình độ và nâng cao hiệu quả cho các mặt công tác khác nhau của người giáo viên.
- Phân tích thực tiễn và rút ra hay tận dụng những cơ hội sẵn có nhằm đem lại lợi ích cho bản thân, học sinh và nhà trường.
- Phát hiện và giải quyết được các vấn đề liên quan đến việc dạy học và giáo dục học sinh.

- Đề ra một chương trình hành động cho bản thân nhằm đạt được sự thăng tiến trong nghề nghiệp.
- Hợp tác với cộng đồng:
  + Lôi cuốn và phối hợp với phụ huynh học sinh vào quá trình giáo dục học sinh;
  + Làm việc hiệu quả với chuyên gia ngoài trường, các đồng sự trong hoạt động nghề nghiệp, các cơ quan, đoàn thể để gia tăng cơ hội học tập, giáo dục cho học sinh và xây dựng nhà trường.

2.3 Thái độ

2.3.1 Tinh thần công dân

- Sống và làm việc theo pháp luật.
- Sống vì sự nghiệp "dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng và văn minh".
- Có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế
- Có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày.

2.3.2 Đạo đức nghề nghiệp

- Có lòng yêu nghề.
- Có tinh thần học hỏi, có ý chí không ngừng nâng cao kiến thức và rèn luyện kỹ năng sư phạm để hoàn thành càng ngày càng tốt hơn công tác giảng dạy và giáo dục học sinh.
- Thương yêu, vị tha và tôn trọng nhân phẩm của học sinh; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của học sinh; đối xử công bằng và bình đẳng với học sinh.
- Có tinh thần làm việc hợp tác với đồng nghiệp và cộng đồng.
- Tôn trọng nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục.

2.3.3 Đạo đức cá nhân

- Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và nghề giáo.
- Có tác phong sinh hoạt mẫu mực, làm tấm gương tốt cho học sinh.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Có thể làm công tác giảng dạy lịch sử tại các trường tiểu học, các trường trung học, các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường cao đẳng và đại học.
- Có thể làm công tác chuyên viên và quản lý ở các trường học, các phòng giáo dục, các cơ sở giáo dục.
- Có thể làm công tác nghiên cứu lịch sử tại các trung tâm, viện nghiên cứu.
- Có thể các công việc khác thuộc khối khoa học xã hội và nhân văn.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có năng lực học tập suốt đời; có đủ kiến thức để học lên bậc thạc sĩ ngành lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới, dân tộc học, lịch sử địa phương, lý luận và phương pháp dạy học, ngành quản lý giáo dục ở trong và ngoài nước, và các ngành có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.
- Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học cấp sơ sở hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp khác nhau về khoa học lịch sử và khoa học giáo dục.

NGÀNH SƯ PHẠM ĐỊA LÝ (GEOGRAPHY TEACHER EDUCATION)

Mã ngành: 52140219 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Sư Phạm Địa lý - Khoa Sư phạm

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lý đào tạo sinh viên trở thành giáo viên ngành địa lý có kiến thức và kỹ năng sư phạm tốt, đáp ứng nhu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam; người công dân tốt, người giáo viên trung thực và sáng tạo, nhân ái và khoan dung, tận tuỵ vì sự nghiệp giáo dục thế hệ tương lai; sống gương mẫu, có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế; có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày.

Sinh viên tốt nghiệp có thể làm làm công tác giảng dạy, nghiên cứu và quản lý tại các trường học, các phòng giáo dục, các cơ sở giáo dục, các trung tâm, viện nghiên cứu.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Hiểu biết sâu sắc về khoa học giáo dục, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm nhằm làm cơ sở lý luận cho các công tác giáo dục và dạy học trong nhà trường;
- Hiểu biết các tư tưởng, quan điểm và các nguyên tắc trong thiết kế chương trình môn học trong trường phổ thông;
- Nắm vững một số phương pháp nghiên cứu khoa học thông dụng trong giáo dục; nắm vững các nguyên tắc, các phương pháp dạy học khác nhau và cơ sở lý luận của chúng;
- Hiểu biết công tác dạy học trong nhà trường trung học phổ thông; biết được các xu hướng dạy học hiện đại trong dạy học môn học; có kiến thức sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học;
- Nắm được các phương pháp, thủ thuật giảng dạy đặc thù của môn học nhằm phát huy tính tích cực, phát triển tư duy và rèn luyện khả năng tự học của học sinh;
- Hiểu biết cơ sở lý luận và các phương pháp kiểm tra, đánh giá đối với hoạt động giáo dục và dạy học ở bậc trung học phổ thông;
- Hiểu rõ vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; biết được ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của những yếu tố đời sống, văn hóa, xã hội, dân tộc và tôn giáo…đến việc học tập và hành vi đạo đức của học sinh;
- Hiểu rõ vai trò của phụ huynh học sinh, các đoàn thể chính trị trong và ngoài trường trong việc giáo dục học sinh;

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Trình bày và giải thích được các kiến thức về Địa lí tự nhiên và Địa lí KTXH ở bậc THPT và bậc đại học thông qua các môn chuyên ngành về Địa lí:

- Trình bày và giải thích được các khái niệm, thuật ngữ và quy luật địa lí;
- Trình bày và giải thích được các kiến thức cơ bản về về vũ trụ, Trái Đất, thạch quyển, khí quyển, thủy quyển, sinh quyển, thổ nhưỡng quyển;
- Trình bày và giải thích được các vấn đề về dân cư và kinh tế xã hội;
- Phân tích, giải thích và đánh giá được các vấn đề cơ bản về:
  + Địa lí tự nhiên các châu lục;
  + Địa lí tự nhiên Việt Nam;
  + Địa lí kinh tế xã hội thế giới;
  + Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam;
- Giải thích được các kiến thức này trong thực tế cuộc sống;
- Thiết kế được bản đồ, lược đồ, biểu đồ, sơ đồ, biểu bảng qua các phần mềm;
- Vận dụng được các phương pháp dạy học tích cực để giảng dạy các kiến thức Địa lí này ở trường THPT một cách hiệu quả.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Lập kế hoạch dạy học

- Xây dựng kế hoạch dạy học môn học ở từng cấp lớp, biết thiết kế giáo án giảng dạy cho từng tiết học với các mục tiêu dạy học rõ ràng và các hoạt động dạy học được tổ chức có tính sư phạm cao;
- Chọn lọc và sắp xếp các chủ đề hoặc nội dung dạy học theo trình tự hợp lý nhằm giúp học sinh dễ dàng đạt được mục tiêu học tập;
- Vận dụng các phương pháp dạy học và phương tiện dạy học khác nhau trong quá trình dạy học nhằm giúp học sinh học tập một cách tích cực và hiệu quả.

Điều khiển quá trình dạy học

- Tạo ra bầu không khí học tập ở lớp trong đó thái độ tích cực học tập của học sinh và các ý kiến khác nhau của học sinh được phát huy và tôn trọng;
- Quản lý các hoạt động trong lớp một cách hiệu quả. Biết đưa ra những hướng dẫn một cách rõ ràng cho các hoạt động trong lớp và biết cách thu hút học sinh vào các hoạt động trong lớp.

Giáo dục học sinh

- Quản lý hành vi của học sinh và nâng cao tinh thần trách nhiệm trong học tập của học sinh;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch công tác chủ nhiệm gắn với kế hoạch dạy học và có các biện pháp giáo dục phù hợp với đặc điểm học sinh của lớp;
- Khai thác bài học, liên hệ với thực tế cuộc sống để giáo dục học sinh;
- Tổ chức các buổi ngoại khóa, tham quan học tập, sinh hoạt tập thể thích hợp hoặc phối hợp với Đoàn Thanh niên thực hiện các hoạt động khác nhau nhằm giáo dục học sinh.

Đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Vận dụng các chiến lược khác nhau để đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh;
- Đưa ra nhận định chính xác và tin cậy về sự tiến bộ của học sinh;
- Vận dụng kết quả đánh giá học sinh để đề ra tiến trình bài giảng, kế hoạch dạy học và kế hoạch giáo dục học sinh tiếp theo.

Xây dựng, bảo quản và sử dụng có hiệu quả hồ sơ giáo dục và giảng dạy.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản, khai thác và sử dụng Internet.
- Phân tích, tổng hợp, phê phán và kỹ năng học tập suốt đời.

- Làm việc độc lập, sáng tạo và hợp tác.
- Tìm và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để nâng cao trình độ và nâng cao hiệu quả cho các mặt công tác khác nhau của người giáo viên.
- Phân tích thực tiễn và rút ra hay tận dụng những cơ hội sẵn có nhằm đem lại lợi ích cho bản thân, học sinh và nhà trường.
- Phát hiện và giải quyết được các vấn đề liên quan đến việc dạy học và giáo dục học sinh.
- Đề ra một chương trình hành động cho bản thân nhằm đạt được sự thăng tiến trong nghề nghiệp.
- Hợp tác với cộng đồng.
  + Lôi cuốn và phối hợp với phụ huynh học sinh vào quá trình giáo dục học sinh;
  + Làm việc hiệu quả với chuyên gia ngoài trường, các đồng sự trong hoạt động nghề nghiệp, các cơ quan, đoàn thể để gia tăng cơ hội học tập, giáo dục cho học sinh và xây dựng nhà trường.

2.3 Thái độ

2.3.1 Tinh thần công dân

- Có tinh thần sống và làm việc theo pháp luật.
- Có tinh thần sống vì sự nghiệp "dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng và văn minh".
- Có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế
- Có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày.

2.3.2 Đạo đức nghề nghiệp

- Có lòng yêu nghề.
- Có tinh thần học hỏi, có ý chí không ngừng nâng cao kiến thức và rèn luyện kỹ năng sư phạm để hoàn thành càng ngày càng tốt hơn công tác giảng dạy và giáo dục học sinh.
- Thương yêu, vị tha và tôn trọng nhân phẩm của học sinh; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của học sinh; đối xử công bằng và bình đẳng với học sinh.
- Có tinh thần làm việc hợp tác với đồng nghiệp và cộng đồng.
- Tôn trọng nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục.

2.3.3 Đạo đức cá nhân

- Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và nghề giáo.
- Có tác phong sinh hoạt mẫu mực, làm tấm gương tốt cho học sinh.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Có thể làm công tác giảng dạy tại các các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường cao đẳng và đại học.
- Có thể làm công tác nghiên cứu tại các trung tâm, viện nghiên cứu.
- Có thể làm công tác chuyên viên và quản lý ở các trường học, các phòng giáo dục, các cơ sở giáo dục và các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có năng lực học tập suốt đời; có đủ kiến thức để học lên bậc thạc sĩ, tiến sĩ ngành lý luận và phương pháp dạy học Địa lí; ngành Địa lí tự nhiên; Địa lí học, ngành giáo dục, quản lý giáo dục ở trong và ngoài nước và các ngành có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.
- Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học cấp sơ sở hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp khác nhau trong lĩnh vực giảng dạy và giáo dục.

NGÀNH SƯ PHẠM TIN HỌC (COMPUTING TEACHER TRAINING)
Mã ngành: 52140210 Hệ đào tạo: Chính quy
Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân
Đơn vị quản lý: Bộ môn: Sư phạm Toán học - Khoa Sư phạm

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tin học đào tạo sinh viên trở thành giáo viên Tin học có kiến thức và kỹ năng sư phạm tốt, đáp ứng nhu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam; người công dân tốt, người giáo viên trung thực và sáng tạo, nhân ái và khoan dung, tận tuỵ vì sự nghiệp giáo dục thế hệ tương lai; sống gương mẫu, có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế; có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày.

Sinh viên tốt nghiệp có thể làm làm công tác giảng dạy, nghiên cứu và quản lý tại các trường học, các phòng giáo dục, các cơ sở giáo dục, các trung tâm, viện nghiên cứu.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Hiểu biết sâu sắc về khoa học giáo dục, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm nhằm làm cơ sở lý luận cho các công tác giáo dục và dạy học trong nhà trường;
- Hiểu biết các tư tưởng, quan điểm và các nguyên tắc trong thiết kế chương trình môn học trong trường phổ thông;
- Nắm vững một số phương pháp nghiên cứu khoa học thông dụng trong giáo dục; nắm vững các nguyên tắc, các phương pháp dạy học khác nhau và cơ sở lý luận của chúng;
- Hiểu biết công tác dạy học trong nhà trường trung học phổ thông; biết được các xu hướng dạy học hiện đại trong dạy học môn học; có kiến thức sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học;
- Nắm được các phương pháp, thủ thuật giảng dạy đặc thù của môn học nhằm phát huy tính tích cực, phát triển tư duy và rèn luyện khả năng tự học của học sinh;
- Hiểu biết cơ sở lý luận và các phương pháp kiểm tra, đánh giá đối với hoạt động giáo dục và dạy học ở bậc trung học phổ thông;
- Hiểu rõ vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; biết được ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của những yếu tố đời sống, văn hóa, xã hội, dân tộc và tôn giáo…đến việc học tập và hành vi đạo đức của học sinh;
- Hiểu rõ vai trò của phụ huynh học sinh, các đoàn thể chính trị trong và ngoài trường trong việc giáo dục học sinh.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức chuyên ngành vững vàng, đảm bảo đủ năng lực giảng dạy, nghiên cứu về tin học bậc THPT.
- Hiểu rõ tư tưởng của Công nghệ thông tin và biết vận dụng các kiến thức đó để làm rõ nội dung Tin học bậc THPT.
- Có kiến thức nền tảng về Công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu học tập sau đại học.
- Hiểu biết đầy đủ mục tiêu, nội dung, có khả năng phân tích, đánh giá và phát triển chương trình Tin học bậc THPT.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Lập kế hoạch dạy học:

- Xây dựng kế hoạch dạy học môn học ở từng cấp lớp, biết thiết kế giáo án giảng dạy cho từng tiết học với các mục tiêu dạy học rõ ràng và các hoạt động dạy học được tổ chức có tính sư phạm cao;
- Chọn lọc và sắp xếp các chủ đề hoặc nội dung dạy học theo trình tự hợp lý nhằm giúp học sinh dễ dàng đạt được mục tiêu học tập;
- Vận dụng các phương pháp dạy học và phương tiện dạy học khác nhau trong quá trình dạy học nhằm giúp học sinh học tập một cách tích cực và hiệu quả.
- Tư duy về Công nghệ thông tin để tự học, tự nghiên cứu và hợp tác với đồng nghiệp.

Điều khiển quá trình dạy học

- Tạo ra bầu không khí học tập ở lớp trong đó thái độ tích cực học tập của học sinh và các ý kiến khác nhau của học sinh được phát huy và tôn trọng;
- Quản lý các hoạt động trong lớp một cách hiệu quả. Biết đưa ra những hướng dẫn một cách rõ ràng cho các hoạt động trong lớp và biết cách thu hút học sinh vào các hoạt động trong lớp.
- Ứng dụng tốt phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá và các phần mềm dạy học vào giảng dạy Tin học bậc THPT.

Giáo dục học sinh

- Quản lý hành vi của học sinh và nâng cao tinh thần trách nhiệm trong học tập của học sinh;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch công tác chủ nhiệm gắn với kế hoạch dạy học và có các biện pháp giáo dục phù hợp với đặc điểm học sinh của lớp;
- Khai thác bài học, liên hệ với thực tế cuộc sống để giáo dục học sinh;
- Tổ chức các buổi ngoại khóa, tham quan học tập, sinh hoạt tập thể thích hợp hoặc phối hợp với Đoàn Thanh niên thực hiện các hoạt động khác nhau nhằm giáo dục học sinh.

Đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Vận dụng các chiến lược khác nhau để đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh;
- Đưa ra nhận định chính xác và tin cậy về sự tiến bộ của học sinh;
- Vận dụng kết quả đánh giá học sinh để đề ra tiến trình bài giảng, kế hoạch dạy học và kế hoạch giáo dục học sinh tiếp theo.

Xây dựng, bảo quản và sử dụng có hiệu quả hồ sơ giáo dục và giảng dạy.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.

- Có năng lực phân tích, tổng hợp, phê phán và kỹ năng học tập suốt đời.
- Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và hợp tác.
- Có khả năng tìm và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để nâng cao trình độ và nâng cao hiệu quả cho các mặt công tác khác nhau của người giáo viên.
- Có khả năng phân tích thực tiễn và rút ra hay tận dụng những cơ hội sẵn có nhằm đem lại lợi ích cho bản thân, học sinh và nhà trường.
- Có khả năng phát hiện và giải quyết được các vấn đề liên quan đến việc dạy học và giáo dục học sinh.
- Có khả năng đề ra một chương trình hành động cho bản thân nhằm đạt được sự thăng tiến trong nghề nghiệp.
- Có khả năng hợp tác với cộng đồng.
  + Có khả năng lôi cuốn và phối hợp với phụ huynh học sinh vào quá trình giáo dục học sinh;
  + Có khả năng làm việc hiệu quả với chuyên gia ngoài trường, các đồng sự trong hoạt động nghề nghiệp, các cơ quan, đoàn thể để gia tăng cơ hội học tập, giáo dục cho học sinh và xây dựng nhà trường.

2.3 Thái độ

2.3.1 Tinh thần công dân

- Sống và làm việc theo pháp luật; Sống vì sự nghiệp "dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng và văn minh".
- Có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế. Có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày.

2.3.2 Đạo đức nghề nghiệp

- Có lòng yêu nghề; Có tinh thần học hỏi, có ý chí không ngừng nâng cao kiến thức và rèn luyện kỹ năng sư phạm;
- Thương yêu, vị tha và tôn trọng nhân phẩm của người khác; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của người khác; đối xử công bằng và bình đẳng;
- Có tinh thần làm việc hợp tác với đồng nghiệp và cộng đồng.
- Tôn trọng nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục.

2.3.3 Đạo đức cá nhân

- Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và nghề giáo.
- Có tác phong sinh hoạt mẫu mực.

3 Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Có thể làm công tác giảng dạy tại các trường tiểu học, các trường trung học, các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường cao đẳng và đại học.
- Có thể làm công tác nghiên cứu tại các trung tâm, viện nghiên cứu.
- Có thể làm công tác chuyên viên và quản lý ở các trường học, các phòng giáo dục, các cơ sở giáo dục và các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

4 Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có năng lực học tập suốt đời; có đủ kiến thức để học lên bậc thạc sĩ ngành lý luận và phương pháp dạy học, ngành giáo dục, quản lý giáo dục ở trong và ngoài nước và các ngành có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.
- Học bổ sung kiến thức công nghệ thông tin để tham gia học ở bậc cao hơn trong lĩnh vực công nghệ thông tin.
- Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học cấp sơ sở hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp khác nhau trong lĩnh vực giảng dạy và giáo dục.

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG ANH (ENGLISH LANGUAGE TEACHER EDUCATION)

Mã ngành: 52140231 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Sư phạm Anh văn – Khoa Ngoại ngữ

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh đào tạo sinh viên trở thành giáo viên ngành Tiếng Anh có kiến thức và kỹ năng sư phạm tốt, đáp ứng nhu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam; người công dân tốt, người giáo viên trung thực và sáng tạo, nhân ái và khoan dung, tận tuỵ vì sự nghiệp giáo dục thế hệ tương lai; sống gương mẫu, có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế; có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày.

Sinh viên tốt nghiệp có năng lực học tập và nghiên cứu khoa học suốt đời ở các cấp khác nhau trong lĩnh vực chuyên môn và các lĩnh vực có liên quan; có đủ kiến thức để học lên bậc thạc sĩ ngành lý luận và phương pháp dạy học, ngành giáo dục, quản lý giáo dục ở trong và ngoài nước và các ngành khác có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Hiểu biết tổng quát về khoa học giáo dục, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm nhằm làm cơ sở lý luận cho công tác giáo dục và dạy học trong nhà trường;
- Hiểu biết các tư tưởng, quan điểm và các nguyên tắc trong thiết kế chương trình môn học trong trường phổ thông;
- Nắm vững một số phương pháp nghiên cứu khoa học thông dụng trong giáo dục; các nguyên tắc, các phương pháp dạy học khác nhau và cơ sở lý luận của chúng;
- Nắm được các phương pháp, thủ thuật giảng dạy đặc thù của môn học nhằm phát huy tính tích cực, phát triển tư duy và rèn luyện khả năng tự học của học sinh;
- Hiểu biết cơ sở lý luận và các phương pháp kiểm tra, đánh giá đối với hoạt động giáo dục và dạy học ở bậc trung học phổ thông;
- Hiểu biết công tác dạy học trong nhà trường trung học phổ thông; biết được các xu hướng dạy học hiện đại trong dạy học môn học; có kiến thức sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học;
- Hiểu rõ vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; biết được ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của những yếu tố đời sống, văn hóa, xã hội, dân tộc và tôn giáo…đến việc học tập và hành vi đạo đức của học sinh;
- Hiểu rõ vai trò của phụ huynh học sinh, các đoàn thể chính trị trong và ngoài trường trong việc giáo dục học sinh;

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Nắm vững kiến thức ngôn ngữ học thiết yếu về tiếng Anh ở cấp độ dẫn luận để đảm bảo tính thực tế, khoa học, tính hệ thống và sư phạm trong dạy học;

- Nắm vững kiến thức đại cương về khoa học ngôn ngữ làm nền tảng cho công tác phát triển chuyên môn, nghiên cứu và giảng dạy.
- Nắm vững kiến thức tổng quát về văn hóa và văn chương Anh-Mỹ, văn hóa các nước tiếng Anh;
- Nắm vững Khung tham chiếu Châu Âu về năng lực ngôn ngữ áp dụng tại Việt nam để định hướng dạy học môn tiếng Anh ở phổ thông;
- Nắm vững kiến thức về người học ngoại ngữ, quá trình tiếp thu của người học tiếng Anh như là một ngoại ngữ để thiết kế phương pháp dạy phù hợp và hiệu quả.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Sử dụng tiếng Anh: Sử dụng các kỹ năng tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết) ở mức độ thành thạo tương đương với cấp độ C1 theo Khung tham chiếu Châu Âu về ngôn ngữ áp dụng tại Việt nam.

Lập kế hoạch dạy học:

- Xây dựng kế hoạch dạy học môn học ở từng cấp lớp, biết thiết kế giáo án giảng dạy cho từng tiết học với các mục tiêu dạy học rõ ràng và các hoạt động dạy học được tổ chức có tính sư phạm cao;
- Chọn lọc và sắp xếp các chủ đề hoặc nội dung dạy học theo trình tự hợp lý nhằm giúp học sinh dễ dàng đạt được mục tiêu học tập;
- Vận dụng các phương pháp dạy học và phương tiện dạy học khác nhau trong quá trình dạy học nhằm giúp học sinh học tập một cách tích cực và hiệu quả.

Điều khiển quá trình dạy học

- Tạo ra bầu không khí học tập ở lớp trong đó thái độ tích cực học tập của học sinh và các ý kiến khác nhau của học sinh được phát huy và tôn trọng;
- Quản lý các hoạt động trong lớp một cách hiệu quả. Biết đưa ra những hướng dẫn một cách rõ ràng cho các hoạt động trong lớp và biết cách thu hút học sinh vào các hoạt động trong lớp.

Giáo dục học sinh:

- Quản lý hành vi của học sinh và nâng cao tinh thần trách nhiệm trong học tập của học sinh;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch công tác chủ nhiệm gắn với kế hoạch dạy học và có các biện pháp giáo dục phù hợp với đặc điểm học sinh của lớp;
- Khai thác bài học, liên hệ với thực tế cuộc sống để giáo dục học sinh;
- Tổ chức các buổi ngoại khóa, tham quan học tập, sinh hoạt tập thể thích hợp hoặc phối hợp với Đoàn Thanh niên thực hiện các hoạt động khác nhau nhằm giáo dục học sinh.
- Đánh giá kết quả học tập của học sinh
- Vận dụng các chiến lược khác nhau để đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh;
- Đưa ra nhận định chính xác và tin cậy về sự tiến bộ của học sinh;
- Vận dụng kết quả đánh giá học sinh để đề ra tiến trình bài giảng, kế hoạch dạy học và kế hoạch giáo dục học sinh tiếp theo.

Xây dựng, bảo quản và sử dụng có hiệu quả hồ sơ giáo dục và giảng dạy.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.
- Phân tích, tổng hợp, phê phán và kỹ năng học tập suốt đời.
- Làm việc độc lập, sáng tạo và hợp tác.

- Tìm và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để nâng cao trình độ và nâng cao hiệu quả cho các mặt công tác khác nhau của người giáo viên.
- Phân tích thực tiễn và rút ra hay tận dụng những cơ hội sẵn có nhằm đem lại lợi ích cho bản thân, học sinh và nhà trường.
- Phát hiện và giải quyết được các vấn đề liên quan đến việc dạy học và giáo dục học sinh.
- Đề ra một chương trình hành động cho bản thân nhằm đạt được sự thăng tiến trong nghề nghiệp.
- Hợp tác với cộng đồng. Làm việc hiệu quả với chuyên gia ngoài trường, các đồng sự trong hoạt động nghề nghiệp, các cơ quan, đoàn thể để gia tăng cơ hội học tập, giáo dục cho học sinh và xây dựng nhà trường.
- Lôi cuốn và phối hợp với phụ huynh học sinh vào quá trình giáo dục học sinh;

2.3 Thái độ

2.3.1 Tinh thần công dân

- Sống và làm việc theo pháp luật.
- Sống vì sự nghiệp "dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng và văn minh".
- Có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế.
- Có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày.

2.3.2 Đạo đức nghề nghiệp

- Có lòng yêu nghề.
- Có tinh thần học hỏi, có ý chí không ngừng nâng cao kiến thức và rèn luyện kỹ năng sư phạm để hoàn thành càng ngày càng tốt hơn công tác giảng dạy và giáo dục học sinh.
- Thương yêu, vị tha và tôn trọng nhân phẩm của học sinh; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của học sinh; đối xử công bằng và bình đẳng với học sinh.
- Có tinh thần làm việc hợp tác với đồng nghiệp và cộng đồng.
- Tôn trọng nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục.

2.3.3 Đạo đức cá nhân

- Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và nghề giáo.
- Có tác phong sinh hoạt mẫu mực, làm tấm gương tốt cho học sinh.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Có thể làm công tác giảng dạy tại các trường tiểu học, các trường trung học, các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường cao đẳng và đại học.
- Có thể làm công tác nghiên cứu tại các trung tâm, viện nghiên cứu.
- Có thể làm công tác chuyên viên và quản lý ở các trường học, các phòng giáo dục, các cơ sở giáo dục công và tư.

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG PHÁP (FRENCH TEACHER EDUCATION)

Mã ngành: 52140233 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Sư phạm Pháp văn - Khoa Ngoại ngữ

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Pháp đào tạo sinh viên trở thành giáo viên ngành tiếng Pháp có kiến thức và kỹ năng sư phạm tốt, đáp ứng nhu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam; người công dân tốt, người giáo viên trung thực và sáng tạo, nhân ái và khoan dung, tận tuỵ vì sự nghiệp giáo dục thế hệ tương lai; sống gương mẫu, có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế; có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày.

Sinh viên tốt nghiệp có thể làm làm công tác giảng dạy, nghiên cứu và quản lý tại các trường học, các phòng giáo dục, các cơ sở giáo dục, các trung tâm, viện nghiên cứu; làm việc trong các ngành nghề sử dụng tiếng Pháp như biên - phiên dịch, du lịch, nhà hàng, khách sạn, ngoại giao, truyền thông.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Hiểu biết sâu sắc về khoa học giáo dục, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm nhằm làm cơ sở lý luận cho các công tác giáo dục và dạy học trong nhà trường;
- Hiểu biết các tư tưởng, quan điểm và các nguyên tắc trong thiết kế chương trình môn tiếng Pháp trong trường phổ thông;
- Nắm vững một số phương pháp nghiên cứu khoa học thông dụng trong giáo dục; nắm vững các nguyên tắc, các phương pháp dạy học khác nhau và cơ sở lý luận của chúng;
- Hiểu biết công tác dạy học trong nhà trường trung học phổ thông; biết được các xu hướng dạy học hiện đại trong dạy học môn tiếng Pháp; có kiến thức sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học;
- Nắm được các phương pháp, thủ thuật giảng dạy đặc thù của môn tiếng Pháp nhằm phát huy tính tích cực, phát triển tư duy và rèn luyện khả năng tự học của học sinh;
- Hiểu biết cơ sở lý luận và các phương pháp kiểm tra, đánh giá đối với hoạt động giáo dục và dạy học môn tiếng Pháp ở bậc trung học phổ thông;
- Hiểu rõ vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; biết được ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của những yếu tố đời sống, văn hóa, xã hội, dân tộc và tôn giáo…đến việc học tập và hành vi đạo đức của học sinh;
- Hiểu rõ vai trò của phụ huynh học sinh, các đoàn thể chính trị trong và ngoài trường trong việc giáo dục học sinh;

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Nắm vững kiến thức cơ bản về ngôn ngữ và văn hóa Pháp để đảm bảo tính khoa học, tính sư phạm, tính hệ thống và tính thực tiễn khi dạy học.

- Hiểu biết một số kiến thức chuyên ngành sâu nhằm giúp hiểu sâu sắc nội dung kiến thức ở chương trình phổ thông, là cơ sở cho việc tiếp tục học ở bậc cao hơn và tạo có nhiều cơ hội nghề nghiệp trong các lĩnh vực khác nhau.
- Nắm được các phương pháp kỹ thuật nghiên cứu cơ bản và ứng dụng thuộc môn tiếng Pháp.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Lập kế hoạch dạy học

- Xây dựng kế hoạch dạy học môn tiếng Pháp ở từng cấp lớp, biết thiết kế giáo án giảng dạy cho từng tiết học với các mục tiêu dạy học rõ ràng và các hoạt động dạy học được tổ chức có tính sư phạm cao;
- Chọn lọc và sắp xếp các chủ đề hoặc nội dung dạy học theo trình tự hợp lý nhằm giúp học sinh dễ dàng đạt được mục tiêu học tập;
- Vận dụng các phương pháp dạy học và phương tiện dạy học khác nhau trong quá trình dạy học nhằm giúp học sinh học tập một cách tích cực và hiệu quả.

Điều khiển quá trình dạy học

- Tạo ra bầu không khí học tập ở lớp trong đó thái độ tích cực học tập của học sinh và các ý kiến khác nhau của học sinh được phát huy và tôn trọng;
- Quản lý các hoạt động trong lớp một cách hiệu quả. Biết đưa ra những hướng dẫn một cách rõ ràng cho các hoạt động trong lớp và biết cách thu hút học sinh vào các hoạt động trong lớp.

Giáo dục học sinh

- Quản lý hành vi của học sinh và nâng cao tinh thần trách nhiệm trong học tập của học sinh;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch công tác chủ nhiệm gắn với kế hoạch dạy học và có các biện pháp giáo dục phù hợp với đặc điểm học sinh của lớp;
- Khai thác bài học, liên hệ với thực tế cuộc sống để giáo dục học sinh;
- Tổ chức các buổi ngoại khóa, tham quan học tập, sinh hoạt tập thể thích hợp hoặc phối hợp với Đoàn Thanh niên thực hiện các hoạt động khác nhau nhằm giáo dục học sinh.

Đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Vận dụng các chiến lược khác nhau để đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh;
- Đưa ra nhận định chính xác và tin cậy về sự tiến bộ của học sinh;
- Vận dụng kết quả đánh giá học sinh để đề ra tiến trình bài giảng, kế hoạch dạy học và kế hoạch giáo dục học sinh tiếp theo.

Xây dựng, bảo quản và sử dụng có hiệu quả hồ sơ giáo dục và giảng dạy.

Sử dụng thành thạo các kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết bằng tiếng Pháp để có thể giảng bài bằng tiếng Pháp.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet
- Phân tích, tổng hợp, phê phán và kỹ năng học tập suốt đời.
- Làm việc độc lập, sáng tạo và hợp tác.
- Tìm và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để nâng cao trình độ và nâng cao hiệu quả cho các mặt công tác khác nhau của người giáo viên.
- Phân tích thực tiễn và rút ra hay tận dụng những cơ hội sẵn có nhằm đem lại lợi ích cho bản thân, học sinh và nhà trường.

- Phát hiện và giải quyết được các vấn đề liên quan đến việc dạy học và giáo dục học sinh.
- Đề ra một chương trình hành động cho bản thân nhằm đạt được sự thăng tiến trong nghề nghiệp.
- Hợp tác với cộng đồng.
  + Lôi cuốn và phối hợp với phụ huynh học sinh vào quá trình giáo dục học sinh;
  + Làm việc hiệu quả với chuyên gia ngoài trường, các đồng sự trong hoạt động nghề nghiệp, các cơ quan, đoàn thể để gia tăng cơ hội học tập, giáo dục cho học sinh và xây dựng nhà trường.

2.3 Thái độ

2.3.1 Tinh thần công dân

- Sống và làm việc theo pháp luật.
- Sống vì sự nghiệp "dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng và văn minh".
- Có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế
- Có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày.

2.3.2 Đạo đức nghề nghiệp

- Có lòng yêu nghề.
- Có tinh thần học hỏi, có ý chí không ngừng nâng cao kiến thức và rèn luyện kỹ năng sư phạm để hoàn thành càng ngày càng tốt hơn công tác giảng dạy và giáo dục học sinh.
- Thương yêu, vị tha và tôn trọng nhân phẩm của học sinh; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của học sinh; đối xử công bằng và bình đẳng với học sinh.
- Có tinh thần làm việc hợp tác với đồng nghiệp và cộng đồng.
- Tôn trọng nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục.

2.3.3 Đạo đức cá nhân

- Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và nghề giáo.
- Có tác phong sinh hoạt mẫu mực, làm tấm gương tốt cho học sinh.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Có thể làm công tác giảng dạy tại các trường tiểu học, các trường trung học, các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường cao đẳng và đại học.
- Có thể làm công tác nghiên cứu tại các trung tâm, viện nghiên cứu.
- Có thể làm công tác chuyên viên và quản lý ở các trường học, các phòng giáo dục, các cơ sở giáo dục và các cơ sở sản xuất, kinh doanh.
- Có thể làm việc trong các ngành nghề sử dụng tiếng Pháp như biên - phiên dịch, du lịch, nhà hàng, khách sạn, ngoại giao, truyền thông…

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có năng lực học tập suốt đời; có đủ kiến thức để học lên bậc thạc sĩ ngành lý luận và phương pháp dạy học tiếng Pháp, ngành giáo dục, quản lý giáo dục ở trong và ngoài nước và các ngành có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.
- Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học cấp sơ sở hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp khác nhau trong lĩnh vực giảng dạy và giáo dục.

NGÀNH NGÔN NGỮ ANH (ENGLISH STUDIES)

Mã ngành: 52220201 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Anh văn – Khoa Ngoại ngữ

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh đào tạo cử nhân có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trang bị cho sinh viên 03 khối kiến thức và kỹ năng chuyên môn: (1) tiếng Anh định hướng nghề nghiệp, (2) văn hóa xã hội và (3) khối kiến thức chuyên môn sâu.

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Ngôn ngữ Anh có thể thích ứng làm việc tại các đơn vị, cơ quan, dự án của nhà nước và tư nhân trong và ngoài nước thuộc các lĩnh vực: đối ngoại, thương mại (xuất nhập khẩu), du lịch, dịch vụ, truyền thông, báo chí, dịch thuật, biên tập, viện bảo tàng, thư viện, và hành chính sự nghiệp. Ngoài ra, nếu trang bị thêm chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm thì sinh viên tốt nghiệp sẽ có khả năng giảng dạy tiếng Anh và nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo tiếng Anh như trường trung học và đại học, trung tâm ngoại ngữ và các trường quốc tế.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức chuyên sâu về kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh (Nghe, Nói, Đọc, Viết).
- Có kiến thức và khả năng sử dụng tiếng Anh học thuật.
- Có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Anh.
- Có kiến thức chuyên sâu về ngữ pháp tiếng Anh.
- Có kiến thức chung về phát âm tiếng Anh.
- Có kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học bằng tiếng Anh và bước đầu làm quen với phương pháp nghiên cứu Ngôn ngữ.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức chung về Ngôn ngữ học, nắm vững kiến thức chuyên sâu về Âm vị học, Từ pháp học, Cú pháp học, Ngữ nghĩa học, Ngữ dụng học, Ngôn ngữ học đối chiếu.
- Nắm vững kiến thức về văn chương Anh-Mỹ.
- Am hiểu văn hóa và xã hội các nước nói tiếng Anh, đặc biệt là Anh, Mỹ và Úc.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Sử dụng thành thạo các kỹ năng ngôn ngữ Anh: Nghe, Nói, Đọc, Viết tương đương với trình độ từ B2 trở lên theo Khung tham chiếu chung Châu Âu về năng lực ngôn ngữ.
- Có khả năng hiểu và diễn đạt ngôn ngữ phù hợp trong nhiều tình huống giao tiếp khác nhau.
- Có khả năng phân tích văn bản và phát hiện các yếu tố mơ hồ về nghĩa (để tránh thông tin sai lệch) dựa trên các kiến thức về ngôn ngữ học và văn hóa.
- Có khả năng phê bình văn học.

- Có kỹ năng chuyên môn đảm nhận được công việc trong các lĩnh vực nghề nghiệp như biên tập, báo chí, ngoại vụ, hành chính sự nghiệp, du lịch, thư viện, dịch thuật, kinh doanh, và xuất nhập khẩu.
- Có khả năng thực hiện nghiên cứu khoa học thông qua việc xác định được vấn đề cần nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, tìm kiếm tài liệu và lược khảo tài liệu về chuyên ngành ngôn ngữ Anh.
- Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu suốt đời.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Giao tiếp bằng tiếng Pháp ở trình độ A2.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản, khai thác và sử dụng Internet
- Kỹ năng tự học và tự nghiên cứu.
- Kỹ năng làm việc với nhóm; có khả năng tư duy và làm việc độc lập, sáng tạo.
- Kỹ năng quản lý thời gian, lập kế hoạch, theo dõi tốt tiến độ công việc chung.
- Kỹ năng trình bày, thuyết trình và nói trước công chúng.
- Kỹ năng giao tiếp xã hội tốt, linh hoạt và năng động trong môi trường làm việc, có khả năng tự giải quyết vấn đề một các hợp lý.

2.3 Thái độ

- Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi, sự sẵn sàng và khả năng làm việc độc lập, sự sẵn sàng làm việc với người khác, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác.
- Thể hiện sự trung thực và đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề mình theo đuổi, nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiểu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của mình, có thái đúng mực với những sai lầm của mình.
- Luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp.
- Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân.
- Luôn luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.
- Có lối sống lành mạnh, trung thực.
- Tôn trọng các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, đồng thời biết tôn trọng và tiếp thu có chọn lọc các yếu tố văn hóa của các đất nước, dân tộc khác.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Làm hướng dẫn viên du lịch, Dịch thuật tiếng Anh, thư tín văn phòng, tiếp tân khách sạn, ... cho các công ty, khách sạn và các dự án.
- Làm các công tác đối ngoại, văn thư cho các cơ quan ngoại vụ (Sở Ngoại vụ, các phòng Đối ngoại...) các tỉnh, thành; các đơn vị, cơ quan nhà nước và tư nhân thuộc các lĩnh vực đối ngoại, thương mại (xuất nhập khẩu) trong và ngoài nước.
- Làm các công tác hướng dẫn trong viện bảo tàng, thư viện, trung tâm tư vấn du học, xuất nhập cảnh.
- Làm biên tập viên, phát thanh viên, cộng tác viên cho các cơ quan thông tấn báo chí, các đài phát thanh và truyền hình.
- Tham gia giảng dạy tiếng Anh ở các trường cao đẳng, đại học và các trung tâm ngoại ngữ (nếu có thêm chứng chỉ Sư phạm).

4. Cơ hội học tập nâng cao trình độ:

- Có khả năng học tập suốt đời.
- Học tập nâng cao trình độ ở các bậc cao học các chuyên ngành: Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Anh; ngành Ngôn ngữ học Ứng dụng và các chuyên ngành gần tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH, CHUYÊN NGÀNH: BIÊN DỊCH-PHIÊN DỊCH TIẾNG ANH

Mã ngành: 52220201 (English Interpretation and Translation)

Hệ đào tạo: Chính quy Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Anh văn - Khoa Ngoại ngữ

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh – chuyên ngành Biên dịch-Phiên dịch tiếng Anh - đào tạo cử nhân khoa học xã hội nhân văn (Bachelor of Arts) có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; nắm vững kiến thức và kỹ năng cơ sở ngành và chuyên ngành về phiên dịch và biên dịch Anh-Việt và Việt-Anh; có thái độ làm việc chuyên nghiệp, tự tin, chủ động, sáng tạo và có tinh thần trách nhiệm trong công việc; có kỹ năng học tập suốt đời một cách hiệu quả; bước đầu nghiên cứu khoa học và có khả năng tiếp tục nâng cao trình độ ở bậc Thạc sĩ.

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Biên dịch-Phiên dịch có khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng về ngôn ngữ, văn hóa, xã hội trong công tác biên phiên dịch trong trong môi trường làm việc đa văn hóa. Sinh viên tốt nghiệp có thể thích ứng đảm nhận vị trí phiên dịch viên và biên dịch viên phục vụ nhu cầu dịch thuật của các loại hình tổ chức, đơn vị kinh doanh và cá nhân trong và ngoài nước trong nhiều lĩnh vực như công chứng, tòa án, đối ngoại, thương mại (xuất nhập khẩu), du lịch, dịch vụ, viện bảo tàng, nhà xuất bản, hành chính sự nghiệp

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Biên dịch-Phiên dịch
- Có kiến thức về ứng dụng CNTTn phục vụ trong ứng dụng ngôn ngữ.
- Có kiến thức chuyên sâu về kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh (Nghe, Nói, Đọc, Viết); có khả năng sử dụng tiếng Anh lưu loát trong các tình huống giao tiếp khác nhau và trong lĩnh vực dịch thuật.
- Có kiến thức chung và khả năng sử dụng tiếng Anh học thuật.
- Có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Anh.
- Có kiến thức chuyên sâu về ngữ pháp tiếng Anh.
- Có kiến thức chung về phát âm tiếng Anh.
- Có kiến thức cơ bản về lý thuyết dịch thuật, các cách tiếp cận và phương pháp dịch hiện đại.
- Có kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học trong chuyên ngành Biên dịch-Phiên dịch tiếng Anh.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức chung về Ngôn ngữ học, nắm vững kiến thức chuyên sâu về Âm vị học, Từ pháp học, Cú pháp học, Ngữ nghĩa học, Ngữ dụng học, Ngôn ngữ học đối chiếu.

- Có kiến thức cơ bản về các kỹ năng ghi nhớ, ghi chú, nghe hiểu, đọc hiểu, xử lý thông tin, tổng hợp, tóm tắt và diễn đạt lưu loát, chính xác, xúc tích các nội dung thông tin cần chuyển tải bằng tiếng Việt và tiếng Anh.
- Có kiến thức cơ bản về phong tục tập quán của các nước nói tiếng Anh.
- Có kiến thức chuyên sâu về kỹ năng biên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại.
- Có kiến thức chuyên sâu về kỹ năng phiên dịch đuổi.
- Có kiến thức cơ bản về kỹ năng phiên dịch đồng thời.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Sử dụng thành thạo các kỹ năng ngôn ngữ Anh: Nghe, Nói, Đọc, Viết tương đương với trình độ từ B2 trở lên theo Khung tham chiếu chung Châu Âu về năng lực ngôn ngữ.
- Có khả năng phân tích văn bản và phát hiện các yếu tố mơ hồ về nghĩa (để tránh thông tin sai lệch) dựa trên các kiến thức về ngôn ngữ học và văn hóa.
- Có khả năng biên dịch các tài liệu chuyên ngành có nhu cầu cao trong quá trình hội nhập kinh tế của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và cả nước như: Môi trường, Hành chính, Kỹ thuật, Y khoa, Luật, Du lịch, và Văn chương.
- Có kiến thức và kỹ năng chuyên môn đảm nhận được công việc trong các lĩnh vực nghề nghiệp như du lịch, kinh doanh, xuất nhập khẩu và nghiệp vụ văn phòng.
- Có khả năng thực hiện nghiên cứu khoa học thông qua việc xác định được vấn đề cần nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, tìm kiếm tài liệu và lược khảo tài liệu trong lĩnh vực biên dịch và phiên dịch.
- Sử dụng thành thạo các trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác dịch thuật.
- Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu suốt đời.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Giao tiếp bằng tiếng Pháp ở trình độ A2.
- Tin học: Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.
- Kỹ năng tự học và tự nghiên cứu.
- Kỹ năng làm việc với nhóm; có khả năng tư duy và làm việc độc lập, sáng tạo.
- Kỹ năng quản lý thời gian, lập kế hoạch, theo dõi tốt tiến độ công việc chung.
- Kỹ năng trình bày, thuyết trình và nói trước công chúng.
- Kỹ năng giao tiếp xã hội tốt, linh hoạt và năng động trong môi trường làm việc, có khả năng tự giải quyết vấn đề một các hợp lý.

2.3 Thái độ

- Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi, sự sẵn sàng và khả năng làm việc độc lập, sự sẵn sàng làm việc với người khác, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác.
- Thể hiện sự trung thực và đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề mình theo đuổi, nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiểu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của mình, có thái đúng mực với những sai lầm của mình.
- Luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp.
- Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân.
- Luôn luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.
- Có lối sống lành mạnh, trung thực.

- Tôn trọng các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, đồng thời biết tôn trọng và tiếp thu có chọn lọc các yếu tố văn hóa của các đất nước, dân tộc khác.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Làm biên dịch viên, phiên dịch viên tại các đơn vị, cơ quan nhà nước và tư nhân thuộc các lĩnh vực công chứng, tòa án, đối ngoại, thương mại (xuất nhập khẩu), du lịch, dịch vụ, viện bảo tàng, nhà xuất bản, hành chính sự nghiệp.
- Tham gia làm công tác dịch thuật từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại cho các dự án phát triển của địa phương hoặc chính phủ.
- Hành nghề tự do cung cấp dịch vụ biên dịch và phiên dịch chuyên nghiệp cho các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.
- Tham gia công tác giảng dạy tiếng Anh tại các trường trung học và đại học, các trung tâm ngoại ngữ, và các trường quốc tế (khi có thêm chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm).

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có đủ kiến thức và kỹ năng để có thể học lên bậc Thạc sĩ ngành Biên dịch - Phiên dịch, ngành Ngôn ngữ học Ứng dụng; Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Anh và các chuyên ngành gần tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.
- Có khả năng học tập suốt đời, tự cập nhật kiến thức, tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên sâu về dịch thuật.

NGÀNH NGÔN NGỮ PHÁP (FRENCH)

Mã ngành: 52220203 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Pháp văn - Khoa Ngoại ngữ

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Ngôn Ngữ Pháp đào tạo trình độ cử nhân chuyên ngành tiếng Pháp nhằm trang bị cho sinh viên có đủ kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu của xã hội trong quá trình hội nhập kinh tế:

- Đủ năng lực về kỹ năng ngôn ngữ để giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Pháp trong môi trường đa văn hóa.
- Am hiểu sâu về ngôn ngữ, văn hóa và xã hội Pháp.
- Nắm vững những kỹ năng nghề nghiệp trong các lĩnh vực có sử dụng tiếng Pháp như du lịch, biên dịch, phiên dịch, thư tín văn phòng, ngoại thương…
- Phát triển những kỹ năng mềm cần thiết trong môi trường làm việc tương lai.
- Sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Pháp có thể làm các công tác hướng dẫn du lịch, biên dịch – phiên dịch tiếng Pháp, thư ký văn phòng, văn thư cho các Sở Ngoại vụ các tỉnh hay các công ty, khách sạn và các dự án; làm biên tập viên, phát ngôn viên cho các cơ quan thông tấn báo chí, các đài phát thanh và truyền hình; Tham gia công tác giảng dạy tiếng Pháp tại các trường Phổ thông và các trung tâm ngoại ngữ (sau khi bổ sung thêm chứng chỉ Sư phạm).

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, khoa học xã hội và nhân văn, vận dụng thành thạo các kỹ năng cần thiết trong quá trình làm việc và học tập.
- Có kiến thức về khoa học tự nhiên, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh tương đương trình độ A Quốc gia
- Có kiến thức cơ bảnvề máy tính, các phần mềm văn phòng và khai thác sử dụng Internet.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Nắm vững và sử dụng tốt tiếng Pháp ở trình độ B2 theo khung tham chiếu châu Âu.
- Nắm vững những kiến thức cơ bản về đất nước Pháp bao gồm các đặc điểm về con người, văn hóa, xã hội, kinh tế, và giáo dục Pháp.
- Rèn luyện và phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Pháp ở tất cả các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, giúp sinh viên tự tin, năng động và hoà nhập nhanh chóng trong môi trường quốc tế .
- Hiểu rõ những khái niệm cơ bản trong ngữ âm học tiếng Pháp, các quy luật ngữ âm, ngữ điệu nhờ đó biết cách tự hoàn thiện mức độ chuẩn xác về phát âm của bản thân theo giọng chuẩn Pháp.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Nắm vững kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ và văn hóa Pháp.
- Nắm vững những cơ sở lý thuyết, kỹ thuật biên dịch, phiên dịch và ứng dụng hiệu quả những lý thuyết và kỹ thuật này vào thực tế công tác dịch thuật Việt-Pháp và Pháp-Việt.

- Nắm vững từ vựng và giao tiếp hiệu quả tiếng Pháp trong các lĩnh vực chuyên ngành, đặc biệt trong các lĩnh vực hướng dẫn Du lịch, Thương Mại và Văn phòng.
- Nắm vững kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Pháp, nói trước công chúng, ứng xử xã hội và giải quyết vấn đề hiệu quả, soạn thảo hợp đồng, thư tín bằng tiếng Pháp
- Nắm vững những cơ sở lý thuyết về nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực ngôn ngữ và khoa học xã hội và ứng dụng những cơ sở lý thuyết đó vào công tác nghiên cứu khoa học.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Các kỹ năng nghề nghiệp:

- Tổ chức quản lí các hoạt động nghề nghiệp, theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo, phát triển năng lực tự học, tự tổ chức hoạt động làm việc cá nhân và theo nhóm.
- Làm chủ kiến thức nghề nghiệp, vận dụng hợp lý các kiến thức đã học vào thực tiễn công việc. Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới.
- Phân tích và tổng hợp văn bản, ứng xử giao tiếp tốt và khả năng tự mở rộng kiến thức ngoại ngữ trong các lĩnh vực kinh tế, luật và y tế. Biết sử dụng công nghệ tiên tiến trong nghề nghiệp

Khả năng tư duy và giải quyết vấn đề:

- Lập luận tư duy và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực hoạt động; có khả năng đưa ra giải pháp và đưa/viết đề xuất, kiến nghị.
- Phát triển tư duy logic khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn và các vấn đề văn hóa - xã hội nói chung, phát triển kĩ năng tư duy phản biện.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Ngoại ngữ: Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Tin học: Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

Các kỹ năng cá nhân:

- Quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân; thích ứng với sự phức tạp của thực tế và xử lý tốt khi gặp áp lực trong công việc; tự đánh giá kết quả công việc, lập kế hoạch, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.
- Vận dụng các kỹ năng mềm như kỹ năng thuyết trình, đàm phán, trả lời phỏng vấn, làm việc nhóm…
- Giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết.

2.3 Thái độ

- Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, đam mê, và khả năng làm việc độc lập. Có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc.
- Thể hiện đúng đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề mình theo đuổi, nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiểu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của mình.
- Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân. luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt.

- Luôn luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Làm các công tác hướng dẫn viên du lịch, Phiên dịch-biên dịch tiếng Pháp, thư tín văn phòng, tiếp tân khách sạn, ... cho các công ty, khách sạn và các dự án.
- Làm các công tác đối ngoại, văn thư cho các cơ quan ngoại vụ (Sở Ngoại vụ, các phòng Đối ngoại...) các tỉnh, thành phố.
- Làm biên tập viên, phát ngôn viên, cộng tác viên cho các cơ quan thông tấn báo chí, các đài phát thanh và truyền hình.
- Tham gia công tác giảng dạy tiếng Pháp ở các trường phổ thông và các trung tâm ngoại ngữ (nếu có thêm chứng chỉ Sư phạm).

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Học tập nâng cao trình độ ở các bậc cao học các chuyên ngành Ngôn ngữ Pháp, Văn chương Pháp, Quản lý giáo dục, Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp (sau khi có chứng chỉ sư phạm.)... tại các trường Đại học trong và ngoài nước.

NGÀNH CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN THỦY SẢN (AQUATIC PRODUCTS PROCESSING)

Mã ngành: 52540105 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Dinh dưỡng và Chế biến thủy sản - Khoa Thủy sản

3. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ chế biến thủy sản đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật chuyên ngành Công nghệ chế biến thủy sản có trình độ đại học có phẩm chất chính trị, có đạo đức nghề nghiệp, có sức khoẻ tốt, có kiến thức cơ bản vững vàng, kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực tiễn về kỹ thuật phân tích, bảo quản và chế biến thủy sản.

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ Chế biến Thủy sản có thể đảm nhận việc giám sát, điều hành, quản lý trong các cơ quan quản lý về chế biến thủy sản, cơ sở đào tạo và nghiên cứu về chế biến thủy sản; các dự án chế biến thủy sản trong nước và quốc tế; các doanh nghiệp/cơ sở chế biến thủy sản; tự tổ chức sản xuất và kinh doanh chế biến thủy sản.

4. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.4. Kiến thức

2.4.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.4.2. Khối kiến thức cơ sở ngành

Có kiến thức cơ sở ngành vững chắc về:

- Hóa sinh học thực phẩm thủy sản;
- Phân tích thực phẩm thủy sản;
- Nguyên lý và thiết bị trong chế biến thực phẩm thủy sản;
- Thống kê và phương pháp luận nghiên cứu khoa học.

2.4.3. Khối kiến thức chuyên ngành

Có kiến thức sâu về chuyên môn:

- Thiết bị và qui trình chế biến thủy sản lạnh đông và chế biến thủy sản đồ hộp;
- Công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản truyền thống và sản phẩm thủy sản giá trị gia tăng;
- Vệ sinh và an toàn thực phẩm thủy sản;
- Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn thương mại;
- Kinh doanh trong chế biến thủy sản.

2.5. Kỹ năng

2.5.1. Kỹ năng cứng

- Thành thạo kỹ năng về công nghệ chế biến các sản phẩm thủy sản lạnh đông và thủy sản đồ hộp;
- Thành thạo kỹ năng chế biến các sản phẩm thủy sản truyền thống và sản phẩm thủy sản giá trị gia tăng;
- Thành thạo kỹ năng vận hành dây chuyền sản xuất trong nhà máy chế biến thủy sản.
- Thành thạo kỹ năng đánh giá chất lượng, vệ sinh và an toàn thực phẩm thủy sản.
- Xây dựng đề cương dự án, triển khai các đề tài/dự án nghiên cứu khoa học; biết cách viết báo cáo.

2.5.2. Kỹ năng mềm

- Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm.
- Phát triển kỹ năng giao tiếp như trao đổi, chia sẻ, hợp tác với thành viên khác; duy trì quan hệ với đối tác; sử dụng thành thạo các phương tiện giao tiếp đa truyền thông khi làm việc với cộng đồng.
- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

2.6. Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân, tuân thủ pháp luật, tích cực tham gia các hoạt động xã hội.
- Trung thực, khách quan trong nghiên cứu và ứng dụng vào thực tế của ngành nghề.
- Có tinh thần cầu tiến không ngừng học tập, hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Các cơ quan quản lý về chế biến thủy sản,
- Các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về chế biến thủy sản; các dự án chế biến thủy sản trong nước và quốc tế;
- Các doanh nghiệp/cơ sở chế biến thủy sản;
- Tự tổ chức sản xuất và kinh doanh chế biến thủy sản.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào thực tế sản xuất.
- Có khả năng học tập bậc sau đại học liên quan lĩnh vực công nghệ thực phẩm, công nghệ sinh học.

NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN (AQUACULTURE)

Mã ngành: 52620301 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt - Khoa Thủy sản

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo kỹ sư Nuôi trồng thủy sản (NTTS) có hệ thống kiến thức khoa học cơ bản, có kiến thức chuyên môn sâu về NTTS và kỹ năng nghiệp vụ thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, đảm nhận trực tiếp công tác kỹ thuật và quản lý tại các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo có liên quan đến thủy sản; có nhận thức chính trị và phẩm chất đạo đức tốt; có sức khỏe; tôn trọng nghề nghiệp; có khả năng tiếp tục học tập ở các bậc học sau đại học nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội trong sự nghiệp phát triển khoa học công nghệ về lĩnh vực NTTS.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo Nuôi trồng thủy sản sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

Hiểu biết các vấn đề cơ bản về khoa học chính trị, am hiểu pháp luật, biết phương pháp rèn luyện sức khỏe; có hệ thống kiến thức đại cương về khoa học tự nhiên để tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên ngành và học tập nâng cao trình độ.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

Có kiến thức cơ sở ngành vững chắc về (i) hình thái và phương pháp phân loại thủy sinh vật; (ii) sinh học, sinh lý và sinh thái học của thủy sinh vật; (iii) môi trường và phân tích chất lượng môi trường ao nuôi thủy sản; và (iii) thống kê và phương pháp nghiên cứu khoa học.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

Có kiến thức sâu về chuyên môn như (i) dinh dưỡng và thức ăn động vật thủy sản; (ii) kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm các loài thủy sản nước ngọt và lợ có giá trị kinh tế; (iii) quản lý sức khỏe động vật thủy sản nuôi; (iv) sử dụng thành thạo các trang thiết bị, quản lý và vận hành tốt cơ sở sản xuất; và (v) đánh giá được hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực thủy sản.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Thành thạo về kỹ thuật sản xuất giống và thực hành tốt kỹ thuật nuôi thương phẩm các loài cá tra, cá đồng, tôm sú, tôm thẻ chân trắng và tôm càng xanh.
- Tổ chức, quản lý và vận hành cơ sở sản xuất thủy sản như trại giống, trại nuôi thương phẩm, kinh doanh dịch vụ thủy sản; am hiểu về quản lý môi trường và sức khỏe vật nuôi.
- Xây dựng đề cương dự án, triển khai thực hiện các đề tài/dự án nghiên cứu khoa học; biết cách viết báo cáo.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Làm việc độc lập và làm việc nhóm.
- Đạt trình độ Tin học, Anh văn bằng A (hoặc tương đương) để đáp ứng yêu cầu công tác.
- Phát triển kỹ năng giao tiếp như trao đổi, chia sẻ, hợp tác với thành viên khác; duy trì quan hệ với đối tác; sử dụng thành thạo các phương tiện giao tiếp đa truyền thông khi làm việc với cộng đồng.

2.3. Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân, tuân thủ pháp luật, tích cực tham gia các hoạt động xã hội.
- Trung thực, khách quan trong nghiên cứu và ứng dụng vào thực tế, tôn trọng nghề nghiệp.
- Có tinh thần cầu tiến không ngừng học tập, hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Các cơ quan quản lý ngành thủy sản;
- Các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về thủy sản; các dự án thủy sản trong nước và quốc tế;
- Các doanh nghiệp/cơ sở sản xuất và cung cấp dịch vụ thủy sản;
- Tự tổ chức sản xuất và kinh doanh thủy sản.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào thực tế sản xuất;
- Có khả năng học tập bậc sau đại học liên quan lĩnh vực thủy sản.

NGÀNH BỆNH HỌC THỦY SẢN (AQUATIC PATHOBIOLOGY)

Mã ngành: 52620302 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Bệnh học Thủy sản - Khoa Thủy sản

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo Kỹ sư chuyên ngành bệnh học thủy có kiến thức cơ bản về nuôi trồng thuỷ sản, kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực tiễn về quản lý dịch bệnh thủy sản phục vụ cho nuôi trồng thủy sản bền vững; có khả năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc tập thể trong nghiên cứu khoa học và thực tiễn liên quan đến thuỷ sản; có nhận thức chính trị và phẩm chất đạo đức tốt; có sức khỏe; tôn trọng nghề nghiệp; và có khả năng tiếp tục học tập ở các bậc học sau đại học nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội trong sự nghiệp phát triển khoa học công nghệ về lĩnh vực bệnh thủy sản.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

Hiểu biết các vấn đề cơ bản về khoa học chính trị, am hiểu pháp luật, biết phương pháp rèn luyện sức khỏe, có kiến thức đại cương về khoa học tự nhiên để tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên ngành và học tập nâng cao trình độ.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

Có kiến thức cơ sở ngành vững như (i) sinh học, sinh lý học, sinh thái học, thức ăn và dinh dưỡng của thủy sinh vật; (ii) môi trường ao nuôi thủy sản; (iii) vi sinh vật học; (iv) sinh học phân tử; (v) miễn dịch học động vật thủy sản; và (v) thống kê và phương pháp nghiên cứu khoa học.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

Có kiến thức sâu về chuyên môn gồm (i) chẩn đoán các bệnh thường gặp ở động vật thủy sản; (ii) xét nghiệm bệnh ở động vật thủy sản, (iii) quản lý dịch bệnh tổng hợp trong nuôi thủy sản; (iv) quản lý và sử dụng thuốc và hóa chất trong nuôi thủy sản. Có kiến thức về sản xuất giống và nuôi một số đối tượng nuôi thủy sản chủ lực như tôm biển, tôm càng xanh và cá tra.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Thành thạo về (i) kỹ thuật chẩn đoán, phòng và trị một số bệnh phổ biến trên cá tra, cá đồng, tôm sú, tôm chân trắng và tôm càng xanh, (ii) các qui trình xét nghiệm bệnh quan trọng ở tôm/cá; và (iii) thực hành quản lý dịch bệnh trong nuôi thủy sản;
- Quản lý và vận hành phòng thí nghiệm bệnh thủy sản;
- Có khả năng tham gia ở lĩnh vực kinh doanh dịch vụ thuốc và hóa chất sử dụng trong nuôi trồng thủy sản;
- Quản lý và vận hành cơ sở sản xuất thủy sản;
- Xây dựng đề cương dự án, triển khai các đề tài/dự án nghiên cứu khoa học;
- Biết cách viết báo cáo liên quan đến lĩnh vực bệnh thủy sản và nuôi thủy sản.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm;

- Đạt trình độ Tin học, Anh văn bằng A (hoặc tương đương) để đáp ứng yêu cầu công tác;
- Phát triển kỹ năng giao tiếp như trao đổi, chia sẻ, hợp tác với thành viên khác; duy trì quan hệ với đối tác; sử dụng thành thạo các phương tiện giao tiếp đa truyền thông khi làm việc với cộng đồng.

2.3. Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân, tuân thủ pháp luật, tích cực tham gia các hoạt động xã hội;
- Trung thực, khách quan trong nghiên cứu và ứng dụng vào thực tế của ngành nghề;
- Có tinh thần cầu tiến không ngừng học tập, hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Chuyên viên các cơ quan quản lý ngành thủy sản;
- Giảng viên các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về thủy sản; các dự án thủy sản trong nước và quốc tế;
- Chuyên viên các doanh nghiệp/cơ sở sản xuất cung cấp dịch vụ thủy sản;
- Tự tổ chức sản xuất và kinh doanh thủy sản.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào thực tế sản xuất;
- Có khả năng học tập bậc sau đại học liên quan lĩnh vực thủy sản.

NGÀNH QUẢN LÝ NGUỒN LỢI THỦY SẢN (FISHERIES RESOURSE MANAGEMENT)

Mã ngành: 52620305 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Quản lý và Kinh tế nghề cá - Khoa Thủy sản

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo kỹ sư Quản lý nguồn lợi thủy sản có hệ thống kiến thức khoa học cơ bản, có kiến thức chuyên môn sâu về Quản lý nguồn lợi thủy sản và kỹ năng nghiệp vụ thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, đảm nhận trực tiếp công tác kỹ thuật và quản lý tại các cơ sở dịch vụ, nghiên cứu, đào tạo có liên quan đến nguồn lợi thủy sản; có nhận thức chính trị và phẩm chất đạo đức tốt; có sức khỏe; tôn trọng nghề nghiệp; có khả năng tiếp tục học tập ở các bậc học sau đại học nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội trong sự nghiệp phát triển khoa học công nghệ về lĩnh vực thủy sản.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo Quản lý nguồn lợi thủy sản, sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

Hiểu biết các vấn đề cơ bản về khoa học chính trị, am hiểu pháp luật, biết phương pháp rèn luyện sức khỏe. Có kiến thức đại cương về khoa học tự nhiên để tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên ngành và học tập nâng cao trình độ.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành:

Có kiến thức vững chắc về (i) Sinh lý và sinh thái thủy sinh vật; (ii) Phương pháp phân loại nguồn lợi thủy sản và di truyền quần thể thủy sinh vật; (iii) Phương pháp nghiên cứu khoa học; và (iv) Kinh tế tài nguyên và các nguyên lý cơ bản về khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành:

Có kiến thức sâu về chuyên môn về (i) Phương pháp thu và phân tích nguồn lợi thủy sản; (ii) Phương pháp đánh giá và quản lý nguồn lợi thủy sản; (iii) Đa dạng, bảo tồn và quy hoạch, phát triển thuỷ sản; và (iv) Luật và các điều ước quốc tế về nguồn lợi thủy sản.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Thành thạo về định danh nguồn lợi cá nước ngọt, cá biển.
- Có khả năng đánh giá biến động quần đàn cá phân bố trong một thủy vực nhất định.
- Triển khai các hoạt động về quản lý và khai thác hiệu quả nguồn lợi thủy sản.
- Biết cách xây dựng đề án qui hoạch và phát triển thủy sản; triển khai các đề tài/dự án nghiên cứu khoa học; biết cách viết và trình bày báo cáo khoa học.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm.
- Phát triển kỹ năng giao tiếp như trao đổi, chia sẻ, hợp tác với thành viên khác; duy trì quan hệ với đối tác; sử dụng thành thạo các phương tiện giao tiếp đa truyền thông khi làm việc với cộng đồng.

2.2.3 Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân, tuân thủ pháp luật, tích cực tham gia các hoạt động xã hội.
- Trung thực, khách quan trong nghiên cứu và ứng dụng vào thực tế của ngành nghề.
- Có tinh thần cầu tiến không ngừng học tập, hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc ở các cơ quan như sau:

- Cơ quan quản lý ngành thủy sản;
- Cơ sở đào tạo và nghiên cứu về thủy sản; các dự án thủy sản trong nước và quốc tế;
- Doanh nghiệp/cơ sở sản xuất và cung cấp dịch vụ thủy sản;
- Khu bảo tồn nguồn lợi thủy sản, các công ty dịch vụ phát triển du lịch.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào thực tế sản xuất.
- Có khả năng học tập bậc sau đại học liên quan lĩnh vực thủy sản.

NGÀNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (RURAL DEVELOPMENT)

Mã ngành: 52620116 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Kinh tế xã hội chính sách - Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Phát triển nông thôn (PTNT) đào tạo kỹ sư PTNT nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực phát triển nông thôn cả về nghiên cứu, quản lý và chuyển giao khoa học kỹ thuật, góp phần phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững.

Chương trình đào tạo trang bị cho người học kiến thức cơ bản về nguyên lý phát triển nông thôn; kiến thức chuyên sâu, kỹ năng và ứng dụng trong tổ chức sản xuất, quản lý, kinh doanh trong nông nghiệp và nông thôn.

Sinh viên tốt nghiệp có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan nghiên cứu, quản lý nhà nước và chuyên ngành nông nghiệp, nông thôn các cấp.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Các lý thuyết, các nguyên lý về hệ thống, kinh tế, xã hội, chính sách phát triển, kiến thức cơ bản về quản lý như lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát. Phương pháp nghiên cứu khoa học, phân tích dữ liệu.
- Có kiến thức về nguyên lý phát triển và các quy luật biến đổi về lãnh vực kinh tế, xã hội trong nông nghiệp nông thôn từ đó xác định được định hướng, chiến lược phát triển;
- Có kiến thức về pháp luật và chính sách của Nhà nước liên quan đến nông nghiệp, nông thôn và nông dân;
- Có kiến thức về phương pháp nghiên cứu, sử dụng các công cụ trong tiếp cận, đánh giá, quản lý các dự án phát triển nông nghiệp nông thôn.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Kinh tế phát triển nông thôn, kinh tế sản xuất, kinh tế tài nguyên-môi trường, chính sách nông nghiệp, quản lý dự án phát triển;
- Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản;
- Có năng lực sử dụng các phần mềm hỗ trợ quyết định trong PTNT.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Phân tích chính sách nông nghiệp, xây dựng kế hoạch, vận hành và kiểm soát các hoạt động trong lĩnh vực phát triển nông thôn;
- Tổ chức và quản lý các loại hình sản xuất trong cộng đồng nông thôn;
- Truyền đạt thông tin, chẩn đoán, sắp xếp các nhu cầu ưu tiên trong quy hoạch phát triển;
- Hoạch định, tư vấn, tổ chức phát triển nông thôn ở cấp cộng đồng làng xã, huyện, tỉnh và vùng;
- Chuyển giao các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất trên các địa bàn sinh thái khác nhau;
- Dự báo tình hình phát triển kinh tế-xã hội, nông nghiệp và nông thôn; tổ chức thực hiện các chương trình, dự án phát triển có hiệu quả, đảm bảo tính bền vững;
- Nghiên cứu tìm ra các giải pháp tác động vào cộng đồng góp phần nâng cao đời sống và phát triển năng lực của cộng đồng ở nông thôn;

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Kỹ năng làm việc nhóm, cộng đồng, phương pháp làm việc khoa học và độc lập; kỹ năng nghiên cứu, viết và trình bày báo cáo khoa học.
- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

2.3 Thái độ

- Có lòng yêu nước, có lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí kiên cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại;
- Có ý chí lập thân, lập nghiệp với tư duy năng động sáng tạo, có đạo đức nghề nghiệp và tinh thần trách nhiệm, có năng lực thực hành, có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, ý thức cộng đồng và hợp tác, có ý thức bảo vệ môi trường, có nếp sống văn minh lành mạnh và sức khỏe tốt;
- Tận tụy với công việc, nhạy bén trong việc xử lý các tình huống, biết lắng nghe, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy, lập luận.

3. Vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp

Người tốt nghiệp chuyên ngành Phát triển Nông thôn có khả năng và cơ hội làm việc trong các cơ quan nghiên cứu, quản lý nhà nước và chuyên ngành nông nghiệp, nông thôn các cấp.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Tiếp tục học tập trình độ sau đại học các chuyên ngành Phát triển Nông thôn, Hệ thống Nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Quản trị Kinh doanh... tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước
- Thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu về kỹ thuật nông nghiệp, kinh tế-xã hội, nông nghiệp và nông thôn.

NGÀNH SINH HỌC, CHUYÊN NGÀNH VI SINH VẬT HỌC (MICROBIOLOGY)

Mã ngành: 52420101 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Vi sinh vật - Viện NC&PT Công nghệ sinh học

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ cử nhân Sinh học, chuyên ngành Vi sinh vật học cung cấp cho người học môi trường và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, sức khỏe; đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức chuyên môn cơ bản và chuyên môn sâu, kỹ năng thực hành thành thạo và có khả năng giải quyết những vấn đề đặt ra trong ngành Vi sinh vật học và ứng dụng trong các lĩnh vực liên quan.

Người học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc ở cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan kiểm tra chất lượng, các trường đại học, cao đẳng, xí nghiệp, nhà máy có liên quan đến lĩnh vực vi sinh vật.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Kiến thức cơ bản của ngành vi sinh vật học, thống kê, sinh vật, di truyền;
- Kiến thức cơ bản về thực hiện nghiên cứu khoa học;
- Kiến thức về ngoại ngữ chuyên ngành;
- Kiến thức cơ bản về các kỹ năng thực hành chuyên môn.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Kiến thức chuyên sâu và kỹ năng thực hành thuộc các chuyên ngành sâu của Vi sinh vật học như Nấm men, Nấm mốc, Vi khuẩn, Vi-rút, và nghiên cứu ứng dụng chúng trong Nông nghiệp, Chăn nuôi Thủy sản, Môi trường; nghiên cứu ứng dụng Vi sinh vật trong Y sinh học, trong bảo quản và chế biến thực phẩm...
- Kiến thức nền về Công nghệ Sinh học như Sinh học phân tử, Protein, Enzyme, CNSH Y sinh, CNSH thực phẩm, CNSH trong thủy sản...

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Thực hiện các kỹ năng chuyên môn tại các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo, các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến ngành Vi sinh vật học và Công nghệ sinh học
- Tư vấn kỹ thuật, đầu tư và thiết kế. Tham gia sản xuất, vận hành, quản lý tổ, đội, nhóm, ca sản xuất ở các nhà máy cơ quan trạm trại hoạt động về hoặc liên quan đến Vi sinh vật học và Công nghệ sinh học.

- Tham gia quản lý chuyên môn. Trình bày, giải đáp và phản biện các vấn đề có liên quan đến Vi sinh vật học và Công nghệ sinh học trên một số lĩnh vực đã được học.
- Sử dụng các phần mềm tin học để xây dựng, điều hành và phát triển chương trình đào tạo về Vi sinh vật học và Công nghệ sinh học cho các cấp học từ đại học trở xuống, hệ thống học tập trực tuyến (e-learning);
- Thực hiện nghiên cứu khoa học, giải quyết các vấn đề trong lý luận và thực tiễn trong các viện, trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học chuyên ngành Vi sinh vật học và Công nghệ sinh học và lĩnh vực có liên quan.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Có năng lực xây dựng, thực hiện và quản lý kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho cá nhân, nhóm và tập thể;
- Có năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm: chủ động và tự tin trong nghiên cứu, hoạt động chuyên môn; quản lý, thúc đẩy mọi người làm việc đạt hiệu quả;
- Có năng lực giao tiếp và quan hệ công chúng: sử dụng các phương pháp và nghệ thuật giao tiếp, đàm phán phù hợp với các đối tác liên quan đến công việc.
- Có khả năng giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

2.3 Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, sẵn sàng nhận nhiệm vụ;
- Chịu khó học hỏi, cần cù nghiêm túc và trung thực trong công việc, có thái độ yêu nghề và cầu tiến;
- Có tính hòa đồng, kiên nhẫn, năng động và sáng tạo, biết khắc phục khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ.
- Có khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Hoạt động trên các lĩnh vực chuyên môn về Vi sinh vật học và Công nghệ sinh học trong các cơ quan như Sở Khoa học-Công nghệ, Tài nguyên-Môi trường, Nông nghiệp và PTNT; Các cơ quan kiểm tra chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Các cơ quan, xí nghiệp chế biến và bảo quản nông-thủy sản, sản xuất thực phẩm và dược phẩm, giống vi sinh vật. Các công ty tư vấn đầu tư về Vi sinh vật học và Công nghệ sinh học.
- Các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các viện nghiên cứu và chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực Vi sinh vật học và Công nghệ sinh học.
- Các doanh nghiệp trong và ngoài nước liên quan đến ngành Vi sinh vật học và Công nghệ sinh học.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng học tập, nghiên cứu ở các trình độ sau đại học, trong cũng như ngoài nước.
- Có khả năng tích lũy kinh nghiệm, chủ động nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học Vi sinh vật học và Công nghệ sinh học vào sản xuất
- Có khả năng học tập nâng cao trình độ để đảm nhận các nhiệm vụ về quản lý chuyên môn nghiệp vụ trong lĩnh vực Vi sinh vật học và Công nghệ sinh học và lĩnh vực có liên quan.

NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC (BIOTECHNOLOGY)

Mã ngành: 52420201 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: BM. Công nghệ sinh học phân tử - Viện NC&PT Công nghệ Sinh học

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ cử nhân Công nghệ sinh học cung cấp cho người học môi trường và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, sức khỏe, có kiến thức chuyên môn cơ bản và chuyên môn sâu, kỹ năng thực hành thành thạo và có khả năng giải quyết những vấn đề đặt ra trong ngành Công nghệ sinh học và ứng dụng trong các lĩnh vực liên quan.

Người học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc ở cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan kiểm tra chất lượng, các trường đại học, cao đẳng, xí nghiệp, nhà máy có liên quan đến lĩnh vực CNSH.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Các kiến thức cơ bản của ngành Công nghệ sinh học như Sinh học phân tử, Sinh hóa, Vi sinh học và Virut học đại cương, Di truyền học, Phương pháp phân tích vi sinh vật, kiến thức về Thống kê sinh học,..
- Kiến thức cơ bản về thực hiện nghiên cứu khoa học;
- Kiến thức về ngoại ngữ chuyên ngành;
- Kiến thức cơ bản về các kỹ năng thực hành chuyên môn.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Các kiến thức chuyên sâu và kỹ năng thực hành thuộc các chuyên ngành của Công nghệ sinh học: Công nghệ di truyền, Bộ gen và ứng dụng, Protein enzyme học, Nuôi cấy mô tế bào thực & động vật, Miễn dịch học, ..
- Kiến thức chuyên sâu về các lĩnh vực của CNSH như: CNSH trong y dược, CNSH trong Nông nghiệp, CNSH trong môi trường, CNSH Vi sinh vật, và CNSH Thực phẩm, CNSH trong thủy sản...

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Có khả năng làm việc tại các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo, các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến ngành công nghệ sinh học
- Tư vấn kỹ thuật, đầu tư và thiết kế.
- Tham gia sản xuất, vận hành, quản lý tổ, đội, nhóm, ca sản xuất ở các nhà máy cơ quan trạm trại hoạt động về hoặc liên quan đến công nghệ sinh học.
- Tham gia quản lý chuyên môn

- Trình bày, giải đáp và phản biện các vấn đề có liên quan đến công nghệ sinh học trên một số lĩnh vực đã được học.
- Có kỹ năng sử dụng các phần mềm tin học để xây dựng, điều hành và phát triển chương trình đào tạo về công nghệ sinh học cho các cấp học từ đại học trở xuống, hệ thống học tập trực tuyến (e-learning);
- Có năng lực nghiên cứu khoa học, giải quyết các vấn đề trong lý luận và thực tiễn trong các viện, trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học chuyên ngành công nghệ sinh học, và lĩnh vực có liên quan.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Có năng lực xây dựng, thực hiện và quản lý kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho cá nhân, nhóm và tập thể;
- Có năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm: chủ động và tự tin trong nghiên cứu, hoạt động chuyên môn; quản lý, thúc đẩy mọi người làm việc đạt hiệu quả;
- Có năng lực giao tiếp và quan hệ công chúng: sử dụng các phương pháp và nghệ thuật giao tiếp, đàm phán phù hợp với các đối tác liên quan đến công việc.
- Có khả năng giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

2.3 Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, sẵn sàng nhận nhiệm vụ;
- Chịu khó học hỏi, cần cù nghiêm túc và trung thực trong công việc, có thái độ yêu nghề và cầu tiến;
- Có tính hòa đồng, kiên nhẫn, năng động và sáng tạo, biết khắc phục khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ.
- Có khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Hoạt động trên các lĩnh vực chuyên môn về CNSH trong các cơ quan như Sở Khoa học-Công nghệ, Tài nguyên-Môi trường, Nông nghiệp và PTNT; Các cơ quan kiểm tra chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Các cơ quan, xí nghiệp chế biến và bảo quản nông-thủy sản, sản xuất thực phẩm và dược phẩm, giống cây trồng và vật nuôi. Các công ty tư vấn đầu tư về công nghệ sinh học.
- Các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các viện nghiên cứu và chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực công nghệ sinh học.
- Các doanh nghiệp trong và ngoài nước liên quan đến ngành công nghệ sinh học;

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng học tập, nghiên cứu ở các trình độ sau đại học, trong cũng như ngoài nước.
- Có khả năng tích lũy kinh nghiệm, chủ động nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ sinh học vào sản xuất
- Có khả năng học tập nâng cao trình độ để đảm nhận các nhiệm vụ về quản lý chuyên môn nghiệp vụ trong lĩnh vực công nghệ sinh học và lĩnh vực có liên quan.

NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC – CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN

(Advanced Program in Biotechnology)

Mã ngành: 52420201 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4,5 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: BM. Công nghệ sinh học phân tử - Viện NC&PT Công nghệ Sinh học

1. Mục tiêu đào tạo

- Trang bị cho người học kiến thức cơ bản và chuyên sâu liên quan Công nghệ Sinh học trong các ngành nông-công nghiệp và cơ quan nhà nước và các ứng xử đạo đức trong việc cải thiện và phát triển nền kinh tế và công nghiệp vùng miền.
- Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao về kiến thức lý thuyết và nghiên cứu trong lĩnh vực Công nghệ sinh học; Gắn kết học tập suốt đời để duy trì và tăng cường kỹ năng chuyên môn.
- Sử dụng tiếng Anh để làm việc, học tập trong các tổ chức Công nghệ Sinh học trong và ngoài nước.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức về tiếng Anh tương đương trình độ B2 Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Các kiến thức cơ bản của ngành Công nghệ sinh học như Sinh học phân tử, Sinh hóa, Vi sinh học và Virut học đại cương, Di truyền học, Phương pháp phân tích vi sinh vật, kiến thức về Thống kê sinh học,..
- Kiến thức cơ bản về thực hiện nghiên cứu khoa học;
- Kiến thức về ngoại ngữ chuyên ngành;
- Kiến thức cơ bản về các kỹ năng thực hành chuyên môn, thực tập cơ sở.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Các kiến thức chuyên sâu và kỹ năng thực hành thuộc các chuyên ngành của Công nghệ sinh học: Công nghệ di truyền, Bộ gen và ứng dụng, Protein enzyme học, Nuôi cấy mô tế bào thực & động vật, Miễn dịch học, ..
- Kiến thức chuyên sâu về các lĩnh vực của CNSH như: CNSH trong y dược, CNSH trong Nông nghiệp, CNSH trong môi trường, CNSH Vi sinh vật, và CNSH Thực phẩm, CNSH trong thủy sản...

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Sinh viên tốt nghiệp chương trình CNSH tiên tiến sẽ đạt được các kỹ năng:

- Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn vào chuyên ngành.
- Áp dụng kiến thức chuyên ngành trong các lĩnh vực Công nghệ Sinh học.

- Ứng dụng các kỹ thuật, kỹ năng, và công cụ hiện đại cần thiết để ứng dụng Công nghệ Sinh học vào thực tiễn; thiết kế và tiến hành các thí nghiệm, cũng như khảo sát và phân tích dữ liệu.
- Thiết kế, tổ chức, quản lý và vận hành thiết bị sản xuất trong Công nghệ Sinh học.
- Nhận diện, tính toán và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong Công nghệ Sinh học.
- Thiết kế các quy trình để tổ chức, quản lý và vận hành các hoạt động Công nghệ Sinh học như sản xuất giống cây trồng vật nuôi, vi sinh vật mới; các sản phẩm vi sinh vật, các kỹ thuật,… và thành lập doanh nghiệp dịch vụ.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Thể hiện kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh và tiếng Việt, sử dụng các phương pháp và nghệ thuật giao tiếp, đàm phán phù hợp với các đối tác liên quan đến công việc, trao đổi, chia sẻ và hợp tác phát triển Công nghệ Sinh học;
- Có năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm: chủ động và tự tin trong nghiên cứu, hoạt động chuyên môn; quản lý, thúc đẩy mọi người làm việc đạt hiệu quả;
- Phát triển khả năng lãnh đạo và kỹ năng mềm để ứng tuyển việc làm, có năng lực xây dựng, thực hiện và quản lý kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho cá nhân, nhóm và tập thể;
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, chủ động khai thác và sử dụng Internet thuần thục.

2.3 Thái độ

- Xây dựng ý thức học tập suốt đời và tích hợp nghiên cứu và nghiên cứu ở cấp độ quốc tế. Có khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc.
- Có kiến thức và trách nhiệm công dân, kiến thức luật pháp, hiểu biết các vấn đề chính trị xã hội đương thời; bảo vệ môi trường và tăng cường sức khoẻ.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Hoạt động trên các lĩnh vực chuyên môn về CNSH trong các cơ quan như Sở Khoa học-Công nghệ, Tài nguyên-Môi trường, Nông nghiệp và PTNT; Các cơ quan kiểm tra chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Các cơ quan, xí nghiệp chế biến và bảo quản nông-thủy sản, sản xuất thực phẩm và dược phẩm, giống cây trồng và vật nuôi. Các công ty tư vấn đầu tư về công nghệ sinh học.
- Các doanh nghiệp Công nghệ Sinh học hoặc có liên quan ở trong và ngoài nước.
- Các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các viện nghiên cứu và chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực công nghệ sinh học.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng học tập, nghiên cứu ở các trình độ sau đại học, đặc biệt là ngoài nước.
- Có khả năng tích lũy kinh nghiệm, chủ động nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ sinh học vào sản xuất
- Có khả năng học tập nâng cao trình độ để đảm nhận các nhiệm vụ về quản lý chuyên môn nghiệp vụ trong lĩnh vực công nghệ sinh học và lĩnh vực có liên quan.

NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN - CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN (AQUACULTURE - ADVANCED PROGRAM)

Mã ngành: 52620301 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4,5 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt - Khoa Thủy sản

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo kỹ sư Nuôi trồng thủy sản (NTTS) có hệ thống kiến thức khoa học cơ bản, có kiến thức chuyên môn sâu về NTTS và kỹ năng nghiệp vụ thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, đảm nhận trực tiếp công tác kỹ thuật và quản lý tại các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo có liên quan đến thủy sản; có nhận thức chính trị và phẩm chất đạo đức tốt; có sức khỏe; tôn trọng nghề nghiệp; có khả năng tiếp tục học tập ở các bậc học sau đại học nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội trong sự nghiệp phát triển khoa học công nghệ về lĩnh vực NTTS. Sử dụng tiếng Anh để làm việc, học tập trong các tổ chức Nuôi trồng thủy sản trong và ngoài nước.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo Nuôi trồng thủy sản sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

Hiểu biết các vấn đề cơ bản về khoa học chính trị, am hiểu pháp luật, biết phương pháp rèn luyện sức khỏe; có hệ thống kiến thức đại cương về khoa học tự nhiên để tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên ngành và học tập nâng cao trình độ. Có kiến thức về tiếng Anh tương đương trình độ B2 Quốc gia.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

Có kiến thức cơ sở ngành vững chắc về (i) hình thái và phương pháp phân loại thủy sinh vật; (ii) sinh học, sinh lý và sinh thái học của thủy sinh vật; (iii) môi trường và phân tích chất lượng môi trường ao nuôi thủy sản; và (iii) thống kê và phương pháp nghiên cứu khoa học.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

Có kiến thức sâu về chuyên môn như (i) dinh dưỡng và thức ăn động vật thủy sản; (ii) kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm các loài thủy sản nước ngọt và lợ có giá trị kinh tế; (iii) quản lý sức khỏe động vật thủy sản nuôi; và (vi) sử dụng thành thạo các trang thiết bị, quản lý và vận hành tốt cơ sở sản xuất trong lĩnh vực thủy sản.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Thành thạo về kỹ thuật sản xuất giống và thực hành tốt kỹ thuật nuôi thương phẩm các loài cá tra, cá đồng, tôm sú, tôm chân trắng và tôm càng xanh.
- Tổ chức, quản lý và vận hành cơ sở sản xuất thủy sản như trại giống, trại nuôi thương phẩm, kinh doanh dịch vụ thủy sản; am hiểu về quản lý môi trường và sức khỏe vật nuôi.
- Xây dựng đề cương dự án, triển khai thực hiện các đề tài/dự án nghiên cứu khoa học; biết cách viết báo cáo.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Thể hiện kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh và tiếng Việt, sử dụng các phương pháp và nghệ thuật giao tiếp, đàm phán phù hợp với các đối tác liên quan đến công việc, trao đổi, chia sẻ và hợp tác phát triển Nuôi trồng thủy sản;
- Làm việc độc lập và làm việc nhóm.
- Đạt trình độ Anh văn tương đương cấp độ B2 để đáp ứng yêu cầu công tác.
- Phát triển kỹ năng giao tiếp như trao đổi, chia sẻ, hợp tác với thành viên khác; duy trì quan hệ với đối tác; sử dụng thành thạo các phương tiện giao tiếp đa truyền thông khi làm việc với cộng đồng.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, chủ động khai thác và sử dụng Internet thuần thục.

2.3. Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân, tuân thủ pháp luật, tích cực tham gia các hoạt động xã hội.
- Trung thực, khách quan trong nghiên cứu và ứng dụng vào thực tế, tôn trọng nghề nghiệp.
- Có tinh thần cầu tiến không ngừng học tập, hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Các cơ quan quản lý ngành thủy sản;
- Các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về thủy sản; các dự án thủy sản trong nước và quốc tế;
- Các doanh nghiệp/cơ sở sản xuất và cung cấp dịch vụ thủy sản;
- Tự tổ chức sản xuất và kinh doanh thủy sản.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào thực tế sản xuất;
- Có khả năng học tập bậc sau đại học liên quan lĩnh vực thủy sản.

NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN – CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO (INFORMATION TECHNOLOGY)

Mã ngành: 52480201 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4,5 năm Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Công nghệ thông tin - Khoa Công nghệ Thông tin &TT

1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu của chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Công nghệ thông tin (CNTT) là đào tạo kỹ sư CNTT chất lượng cao, có kiến thức chuyên môn vững chắc, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, thái độ và tác phong làm việc chuyên nghiệp để đảm nhận những vị trí nghề nghiệp khác nhau trong lĩnh vực CNTT. Các mục tiêu cụ thể của chương trình là nhằm trang bị cho người học:

- Nắm vững kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành và chuyên sâu nhằm vận dụng để triển khai các giải pháp và sản phẩm CNTT đương đại, cũng như khả năng thích ứng tốt với những thay đổi không ngừng của công nghệ.
- Kỹ năng làm việc chuyên nghiệp thích ứng với những vị trí nghề nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực CNTT; khả năng làm việc độc lập, tự học tập, tự nghiên cứu để có thể thích ứng với những thay đổi trong môi trường nghề nghiệp hoặc xã hội
- Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, sự tự tin, lòng nhiệt tình, và sự đam mê trong nghề nghiệp.
- Khả năng làm việc nhóm, khả năng giao tiếp tốt bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh phục vụ cho công việc trong lĩnh vực CNTT, cũng như cuộc sống hàng ngày.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; có các kiến thức cơ bản về pháp luật, kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo; có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
- Nắm được kiến thức cơ bản về toán học và khoa học tự nhiên, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức trong lĩnh vực công nghệ thông tin cũng như khả năng học tập ở trình độ cao hơn;
- Nắm được kiến thức vững chắc về khoa học xã hội, vận dụng thành thạo các kỹ năng cần thiết trong quá trình học tập và làm việc sau này như: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng giải quyết vấn đề.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Nắm được kiến thức căn bản về toán ứng dụng trong Công nghệ thông tin nhằm giúp cho người học có thể tiếp thu được những kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, cũng như khả năng nghiên cứu, học nâng cao trình độ.
- Nắm được kiến thức căn bản về nền tảng CNTT, kiến thức về nền tảng CNTT, kiến thức về hệ điều hành máy tính, kiến thức về các hệ điều hành thông dụng đương đại giúp cho người học nắm được những nguyên lý cơ bản của một hệ thống máy tính.
- Nắm được kiến thức căn bản về cơ sở dữ liệu và hệ quản trị cơ sở dữ liệu, kiến thức về hệ thống thông tin của các tổ chức và doanh nghiệp, kiến thức về phân tích và thiết kế hệ thống giúp cho người học nắm được nguyên lý cơ bản và giải pháp trong các hệ thống thông tin ở các tổ chức và doanh nghiệp
- Nắm được kiến thức cơ bản về cấu trúc dữ liệu, về giải thuật, kiến thức về lập trình cấu trúc, lập trình hướng đối tượng, quy trình phát triển phần mềm nhằm

giúp cho người học có thể hiểu căn bản về lập trình, xây dựng các chương trình máy tính.

- Nắm được kiến thức cơ bản về mạng máy tính nhằm giúp cho người học nắm được nguyên lý căn bản của mạng máy tính, mạng của các doanh nghiệp và tổ chức, dịch vụ mạng cũng như kiến thức về mạng Internet.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Nắm vững kiến thức chuyên sâu về lập trình, phát triển ứng dụng chuyên nghiệp trong môi trường công nghiệp.
- Nắm vững kiến thức về quản trị và bảo trì các hệ thống CNTT; về sản phẩm và giải pháp CNTT đương đại; về nguyên lý an ninh và bảo toàn thông tin.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Khả năng vận dụng kiến thức toán học, khoa học cơ bản, khoa học máy tính được sử dụng trong lĩnh vực CNTT.
- Khả năng tư vấn cho các tổ chức và các doanh nghiệp trong việc lựa chọn giải pháp và sản phẩm CNTT phù hợp.
- Khả năng vận dụng kiến thức chuyên sâu về CNTT để triển khai giải pháp tổng hợp và sản phẩm CNTT cho các tổ chức và cá nhân khác nhau.
- Khả năng sử dụng thành thạo ít nhất 2 ngôn ngữ lập trình (Java và C++) để phát triển ứng dụng chuyên nghiệp.
- Khả năng sử dụng thành thạo các công cụ hỗ trợ để quản lý quá trình phát triển phần mềm chuyên nghiệp.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh tương đương trình độ B2
- Có kỹ năng viết tài liệu mô tả kỹ thuật, báo cáo khoa học hay viết dự án, có kỹ năng trình bày và thuyết trình.
- Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng lãnh đạo nhóm làm việc, kỹ năng đàm phán, giải quyết xung đột, sử dụng thành thạo những công cụ hỗ trợ cho việc hợp tác làm việc nhóm, kỹ năng đánh giá đóng góp của thành viên nhóm.

2.3 Thái độ

- Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi, sự sẵn sàng và khả năng làm việc độc lập, sự sẵn sàng làm việc với người khác, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác.
- Thể hiện đúng đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề mình theo đuổi, nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức.
- Luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp.
- Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân.
- Luôn luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Nhà tư vấn, giám sát, nhà lãnh đạo lĩnh vực công nghệ thông tin cho các tổ chức, doanh nghiệp hay cá nhân.
- Lập trình viên, kỹ thuật viên, quản trị viên hệ thống công nghệ thông tin cho các tổ chức, doanh nghiệp hay cá nhân.
- Cán bộ nghiên cứu, phân tích trong lĩnh vực công nghệ thông tin tại các viện nghiên cứu hay các trường đại học.
- Giảng viên giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp

NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ – CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO (INTERNATIONAL BUSINESS)

Mã ngành: 52340120 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4,5 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Kinh doanh quốc tế - Khoa Kinh tế

1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu chung của Chương trình đào tạo cử nhân CLC ngành KDQT là giúp sinh viên sau khi tốt nghiệp có năng lực làm việc tốt, có kỹ năng tốt, kiến thức chuyên môn sâu, thái độ và tác phong chuyên nghiệp trong công việc để đáp ứng tốt nhu cầu phát triển của xã hội và hội nhập quốc tế.

Để đạt mục tiêu trên, Chương trình đào tạo cử nhân CLC ngành KDQT có phẩm chất chính trị, đạo đức, có lòng yêu nước, yêu ngành yêu nghề, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;có ý chí lập thân, lập nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp với tư duy năng động, sáng tạo;có tinh thần trách nhiệm, tác phong văn minh, chuyên nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật, rèn luyện sức khoẻ để phục vụ ngành nghề;có trình độ chuyên môn cao để góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương, khu vực ĐBSCL, cả nước và cả thị trường lao động quốc tế.

Cử nhân chất lượng cao ngành KDQT trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản, có kiến thức chuyên môn sâu, có khả năng tự nghiên cứu, xây dựng, tổ chức và thực hiện/ tư vấn các phương án chiến lược kinh doanh quốc tế. Ngoài ra, người học có khả năng chủ động và thích ứng tốt trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế quốc tế của cả nước nói chung và ở ĐBSCL nói riêng.

Cuối cùng, cử nhân CLC ngành KDQT có khả năng làm việc tại các công ty đa quốc gia, công ty xuất nhập khẩu, đơn vị kinh doanh, các công ty khai thác vận tải biển, cảng vụ, hải quản, các ngân hàng, các tổ chức đào tạo trong và ngoài nước, các tổ chức nghiên cứu, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ có liên quan đến ngoại giao, giao thương quốc tế.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

Hiểu rõ chủ trương, đường lối phát triển KT-XH của Đảng và Nhà nước; nhận thức được đạo đức nghề nghiệp, tính trung thực trong công việc, trách nhiệm với xã hội và bản thân, và khả năng làm việc độc lập, các kỹ năng thích ứng nhanh với công việc;

Nắm vững các kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin; đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh; có các kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

Nắm vững kiến thức cơ bản về toán học, xác suất thống kê, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn;

Nắm vững kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, có hiểu biết thông thạo Anh ngữ và kiến thức cơ bản về tin học.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức về những nguyên lý cơ bản trong kinh tế nhằm phục vụ cho việc phân tích và giải thích các vấn đề kinh tế tầm vĩ mô và vi mô;
- Có kiến thức cơ bản về thống kê, phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực kinh doanh/quốc tế;
- Có kiến thức cơ bản về kinh tế quốc tế trong nền kinh tế toàn cầu; Có khả năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp và đàm phán với các đối tác nước ngoài;
- Có kiến thức cơ bản về luật kinh tế, kế toán, tài chính và marketing làm nền tảng cho việc tổ chức/tham gia vào các hoạt động kinh doanh nói chung.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

Hiểu được các vấn đề về luật kinh tế và thương mại quốc tế, nghiệp vụ kinh doanh quốc tế (gồm xuất nhập khẩu, nhượng quyền, hợp đồng, dự án trao tay, liên doanh, sáp nhập/mua lại, đầu tư mới), nghiệp vụ thanh toán trong kinh doanh quốc tế và quản trị tài chính quốc tế;

Hiểu các chính sách thương mại quốc tế, các hiệp định thương mại quốc tế, pháp luật và thông lệ quốc tế;

Nhận dạng, so sánh và phân tích được các phương thức kinh doanh quốc tế và loại hình đầu tư quốc tế của công ty;

Nhận biết và phân tích được vai trò của môi trường kinh doanh trong hoạt động kinh doanh quốc tế;

Vận dụng được các nghiệp vụ thanh toán trong kinh doanh quốc tế, nghiệp vụ ngoại thương, hoạt động logistics, và kỹ thuật đàm phán vào hoạt động kinh doanh quốc tế;

Xây dựng, phân tích được dự án đầu tư, ra quyết định và quản lý dự án đầu tư quốc tế, phân tích được hoạt động kinh doanh của công ty;

Ứng dụng được kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành vào công tác nghiên cứu khoa học; và ứng dụng được các kiến thức này để theo học các ngành kinh tế khác và bậc học cao hơn.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Thực hiện nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế, và thực hiện nghiệp vụ vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương;
- Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên trong nghiên cứu, khám phá và giải quyết các vấn đề kinh tế/kinh doanh.
- Xây dựng và triển khai thực hiện, kiểm soát, và hoạch định chiến lược kinh doanh (quốc tế) trong tất cả các loại hình doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp/công ty có vốn đầu tư nước ngoài;
- Tự thu thập, phân tích và xử lý thông tin, nghiên cứu thị trường và đề xuất các giải pháp/chính sách ngoại thương;
- Vận dụng kiến thức về luật thương mại quốc tế và đầu tư, pháp luật trong hoạt động xuất nhập khẩu để xây dựng và thực thi các chính sách và chiến lược kinh doanh của công ty;
- Vận dụng kiến thức về thương mại điện tử phục vụ cho hoạt động kinh doanh quốc tế;

2.2.2 Kỹ năng mềm

Có khả năng giao tiếp thành thạo bằng tiếng Anh; có khả năng sử dụng thành thạo tin học văn phòng;

Có kỹ năng giao tiếp tốt như xác định các tình huống giao tiếp, giải thích một chiến lược giao tiếp; thực hiện được bài thuyết trình bằng điện tử, sử dụng các hình thức giao tiếp điện tử khác nhau (thư điện tử, trang web, hội thảo online.) Có khả năng chuẩn bị thuyết trình và phương tiện hỗ trợ với ngôn ngữ, phong cách, thời gian, và cấu trúc phù hợp; sử dụng các phương tiện giao tiếp không lời có hiệu quả (cử chỉ, ánh mắt, tư thế); lựa chọn trả lời các câu hỏi một cách phù hợp và hiệu quả.

Có khả năng làm việc theo nhóm hiệu quả:

- Hiểu được các giai đoạn của việc thành lập nhóm; tóm tắt nhiệm vụ và các quy trình hoạt động nhóm; xác định các vai trò và trách nhiệm của các thành viên trong nhóm; giải thích các mục tiêu, nhu cầu, và đặc tính (cách làm việc, sự khác biệt về văn hóa) của từng cá nhân thành viên trong nhóm; làm rõ các điểm mạnh và điểm

yếu của nhóm; chỉ ra các quy tắc liên quan đến tính bảo mật, bổn phận của từng thành viên trong nhóm;

- Khái quát các mục tiêu và công việc cần làm, đưa ra kế hoạch và tạo điều kiện cho các cuộc họp nhóm có hiệu quả; xác định các nguyên tắc của nhóm, lập kế hoạch, lên chương trình và thực hiện một đề án, đưa ra các giải pháp cho các vấn đề (tính sáng tạo và đưa ra quyết định), làm việc tốt trong nhiều loại nhóm khác nhau (nhóm trong ngành, liên ngành, …).

2.3 Thái độ

Thể hiện ý thức và tinh thần trách nhiệm công dân, có phẩm chất chính trị đạo đức, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác nhau;

Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi, thể hiện sự tôn trọng và ý thức chấp hành sự phân công, điều động trong công việc của người quản lý;

Thể hiện đúng đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề mình theo đuổi, nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của mình, có thái độ đúng mực với những sai lầm của mình;

Luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp. Phương pháp và phong cách làm việc khoa học, có thái độ cầu tiến và vượt khó, biết vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, có khả năng phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn công tác.

Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân.

Luôn luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân CLC ngành KDQT có khả năng làm việc tại các vị trí như: chuyên viên biên soạn hợp đồng, đàm phán trong kinh doanh xuất nhập khẩu, phân tích chiến lược kinh doanh xuất nhập khẩu, logistics, khai thác cảng, phân tích quản lý tài chính quốc tế, quản lý bán hàng, giám sát bán hàng, quản lý dự án đầu tư quốc tế, quản lý kinh doanh, quản lý nhân sự....tại các công ty đa quốc gia, công ty xuất nhập khẩu và kinh doanh, các công ty khai thác vận tải biển, hải quản, các ngân hàng, giảng viên và nhà nghiên cứu tại các tổ chức đào tạo trong và ngoài nước, các tổ chức nghiên cứu, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ có liên quan đến ngoại giao, giao thương quốc tế.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Cử nhân CLC ngành KDQT sau khi tốt nghiệp có thể học thêm một bằng đại học khác cùng nhóm ngành hoặc học tiếp cao học (Thạc sĩ) hoặc nghiên cứu sinh (Tiến sĩ) ở các trường đại học trong và ngoài nước thuộc nhóm ngành kinh tế. Cụ thể, sinh viên tốt nghiệp ngành KDQT có thể theo học các ngành thạc sĩ Quản lý kinh tế, Kinh tế quốc tế, KDQT, Quản trị kinh doanh, hoặc ngành quản trị trong và ngoài nước.

Đặc biệt, sinh viên tốt nghiệp có thể theo học thạc sĩ nghiên cứu (Master by research) thuộc các ngành nhóm ngành kinh tế tại các trường đại học nước ngoài. Đây là cơ hội mở ra rất lớn để sinh viên tiếp tục theo đuổi nghiên cứu sinh tại các trường đại học danh tiếng trên thế giới. Đây cũng là điểm khác biệt giữa CTĐT CLC ngành KDQT và CTĐT đại trà. Bên cạnh đó, học viên có cơ hội theo học nghiên cứu sinh các ngành quản trị, KDQT, kinh tế quốc tế, hoặc các ngành thuộc nhóm ngành kinh tế khác tại các trường đại học trong và ngoài nước.

NGÀNH HỌC: KỸ THUẬT VẬT LIỆU (MATERIALS ENGINEERING)

Mã ngành: 52520309 Hệ đào tạo: chính quy

Thời gian đào tạo: 4,5 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Công nghệ hóa học - Khoa Công nghệ

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo kỹ sư ngành Kỹ thuật vật liệu (KTVL) có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị, có lòng yêu nước, yêu ngành nghề. Có ý chí lập thân, lập nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp với tư duy năng động, sáng tạo. Có tinh thần trách nhiệm, tác phong văn minh, ý thức tổ chức kỹ luật, rèn luyện sức khoẻ để phục vụ ngành nghề. Có trình độ chuyên môn để góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương, khu vực ĐBSCL và cả nước.

Kỹ sư Kỹ thuật vật liệu được trang bị kiến thức cơ bản rộng, có kiến thức chuyên sâu về tính toán, có khả năng tự nghiên cứu, xây dựng, tổ chức và thiết kế, chế tạo, vận hành, sửa chữa và bảo trì các thiết bị KTVL trong các nhà máy liên quan. Có kiến thức nền tảng và triển khai ứng dụng trong các lĩnh vực như vật liệu Kim loại - Hợp kim, Silicate - Ceramic, và Polymer – Composite. Ngoài ra, còn có các vật liệu tiên tiến như vật liệu bán dẫn, vật liệu siêu dẫn, vật liệu y sinh, vật liệu nano…từ đó có thể nắm bắt được mối quan hệ giữa cấu trúc và tính chất của vật liệu. Đây là nền tảng khoa học mà người kỹ sư KTVL cần có. Có khả năng quản lý kỹ thuật, quản lý chất lượng tại các cơ sở sản xuất, các nhà máy, công ty hoạt động liên quan đến vấn đề KTVL.

Kỹ sư Kỹ thuật vật liệu có khả năng tham gia nghiên cứu và làm việc (ở các công ty, nhà máy, phân xưởng … liên quan đến vật liệu, hóa học, môi trường, y sinh, năng lượng...). Có khả năng tư vấn, đề xuất, chủ trì, triển khai các dự án Kỹ thuật vật liệu, phục vụ công cuộc phát triển kinh tế của vùng ĐBSCL.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

Năm kiến thức cơ bán về:

- Khoa học chính trị: Chủ nghĩa Mác-Lênin; đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh; có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Khoa học tự nhiên như toán học, vật lý đại cương, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.
- Pháp luật đại cương, khoa học xã hội và nhân văn, logic học, xã hội học, cơ sở văn hóa Việt Nam nhằm giáo dục kỹ sư đậm đà bản sắc dân tộc và phục vụ nhân dân.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

Nắm kiến thức về tính toán, thống kê, thiết kế, các quá trình thiết bị trong KTVL nhằm đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

Nắm vững kiến thức cơ bản tính chất vật lý, hóa học, các phương pháp phân tích hóa lý trong vật liệu.

Nắm vững kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng trong KTVL nhằm tối ưu hóa, tính toán và mô phỏng được cấu trúc vật liệu (năng lượng liên kết, khả năng tương tác giữa các nguyên tố trong vật liệu…).

Nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học và kỹ thuật vật liệu đại cương, tính chất của vật liệu (cơ, điện-từ), giản đồ pha để hiểu và biết được các trạng thái của vật liệu;

có kiến thức cơ bản về sự vận chuyển (các kiểu phân tán hay di chuyển) của vật liệu trong pha lỏng, pha khí…; nắm được cách thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu trong quá trình thực tập, nghiên cứu trong lĩnh vực KTVL.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

Trang bị các kiến thức chuyên môn về vật liệu polymer-composite, vật liệu nano, vật liệu ceramic, vật liệu kim loại, vật liệu xây dựng, các kỹ thuật sản xuất (chất kết dính, thủy tinh, vật liệu chịu lửa, gia công polymer), vật liệu hữu cơ-kim loại, biết phân tích vật liệu, các đồ án chuyên ngành KTVL, thực tập ngành nghề nhằm giúp người học có khả năng thiết kế, thi công một hệ thống, một thành phần hoặc một quá trình và các phương pháp chế tạo vật liệu trong lĩnh vực Kỹ thuật vật liệu đáp ứng các nhu cầu mong muốn với các điều kiện ràng buộc trong thực tế.

Chương trình còn trang bị kiến thức cho sinh viên về trách nhiệm với môi trường, ảnh hưởng của môi trường đến quá trình sản xuất, quản lý công nghiệp, tận dụng các phương pháp, công nghệ sản xuất sạch trong công nghiệp sản xuất vật liệu.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng:

Có khả năng hiểu biết chuyên môn, thiết kế và tiến hành được thí nghiệm để thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu trong lĩnh vực Kỹ thuật vật liệu.

Có khả năng phân tích và đánh giá chất lượng sản phẩm (các loại vật liệu) dựa trên các kỹ thuật phân tích hiện đại như: UV-vis, FTIR, XRD, SEM, TEM, và EDS… Có khả năng nghiên cứu và phát triển vật liệu mới vừa đảm bảo chất lượng cao vừa đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.

Thực hiện được việc thu thập, xử lý, phân tích, đánh giá và thiết kế các thiết bị có liên quan đến chế tạo sản phẩm dùng trong kỹ thuật vật liệu. Lựa chọn công nghệ và thiết bị nghiên cứu, sản xuất phù hợp.

Có khả năng nắm bắt được mối quan hệ giữa cấu trúc và tính chất của vật liệu, góp phần chủ động trong việc vận hành quy trình chế tạo vật liệu, lựa chọn vật liệu để chế tạo sản phẩm theo yêu cầu kỹ thuật.

Có khả năng tính toán và tối ưu hóa các quy trình công nghệ và chế tạo sản phẩm (vật liệu polymer-composite, vật liệu nano hay các loại vật liệu tiên tiến khác) từ đó thiết kế thiết bị dùng trong chế tạo vật liệu phù hợp.

Có đủ kỹ năng đáp ứng ngay nhu cầu sản xuất thực tế, một khối lượng lớn kiến thức chuyên ngành thuộc các lĩnh vực VL silicat, polymer-compoite, kim loại-hợp kim, và các vật liệu tiên tiến (VL bán dẫn, VL y sinh, VL nano…) cũng được cung cấp vào những năm cuối của quy trình đào tạo. Đó là các môn học về khoa học & công nghệ, các bài thí nghiệm, đồ án môn học, thực tập kỹ thuật, thực tập ngành nghề, thực tập tốt nghiệp tại nhà máy và luận văn tốt nghiệp.

2.2.2 Kỹ năng mềm:

Có khả năng sử dụng ngoại ngữ tốt trong giao tiếp và chuyên môn; có khả năng sử dụng thành thạo tin học văn phòng và tin học chuyên môn để tính toán các quá trình kỹ thuật-sản xuất vật liệu.

Có kỹ năng giao tiếp tốt: báo cáo seminar và tình huống; thực hiện được bài thuyết trình bằng điện tử, giao tiếp điện tử khác nhau (thư điện tử, trang web, hội thảo online).

Có khả năng làm việc theo nhóm hiệu quả: tóm tắt nhiệm vụ và các quy trình hoạt động nhóm; xác định các vai trò và trách nhiệm của các thành viên trong nhóm; giải thích các mục tiêu, nhu cầu và đặc tính công việc.

2.3 Thái độ

Thể hiện ý thức và tinh thần trách nhiệm công dân, có phẩm chất chính trị đạo đức, có ý thức kỹ luật và tác phong công nghiệp, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác nhau.

Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi, thể hiện sự tôn trọng và ý thức chấp hành sự phân công, điều động trong công việc của người quản lý;

Thể hiện đúng đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề mình theo đuổi, nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của mình, có thái độ đúng mực với những sai lầm của mình.

Luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hang ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp. Phương pháp và phong cách làm việc khoa học, có thái độ cầu tiến và vượt khó, biết vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, có khả năng phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn công tác.

Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân; luôn luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành cảu mình để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp và hiệu quả.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Trong các Công ty sản xuất, gia công vật liệu như các Công ty luyện cán kim loại, gốm sứ, nhựa, cao su…
- Trong các Công ty chế tạo vật tư và thiết bị dân dụng, thiết bị công nghiệp như các Công ty cơ khí, gốm sứ, nhựa…
- Trong các Công ty Cơ khí sản xuất phụ tùng thay thế cho các thiết bị công nông ngư nghiệp.
- Trong các Công ty sản xuất các cấu kiện, thiết bị điện, thiết bị-vật liệu bán dẫn, năng lượng, vật liệu nano, vật liệu xây dựng, VL trang trí nội thất.
- Trong các Công ty xuất nhập khẩu nguyên vật liệu: kim loại, gốm, nhựa …
- Trong các Công ty, Hãng sản xuất và kinh doanh vật liệu của nước ngoài có chi nhánh, VP đại diện tại VN.
- Trong các cơ quan đào tạo và nghiên cứu khoa học như Trường, Viện về lãnh vực khoa học và kỹ thuật vật liệu.
- Trong các Cơ quan, Viện nghiên cứu thiết kế thiết bị, cải tiến công nghệ.
- Trong các Cơ quan quản lý và kiểm định chất lượng nguyên vật liệu như Hải quan, Trung Tâm tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Kỹ sư Kỹ thuật vật liệu sau khi tốt nghiệp có thể học thêm một bằng đại học khác cùng nhóm ngành hoặc học tiếp cao học (Thạc sĩ) hoặc nghiên cứu sinh (Tiến sĩ) ở các trường đại học trong và ngoài nước. Kỹ sư ngành Kỹ thuật vật liệu sẽ được đào tạo để có kỹ năng học tập suốt đời.

NGÀNH HỌC: HÓA DƯỢC (MEDICINAL CHEMISTRY)

Mã ngành: 52720403 Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Hóa học - Khoa Khoa học Tự nhiên

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Cử Nhân Hóa Dược nhằm mục tiêu đào tạo Cử Nhân Hóa dược chuyên nghiên cứu các vấn đề về thiết kế, tổng hợp dược. Sinh viên tốt nghiệp chương trình Cử Nhân Hóa Dược sẽ có đủ kiến thức và kỹ năng thực hành cơ bản để có thể làm việc trong các ngành công nghiệp dược phẩm hoặc có thể học văn bằng 2 Dược sĩ.

Chương trình đào tạo được xây dựng nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về dược lý học và cách tác động của thuốc trong cơ thể; Quá trình phát hiện, sàng lọc, tổng hợp dược phẩm; Các phương pháp tách chiết và cô lập các hợp chất tự nhiên có hoạt tính sinh học. Bên cạnh đó chương trình cũng cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng thuộc lĩnh vực Hóa Vô cơ, Hóa lý, Hóa Phân tích, Sinh học và Sinh hóa.

1.2 Mục tiêu cụ thể

Các cử nhân Hóa dược cần có những phẩm chất đạo đức và năng lực sau:

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

Nắm vững kiến thức cơ sở ngành: hóa đại cương, hóa lý, hóa vô cơ, hóa lượng tử, hóa sinh, hóa hữu cơ, hóa phân tích, …

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

Nắm vững kiến thức chuyên ngành về:

- Hóa học hợp chất thiên nhiên và phương pháp tách chiết.
- Hóa hữu cơ tổng hợp cơ bản và hiện đại .
- Hóa dược và tổng hợp hóa dược.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng:

* Nhận định chuyên ngành và giải quyết vấn đề:

- Điều tra, phân tích dữ liệu từ các nghiên cứu trước hoặc từ thực tiễn và lên kế hoạch thực hiện để phân tích dược liệu cũng như tổng hợp dược phẩm.

- Sử dụng tốt một số trang thiết bị hiện đại thuộc lĩnh vực nghiên cứu.
- Tổng hợp, phân tích và xử lý thống kê các số liệu thu được từ thực nghiệm.

* Thực ngiệm và khám phá:
- Phân tích dược liệu thiên nhiên và tổng hợp dược phẩm.
- Phân tích hóa lý hiện đại để kiểm tra độ tinh khiết của sản phẩm hóa dược.
- Kiểm tra dược lý, hoạt tính sinh học, điều kiện bảo quản và khả năng sử dụng của sản phẩm hóa dược.

2.2.2 Kỹ năng mềm:
- Làm việc nhóm.
- Thực hiện báo cáo chuyên ngành.
- Thích ứng với môi trường làm việc đa dạng.
- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Powerpoint, khai thác và sử dụng Internet.

2.3 Thái độ
- Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ đúng đắn và đạo đức nghề nghiệp; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp.
- Thể hiện sự tự tin, sự sẵn sàng và khả năng làm việc độc lập, đồng thời biết xem xét toàn bộ vấn đề và chấp nhận các quan điểm khác cũng như có khả năng hợp tác với người khác.
- Có tính trung thực và tinh thần trách nhiệm cao trong công tác.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp
- Đủ năng lực để làm việc một cách chuyên nghiệp trong các viện nghiên cứu, tập đoàn và công ty dược, với chuyên môn như: tổng hợp hóa dược và tách chiết dược chất; quản lý chất lượng sản phẩm hóa dược; phân tích chất lượng dược phẩm...
- Có thể làm việc tại các doanh nghiệp sản xuất hóa thực phẩm, dược phẩm, cung ứng và phân phối các thiết bị tổng hợp hóa học, thiết bị phân tích; các xí nghiệp sản xuất nông dược, thuốc thú y; các trung tâm phân tích và kiểm nghiệm hóa học...
- Nếu tích lũy thêm các tín chỉ sư phạm sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể giảng dạy ở các Trung tâm dạy nghề và các Trường Đại học, Cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp liên quan đến lĩnh vực Hóa dược.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường
- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu để tiếp tục nâng cao và mở rộng kiến thức nhằm thích nghi với sự phát triển của xã hội.
- Có năng lực học tập nghiên cứu ở bậc học cao hơn tại các cơ sở đào tạo cả trong và ngoài nước.

PHỤ LỤC 5:

DANH SÁCH NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC DÀNH CHO THÍ SINH ĐĂNG KÝ TUYỂN THẲNG THEO MÔN ĐOẠT GIẢI HỌC SINH GIỎI

(Kèm theo Đề án tuyển sinh năm 2017 của Trường Đại học Cần Thơ)

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Toán	Sư phạm Toán học	52140209
		Toán ứng dụng	52460112
2	Vật lý	Sư phạm Vật lý	52140211
		Vật lý kỹ thuật	52520401
3	Hóa học	Sư phạm Hóa học	52140212
		Hóa học	52440112
		Hóa dược	52720403
		Công nghệ kỹ thuật hóa học	52510401
		Công nghệ thực phẩm	52540101
		Khoa học môi trường	52440301
4	Sinh học	Sư phạm Sinh học	52140213
		Sinh học	52420101
		Công nghệ sinh học	52420201
		Sinh học ứng dụng	52420203
		Khoa học môi trường	52440301
		Khoa học cây trồng	52620110
		Chăn nuôi	52620105
		Lâm sinh	52620205
		Nuôi trồng thủy sản	52620301
5	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	52140217
		Việt Nam học	52220113
		Văn học	52220330
		Thông tin học	52320201
6	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	52140218
7	Địa lý	Sư phạm Địa lý	52140219
8	Tin học	Khoa học máy tính	52480101
		Truyền thông và mạng máy tính	52480102
		Kỹ thuật phần mềm	52480103
		Hệ thống thông tin	52480104
		Công nghệ thông tin	52480201
		Kỹ thuật máy tính	52520214
		Sư phạm Tin học	52140210
9	Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	52140231
		Ngôn ngữ Anh	52220201
10	Tiếng Pháp	Sư phạm Tiếng Pháp	52140233
		Ngôn ngữ Pháp	52220203